



HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN
TRẦN VIỆT NGẠC – TRẦN VĂN NHÂN
NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – HỒ THANH TÂM

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHAN VĂN PHÚ (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – TẠ ĐỨC HIẾU
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ SÁCH GIÁO VIÊN

8



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ BÍCH LIÊN (Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN
TRẦN VIỆT NGẠC – TRẦN VĂN NHÂN
NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – HỒ THANH TÂM

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
PHAN VĂN PHÚ (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – TẠ ĐỨC HIẾU
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỖNH PHẨM DŨNG PHÁT
PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

SÁCH GIÁO VIÊN

Chân trời sáng tạo

8

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên (SGV) đi kèm với sách giáo khoa (SGK) **Lịch sử và Địa lí 8** (bộ sách *Chân trời sáng tạo*) được biên soạn nhằm cung cấp một cách tiếp cận cho các thầy, cô giáo với tư cách là người tổ chức, hỗ trợ học sinh (HS) chiếm lĩnh tri thức lịch sử và tri thức địa lí, giúp các em phát triển khả năng tự giải quyết những vấn đề được yêu cầu trong chương trình môn học, cụ thể hơn – hướng dẫn HS sử dụng sách trên lớp – gắn với chương trình chung và kế hoạch giảng dạy của từng địa phương và nhà trường.

Các tác giả mong muốn cuốn sách này sẽ góp phần giúp các thầy, cô giáo giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí thực hiện sứ mệnh của mình trong sự nghiệp giáo dục, đó là: phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á (từ nửa sau thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX) và lịch sử Việt Nam (từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX), về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ; các thành phần tự nhiên của thiên nhiên Việt Nam (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật) và biển đảo; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học Lịch sử, khoa học Địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; góp phần hình thành, phát triển ở HS các năng lực chung và phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu quê hương đất nước, ý thức tự hào về quốc gia – dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS mong muốn khám phá thế giới xung quanh cũng như vận dụng những điều đã học vào thực tế.

SGV được chia làm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên (GV) nắm vững ý tưởng biên soạn của SGK và giới thiệu những hỗ trợ cần bản mà GV sẽ nhận được để có thể chủ động thiết kế hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này dựa trên nguyên tắc gợi mở và giành quyền sáng tạo, chủ động cho GV, được chia thành hai mục tương ứng với phần Lịch sử và phần Địa lí.

Hì vọng quyển sách là người bạn đồng hành cùng quý thầy, cô giáo trong quá trình giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí. Chúc quý thầy, cô gặt hái được nhiều thành công và đạt được nhiều niềm vui trong công tác.

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

A. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Môn Lịch sử và Địa lí 8 trong chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp Trung học cơ sở có vai trò quan trọng giúp hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam và địa lí tự nhiên Việt Nam. Thông qua môn Lịch sử và Địa lí 8, HS sẽ biết cách sử dụng các công cụ của khoa học Lịch sử, khoa học Địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, tình yêu quê hương đất nước, tạo động lực thúc đẩy các em khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

I. PHẦN LỊCH SỬ

Phần Lịch sử góp phần hình thành và phát triển ở HS 5 phẩm chất chủ yếu và 10 năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể. Tuy nhiên, do đặc thù của bộ môn, phần Lịch sử có ưu thế tuyệt đối trong việc bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm và lòng nhân ái.

Bên cạnh đó, phần Lịch sử còn góp phần hình thành các năng lực đặc thù được quy định trong chương trình môn học (phần Lịch sử), thể hiện ở bảng dưới đây:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình và dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học Lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số loại tư liệu lịch sử đơn giản.

NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	- Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... - Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. - Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. - Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. - Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	- Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. - Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. - Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

II. PHẦN ĐỊA LÍ

Phần Địa lí hình thành, phát triển ở HS năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về địa lí tự nhiên Việt Nam; đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm thiên nhiên Việt Nam gồm các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật của nước ta.

Các năng lực đặc thù của phần Địa lí được quy định cụ thể như bảng dưới đây:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	<i>Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian</i> – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bàn để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội.
	– Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.
	<i>Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội)</i> – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên. + Mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên. + Phân tích được cách thức mà con người ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	<i>Sử dụng các công cụ của Địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về Địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về Địa lí tự nhiên, Địa lí dân cư, Địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản.
	<i>Tổ chức học tập ở thực địa</i> Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.
	<i>Khai thác internet phục vụ môn học</i> Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được GV giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	<i>Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế</i> Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
	<i>Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn</i> Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

B. GIỚI THIỆU SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

I. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

– Nội dung sách được triển khai bám sát Chương trình môn Lịch sử và Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 – 12 – 2018, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn SGK mới ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017 ngày 22 – 12 – 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Đảm bảo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể đồng thời với các năng lực đặc thù của môn học: Nhận thức khoa học Địa lí, Tìm hiểu Địa lí, Tìm hiểu lịch sử, Nhận thức và tư duy lịch sử và Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Tư tưởng chủ đạo của bộ sách: Đổi mới và sáng tạo, vận dụng triệt để các quan điểm: tích cực hoá hoạt động của HS, dạy học tích hợp. Tư tưởng này được hiện thực hoá bằng các hoạt động thực hành và trải nghiệm phong phú trong tất cả các chương/ bài, tạo ra các cơ hội hình thành, phát triển các năng lực và phẩm chất.

II. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

1. Cấu trúc sách

Sách gồm hai phần:

Phần Lịch sử: gồm 6 chương và 23 bài, giới thiệu về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XV – XVI đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Phần Địa lí: gồm 4 chương và 15 bài, giới thiệu về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm thiên nhiên Việt Nam gồm các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật của nước ta.

Ngoài ra, các em sẽ tiếp tục được khám phá hai chủ đề chung gắn với hai đồng bằng lớn và vùng biển thiêng liêng của Việt Nam, đó là: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

2. Cấu trúc bài học

Mục tiêu bài học

Những yêu cầu cần đạt đối với học sinh sau mỗi bài học.

Mở đầu

Tình huống tạo hứng thú,
xác định nhiệm vụ của bài học.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung bài học (các kênh thông tin khác nhau) và hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.

Kiến thức hỗ trợ, bổ sung, —
nâng cao, mở rộng, tích hợp
hoặc kết nối với hiện tại.

Luyện tập

Các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện kỹ năng.

Vân dung

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bài 5 QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỷ XVI - XVII.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

Vào đời thế kỷ XV, đạo Thiền Nam được thịnh hành, còn gọi "Thiền Nam" có nghĩa là "phật giáo rừng bên". Dùng như tên gọi, riêng để chỉ đạo Phật ở miền nam của nước ta hiện nay cho người Việt thời kỳ trước năm, khác với những riêng để mỗi cơ sở thực thi các truyền thống riêng riêng biệt và không thể phân biệt Nam Đại Việt. Về, quá trình đó để diễn ra như thế nào

Nam Đại Việt đến thế kỷ XV]]]



Vĩnh Đà Nẵng (tranh và Ủy ban An ninh nhân dân)
 (Hội đồng An ninh nhân dân, Hội đồng An ninh nhân dân)

1. Khái quát quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII



Dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 3.7, em hãy cho biết quá trình khai phá rừng đất phèn Nam ai thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII đã diễn ra như thế nào.

Vào đầu thế kỷ XVI, xứ Thuận Hoá, Quảng Nam đã trở nên một vùng đất yên bình, kinh tế phát triển, dân cư tụ về càng ngày càng đông, tạo tiền lệ cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, hoang vu.

Mô tả tình hình của xã Thuận - Quảng
Là Quý Đến viết: "Quận đến hai xã Thuận
Định...", chỗ không biết hai xã, người không
biết của xã ngoài không chỉ định, Thuận
Định ngoài quốc đến đến mua bán, để các
chủ giữ của không biết bán, ai cũng đồng
đồng của của của xã Thuận."

4/ Quý Đến viết: "Tập 1 - Bức thư của
Sở, trang 50"

Số 4, trang 90)

29

Em có biết?

Phan-xi-păng Fansipang, trong tiếng
nhan đề có tên gọi khác Hủa Xí Pan, nghĩa
tiếng phiên âm không có chữ viết. Năm
2019, Cục Đo đạc - Bản đồ và Thông tin
Địa lý Việt Nam đã công bố độ cao mới
của đỉnh Phan-xi-păng là 3 143,1 m (cao
hơn 4,3 m so với số liệu năm 1909). Đây
là ngọn núi cao nhất của cả ba nước
Việt Nam, Lào và Thái Lan.
Đỉnh Phan-xi-păng nên được mệnh danh là
"Đỉnh nhà Đông Dương".



Hình 2.4. Đinh Phan-xi-pê

Dọc bờ biển nước ta có khoảng hơn 120 bãi biển, bãi cát bằng phẳng, độ dốc trung bình phù hợp cho hoạt động du lịch. Từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) có nhiều bãi tắm đẹp, đặc biệt là dải bờ biển từ Đại Lãnh (Khánh Hòa) cho đến Phan Thiết (Bình Thuận).



Hình 15.6. Du lịch vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

- Câu hỏi giao nhiệm vụ học tập trong từng nội dung của bài học.

- Tài liệu lịch sử, sơ đồ, lược đồ,...
sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,...
theo từng bài học (ví dụ bài 5,
được kí hiệu 5.1, 5.2, 5.3,...).

Tư liệu hình của phần Địa lí được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (ví dụ tư liệu hình ở bài 15 được thể hiện như sau: Hình 15.1, Hình 15.2,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Giải thích vì sao quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta
2. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm phân bố 3 nhóm đất chính của nước ta.

Văn dung

3. Địa phương em có nhóm đất nào? Em hãy thu thập thông tin về đặc điểm của nhóm đất đó.

Cấu trúc trong từng bài học gồm những phần sau:

- Mở đầu: gồm hai phần là yêu cầu cần đạt và dẫn nhập.
- Hình thành kiến thức mới: gồm nhiệm vụ học tập, nội dung bài học, kiến thức bổ trợ, tư liệu hình ảnh.
- Luyện tập: các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để HS củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện kĩ năng.
- Vận dụng: sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

3. Điểm mới về cấu trúc sách, cấu trúc bài học

Các bài học là phần cụ thể hoá các yêu cầu cần đạt trong mỗi chương. Việc sắp xếp, kết nối, phân tách các yêu cầu cần đạt cho phù hợp với cấu trúc các bài học trong mỗi chương đã được cân nhắc kĩ. Mục đích là làm sao để GV và HS đạt được các yêu cầu một cách dễ dàng nhất.

Nội dung các chủ đề được viết thành các bài học cụ thể. Mỗi bài học có bố cục hợp lí, nhằm làm nổi bật các quan điểm biên soạn sách là tiếp cận năng lực và dạy học tích hợp:

- Phần Yêu cầu cần đạt: nêu ngắn gọn các yêu cầu cần đạt trong bài theo đúng Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, nhằm định hướng cho người đọc.
- Phần Mở bài: nêu tình huống gợi sự tò mò của HS để bắt đầu bài học hoặc giới thiệu những điểm nổi bật của bài để HS có định hướng học tập ban đầu.
- Phần Hình thành kiến thức mới: bắt đầu bằng các câu hỏi tổ chức hoạt động. Ở phần này, hệ thống kênh hình, kênh chữ trong mỗi bài có sự chọn lọc, thể hiện sự sinh động, mang tính sư phạm cao; kết hợp với các câu hỏi khám phá kiến thức từ dễ đến khó nhằm giúp HS cũng có thể tự nghiên cứu bài học. Đặc biệt là hệ thống bản đồ đã được đầu tư kĩ lưỡng, công phu, đảm bảo về nội dung và tính trực quan, đáp ứng các yêu cầu của chương trình.
- Phần Luyện tập và Vận dụng cuối mỗi bài gồm các câu hỏi thể hiện rõ quan điểm và yêu cầu cần đạt về phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS vào trong cuộc sống.

Như vậy, qua mỗi bài học, HS có rất nhiều cơ hội để tiếp xúc với thế giới bên ngoài khi được đặt trong những tình huống có thật, phải vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề. Cách tiếp cận này của sách hoàn toàn phù hợp với quan điểm tiếp cận năng lực đã đặt ra cho việc biên soạn sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời làm nổi bật các quan điểm biên soạn sách là *Đổi mới, sáng tạo, phát triển năng lực và tích hợp*.

C. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

I. PHẦN LỊCH SỬ

1. Một số phương pháp tổ chức hoạt động dạy học phần Lịch sử

Trong việc tổ chức dạy học phần Lịch sử, cần sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm trao quyền cho HS một lối tư duy và kĩ năng cho phép các em trở thành những thành viên quan trọng của xã hội, sẵn sàng giải quyết sự phức tạp, đa dạng và thích ứng với mọi đối thay.

Hiện nay, trong các trường, phổ biến việc kết hợp giữa phương pháp truyền thống (đàm thoại, thuyết trình) và phương pháp dạy học tích cực (phương pháp dạy học quan sát – thảo luận theo nhóm, giải quyết vấn đề, đóng vai, trò chơi, dạy học theo góc,...) và GV cũng áp dụng phổ biến các

kĩ thuật dạy học hiện đại như giao nhiệm vụ, khăn trải bàn, phòng tranh, các mảnh ghép, động não, hỏi chuyên gia, sơ đồ tư duy,...

Trong chương trình Lịch sử lớp 8, hệ thống tư liệu trong đó có nhiều tư liệu gốc (chữ viết, hình ảnh, hiện vật,...) được cung cấp rất phong phú, đa dạng trong SGK. Do vậy, chúng tôi đặc biệt khuyến khích giáo viên vận dụng phương pháp dạy học lịch sử qua sử dụng tài liệu.

Cấu trúc nội dung từng bài trong SGK bao gồm các mục:

- KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH (Ý tưởng chính và mục tiêu của mỗi bài).
- KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC.
- HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC (Ba thành phần năng lực đặc thù thông qua các hoạt động khám phá kiến thức. Tương đương với mục hình thành kiến thức mới trong cấu trúc SGK).
- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG.
- KIẾN THỨC BỔ TRỢ.

Việc sử dụng những phương pháp và kĩ thuật dạy học cụ thể trong từng bài sẽ được thể hiện trong tài liệu *Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 (Phần Lịch sử) (Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – Bộ sách Chân trời sáng tạo)*. Trong SGK, chủ yếu chúng tôi trao đổi với các thầy cô giáo về những thành phần năng lực được thể hiện cụ thể như thế nào trong từng bài học thông qua các nhiệm vụ học tập.

2. Hướng dẫn cụ thể sử dụng SGK môn Lịch sử và Địa lí (phần Lịch sử)

a) Kết nối với chương trình

Thể hiện mối quan hệ giữa bài học đang tìm hiểu với chương trình học. Cụ thể, các câu hỏi khái quát sau đây sẽ được giải đáp: *Nội dung chính của bài học là gì? Các nội dung, tư liệu được SGK trình bày sẽ góp phần hình thành năng lực Lịch sử ở HS như thế nào? Và phẩm chất nào sẽ là lựa chọn chủ đạo để hình thành ở HS qua bài học?*

Ví dụ, ở **Bài 1. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ**

The image shows two pages from a history textbook. The left page is titled 'KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH' (Connect with the program) and contains a section 'HỌC SINH HỌC VỀ:' (Students learn about:) with bullet points about the French Revolution and the American Revolution. It also includes a section 'HỌC SINH HỌC ĐỂ:' (Students learn for:) with a list of learning objectives. The right page is titled 'KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC' (Start the lesson) and contains a section 'CHƯƠNG 1' (Chapter 1) with a map of Europe and North America. It also includes a section 'BÀI 1' (Lesson 1) with a map of Europe and North America.

b) Khởi động bài học

Nội dung chủ yếu của phần này là gợi ý GV tiến hành hoạt động Khởi động (tương ứng với *Hoạt động 1: Xác định vấn đề/ Nhiệm vụ học tập/ Mở đầu* được đề nghị tại Phụ lục 4 của Công văn 5512/BGDĐT – GDTrH). Những điều quan trọng mà GV cần chú ý trước khi thiết kế bài dạy hay tiến hành dạy học cũng được nêu ra tại đây.

Ví dụ, ở **Bài 20. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM (1858 – 1884)**

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Sử dụng phần *Dẫn nhập* trong sách để khởi động bài học.
- Tạo cảm xúc và nhận diện lịch sử qua bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu. Lưu ý hoàn cảnh ra đời của bài thơ, những từ, câu trong đoạn thơ diễn đạt cảnh chiến tranh: tiếng súng táy, sa tay, lỏ xo, mất ổ, đảo dốc.
- Tạo câu chuyện lịch sử tiếp tục nửa sau thế kỉ XIX, bắt đầu vào thời trị vì của vua Tự Đức (1847), Đại Nam ở vào thời kì khủng hoảng, cũng lúc thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xâm lược. Cũng từ ngày đó, Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh 100 năm giành lại độc lập dân tộc.

c) Hướng dẫn hoạt động phát triển năng lực

Số lượng các hướng dẫn hoạt động này tương ứng với các đề mục của bài học trong SGK và các câu hỏi bên dưới các đề mục. Ở đây, chúng tôi xác định nội dung của đề mục đáp ứng các thành phần nào của năng lực lịch sử và có những hướng dẫn để GV thiết kế thành các hoạt động dạy học nhằm đáp ứng các thành phần năng lực đó (tương ứng với *Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/ Giải quyết vấn đề/ Thực thi nhiệm vụ* được đề nghị tại Phụ lục 4 của Công văn 5512/BGDĐT – GDTrH). Dĩ nhiên, phần này cũng có những chỉ dẫn đối với những kiến thức có tính nền tảng, gợi ý về phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học được áp dụng.

Ví dụ, ở **Bài 19. VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX**

Mục 6, hoạt động 6 (trang 78): *Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.*

Hoạt động này có 2 yêu cầu:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử:

- Đọc hiểu và bước đầu khai thác được thông tin từ tư liệu 19.12.
- + Xuất xứ của tư liệu: Hồi kí của Giăng Báp-tít Se-nhô (Jean-Baptiste Chaigneau), một người Pháp, làm quan thời Gia Long, năm 1820.
- + Chủ đề chính của đoạn tư liệu: Chủ quyền của nhà Nguyễn với quần đảo Hoàng Sa.
- Nội dung đoạn tư liệu: (1) Mô tả quần đảo Hoàng Sa; (2) Nhận xét về chủ quyền quần đảo.
- + Từ và cụm từ thể hiện chủ đề tư liệu: “Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế mới chiếm hữu được quần đảo này”.
- Đọc hiểu và bước đầu khai thác được thông tin từ tư liệu 19.13.
- + Xuất xứ đoạn tư liệu: Cơ quan chép sử của nhà Nguyễn.
- + Chủ đề chính: Thực thi chủ quyền với vùng biển đảo nước Đại Nam thời Minh Mạng.
- + Nội dung chính: (1) Mô tả việc vua sai người ra đảo; (2) Nhiệm vụ của thủy quân Phạm Hữu Dật ra đảo cụ thể làm gì?

+ Từ và cụm từ thể hiện chủ đề đoạn tư liệu: Sai (ai sai ai?); chuẩn (cho phép mang theo cái gì và để làm gì?); vâng mệnh (ai vâng mệnh, vâng mệnh việc gì?).

– Giải mã sơ đồ 19.15

+ Tính chính xác của sơ đồ: Dựa trên tư liệu của Quốc sử quán Triều Nguyễn.

+ Nội dung sơ đồ: Hoạt động của Hải đội Hoàng Sa và thủy quân nhà Nguyễn trên vùng biển quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thời nhà Nguyễn đã phân định thành hai đơn vị hành chính với tên gọi là Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa nhưng vẫn được xem là một vùng và thuộc một đơn vị hành chính (theo bản đồ Minh Mạng 1836).

+ Những đề mục của sơ đồ miêu tả nội dung chính. Đề mục chính: Nhiệm vụ của hải đội Hoàng Sa và thủy quân nhà Nguyễn hằng năm.

Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:

– Nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– Lưu ý từ khoá: Bằng chứng lịch sử; thực thi chủ quyền (thực thi như thế nào?).

– Bằng chứng lịch sử: Bản đồ, tài liệu ghi chép của người nước ngoài, tài liệu của Quốc sử quán Triều Nguyễn, hiện vật (đỉnh đồng ghi chữ Biển Đông, nơi có hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa),...

– Bằng chứng cho thấy việc thực thi chủ quyền: Chính sách của các vua Triều Nguyễn về bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo; Hoạt động của hải đội Hoàng Sa và thủy quân Triều Nguyễn ở Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

6. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa



Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Nhà Nguyễn tiếp tục quản lý và khai thác vùng quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa mà trước đó chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn đã thực hiện. Vào năm 1803, Hải đội Hoàng Sa được tái lập. Đến năm 1816, vua Gia Long “lệnh cho thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để xem xét, đo đạc thủy trình”, tái xác nhận chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa mà không có bất cứ tranh chấp nào. Từ thời vua Minh Mạng, việc thực thi chủ quyền

19.12 Hồi kí của Giảng Báp-tít Se-nhô (Jean-Baptiste Chaigneau), một người Pháp, làm quan thời Gia Long, năm 1820, có đoạn viết: “... vị vua hiện nay (vua Gia Long) tuyên xưng Hoàng đế gồm xứ Nam Hà... xứ Bắc Hà... một vài đảo có dân cư ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel (quần đảo Hoàng Sa) hợp thành từ những đảo nhỏ, bãi ngầm và mỏm đá không có người ở. Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế mới chiếm hữu được quần đảo này”.

(Hân Nguyễn Nguyễn Nhã, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013, trang 55)

trên biển do vua trực tiếp kiểm tra giám sát. Vua Minh Mạng cho khắc những vùng biển, cửa biển quan trọng của đất nước lên Cửu đỉnh, xác định vị trí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong Đại Nam nhất thống toàn đồ năm 1838.



19.13

Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân: "Sai Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật, đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ "Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ".

(Quốc sử quán Triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 867)

19.14

Biển Đông có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khắc trên Cửu đỉnh nhà Nguyễn năm 1837

Thời gian khởi hành	Địa phương cung cấp hải đội dẫn đường	Số lượng thuyền dẫn đường	Hướng đến
Tháng Giêng đến tháng Hai (âm lịch)	Quảng Ngãi, Bình Định	Một chiếc thuyền ô (thủy binh) và bốn chiếc thuyền dân (dẫn đường)	Xứ Hoàng Sa (bao gồm quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa)



Nhiệm vụ

- Thống kê tất cả các đảo, bãi cát.
- Đo đạc chiều rộng, chiều cao, chiều dài, chu vi, nước biển bốn mặt nông sâu.
- Thống kê các bãi đá ngầm.
- Vẽ hình thể, đo đạc, vẽ thành bản đồ.
- Ước lượng khoảng cách từ cửa biển khởi hành đến quần đảo.
- Xác định phương hướng từ đảo vào đất liền và ngược lại.

19.15

Thống kê hoạt động của hải đội Hoàng Sa và thủy quân Triều Nguyễn hằng năm (Dựa theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, Sdd, trang 867)

d) Hướng dẫn Luyện tập – Vận dụng

Phần Luyện tập là những câu hỏi, nhiệm vụ học tập mang tính chất hệ thống lại những vấn đề thuộc về kiến thức hoặc kĩ năng theo yêu cầu cần đạt. Phần Vận dụng trong SGK Lịch sử và Địa lí 8 (phần Lịch sử) tập trung vào các câu hỏi yêu cầu HS phân tích một tình huống hoặc giải quyết một vấn đề trong cuộc sống và đưa ra quan điểm hay cách giải quyết phù hợp. SGK cung cấp những gợi ý ngắn gọn để GV tổ chức hoạt động Luyện tập, Vận dụng (tương ứng với Hoạt động 3: Luyện tập, Hoạt động 4: Vận dụng được đề nghị tại Phụ lục 4 của Công văn 5512/BGDĐT – GDTrH).

Ví dụ 1: Bài tập luyện tập của Bài 16. NHẬT BẢN



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Trong cuộc Duy tân Minh Trị, cải cách nào có ý nghĩa quan trọng nhất để Nhật Bản trở thành đế quốc hùng mạnh vào đầu thế kỉ XX?

Gợi ý đáp án:

Câu 1.

Đây là câu hỏi mở, GV hướng dẫn HS thảo luận và tôn trọng ý kiến, cách lí giải của HS. Điều quan trọng trong tổ chức dạy học ở câu hỏi này là GV hướng dẫn HS xác định rõ ý kiến và lập luận khẳng định quan điểm.

Ví dụ 2: Bài tập vận dụng của **Bài 5. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII**

Vận dụng

2. Nội dung bài học quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII được phản ánh như thế nào trong câu ca dao sau:

*“Người đi dao rựa đất lưng,
Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao.”*

Gợi ý đáp án:

Câu 2.

– Câu vận dụng kết nối với văn học và yêu cầu HS từ kiến thức trong bài, đánh giá được quá trình “xuôi nam” của tổ tiên để có cái nhìn khách quan về lịch sử và trân quý giang sơn gấm vóc tổ tiên để lại.

– Nội dung bài học được phản ánh trong hai câu ca dao: từ chỉ dụ của Nguyễn Hoàng cho Lương Văn Chánh di dân đến những nơi “hoang điền nhân thổ”. Những vùng đất khai phá là những vùng đất hoang sơ chưa dấu chân người (GV cho HS liên hệ với bài 21. Vùng đất phía Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI ở chương trình SGK lớp 7). Không có những cuộc chiến, thay vào đó là những cuộc kết hôn (Ngọc Vạn Công chúa lấy vua Cam-pu-chia) và sáp nhập tự nguyện (Ninh Thuận, Bình Thuận trở thành trấn Thuận Thành, khi cư dân Chăm – Việt đã cùng nhau sinh sống lâu đời; Mạc Cửu sáp nhập Hà Tiên,...). Dân cư khai phá đất hoang trước, nhà nước mới thành lập đơn vị hành chính (trường hợp phủ Phú Yên hay phủ Gia Định). Quá trình mở đất gắn với công cuộc khai hoang, xuôi về phương Nam của người Việt là dòng chảy chủ đạo của lịch sử vùng đất phương Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

e) Kiến thức bổ trợ

Được lựa chọn từ các nguồn tài liệu khoa học, GV có thể sử dụng các thông tin này để diễn giải thêm cho HS hay là một tư liệu cần thiết để minh hoạ cho những nội dung trong SGK mà GV cho rằng cần được cung cấp thêm để việc dạy học đạt hiệu quả.

Như vậy, dựa trên những hướng dẫn mang tính định hướng trong cuốn sách này, GV có thể thiết kế chi tiết tổ chức hoạt động dạy học theo hướng hỗ trợ HS chiếm lĩnh tri thức, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

II. PHẦN ĐỊA LÍ

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học phần Địa lí

Đồng thời với thay đổi nội dung Chương trình giáo dục phổ thông, nội dung phần Địa lí cũng có sự đổi mới không chỉ trình bày kiến thức để HS dựa vào đó trả lời các câu hỏi GV nêu mà SGK Lịch sử và Địa lí 8 được biên soạn theo hướng tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập tự giác, tích

cực, độc lập, tự khám phá, linh hoạt kiến thức. Sự thay đổi này đòi hỏi GV phải chuyển từ dạy học thông báo – liệt kê – mô tả truyền thống sang dạy học phát triển tư duy, sáng tạo, năng lực hành động cho HS. Do đó, cần chú trọng một số yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học phần Địa lí như sau:

- Đổi mới theo hướng tích cực hoá hoạt động của HS khi tham gia hoạt động học tập, phù hợp với đặc điểm của phần Địa lí, đặc điểm HS, tác động vào tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho HS.

- Đổi mới trong thiết kế kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển năng lực cho HS.

- Đổi mới phương pháp dạy của GV, cải tiến các phương pháp dạy học truyền thống, tăng cường các phương pháp dạy học tích cực hiện nay, phối hợp linh hoạt, hiệu quả giữa phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học tích cực.

- Đổi mới phương pháp học – dạy cách học mới cho HS, giúp HS học tập chủ động, khắc phục những thói quen học tập bị động.

- Đổi mới trong tổ chức dạy học trên lớp: tổ chức và hướng dẫn HS hoạt động và sử dụng các phương tiện dạy học Địa lí như tranh ảnh, bản đồ, bảng số liệu; tổ chức, hướng dẫn HS thu thập, xử lý thông tin trong SGK và trình bày lại vấn đề; tổ chức hoạt động của HS theo nhiều hình thức học tập khác nhau như nhóm, lớp, cá nhân; hoạt động thực hành, trải nghiệm, học trong lớp và trên thực địa,... hướng đến HS khám phá những điều được học và vận dụng được vào thực tế.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, các ứng dụng mới để HS tiếp cận dễ dàng và cập nhật thường xuyên với nguồn tri thức địa lí vô tận.

- Đổi mới phương pháp dạy học phần Địa lí phải chú ý tới đặc trưng về nội dung và phương pháp của môn học, ví dụ phương pháp thuyết trình: trước và trong khi thuyết trình, cần nêu lên vấn đề, tình huống hoặc câu hỏi có liên quan đến nội dung thuyết trình để kích thích tư duy, định hướng hoạt động cho HS; phương pháp đàm thoại cần tăng cường sử dụng đàm thoại gợi mở và nâng cao chất lượng của các câu hỏi; phương pháp trực quan: cần sử dụng các phương tiện trực quan theo một quy trình hợp lý để có thể khai thác tối đa kiến thức từ các phương tiện trực quan, chuẩn bị hệ thống câu hỏi để dẫn dắt HS quan sát và tự khai thác kiến thức; phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề: cần tạo ra các tình huống có vấn đề phù hợp với trình độ nhận thức của HS; phương pháp hợp tác theo nhóm nhỏ: không phải bài học nào cũng thích hợp cho tổ chức HS làm việc theo nhóm, cần lưu ý trách nhiệm của mỗi cá nhân trong nhóm.

2. Hướng dẫn và gợi ý một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, tổ chức hoạt động

a) Phương pháp dạy học trực quan

Phương pháp dạy học trực quan là hệ thống các phương pháp cụ thể mà GV dùng khi sử dụng phương tiện trực quan nhằm xây dựng cho HS những biểu tượng về sự vật, hiện tượng, hình thành khái niệm thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của người học. Có thể chia làm hai loại: minh hoạ (sử dụng các đồ vật, tranh ảnh, bảng sơ đồ, âm thanh) và trình chiếu (dùng các thiết bị, máy móc để chiếu các phim ảnh, video, tranh vẽ, hình ảnh). Trực quan trong giảng dạy sẽ huy động được tối đa các giác quan của HS tham gia vào quá trình nhận thức.

Phương tiện trực quan là tất cả những phương tiện được sử dụng trong quá trình dạy học giúp hình thành mục tiêu dạy học. Phương tiện trực quan trong phần Địa lí 8 gồm nhiều loại như: bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, lát cắt, mô hình, bảng số liệu, tranh ảnh,... Các phương tiện trực quan cần phải có màu sắc, tính thẩm mỹ, nêu bật được sự khác biệt, đủ lớn và đủ số lượng, hình ảnh chất lượng, có độ phân giải cao để HS quan sát rõ. Đối với Địa lí 8, nhiều phương tiện trực quan đặc biệt như bản đồ thể hiện tính đa chức năng, có thể sử dụng cho nhiều bài và chủ đề. GV sử dụng các phương tiện trực quan này để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng Địa lí, hình thành các khái niệm Địa lí thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của HS. Nhờ vậy, HS có thể hình thành, nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng Địa lí, các mối quan hệ nhân quả Địa lí một cách chính xác và đầy đủ. Tuy nhiên, GV cũng cần tính toán hợp lý số lượng phương tiện, không sử dụng nhiều phương tiện làm kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến hiệu quả của tiết học.

Nghiên cứu về lĩnh hội và ghi nhớ của trẻ, người ta thống kê: Nếu chỉ nghe thì lĩnh hội được 20% thông tin, nếu chỉ nhìn thì lĩnh hội 30%, nếu phối hợp cả nghe, nhìn và hành động thì tiếp thu được 70%. Vì vậy, GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan kết hợp với các câu hỏi, tình huống vấn đề hoặc đàm thoại gợi mở sẽ giúp phát huy tích cực nhận thức của HS, tạo nên nguồn tri thức, phương tiện minh họa trực tiếp cho HS, giúp HS huy động nhiều giác quan, dễ nhớ, dễ hiểu, phát triển năng lực chú ý, năng lực quan sát, óc tò mò khám phá của HS, tuy nhiên phương tiện trực quan chỉ là phương tiện nhận thức, nếu lạm dụng sẽ dễ làm HS phân tán chú ý, thiếu tập trung chú ý vào bài học. Ví dụ yêu cầu HS quan sát liên tục các bản đồ, hình ảnh và không có những câu hỏi định hướng cụ thể, hệ thống các câu hỏi nhỏ, thiếu tính khái quát sẽ gây quá tải và giảm khả năng tư duy của HS.

Ví dụ minh họa:

Bài 1. ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Ở nội dung này, GV sẽ khai thác hai phương tiện trực quan là hai bản đồ: hình 1.1. Bản đồ Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, năm 2021 và hình 1.2. Bản đồ hành chính Việt Nam, năm 2021, bảng thông tin các điểm cực trên phần đất liền Việt Nam. GV đặt câu hỏi theo hướng dẫn của SGK "1. Dựa vào hình 1.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí nước ta". GV cũng có thể sử dụng các câu hỏi bổ trợ như "2. Cho biết khái quát vị trí của Việt Nam trên hình 1.1" hoặc các câu hỏi mở rộng "3. Hãy xác định: a) Vị trí tiếp giáp của Việt Nam; b) Tọa độ địa lí các điểm cực trên phần đất liền Việt Nam trên hình 1.2" để HS liên hệ, khai thác hiệu quả các phương tiện trực quan trong bài. HS có thể làm theo nhóm nhỏ hoặc cá nhân các câu hỏi này. Tùy vào mức độ câu hỏi mà GV có thể cho HS thảo luận nhóm 4 – 6 HS (câu hỏi 1), hoặc nêu nhận xét cá nhân (câu hỏi 2) hoặc thảo luận nhóm đôi (câu hỏi 3). GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu thảo luận nhóm hoặc phần trình bày cá nhân. GV cũng có thể sử dụng kết hợp trò chơi: Nhóm nào có HS trả lời nhanh hơn, chính xác sẽ ghi điểm.

b) Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, hướng dẫn HS phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập

khác. Đặc trưng cơ bản của phương pháp này là “tình huống có vấn đề” vì tư duy chỉ xuất hiện khi gặp tình huống có vấn đề.

Đối với phần Địa lí 8, có nhiều nội dung bài học có thể áp dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, dạy học giải quyết vấn đề giúp HS liên hệ được những kiến thức đã học và những kiến thức mới, phát triển năng lực sáng tạo và tư duy khoa học. Trong quá trình thực hiện phương pháp này, cần lưu ý một số điểm sau:

– Yêu cầu về mức độ giải quyết vấn đề: năng lực giải quyết vấn đề phát triển ở HS gồm 4 thành tố, các mức độ của giải quyết vấn đề cũng khác nhau tùy theo yêu cầu của bài học, đặc điểm của HS và thực trạng của lớp học, cụ thể các bước là:



– Lựa chọn các vấn đề: các vấn đề GV đưa cho HS xử lý cần phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với trình độ nhận thức và gần gũi với đời sống của HS, vấn đề có thể diễn tả bằng nhiều hình thức khác nhau bằng kênh chữ và kênh hình, vấn đề phải chứa đựng nhiều mâu thuẫn cần phải giải quyết,... thường vấn đề bắt đầu với các câu hỏi “Giải thích”, “Tại sao”, “Chứng minh”,...

– Cách thức tổ chức HS giải quyết vấn đề: các nhóm HS có thể giải quyết cùng một vấn đề hoặc những vấn đề khác nhau tùy theo mục đích của hoạt động, số lượng nhóm và tình hình học tập cụ thể. HS cần xác định rõ vấn đề trước khi giải quyết vấn đề để tránh lạc hướng, do đó vai trò của GV rất quan trọng, là người đặt vấn đề và định hướng, điều chỉnh cho HS giải quyết đúng vấn đề thông qua các hệ thống câu hỏi định hướng, gợi mở cho HS, hoặc gợi ý, điều chỉnh phần thảo luận của HS đúng hướng cần giải quyết. Cách giải quyết của HS có thể giống và khác nhau, vì vậy GV cần có bước so sánh các cách giải quyết và lựa chọn được cách giải quyết tối ưu nhất. GV cũng là người rút kinh nghiệm cho HS trong giải quyết vấn đề, tình huống.

Ví dụ minh họa:

Bài 13. ĐẶC ĐIỂM CỦA SINH VẬT VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

GV xác định mục tiêu “Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam” để áp dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.

Bước 1. Xác định, nhận dạng vấn đề/ tình huống. GV dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề, sử dụng đoạn thông tin về Sao la trong trang 140 SGK và một số hình ảnh về săn bắn động vật trái phép, chặt phá rừng bừa bãi, các cánh rừng cháy hoặc thu hẹp diện tích ở nước ta. Đặt vấn đề với

HS thông qua một số câu hỏi gợi ý như sau: “1. Chứng minh đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm;” “2. Tại sao đa dạng sinh học ở nước ta lại suy giảm?” “3. Theo em, cần thực hiện các biện pháp nào để bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta?”.

Bước 2. Lập kế hoạch giải quyết vấn đề. GV chia lớp thành các nhóm lớn: Số lượng các nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp, trung bình mỗi nhóm có khoảng 6 – 7 HS. Yêu cầu HS thảo luận để giải quyết ba vấn đề GV vừa đặt ra. Phân chia cụ thể nhiệm vụ và nêu yêu cầu cho từng nhóm. Quy định thời gian cho mỗi nhóm. GV có thể sử dụng kết hợp kĩ thuật khăn trải bàn để phát huy.

Bước 3. Giải quyết vấn đề. Các nhóm HS thu thập thông tin, thảo luận và mỗi cá nhân ghi những ý kiến của mình vào một góc của tờ A0, sau đó cả nhóm thảo luận và ghi các ý kiến thống nhất vào giữa tờ giấy.

Bước 4. Kiểm tra, đánh giá. GV gọi ngẫu nhiên một số nhóm lên trình bày những ý kiến của mình về tình huống của mình. GV nhận xét và đánh giá phần trình bày của các nhóm.

Ví dụ trên đã đặt ra trước HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái HS đã biết (vấn đề suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta) và cái chưa biết (vì sao đa dạng sinh học ở nước ta lại suy giảm và cần phải thực hiện các biện pháp nào để bảo tồn đa dạng sinh học). HS được đưa vào tình huống có vấn đề, kích thích HS tự lực, chủ động và có nhu cầu, mong muốn được giải quyết vấn đề. Phương án giải quyết vấn đề của HS mặc dù có thể khác nhau nhưng phương pháp này đã hình thành năng lực giải quyết vấn đề của HS. Trong phần Địa lí 8, có nhiều nội dung bài học có thể sử dụng phương pháp này như Bài 10. Vấn đề: *Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tài nguyên nước ở một lưu vực sông*, Bài 12. Vấn đề: *Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất...*

c) Phương pháp dạy học hợp tác

Phương pháp dạy học hợp tác hay còn gọi là phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp dạy học hợp tác trong nhóm nhỏ. HS được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt sẽ được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung. Phương pháp này giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác, tự học, tự chủ cho HS.

Dạy học hợp tác có các đặc điểm cơ bản sau: có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm một cách tích cực, có sự tương tác trực tiếp đến thành công của nhau, tăng cường tinh thần trách nhiệm của cá nhân, tập thể, có kĩ năng giao tiếp trong nhóm, có sự rút kinh nghiệm trong nhóm.

Trong quá trình thực hiện dạy học hợp tác học phần Địa lí, cần lưu ý một số điểm sau:

- Xác định quy trình các bước tiến hành dạy học hợp tác:
- + Bước 1: xác định mục tiêu về kiến thức, năng lực, phẩm chất cần đạt.
- + Bước 2: chọn nội dung dạy học hợp tác.
- + Bước 3: thiết kế một tình huống cụ thể.
- + Bước 4: tổ chức thảo luận.
- + Bước 5: tổng kết và đánh giá.

– Xác định nội dung cần tổ chức dạy học hợp tác: nhiệm vụ học tập phải đủ độ khó để HS suy nghĩ, tập trung thảo luận, những nội dung quá dễ thường gây tâm lí nhàm chán, chủ quan và không

thu hút HS, bên cạnh đó nhiệm vụ cũng phải đảm bảo đáp ứng mục tiêu của bài học và không quá sức đối với trình độ và năng lực của HS.

– Xác định kĩ thuật cho phương pháp dạy học hợp tác: có nhiều kĩ thuật dạy học hỗ trợ cho dạy học hợp tác hiện nay như “khăn trải bàn”, “công đoạn”, “mảnh ghép”, “trạm – phòng tranh”, “bể cá”,... GV cần dựa vào nội dung của bài học để lựa chọn kĩ thuật phù hợp.

– Xây dựng được các câu hỏi định hướng và phân công nhiệm vụ cho HS thảo luận: trong khi giao nhiệm vụ, GV cần giải thích, hướng dẫn rõ ràng cho HS thông qua bộ câu hỏi định hướng, nhiệm vụ được giao phải phù hợp và phân công cụ thể để phát huy mọi sự tham gia của HS.

– Thành lập nhóm hợp tác: có nhiều cách thành lập nhóm khác nhau, không nên áp dụng một cách duy nhất cho một năm học, có thể theo số điểm danh, biểu tượng, màu sắc, giới tính, vị trí ngồi của HS, hoặc bốc thăm ngẫu nhiên, theo cùng lựa chọn,... quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ tùy nhiệm vụ, nhưng nhóm phù hợp thường từ 4 – 6 HS. Đối với lớp đông hoặc không gian nhỏ, cần chú ý hoạt động nhóm gây ồn ào, khi thảo luận ảnh hưởng tới lớp khác.

– Quy định thời gian thảo luận: thời gian thảo luận giữa các nhóm có thể kéo dài, vì vậy GV cần quy định thời gian để không lãng phí thời gian và yêu cầu HS tập trung cao độ cho nội dung thảo luận của mình.

– Xây dựng thang đánh giá cụ thể, rõ ràng: GV cần quy định cụ thể cách đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm, đồng thời ghi nhận được vai trò đóng góp của mỗi cá nhân trong nhóm. Các hình thức đánh giá có thể đa dạng dựa vào bảng phân công nhiệm vụ, bảng hỏi, sản phẩm thảo luận, bài trình bày của HS,...

Ví dụ minh họa:

Bài 6. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU

Ở mục 1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. GV xác định nhiệm vụ học tập của HS là “Trình bày được đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam”, nội dung này phù hợp với hoạt động dạy học hợp tác, các nhóm HS thảo luận để giải quyết mục tiêu của bài học. Các hình thức dạy học hợp tác có thể đa dạng và linh hoạt tùy theo yêu cầu của bài học, cụ thể như sau:

Với nội dung 1a. Tính chất nhiệt đới ẩm: GV chia lớp làm các nhóm 6 HS. Yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập của GV giao. Để tăng tính hứng thú và hấp dẫn, GV có thể thiết kế nội dung hoạt động hợp tác này thành phần thi trò chơi “Ai nhanh hơn” giữa các nhóm. Thời gian để thực hiện nội dung hoạt động nhóm này là 15 phút. Cụ thể các bước như sau:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào HS trong lớp). Đánh số thứ tự các thành viên trong mỗi nhóm. Yêu cầu các nhóm “Nêu những đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta”. Thông báo thể lệ trò chơi.

Bước 2. GV gọi ngẫu nhiên các nhóm và các số thứ tự HS của mỗi nhóm, yêu cầu nêu đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu. GV sử dụng kèm theo các hình ảnh về khí hậu nhiệt đới để HS các nhóm đoán, giúp tăng độ hấp dẫn cho trò chơi. Nhóm nào có bạn trả lời nhanh hơn sẽ ghi điểm, câu trả lời có ý trùng nhau sẽ không được ghi điểm.

Bước 3. GV nhận xét, tổng kết và mời một HS lên trình bày những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ở nước ta.

III. TÍCH HỢP PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TỔ CHỨC DẠY HỌC

Khi tổ chức các phương pháp dạy học, cần tích hợp với các kỹ thuật dạy học để đạt hiệu quả tốt, tiêu biểu như:

- Kỹ thuật giao nhiệm vụ: nhiệm vụ phải phù hợp với mục tiêu hoạt động, trình độ HS, thời gian, không gian hoạt động và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

- Kỹ thuật khăn trải bàn: thường sử dụng trong hoạt động nhóm từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy đặt trên bàn, như là một chiếc khăn trải bàn, chia giấy thành phần chính giữa và phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình (về một vấn đề nào đó mà GV yêu cầu) vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình. Sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”.

- Kỹ thuật phòng tranh: có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân hoặc nhóm, phù hợp với phương pháp giải quyết vấn đề. Khi GV nêu vấn đề cho cả lớp hoặc cho các nhóm, mỗi thành viên hoặc các nhóm phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ bìa và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. HS cả lớp đi xem “triển lãm” và có thể nêu ý kiến bình luận hoặc bổ sung nhằm tìm ra phương án tối ưu.

- Kỹ thuật các mảnh ghép: HS được phân thành các “nhóm chuyên gia” để thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Sau đó, mỗi thành viên của các “nhóm chuyên gia” sẽ tách ra, hợp thành các nhóm mới, trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về các vấn đề và mỗi “chuyên gia” có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà mình đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

- Kỹ thuật động não: giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng (nhằm tạo ra cơn lốc các ý tưởng). Động não thường được sử dụng trong giai đoạn giới thiệu bài học, tìm các phương án giải quyết vấn đề. GV nêu vấn đề, kích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến, liệt kê tất cả ý kiến lên bảng, phân loại và tổng hợp ý kiến của HS để rút ra kết luận.

- Kỹ thuật sơ đồ tư duy: xây dựng một sơ đồ nhằm trình bày những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm về một vấn đề. Viết tên vấn đề ở trung tâm, vẽ các nhánh nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng trung tâm nói trên. Từ mỗi nhánh chính vẽ các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

- Kỹ thuật Kipling (5W1H – what, where, when, who, why, how): các câu hỏi được đưa ra theo thứ tự ngẫu nhiên hoặc theo một trật tự định ngầm từ trước, với các từ khóa: Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Thế nào? Tại sao, Ai? Các câu hỏi cần ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, bám sát vào hệ thống từ khóa.

- Kỹ thuật KWLH: HS bắt đầu bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài đọc. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K của biểu đồ. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong chủ đề. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột W của biểu đồ. Trong quá trình đọc, các em sẽ tự trả lời câu hỏi vào cột L. Cột H ở sau cùng khi HS muốn tìm hiểu thêm về một thông tin, các em sẽ nêu biện pháp để tìm thông tin mở rộng. Kỹ thuật này đặc biệt có hiệu quả với các bài đọc mang ý nghĩa gợi mở, tìm hiểu, giải thích.

PHẦN HAI
HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Phân
LỊCH SỬ



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII ở châu Âu và Bắc Mỹ.
- Nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
- Đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Mỹ.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử (1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức những vấn đề cơ bản của bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
- Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
- Nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Bắc Mỹ.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ để:

- Tìm kiếm thông tin và xác định một số quốc gia hiện nay theo thể chế quân chủ lập hiến.
- Lựa chọn, sưu tầm các tư liệu từ nhiều nguồn (sách, internet) để viết tiểu sử của một số nhân vật lịch sử nổi bật trong các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Mỹ như: Oa-sinh-tơn, Crôm-oen, M. Rô-be-spie.

4. Hình thành phẩm chất

Chăm chỉ: Đọc, sưu tầm các thông tin, hình ảnh, tư liệu về các cuộc cách mạng tư sản để mở rộng và nâng cao nhận thức.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần **Dẫn nhập** trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.
- **Gợi ý 2:** GV thiết kế câu hỏi trắc nghiệm về một số sự kiện, hình ảnh liên quan đến các nước Anh, Mỹ, Pháp (quốc vương đang cai trị nước Anh, ngày Quốc khánh của Mỹ, ngày Quốc khánh của Pháp, quốc kì của nước Pháp,... hay chân dung của một số nhân vật lịch sử,...).

Chương 1

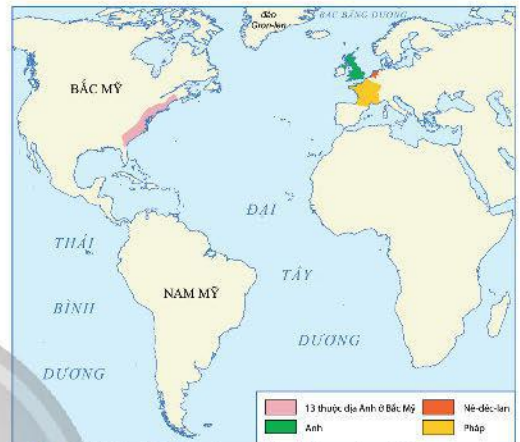
CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 1 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ (3 tiết)

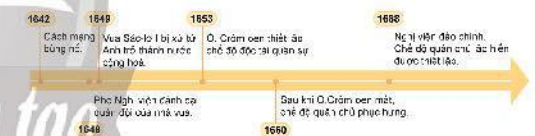
Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.
- Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản.
- Nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Pháp, Bắc Mỹ.

Đến giữa thế kỉ XVI, nền quân chủ châu Âu đối mặt với nhiều thách thức: sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhu cầu khẳng định vị thế chính trị của giai cấp tư sản; những tư tưởng tự do của trào lưu Khai sáng. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đã nổ ra ở Hà-lan (Netherlands). Sau Hà-lan, cách mạng diễn ra ở Anh, Bắc Mỹ, Pháp trong các thế kỉ XVI-XVIII. Vậy, nguyên nhân nào dẫn đến các cuộc cách mạng? Đặc điểm và ý nghĩa của các cuộc cách mạng đó là gì?



1.1. Liệt kê địa điểm một số cuộc cách mạng tư sản đầu tiên thế giới nửa sau thế kỉ XVI-XVIII



1.2. So sánh những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Anh

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- Cách mạng tư sản Anh đã đạt được những kết quả gì? Theo em, sự khác biệt cơ bản giữa hình thức quân chủ lập hiến chế và quân chủ lập hiến là gì?
- Nêu những nét chính về ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của Cách mạng tư sản Anh.

Cuộc cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Trong chế độ quân chủ lập hiến, quyền lực của nhà vua bị hạn chế, vai trò của Nghị viện được thừa nhận. Cuộc cách mạng này đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước Anh. Tuy nhiên, thâu tóm của cách mạng đã không đáp ứng quyền lợi của phần đông nhân dân lúc đó.

Cách mạng Anh là cuộc cách mạng tư sản do liên minh tư sản - quý tộc mới lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến.

Em có biết?

"Đạo luật về các quyền" (1689) đã khẳng định vai trò Nghị viện như: Nhà vua không có quyền đình chỉ hay bỏ qua các đạo luật; ban hành thuế nếu chưa được sự tán thành của Nghị viện; Nghị viện sẽ họp thường lệ...

2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Nguyên nhân

- Quan sát lược đồ 1.4 và so sánh 1.5, em hãy xác định những địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
- Tại sao nhân dân thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ quyết định tiến hành Chiến tranh giành độc lập? Theo em, xung đột quan trọng nhất giữa đế quốc Anh và nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là gì?

1.4. Liệt kê 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

1.5. Liệt kê 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

1. Cách mạng tư sản Anh

a) Nguyên nhân



– Xác định trên lược đồ 1.1 địa điểm diễn ra cuộc Cách mạng tư sản Anh.
– Dựa vào thông tin trong bài và tài liệu 1.2, em hãy trình bày những nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Cách mạng tư sản Anh.

Đến thế kỷ XV – XVI, nền kinh tế Anh chuyển sang thời kỳ phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Xã hội Anh có những biến động lớn. Nông dân mất đất, nghèo khổ kéo ra thành thị làm thuê, bất bình với nhà nước phong kiến. Số đông chủ đất chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản, tầng lớp quý tộc mới ra đời, có thế lực lớn về kinh tế, giữ vai trò quan trọng ở Nghị viện, muốn giành lấy những quyền lợi về chính trị.

Tuy nhiên, truyền thống chính trị thoả hiệp giữa vua và Nghị viện được hình thành từ thế kỷ XIII đã không được duy trì. Vua Sác-lơ I (Charles I) (1600 – 1649) không triệu tập Nghị viện suốt 11 năm. Nền cai trị chuyên chế đó đã tạo ra những bất ổn về chính trị.

Năm 1640, do cần tiền để đàn áp cuộc nổi dậy ở Xcốt-len (Scotland), Sác-lơ I đã triệu tập Nghị viện để đặt thêm thuế mới nhưng bị từ chối. Mâu thuẫn giữa vua và Nghị viện càng thêm sâu sắc. Nghị viện tự thông qua luật hạn chế quyền lực của vua. Tức giận, ngày 4 – 1 – 1642, Sác-lơ I dẫn quân vào Nghị viện để bắt giữ một số đối thủ chính trị. Không bên nào chịu thoả hiệp. Tháng 8 – 1642, nhà vua tuyên chiến với Nghị viện. Cách mạng bùng nổ.



12 Vua Sác-lơ I tại Nghị viện Anh vào ngày 4 – 1 – 1642 (tranh vẽ, hiện trưng bày tại Cung điện Ôctin-in-tơ (Westminster, Luân Đôn, Anh).

Cuộc chiến giữa thế lực trung thần với Hoàng gia (phe Bảo hoàng) và lực lượng ủng hộ Nghị viện do Đ. Crom-uên-ô (Cromwell) lãnh đạo diễn ra trong 6 năm (1642 – 1648). Nhưng tình hình chính trị nước Anh chỉ thực sự ổn định với sự ra đời của *Dự luật về các quyền* vào năm 1689, đặt cơ sở ra đời của nhà nước quân chủ lập hiến ở nước Anh.

9

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS dựa trên trục thời gian xác định thời điểm và sự kiện kết thúc cách mạng, từ đó xác định kết quả: chính thể quân chủ lập hiến được xác lập tại nước Anh thay cho chế độ quân chủ chuyên chế.
- Nhiệm vụ học tập đặt ra để phát triển tư duy lịch sử cho HS là phân biệt chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ quân chủ lập hiến. Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể lập phiếu học tập dưới dạng bảng so sánh, hướng dẫn HS khai thác thông tin từ mục a, mục b, phần *Em có biết* trong SGK để xác định quyền lực của nhà vua, vai trò

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

a) Xác định địa điểm và nguyên nhân cách mạng

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Hướng dẫn HS sử dụng lược đồ 1.1 để xác định địa điểm diễn ra cuộc Cách mạng tư sản Anh:

- Châu Âu – khu vực Tây Âu với ba nước Anh, Pháp, Hà Lan (tương ứng với 3 màu).
- Bắc Mỹ nơi có 13 thuộc địa, xác định vị trí hiện nay thuộc bang nào của Mỹ.

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 1.2 (tranh vẽ về sự kiện vua Sác-lơ I tại Nghị viện Anh (House of Commons) vào ngày 4 – 1 – 1642) để phân tích (năng lực nhận thức) tại sao sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng: Cách mạng bùng nổ (đỉnh điểm xung đột giữa vua và Nghị viện vì nhà vua công khai đe dọa Nghị viện bằng vũ lực; hai bên không thể thoả hiệp).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc văn bản trong SGK, khai thác thông tin từ tư liệu 1.2 để xác định các nguyên nhân dẫn đến cuộc Cách mạng tư sản Anh.
- + Nguyên nhân sâu xa của cuộc Cách mạng tư sản Anh cần được khám phá từ 2 phương diện chính:
 1. Sự phát triển kinh tế dẫn đến nhu cầu về quyền lực chính trị

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước Anh phát triển đã dẫn đến sự xuất hiện của tầng lớp tư sản – quý tộc mới. Có thế lực lớn về kinh tế, tầng lớp này xuất hiện nhu cầu được khẳng định về quyền lực chính trị (biểu hiện qua quyền lực của Nghị viện).

2. Nhu cầu tôn trọng truyền thống trong sinh hoạt chính trị tại nước Anh

Truyền thống tôn trọng nhau giữa quốc vương và Nghị viện trong sinh hoạt chính trị tại nước Anh được thiết lập từ thế kỷ XIII. Tuy nhiên, các vua dòng Xtiut-ôt (Stuart) (cầm quyền từ 1603) đã cai trị chuyên chế. Đây là nguyên nhân dẫn đến những bất ổn về chính trị.

- GV hướng dẫn HS tìm dẫn chứng cho luận điểm này từ thông tin trong SGK và khai thác tư liệu 1.2.

Nguyên nhân trực tiếp: Nghị viện từ chối yêu cầu tăng thuế của vua Sác-lơ I và thông qua luật hạn chế quyền lực của nhà vua.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

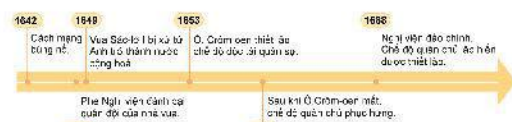
của Nghị viện trong chính thể quân chủ chuyên chế và chế độ quân chủ lập hiến (quốc vương không thể cai trị chuyên chế, thay vào đó, Nghị viện, nơi tầng lớp tư sản – quý tộc mới có vai trò quan trọng, được khẳng định quyền lực).

- GV có thể mở rộng: Kết quả của cuộc cách mạng có đem đến quyền lợi cho đa số nhân dân không?

Yêu cầu này có tính lí luận nên phương pháp dạy học được đề nghị là giảng bài

GV sẽ có bài giảng ngắn vừa diễn giải câu hỏi vừa tổng kết nội dung của phần 1. Hướng HS đến cách hiểu về:

- Ý nghĩa: mở đường cho nền kinh tế tư bản ở nước Anh phát triển, chấm dứt nền cai trị chuyên chế;
- Tính chất: cuộc cách mạng tư sản (đáp ứng nhu cầu, quyền lợi của giai cấp tư sản);
- Đặc điểm: cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức nội chiến (tại sao lại cho đó là cuộc nội chiến? Những sự kiện nào trước, trong và sau cách mạng phản ánh đặc điểm này?).



13 So sánh những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Anh.

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm



– Cách mạng tư sản Anh đã đem lại những kết quả gì? Theo em, sự khác biệt cơ bản giữa hình thức quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến là gì?

– Nêu những nét chính về ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của Cách mạng tư sản Anh.

Cuộc cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Trong chế độ quân chủ lập hiến, quyền lực của nhà vua bị hạn chế, vai trò của Nghị viện được thừa nhận. Cuộc cách mạng này đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước Anh. Tuy nhiên, thành quả của cách mạng đã không đáp ứng quyền lợi của phần đông nhân dân lúc đó.

Cách mạng Anh là cuộc cách mạng tư sản do liên minh tư sản – quý tộc mới lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến.

2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Nguyên nhân



– Quan sát lược đồ 1.4 và sơ đồ 1.5 em hãy xác định những địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

– Tại sao nhân dân thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ quyết định tiến hành Chiến tranh giành độc lập? Theo em xung đột quan trọng nhất giữa đế quốc Anh và nhân dân các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là gì?

10 14 Lược đồ 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

a) Nguyên nhân

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS sử dụng lược đồ 1.1 để xác định địa điểm diễn ra Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
- GV sử dụng lược đồ 1.4 để: (1) tạo biểu tượng cho HS về vị trí của 13 thuộc địa Anh – lãnh thổ ban đầu của Mỹ so với lãnh thổ của Mỹ hiện nay; (2) hướng dẫn HS xác định địa điểm diễn ra một số sự kiện quan trọng trong chiến tranh giành độc lập, gồm: Bô-xton (nơi diễn ra sự kiện “Tiệc trà Bô-xton” ngày 16 – 12 – 1773); Phi-la-đen-phi-a (Philadelphia) (nơi đại biểu 13 thuộc địa thông qua *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố tách khỏi đế quốc Anh ngày 4 – 7 – 1776); I-oóc-tao (Yorktown) (nơi quân đội Anh đầu hàng tướng G. Oa-sinh-ton năm 1781).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK để xác định nguyên nhân chủ đạo dẫn đến việc nhân dân thuộc địa tiến hành cuộc chiến tranh tách khỏi đế quốc Anh.
- Cách tiếp cận chủ yếu mà GV cần chú ý để hướng dẫn HS khám phá nội dung này là: mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển tự do nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của nhân dân thuộc địa và các đạo luật cản trở, các sắc thuế hà khắc của vua Anh. Từ cơ sở này, HS có thể thảo luận câu hỏi trong SGK.

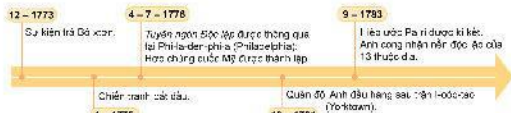
* Lưu ý: các dữ liệu trong SGK sẽ cho phép HS nhận thấy xung đột quan trọng nhất giữa nhân dân thuộc địa và đế quốc Anh xoay quanh vấn đề về kinh tế. Trong quá trình dạy học, khi xác nhận điều này, GV có thể mở rộng thêm một xung đột có tính nền tảng khác là: nhu cầu gìn giữ quyền tự do và tự trị (về kinh tế và chính trị) của nhân dân 13 thuộc địa (điều này có liên kết rất rõ với đoạn mở đầu trong *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776).

Đến năm 1760, thực dân Anh đã có 13 thuộc địa tại Bắc Mỹ với số dân hơn 1,5 triệu người. Nền kinh tế tư bản phát triển ở tất cả 13 thuộc địa.

Thực dân Anh ban hành nhiều đạo luật hà khắc như: đạo luật đường, đạo luật thuế tem, cấm khai hoang về phía tây... Những đạo luật này đã xâm phạm đến quyền tự do và cản trở sự phát triển kinh tế, làm cho quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa ngày càng trở nên căng thẳng. Người dân thuộc địa đã nổi dậy chống lại vua Anh.

Trong lúc phong trào chống các đạo luật và thuế của nhân dân thuộc địa đang diễn ra quyết liệt, Chính phủ Anh lại cho phép Công ty Đông Ấn độc quyền buôn bán trà (chạy ở Bắc Mỹ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của các nhà buôn bán thuộc địa).

Đêm 16 - 12 - 1773, tại cảng Bôxtơn (Boston), một nhóm người hoá trang thành người da đỏ đột nhập lên tàu Anh, đổ các kiện trà xuống biển. Nghị viện Anh lập tức ra lệnh đóng cửa cảng và ban hành thêm các đạo luật ngăn cản sự phát triển của kinh tế thuộc địa. Sự kiện này đã châm ngòi cho cuộc chiến bùng nổ.



1.2 Sơ đồ những sự kiện chính trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ



1.6 Đại biểu 13 thuộc địa thông qua bản Tuyên ngôn Độc lập (tranh vẽ, đầu thế XIX, bảo tàng hiện trưng bày tại tòa nhà Quốc hội Mỹ)

11

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm



Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã đạt được những kết quả gì? Trình bày ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của cuộc chiến tranh.

Cuộc chiến kết thúc, nhân dân 13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ giành được độc lập. Những đạo luật cản trở sự phát triển của nền kinh tế do chính quyền Anh áp đặt được xoá bỏ đã mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở Bắc Mỹ. Một quốc gia mới ra đời: Hợp chúng quốc Mỹ. Năm 1789, G. Oa-sinh-ton (G. Washington) đắc cử, trở thành Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Mỹ.

Tháng 12 này cũng đem đến cho nhân dân thuộc địa khắp nơi trên thế giới niềm hi vọng được giải phóng, độc lập.

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ dogiaicaptus sản, chủ nôlãnh đạo thực chất là cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc.

3. Cách mạng tư sản Pháp

a) Nguyên nhân



Dựa vào tư liệu 1.8 và thông tin trong bài, em hãy xác định các nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tư sản Pháp. Theo em, Cách mạng tư sản Pháp cần phải giải quyết những vấn đề gì?

Thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là một quốc gia quân chủ chuyên chế lạc hậu ở châu Âu. Từ khi Lu-i XVI (Louis XVI) lên ngôi vua năm 1774, khủng hoảng kinh tế ngày càng trở nên trầm trọng. Nông nghiệp lạc hậu, nạn mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Công, thương nghiệp phát triển nhưng lại bị cản trở bởi chính sách thuế của nhà vua, đã vậy, tiền tệ và đơn vị đo lường không thống nhất, ngân sách thâm hụt. Trong khi đó, trật tự ba đẳng cấp ngày càng khốn khổ sâu sắc mà vua chúa lại sống xa xỉ, bất chấp thuế và chính sách của nhà vua và hai đẳng cấp trên.

12

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác và biết sử dụng sơ đồ 1.5, các tư liệu 1.6, 1.7 để rút ra kết quả, ý nghĩa, tính chất, đặc điểm của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Kết quả: GV hướng dẫn HS dựa trên trục thời gian xác định thời điểm và sự kiện kết thúc chiến tranh, sự kiện thể hiện kết quả cuộc chiến: Chiến tranh giành độc lập thắng lợi hoàn toàn (khai thác sự kiện 10 - 1781 và 9 - 1783 của tư liệu 1.5). *Hiệp ước Pa-ri* được kí kết: Anh công nhận độc lập của 13 thuộc địa, chấm dứt nền cai trị chuyên chế của Anh ở Bắc Mỹ. GV có thể mở rộng giải thích tên của *Hiệp ước Pa-ri*: Hiệp ước được gọi theo địa điểm kí kết - *Hiệp ước Pa-ri* năm 1783.

- Ý nghĩa: GV hướng dẫn HS tìm hiểu những sự kiện quan trọng trong cuộc chiến dựa trên sơ đồ 1.5. Khai thác tư liệu 1.6, 1.7 và luận giải từ kết quả của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ để rút ra ý nghĩa:

+ Một quốc gia mới ra đời: Hợp chúng quốc Mỹ (khai thác sự kiện 4 - 7 - 1776 của tư liệu 1.5, tư liệu 1.7).

+ *Tuyên ngôn Độc lập* xác định quyền con người và quyền độc lập của các thuộc địa (khai thác sự kiện 4 - 7 - 1776 của tư liệu 1.5, tư liệu 1.6 và 1.7).

+ Mở đường cho nền kinh tế tư bản ở Bắc Mỹ phát triển.

* *Tuyên ngôn Độc lập* và kết quả của cách mạng đem đến cho nhân dân thuộc địa khắp nơi trên thế giới niềm hi vọng được giải phóng, độc lập.

- Tính chất: cuộc cách mạng tư sản (đáp ứng nhu cầu, quyền lợi của giai cấp tư sản);

- Đặc điểm: cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giành độc lập (tại sao lại cho rằng đó là cuộc chiến tranh giành độc lập? Những sự kiện nào diễn ra trước, trong và sau cách mạng chứng tỏ điều đó?).

1.7 Tuyên ngôn Độc lập (ngày 4 - 7 - 1776) xác định quyền con người và quyền độc lập của các thuộc địa:

"Chúng tôi thống nhất định một cách liên hiệp nhằm đạt được người dân sinh sống dưới cùng một bầu trời những quyền không thể chối cãi được. Trong những quyền ấy, cơ quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Chúng tôi đã đảm bảo cho những quyền này các định pháp được lập ra trong hiến pháp và đã được những quyền lực chính đáng trên cơ sở sự nhất trí của nhân dân..."

(John Jay (Milton), R.J., *Lịch sử Cách mạng Mỹ (The American Revolution: A Concise History*, Nxb Đại học Oxford (Oxford University Press), trang 24)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

a) Nguyên nhân

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS sử dụng lược đồ 1.1 để xác định địa điểm diễn ra cuộc Cách mạng tư sản Pháp.
- GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 1.8 để nhận thức về mâu thuẫn giữa các đẳng cấp trong xã hội Pháp trước cách mạng, đặc biệt là gánh nặng của người nông dân.
- GV sử dụng tư liệu 1.9 để minh họa cho việc giới thiệu về tình hình chính trị của nước Pháp trước cách mạng.
- GV sử dụng tư liệu 1.11 để tạo biểu tượng về sự kiện mở đầu Cách mạng tư sản Pháp.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Hai câu hỏi ở mục này có tính liên tục: từ việc xác định nguyên nhân sẽ dẫn đến việc nhận thức được các vấn đề mà Cách mạng tư sản Pháp cần giải quyết. Do vậy, khi tổ chức dạy học, GV sẽ triển khai theo hướng tiếp cận này.
- Cụ thể, GV tổ chức cho HS đọc SGK và khai thác tư liệu 1.8 để xác định các nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tư sản Pháp bùng nổ:
 - + Tình hình nông nghiệp;
 - + Tình hình công, thương nghiệp;
 - + Mâu thuẫn xã hội;
 - + Cách thức giải quyết mâu thuẫn kinh tế, xã hội của vua Lu-i XVI.

- Sau khi xác định rõ những nội dung này, GV hướng dẫn HS xác định các vấn đề mà Cách mạng tư sản Pháp cần giải quyết.
- Khi dạy học nội dung này, GV cần lưu ý:
 - + Trình bày về tư tưởng Khai sáng có vai trò như một nhân tố quan trọng thúc đẩy cách mạng nổ ra (trong bối cảnh nước Pháp trước cách mạng) và định hướng con đường phát triển của cách mạng.
 - + Tranh biếm họa trong tư liệu 1.8 chỉ bao gồm hình ảnh và câu "Chà! Bao giờ thì tình cảnh này mới chấm dứt?", còn cụm từ "Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng" là các tác giả diễn giải hình ảnh, GV không nên xem cụm từ này là tên của tranh.

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm



Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã đạt được những kết quả gì? Trình bày ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của cuộc chiến tranh.

Cuộc chiến kết thúc, nhân dân 13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ giành được độc lập. Những đạo luật căn cơ sự phát triển của nền kinh tế do chính quyền Anh áp đặt được xóa bỏ mở đường cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở Bắc Mỹ. Một quốc gia mới ra đời: Hợp chúng quốc Mỹ. Năm 1789, G. Oa-sinh-ton (G. Washington) đắc cử, trở thành tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Mỹ.

Thắng lợi này cũng đem đến cho nhân dân thuộc địa khắp nơi tiền đề giới niệm hi vọng được giải phóng, độc lập.

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đóng vai trò quan trọng, chủ yếu là mở đầu cho cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc.

3. Cách mạng tư sản Pháp

a) Nguyên nhân



Dựa vào tư liệu 1.8 và thông tin trong bài, em hãy xác định các nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tư sản Pháp. Theo em, Cách mạng tư sản Pháp cần phải giải quyết những vấn đề gì?

Thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là một quốc gia quân chủ chuyên chế lạc hậu ở châu Âu. Từ khi Lu-i XVI (Louis XVI) lên ngôi vua năm 1774, khủng hoảng kinh tế ngày càng trở nên trầm trọng. Nông nghiệp lạc hậu, nạn mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Công, thương nghiệp phát triển nhưng lại bị cản trở bởi chính sách thuế của nhà vua; đã vậy, tiền tệ và đơn vị đo lường không thống nhất, ngân sách thâm hụt. Trong khi đó, trật tự ba đẳng cấp ngày càng khốn khổ sâu mâu thuẫn trong xã hội. Đẳng cấp thứ ba bất bình với chính sách của nhà vua và hai đẳng cấp trên.

12



Đẳng cấp thứ nhất
Tầng lớp giáo sĩ nhà thờ Thiên Chúa giáo. Không phải đóng thuế, được quyền thu thuế, được hưởng mọi quyền lợi.

Đẳng cấp thứ hai
Tầng lớp quý tộc. Không phải đóng thuế, được quyền thu thuế, được hưởng mọi quyền lợi.

Đẳng cấp thứ ba
Bao gồm giai cấp tư sản, giới trung lưu, dân nghèo thành thị, nông dân. Phải đóng thuế và không được hưởng quyền lợi.



1.6 Ba đẳng cấp ở Pháp trước cách mạng

Trong tình hình đó, những tư tưởng tiên tiến về tự do, dân chủ, xã hội pháp quyền của Mông-te-xki-ô (Montesquieu), Vôn-te (Voltaire), Rút-xô (Rousseau)... được sự đón nhận rộng rãi trong xã hội Pháp, thúc đẩy người dân Pháp làm cách mạng.

Ngày 5 - 5 - 1789, vua Lu-i XVI triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp với hi vọng cố thể đạt được sự đồng thuận trong việc tăng thuế cũ và đặt ra thuế mới. Tuy nhiên, sự tranh cãi quyết liệt giữa đại diện các đẳng cấp đã xảy ra. Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba tuyên bố thành lập Quốc hội lập hiến. Vua Lu-i XVI dùng quân đội giải tán Quốc hội lập hiến.

Ngày 14 - 7 - 1789, quân chủng nhân dân tấn công ngục Ba-xi (Bastille). Cách mạng bùng nổ và lan rộng khắp nước Pháp.



1.6 Vua Lu-i XVI (1754 - 1793)



1.10 Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Pháp



1.10 Nhân dân Pa-ri phá ngục Bax-ti – biểu tượng của nền quân chủ Pháp vào ngày 14 – 7 – 1789

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm



– Em hãy trình bày kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm của Cách mạng tư sản Pháp.

– Theo Lê-nin (V.I. Lênin): “Cách mạng Pháp xứng đáng là một cuộc đại cách mạng”. Em có đồng ý với nhận xét này không? Tại sao?

Cách mạng tư sản Pháp đã xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thành lập nền cộng hoà, khẳng định các quyền tự do, dân chủ của công dân, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. Cuộc cách mạng này không chỉ tạo ra những thay đổi sâu rộng trong phạm vi nước Pháp mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong tiến trình lịch sử châu Âu suốt thế kỉ XIX.

Cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

14

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS biết cách khai thác sơ đồ 1.10 (mốc thời gian và những sự kiện quan trọng của cuộc cách mạng).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Kết quả: sử dụng được sơ đồ 1.10 để xác định kết quả quan trọng của Cách mạng tư sản Pháp:
- + Xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thành lập nền cộng hoà (sự kiện tháng 9 – 1792) (sơ đồ 1.10);
- + Bảo vệ được thành quả cách mạng (sự kiện tháng 7 – 1793) (sơ đồ 1.10).
- Ý nghĩa:
- + Khẳng định các quyền tự do dân chủ của công dân (sự kiện tháng 8 – 1789) (sơ đồ 1.10);
- + Mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước Pháp phát triển;

+ Ảnh hưởng lớn đến tiến trình lịch sử châu Âu suốt thế kỉ XIX (GV gợi ý cho HS từ câu 1. Xác định địa điểm của cuộc cách mạng – Nước Pháp nằm ở khu vực châu Âu lục địa nên sự ảnh hưởng của nó trực tiếp, sâu sắc, dễ lan truyền hơn Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ).

- Tính chất: cuộc cách mạng tư sản (đáp ứng nhu cầu, quyền lợi của giai cấp tư sản, do giai cấp tư sản lãnh đạo);
- Đặc điểm: cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức nội chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Đây là câu hỏi mở.

– HS có thể cho rằng cả 3 cuộc cách mạng đều là đại cách mạng. GV hướng dẫn HS tranh luận theo 2 quan điểm nhưng phải trên cơ sở lập bảng thống kê, sau đó, hướng dẫn HS so sánh để tìm câu trả lời hợp lí:

+ Đối với từng cuộc cách mạng: xác định kết quả của cách mạng có giải quyết được các vấn đề đặt ra trước khi cách mạng bùng nổ hay không.

+ So sánh kết quả của 3 cuộc cách mạng với nhau. Chú ý:

(1) Mức độ tồn tại của nền quân chủ sau cách mạng;

(2) Mức độ phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sau cách mạng.

– Từ đó, HS rút ra kết luận.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Tiêu chí	Cách mạng tư sản Anh (1642 – 1688)	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1773 – 1783)	Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1799)
<i>Nguyên nhân bùng nổ</i>	- Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với chế độ quân chủ chuyên chế về kinh tế, chính trị. - Nghị viện từ chối yêu cầu tăng thuế của vua Sác-lơ I và thông qua luật hạn chế quyền lực của nhà vua.	Mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển tự do nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của nhân dân thuộc địa và các đạo luật cản trở, các sắc thuế hà khắc của vua Anh.	- Mâu thuẫn giữa nhân dân với chế độ quân chủ chuyên chế, trật tự đẳng cấp. - Vua Lu-i XVI dùng quân đội để giải tán Quốc hội lập hiến (được lập ra sau Hội nghị ba đẳng cấp tháng 5 – 1789).
<i>Kết quả chính</i>	- Về chính trị: chính thể quân chủ lập hiến được xác lập tại nước Anh. - Về kinh tế: mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở nước Anh.	- Về chính trị: <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> xác định quyền con người và quyền độc lập của các thuộc địa; một quốc gia mới ra đời. - Về kinh tế: nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.	- Về chính trị: xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế; khẳng định các quyền tự do dân chủ của công dân. - Về kinh tế: nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước Pháp phát triển.
<i>Đặc điểm</i>	Cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức nội chiến.	Cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giành độc lập.	Cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức nội chiến và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.
<i>Tính chất</i>	Cách mạng tư sản (không triệt để)	Cách mạng tư sản (không triệt để)	Cách mạng tư sản (triệt để nhất)

Câu 2. GV hướng dẫn HS xác định các đặc điểm của chính thể quân chủ lập hiến; sau đó, HS tìm kiếm thông tin từ sách, internet,... để thực hiện yêu cầu. GV có thể cung cấp từ khoá hoặc một số trang web sau để hướng dẫn HS làm bài. Từ khoá: quân chủ lập hiến, constitutional monarchy.

– <https://www.britannica.com/topic/constitutional-monarchy>

– <https://www.nytimes.com/2022/09/12/world/europe/britain-constitutional-monarchy.html>

– <https://tuoitre.vn/che-do-quan-chu-lap-hien-o-thai-lan-162912.htm>



Em có biết?

Một số dấu ấn của Cách mạng tư sản Pháp trong xã hội Pháp hiện đại

Ngày 14 - 7 ngày tấn công ngục Ba-vê) được công nhận là ngày Quốc khánh của nước Pháp vào năm 1880.

Là có ba màu đỏ, trắng và xanh dương xuất hiện trong Cờ cách mạng tư sản Pháp trở thành quốc kì của nước Cộng hòa Pháp từ năm 1946.

Thông điệp "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền đã trở thành một phần di sản của dân tộc Pháp.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

- Hoàn thành nội dung của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Bắc Mỹ, Pháp theo mẫu dưới đây vào vở:

Tiêu chí	Cách mạng tư sản Anh (1642 - 1688)	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1773 - 1783)	Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1799)
Nguyên nhân bùng nổ	?	?	?
Kết quả chính	?	?	?
Đặc điểm	?	?	?
Tính chất	?	?	?

Vận dụng

- Tìm kiếm thông tin từ internet, hãy liệt kê một số quốc gia hiện nay theo thể chế quân chủ lập hiến.
- Dựa vào những thông tin sau tìm từ sách, báo, internet, hãy viết tiểu sử (khoảng 10 dòng) của các nhân vật lịch sử sau: Oa-sin-ton, Crôm-oen, Rô-bê-xpi.

15

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Cách mạng tư sản Anh

Dự luật về các quyền do Nghị viện đề xuất và được vua Anh chấp thuận vào năm 1689. Văn bản này phản ánh những thắng lợi mà Nghị viện đã đạt được trong cuộc Cách mạng tư sản Anh.

- Đòi hỏi đình chỉ hoặc thực thi luật pháp từ hoàng gia mà không có sự tán thành của Nghị viện là trái luật;
- Việc huy động tiền cho hoặc để sử dụng cho hoàng gia mà không nhận được sự đồng thuận của Nghị viện là trái luật;
- Quyền tự do ngôn luận và tranh luận hoặc tố tụng tại Nghị viện (...);
- (...) Nghị viện sẽ họp thường kì.

(Lược dịch một số nội dung từ Beck, R. B., ...

Lịch sử thế giới: Mô hình tương tác (World History: Pattern of interaction), USA: McDougal Littell, 2009, trang 709)

2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

Mâu thuẫn giữa đế quốc Anh và nhân dân 13 thuộc địa

Suốt thế kỉ XVIII, tất cả các thuộc địa ở Bắc Mỹ của Anh đang trưởng thành tất yếu đều xây dựng một bản sắc riêng. Họ đã lớn mạnh cả về kinh tế và văn hoá. Gần như tất cả đều trải qua nhiều năm được hưởng chế độ tự trị. Trong thập niên 1760, tổng số dân của họ đã vượt 1 500 000 người - tăng 6 lần kể từ năm 1700. Tuy nhiên, mãi đến tận năm 1763, Anh và Mỹ mới thực sự bắt đầu công khai chia tách sau hơn một thế kỉ rưỡi xây dựng khu định cư lâu dài đầu tiên ở Giêm-tao (Jamestown), bang Viéc-gi-ni-a (Virginia).

Sau cuộc chiến tranh với Pháp, Luân Đôn thấy cần phải xây dựng một mô hình đế quốc mới mang tính chất tập quyền nhiều hơn, chia sẻ những chi phí vận hành của đế chế bình đẳng hơn và đảm bảo lợi ích của cả cộng đồng người Ca-na-đa (Canada) gốc Pháp và thổ dân da đỏ ở Bắc Mỹ. Trái lại, tất cả

Câu 3. GV hướng dẫn HS sử dụng internet để tìm thông tin, phác thảo ý tưởng để thực hiện yêu cầu. Với mỗi nhân vật, đoạn văn tiểu sử cần có các thông tin sau:

- Họ tên đầy đủ, năm sinh - năm mất, quê hương;
 - Quá trình trưởng thành (khuyến khích xác định được nhân tố quan trọng tác động đến quá trình trưởng thành, góp phần ảnh hưởng đến sự nghiệp của nhân vật lịch sử);
 - Nét nổi bật trong sự nghiệp của nhân vật lịch sử.
- * Một đánh giá, nhận xét của HS về sự nghiệp của nhân vật lịch sử.

các thuộc địa vốn từ lâu đã quen được hưởng độc lập giờ đây lại hi vọng được tự do nhiều hơn chứ không phải ít hơn. Do mối đe dọa từ Pháp đã bị loại bỏ nên họ cảm thấy ít cần sự hiện diện quá mạnh của người Anh tại đây. Trong khi đó, hoàng gia và Quốc hội thiếu nhạy bén ở bên kia Đại Tây Dương đã tự thấy họ phải cạnh tranh với những người đi khai hoang vốn đã quen với mô hình tự trị và không chịu được tình trạng can thiệp.

Việc tổ chức quản lí Ca-na-đa và thung lũng Ô-hai-ô (Ohio) đòi hỏi phải có những chính sách không được làm cho người Pháp và thổ dân da đỏ xa lánh. Nhưng ở đây, Luân Đôn lại đi ngược lại lợi ích cơ bản của các thuộc địa. Do dân số tăng nhanh và nhu cầu đất đai định cư ngày càng lớn nên các thuộc địa đã đòi quyền mở rộng cương vực về phía tây châu thổ sông Mi-xi-xi-pi (Mississippi).

Lo sợ sẽ xảy ra hàng loạt các cuộc chiến với thổ dân da đỏ, Chính phủ Anh khẳng định việc mở rộng đất đai cho các thuộc địa cần được thực hiện theo từng bước. Việc hạn chế đi lại cũng là một phương cách bảo đảm sự kiểm soát của hoàng gia đối với các khu định cư hiện có trước khi cho phép họ lập những khu định cư mới. Tuyên bố của hoàng gia vào năm 1763 đã chuyển tất cả lãnh thổ phía tây nằm giữa dãy A-lê-ghe-ni (Allegheny), bang Phlô-ri-đa (Florida), sông Mi-xi-xi-pi và Quê-béc (Quebec) cho thổ dân da đỏ sử dụng. Như vậy, hoàng gia đã cố bác bỏ yêu cầu mở rộng cương vực sang phía tây của 13 thuộc địa và chấm dứt phong trào khai hoang sang phía tây. Tuy tuyên bố đó chưa bao giờ được thực thi, song theo nhiều người đi khai hoang, quy định này lại là một bằng chứng rõ ràng về thái độ xem thường quyền được chiếm và định cư ở những vùng đất miền tây của họ.

Hậu quả nghiêm trọng hơn của quy định này là chính sách thu ngân sách mới của Chính phủ Anh. Luân Đôn cần có nhiều tiền hơn để hỗ trợ đế chế ngày càng lớn mạnh của họ, đồng thời họ đang vấp phải sự bất mãn ngày càng lớn của những người dân nộp thuế trong nước. Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết thông qua những loại thuế mới do Quốc hội áp đặt, song lại làm tổn hại lợi ích của các chính quyền tự trị của thuộc địa.

(Cơ quan thông tin Mỹ, *Lược sử nước Mỹ (An outline of American history)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004)

3. Cách mạng tư sản Pháp

– Vua Lu-i XVI (1754 – 1793)

Vua Lu-i XVI thực sự có thiện chí cải thiện đời sống của người dân nhưng ông không có khả năng để tạo ra được chính sách hữu hiệu. Một nhà chính trị đương thời nhận định: “Triều đại của ông là một chuỗi nỗ lực yếu ớt để thực hiện điều tốt, cho thấy sự yếu kém và bằng chứng rõ ràng rằng ông không đủ khả năng để trở thành người lãnh đạo” (“His reign was a succession of feeble attempts at doing good, shows of weakness, and clear evidence of his inadequacy as a leader”).

(McDougal Littell, *Lịch sử thế giới: Nhận thức về quá khứ (World History: Perspectives on the past)*, Houghton Mifflin Company, 2009, trang 653)

– Luật sư M. Rô-be-spie (1758 – 1794)

Lãnh đạo phái Gia-cô-banh (Jacobins), cầm quyền trong Cách mạng Pháp từ tháng 5 – 1793 đến tháng 7 – 1794. Trong *Bàn về đạo đức và các nguyên tắc chính trị của chính sách đối nội* (*On the Moral and Political Principles of Domestic Policy*), ông khẳng định: “Phương châm đầu tiên trong nền chính trị của chúng ta là cần lãnh đạo nhân dân bằng lí trí, còn với kẻ thù của nhân dân thì bằng khủng bố (...)”.

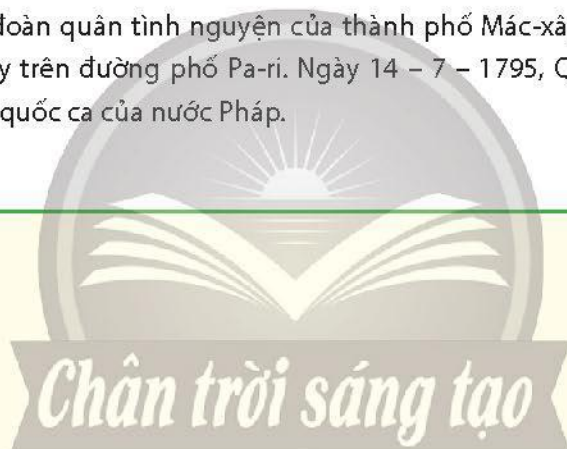
(McDougal Littell, *Lịch sử thế giới: Nhận thức về quá khứ* (*World History: Perspectives on the past*), Sđd, trang 660)

– Quốc ca Pháp: Mác-xây-e (La Marseillaise) (Bài ca của người Mác-xây (Marseille))

Đêm 25 – 4 – 1792, trong tâm trạng lo lắng quân đội Áo – Phổ sẽ mang quân dập tắt cuộc cách mạng và khôi phục quyền lực của vua Lu-i XVI, chàng lính trẻ Ru-giê đơ Li-xơ (Rouget de Lisle) đã sáng tác khúc ca:

*“Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc
Ngày vinh quang đã đến rồi...”*

Ngày 30 – 7 – 1792, đoàn quân tình nguyện của thành phố Mác-xây kéo về bảo vệ thủ đô đã hát vang khúc ca này trên đường phố Pa-ri. Ngày 14 – 7 – 1795, Quốc ước đã chính thức công nhận *Mác-xây-e* là quốc ca của nước Pháp.



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ

- Các thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với đời sống và sản xuất.

HỌC SINH HỌC ĐỂ

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử (2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức những vấn đề cơ bản của bài học.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp (mức độ hiểu).
- Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống (mức độ biết).

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

GV cần chú trọng phát triển năng lực vận dụng cho HS. Từ những hiểu biết của HS về những thành tựu và ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp, GV hướng dẫn HS kết nối lịch sử với hiện tại qua hai vấn đề:

- Mặt tích cực của cách mạng công nghiệp: phần *Dẫn nhập* liên quan đến sự thay đổi của phương tiện giao thông từ khi có cách mạng công nghiệp để liên hệ với thực tiễn; những thành tựu của cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX vẫn được sử dụng đến ngày nay như tín hiệu SOS,...
- Khía cạnh nghiêm ngặt của cách mạng công nghiệp: những kiến thức liên quan đến lao động phụ nữ và trẻ em để liên hệ với thực tiễn ngày nay như quyền trẻ em, luật Fairtrade (thương mại công bằng) trong sản xuất hàng hoá và thương mại,...

4. Hình thành phẩm chất

Sáng tạo.



Bài 2 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

(1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.
- Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.

Thời gian đi từ Glasgow đến Luân Đôn



Vào năm 1775 đi hết 12 ngày.



Vào năm 1905 đi hết 8 giờ.



Vào năm 2020 đi hết 3 giờ.

Nhìn vào báo ảnh "Thời gian đi lại từ Glas-gô (Glasgow) tới Luân Đôn", các em sẽ thấy sự thay đổi nhanh chóng của phương tiện giao thông từ khi con người sử dụng máy móc. Đó là một minh chứng cho sự tiến bộ của nhân loại nhờ vào những thành quả mà cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX mang lại. Vậy, cuộc cách mạng đó đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Đời sống sản xuất và xã hội đã thay đổi ra sao dưới tác động của nó?

1. Những thành tựu tiêu biểu trong cách mạng công nghiệp



- Nêu những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.
- Từ việc quan sát hình 2.1 và hình 2.2, em hãy thảo luận cùng các bạn: Máy kéo sợi Gien-ni (Jenny) đã có cái tiến quan trọng gì?

Nước Anh đã có lịch sử lâu đời về sản xuất hàng dệt may như len, lanh và bông. Những việc quay sợi làm bằng tay, có 10 người kéo sợi mới đủ cho một người dệt vải. Năm 1764, Giêm Ha-gri-vo (James Hargreaves) đã chế tạo ra máy kéo sợi Gien-ni. Lượng sợi tăng lên gấp 18 lần so với việc kéo sợi bằng tay. Đến năm 1785, Et-mon Các-rai (Edmund Cartwright) chế tạo ra chiếc máy dệt đầu tiên, có năng suất tăng 40 lần so với dệt tay.

16

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách quan sát các tư liệu 2.1, 2.2, 2.3.
- Đọc hiểu văn bản: các thông tin trong mục 1 và phần *Nhân vật lịch sử*.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp và phân biệt được sự khác biệt (nêu được những cải tiến quan trọng) của máy kéo sợi Gien-ni so với việc kéo sợi bằng tay.
- Sử dụng sơ đồ tư duy để giúp HS khai thác được văn bản có trong phần 1.



2.1 Kéo sợi bằng tay dùng một cọc sợi



2.2 Máy kéo sợi Giê-ni 16 – 18 cọc sợi

Năm 1769, Giêm Oát (James Watt) đã chế tạo ra động cơ hơi nước, đến năm 1784 thì hoàn thiện và đưa vào sử dụng trong các công xưởng, trở thành nguồn động lực mới làm giảm nhẹ sức lao động cơ bắp của con người.

Nhiều phát minh quan trọng đã xuất hiện trong ngành luyện kim như kĩ thuật dùng than cốc để luyện gang thành sắt của Hen-ri Côt (Henry Cort) (1784), phương pháp luyện sắt thành thép của Han-man (Hansman) (1790).

Từ nước Anh, cách mạng công nghiệp lan ra các nước khác. Ở Đức, Pháp, nhiều loại máy sử dụng động cơ hơi nước trong ngành sản xuất gang, thép xuất hiện. Ở Mỹ, người ta phát minh ra máy tã hạt bông (1793), máy gặt cơ khí tự động cắt và bó ngũ cốc (1831). Hệ thống điện tín sử dụng mã Môóc-xơ (Morse) cũng được phát minh ra vào năm 1838 làm thay đổi cách thức giao tiếp của nhân loại.

Nhân vật lịch sử

Giêm Oát (1736 – 1819)

Giêm Oát sinh tại Xcôt-len (Scotland). Ông phát minh ra máy hơi nước khi đang còn là nhân viên thiết kế dụng cụ thí nghiệm của trường đại học Đê-tông nhỏ công lao của Giêm Oát, nước Anh đã dùng tượng ông tại tu viện Oét-min-tơ (Westminster) cùng với dòng chữ: "Người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người".

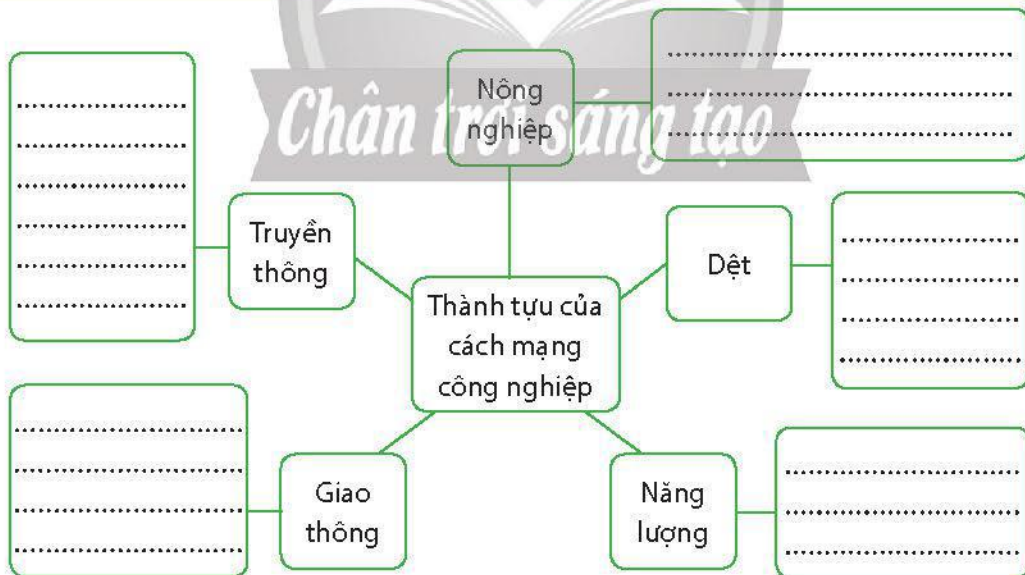


2.3 Máy gặt cơ khí – phát minh của C. M. Cô-mô (Cyrus McCormick) năm 1831

17

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Sử dụng phần *Dẫn nhập* trong SGK như sau: làm toán và liên hệ với thực tế là một cách khởi động tốt dựa trên thông tin phần *Dẫn nhập* cung cấp:
- Khoảng cách từ Gla-xgô đến Luân Đôn là bao nhiêu?
- Trung bình một ngày một người sống vào năm 1775 (cuối thế kỉ XVIII) đi được bao nhiêu km?
- Trung bình một ngày một người sống vào năm 1905 (đầu thế kỉ XX) đi được bao nhiêu km?
- Trung bình một ngày một người sống vào năm 2020 (đầu thế kỉ XXI) đi được bao nhiêu km?
- Từ đó, đi vào chủ đề chính của bài học: Đó là một minh chứng cho sự tiến bộ của nhân loại bắt đầu từ những thành quả mà cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX mang lại. Vậy, cuộc cách mạng đó đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Đời sống sản xuất và xã hội đã thay đổi ra sao dưới tác động của nó?



- Hướng dẫn HS khai thác tư liệu 2.1, 2.2, 2.3 để tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu, từ đó hiểu rõ khái niệm cách mạng công nghiệp và sự khác biệt giữa lao động thuần túy sử dụng cơ bắp của con người với việc bắt đầu sử dụng máy móc trong lao động:
- Sự khác biệt giữa việc kéo sợi bằng tay và máy kéo sợi Giê-ni. Máy kéo sợi Giê-ni đã có cải tiến gì quan trọng so với việc kéo sợi bằng tay?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

- + Sự khác biệt giữa máy kéo sợi Gien-ni và máy dệt Ét-mơn Các-rai – người đã sử dụng động cơ hơi nước trong vận hành máy dệt.
- + Máy gặt cơ khí của C. M. Cồ-míc và các máy móc khác... khác với cách thức lao động truyền thống như thế nào?

Yêu cầu về năng lực vận dụng

Tìm hiểu về tín hiệu SOS ngày nay.

* Gợi ý đáp án:

Việc phát minh ra vô tuyến điện (truyền tín hiệu qua sợi dây đặt giữa các trạm) và mã Moóc-xơ của nhà khoa học Mỹ, Xa-muy-en Moóc-xơ (Samuel Morse) (1791 – 1872) đã làm thay đổi cách thức giao tiếp của nhân loại. SOS – tín hiệu cứu nạn được quốc tế công nhận đến tận ngày nay là sự ứng dụng phát minh của mã Moóc-xơ. Tín hiệu SOS không dùng bất kì từ cụ thể nào. Thay vào đó, các chữ cái được chọn vì chúng dễ truyền đi trong bảng mã Moóc-xơ (tập hợp kí hiệu các dấu chấm và gạch ngang cho mỗi chữ cái): “S” là ba dấu chấm và “O” là ba dấu gạch ngang.

2. Những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống



Cách mạng công nghiệp đã tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất và đời sống xã hội?

Với việc sử dụng động cơ hơi nước, hoạt động sản xuất thay đổi, từ đó thúc đẩy những chuyển biến trong các ngành kinh tế khác, đặc biệt trong giao thông vận tải, khai mỏ và nông nghiệp.

2.4 Động cơ hơi nước được ứng dụng trong nhiều loại máy móc:

1. tàu thủy
2. tàu hỏa
3. máy tuốt lúa mì
4. máy khai thác than



Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi cơ bản quá trình sản xuất, năng suất lao động được nâng cao, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.



2.5 Một nhà máy kéo sợi bông ở Anh cuối thế kỉ XVIII



Em có biết?

Nhà máy kéo sợi bông là ví dụ điển hình về cách mà con người có thể thực hiện được một khối lượng lớn công việc với sự hỗ trợ của máy móc. Khi sử dụng động cơ hơi nước 100 mã lực, nhà máy chỉ cần 750 công nhân để hoàn thành khối lượng công việc tương đương với 200 000 công nhân nếu sử dụng các loại máy cũ. Giờ đây, năng suất kéo sợi bông của một người có thể so với 226 người trước đây.

18

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách quan sát các tư liệu 2.4, 2.5.
- Đọc hiểu văn bản – các thông tin trong mục 2.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Hiểu được cách mạng công nghiệp đã tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất và đời sống xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX:

– Trong sản xuất:

- + Ví dụ về nhà máy kéo sợi bông: Nhà máy kéo sợi bông là ví dụ điển hình về cách mà con người có thể thực hiện được một khối lượng lớn công việc với sự hỗ trợ của máy móc. Khi sử dụng động cơ hơi nước 100 mã lực, nhà máy chỉ cần 750 công nhân để hoàn thành khối lượng công việc tương đương với 200 000 công nhân nếu sử dụng các loại máy cũ. Giờ đây, năng suất kéo sợi bông của một người có thể so với 226 người trước đây.

+ Kết luận: Năng suất lao động nâng cao thay đổi cơ bản quá trình sản xuất.

– Trong đời sống xã hội: Cấu trúc xã hội thay đổi.

+ Thay đổi cơ cấu những tầng lớp người trong xã hội.

+ Thay đổi trong cấu trúc dân số giữa nông thôn và thành thị. Lí giải sự thay đổi này. Biểu đồ sau là gợi ý để GV hướng dẫn HS hoạt động này.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Dệt	Máy kéo sợi Gien-ni, máy dệt Ét-mơn Các-rai,...
Nông nghiệp	Máy tĩa hạt bông (1793), máy gặt cơ khí tự động cắt và bó ngũ cốc (1831).
Truyền thông	Hệ thống điện tín sử dụng mã Moóc-xơ (1838).
Giao thông	Tàu hoả, tàu thuỷ chạy bằng sức nước.
Năng lượng	Máy hơi nước, lò luyện gang, thép sử dụng động cơ hơi nước.

Câu 2. Câu hỏi vận dụng này nên được thực hiện trên lớp theo các bước sau:

- **Bước 1:** GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ các dữ liệu đưa ra được thể hiện bằng cả kênh chữ và kênh hình: Câu chuyện về lịch làm việc của trẻ em ở nước Anh vào thế kỉ XIX (Chú ý các kim trên đồng hồ).
- **Bước 2:** Dựa vào các kim trên đồng hồ để tính thời gian lao động của trẻ em vào thế kỉ XIX.
- **Bước 3:** Đọc thông tin và dựa vào thời gian biểu, HS tự lập một thời gian biểu tương đương (Lưu ý: mỗi HS là một câu chuyện khác nhau, ví dụ phần lớn các em còn ngủ vào lúc 5 giờ sáng, nhưng cũng có em đã dạy tập thể dục hay giúp mẹ nấu đồ ăn sáng,...).
- **Bước 4:** Rút ra nhận xét để thấy rõ hơn tác động của cách mạng công nghiệp vào thế kỉ XIX đối với xã hội đương thời qua đối tượng trực tiếp là trẻ em.
- **Bước 5:** GV nên mở rộng và phát triển năng lực vận dụng dựa trên kiến thức bài học và liên hệ với thực tế như sau: Hãy quan sát và để ý đến cuộc sống xung quanh em: Nơi em đang sống còn có lao động trẻ em không? Làm thế nào để bảo vệ bản thân và giúp đỡ bạn khác nếu xảy ra trường hợp tương tự như hai bạn nhỏ trong câu chuyện?

Đời sống người dân và cấu trúc xã hội cũng thay đổi. Nhờ công nghiệp hoá, giới chủ xưởng giàu lên nhanh chóng, trở thành giai cấp tư sản thống trị xã hội. Những người thợ làm thuê bị bóc lột, trở thành giai cấp vô sản, mâu thuẫn về quyền lợi với giai cấp tư sản. Phụ nữ, trẻ em cũng phải đi tìm việc làm. Đồng lương của họ bị trả thấp hơn nam giới trong điều kiện làm việc như nhau.



Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. Nếu chọn một thành tựu làm biểu tượng của cuộc cách mạng công nghiệp, em sẽ chọn thành tựu nào? Tại sao?

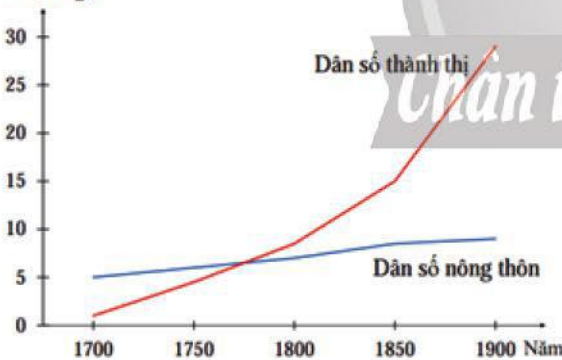
Vận dụng

2. Dưới tác động của cách mạng công nghiệp, lao động trẻ em trở nên phổ biến trong các đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII. Quan sát lịch làm việc của bé trai 10 tuổi vào năm 1832 ở nước Anh, em hãy:

- Tính thời gian trẻ em phải làm việc trong một ngày.
- Lập thời gian biểu của em tương đương với thời gian trong ngày của hai bạn trong câu chuyện để thấy rõ hơn tác động của cách mạng công nghiệp lên xã hội đương thời.



Triệu người



Yêu cầu về năng lực vận dụng

Khía cạnh nghiêm ngặt của cách mạng công nghiệp: những kiến thức liên quan đến lao động phụ nữ và trẻ em để liên hệ với thực tiễn ngày nay như quyền trẻ em, luật Fairtrade (thương mại công bằng) trong sản xuất hàng hoá và thương mại,...

Yêu cầu về mở rộng và nâng cao kiến thức

Sưu tầm những hình ảnh tương đương với 4 lĩnh vực: nông nghiệp, khai mỏ, giao thông đường bộ và giao thông đường thuỷ trước cuộc cách mạng công nghiệp. Đặt trong sự đối sánh với các hình 1, 2, 3, 4 trong tư liệu 2.4.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.
- Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết đọc các kênh hình kết hợp với kênh chữ trong SGK để tìm hiểu các nội dung lịch sử về quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Khai thác được thông tin từ các đoạn tư liệu lịch sử (3.7, 3.10, phần *Em có biết*) để rút ra nhận xét về tình hình các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Từ kiến thức có liên quan trong bài HS tự tìm hiểu thông tin giới thiệu về một người anh hùng dân tộc của các nước Đông Nam Á hoặc Việt Nam trong thời kì chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.

4. Hình thành phẩm chất

Yêu nước: Tự hào về tinh thần đấu tranh chống lại ách đô hộ của nhân dân các nước Đông Nam Á.

Chương 2

ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

Bài 3 TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Vào thế kỉ XVI, nhiều quốc gia phương kiến ở khu vực Đông Nam Á bước vào giai đoạn suy thoái và phải đối mặt với sự xâm lược, chiếm đóng của thực dân phương Tây. Quá trình này đã dẫn ra như thế nào? Dưới ách đô hộ của thực dân, tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á có những điểm gì nổi bật? Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước trong khu vực chống lại ách đô hộ đã diễn ra như thế nào?

1. Quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á



– Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày những nét chính trong quá trình thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.

– Tại sao Mã-lao-ca (Malacca) lại trở thành mục tiêu đầu tiên của chủ nghĩa thực dân phương Tây?

Theo sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây đã có mặt ở Đông Nam Á, một vùng đất giàu hương liệu, nguyên liệu và có vị trí quan trọng cho giao thương trên biển.

Năm 1511, Bồ Đào Nha đánh chiếm Vương quốc Mã-lao-ca, làm chủ của ngõ đi từ Ấn Độ Dương vào vùng Biển Đông. Sự kiện này đã mở đầu quá trình xâm chiếm, áp đặt sự thống trị, biến các nước Đông Nam Á thành thuộc địa của thực dân phương Tây.



Thuyền chiến trong bi đại bác tấn vào cửa sông Mã-lao-ca.



Quân Bồ Đào Nha đổ bộ vào thành phố Mã-lao-ca thất thủ.



Bồ Đào Nha xây pháo đài chiếm giữ Mã-lao-ca.

– Một số hình ảnh Bồ Đào Nha xâm lược và chiếm đóng Mã-lao-ca.

20

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách quan sát các tư liệu 3.1, 3.2, 3.3.
- Đọc hiểu văn bản: các thông tin trong mục 1 và phần *Em có biết*.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những nét chính về quá trình thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX: GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 3.1, 3.2, 3.3 xác định tên các quốc gia trong khu vực bị thực dân phương Tây xâm lược và hình thức xâm lược (bằng nhiều cách thức và thủ đoạn khác nhau như ngoại giao,

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần **Dẫn nhập** trong sách để dẫn dắt HS.
- **Gợi ý 2:** Sử dụng lược đồ các cuộc phát kiến địa lí ở lớp 7, tạo “câu chuyện lịch sử tiếp tục” để kết nối HS vào bài học: Những cuộc phát kiến địa lí cuối thế kỉ XV, đã mở đường cho các thương nhân phương Tây, theo sau đó là các nhà truyền giáo tiến vào Đông Nam Á mở ra một thời kì đầy biến động cho các quốc gia trong khu vực, tiếp xúc văn hoá, giao lưu buôn bán, các nước Đông Nam Á phong kiến đang trong quá trình suy yếu dần trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Quá trình xâm nhập ấy diễn ra như thế nào? Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX biến đổi ra sao? Bài học sẽ giúp các em hiểu rõ hơn về thời kì lịch sử này.

Trong các thế kỉ XVI – XIX, bằng nhiều cách thức và thủ đoạn khác nhau như ngoại giao, buôn bán, truyền giáo, khống chế chính trị ép kí hiệp ước và dùng vũ lực thôn tính, thực dân phương Tây đã từng bước xâm chiếm gần hết các quốc gia trong khu vực: Hà Lan cai trị In-đô-nê-xi-a (Indonesia); Anh chiếm toàn bộ bán đảo Ma-lay-a (Malaya), phía Bắc đảo Bô-nê-ô (Borneo) và Miên Điện (Mi-an-ma ngày nay); Pháp đặt ách đô hộ lên ba nước Đông Dương; Tây Ban Nha, sau đó là Mỹ chiếm Philip-pin (Philippines). Nhờ cạnh tranh đất nước và chính sách ngoại giao khôn khéo, nước Xiêm (Thái Lan ngày nay) vẫn giữ được độc lập mặc dù chịu nhiều lệ thuộc về chính trị, kinh tế vào Anh và Pháp.



Ảnh ép Bru-nây (Brunei) kí Hiệp ước La-bu-ay (Labuan) năm 1846 (tranh minh họa trong tác phẩm *Độc-nê-ô-vá Đông Á* của F. Ma-ri-ét (Frank Marryat), năm 1848)



Chiến hạm Anh đổ bộ vào Ma-nê-đây (Mandalay, Miên Điện) ngày 28 - 11 - 1885



Em có biết?

Vì muốn độc chiếm khu vực giàu và thịnh vượng, năm 1667, người Hà Lan đã đổi thuộc địa Man-hát-tan (Manhattan) (New York) của họ cho người Anh để lấy đảo Rân (Run) thuộc quần đảo hương liệu Ban-đa (Bandas) của In-đô-nê-xi-a ngày nay.

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

a) Tình hình chính trị



Nêu những nét chính về tình hình chính trị Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Sau khi chiếm đóng, chính quyền thực dân chia một nước hoặc một vùng thuộc địa thành các đơn vị hành chính với những chính sách cai trị khác nhau. Điều này đã tạo nên sự chia rẽ dân tộc, tôn giáo và tạo nên khoảng cách giữa các quốc gia trong khu vực.

21

buôn bán, truyền giáo, khống chế chính trị ép kí hiệp ước và dùng vũ lực thôn tính, thực dân phương Tây đã từng bước xâm chiếm hầu hết các quốc gia trong khu vực, trừ Xiêm (Thái Lan ngày nay)).

– Lí giải được tại sao Ma-lắc-ca lại trở thành mục tiêu đầu tiên của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Nhận thức được:

+ Sự phát triển rực rỡ của ngoại thương Ma-lắc-ca vào thế kỉ XV (kiến thức liên quan đến lớp 7).

+ Vị trí của Ma-lắc-ca – cửa ngõ đi vào vùng biển Đông Nam Á.

Yêu cầu về mở rộng và nâng cao kiến thức

GV cung cấp thêm tư liệu về chính sách cải cách, chính sách ngoại giao khôn khéo của Xiêm để HS nhận thức được vì sao Xiêm vẫn giữ được độc lập.

* Gợi ý:

– Xiêm là quốc gia duy nhất ở khu vực Đông Nam Á giữ được độc lập bởi chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo của vua Ra-ma IV (Rama IV) và con trai ông là vua Ra-ma V biết lợi dụng vị trí nước “đệm” nằm giữa phạm vi cai trị thuộc địa của hai đế quốc Anh và Pháp nên đã tránh được thân phận trở thành thuộc địa của đế quốc.

– Vua Ra-ma IV (Mông-kút (Mongkut)) là vua giỏi tiếng Anh, ông đã nghiên cứu và tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của nền văn minh phương Tây, trên cơ sở đó áp dụng vào trong đường lối cai trị đất nước và đường lối đối ngoại của Xiêm với phương Tây. Tư tưởng cải cách của ông được con trai kế vị là vua Ra-ma V (Chu-la-long-con (Chulalongkorn)) tiếp nối thực hiện đưa Xiêm phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

a) Tình hình chính trị

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết cách khai thác tư liệu 3.4: Những chi tiết nào trong bức hình cho thấy Xin-ga-po có một chính sách khác biệt so với các vùng thuộc địa khác? Một minh chứng cho chính sách “chia để trị” của thực dân phương Tây.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những nét chính về chính sách cai trị của chính quyền thực dân ở các nước Đông Nam Á (từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX).
- Nhận xét được đặc điểm chung trong chính sách cai trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở các nước Đông Nam Á.

Yêu cầu năng lực vận dụng

Chính sách cai trị của thực dân phương Tây có tạo nên khoảng cách giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á hiện nay không?

b) Tình hình kinh tế

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết cách khai thác các tư liệu 3.5 (minh chứng cho chính sách “cưỡng bức trồng trọt”) và 3.6 (minh chứng cho chính sách khai thác thuộc địa).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày được chính sách kinh tế của chính quyền thực dân thực thi ở Đông Nam Á (Gợi ý: chính quyền thực dân thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất, “cưỡng bức trồng trọt”, thiết lập các đồn điền, vơ vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản của thuộc địa, thêm vào đó bóc lột sức lao động của nhân dân và thuế khoá nặng nề biến thuộc địa thành nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công và thị trường tiêu thụ của đế quốc thực dân).

Câu hỏi mang tính chất suy luận logic từ về nguyên nhân – hậu quả.

- Nguyên nhân: những chính sách và việc thực thi chính sách; Hậu quả: gây ra nạn đói, tài nguyên bị vơ vét cạn kiệt.
- GV cho HS sưu tầm thêm thông tin về nạn đói ở Gia-va cuối thế kỉ XIX.

Trong các thế kỉ XVI – XIX, bằng nhiều cách thức và thủ đoạn khác nhau như ngoại giao, buôn bán, truyền giáo, khống chế chính trị ép kí hiệp ước và dùng vũ lực thôn tính, thực dân phương Tây đã từng bước xâm chiếm gần hết các quốc gia trong khu vực: Hà Lan cai trị In-đô-nê-xi-a (Indonesia); Anh chiếm toàn bộ bán đảo Ma-lay-a (Malaya), phía Bắc đảo Boóc-nê-ô (Borneo) và Miền Điện (Mi-lan-na ngày nay); Pháp đoạt tích đồ hộ lên ba nước Đông Dương; Tây Ban Nha, sau đó là Mỹ chiếm Phi-líp-pin (Philippines). Nhờ cạnh tàn đất nước và chính sách ngoại giao khôn khéo, nước Xiêm (Thái Lan ngày nay) vẫn giữ được lập mặc dù chịu nhiều lệ thuộc về chính trị, kinh tế vào Anh và Pháp.



3.4. Ảnh bìa của bộ phim 'The Last Days of Pompeii' (1846) (ảnh minh họa trong tác phẩm 'Độc lập - Độc lập' của F. Mari-ét (Frank Mari-ét), năm 1848).



Em có biết?

Vì muốn độc chiếm nhạc điệu kèn và đình hương, năm 1667, người Hà Lan đã đổi thuộc địa Man-hát-tan (Manhattan) (Núi Ốc, Mỹ) của họ cho người Anh để lấy đảo Rân (Rum) thuộc quần đảo hương liệu Ban-đa (Bandas) của In-đô-nê-xi-a ngày nay.



3.5. Chiến hạm Anh đổ bộ vào Man-đa-lay (Mandalay), Miền Điện ngày 28 - 11 - 1885.

2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

a) Tình hình chính trị



Nếu những nét chính về tình hình chính trị Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Sau khi chiếm đóng, chính quyền thực dân chia một nước hoặc một vùng thuộc địa thành các đơn vị hành chính với những chính sách cai trị khác nhau. Điều này đã tạo nên sự chia rẽ dân tộc, tôn giáo và tạo nên khoảng cách giữa các quốc gia trong khu vực.

21



3.4. Quang cảnh khu trung tâm Xin-ga-po (Singapore) năm 1846 (tranh vẽ, thế kỉ XIX, bảo tàng quốc gia Xin-ga-po). Người Anh xây dựng Xin-ga-po thành “hố nước” ở Đông Nam Á để có những chính sách phát triển đặc biệt, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các nước lân cận (như Ấn Độ, Mã Lai, v.v...) cũng là những vùng thuộc địa của Anh.

Ở các quốc gia, triều đình phong kiến đã đầu hàng, phụ thuộc vào chính quyền thực dân. Về bộ máy hành chính, quan chức thực dân cai trị trực tiếp ở trung ương và cử người bản xứ cai quản ở địa phương.



Em có biết?

Từ năm 1571, Tây Ban Nha cai trị trực tiếp Phi-líp-pin. Tên nước được đặt theo tên Thái tử Phi-líp (Philippines) của Tây Ban Nha. Miền Điện bị sáp nhập, trở thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc địa, đứng đầu là Toàn quyền người Anh, dưới các khu vực cũng là Tổng đốc người Anh.

b) Tình hình kinh tế



– Hình 3.5 và hình 3.6 cho em biết những ngành kinh tế nào được chính quyền thuộc địa chú trọng phát triển?

– Theo em, chính sách cướp đoạt ruộng đất, “cưỡng bức trồng trọt” của chính quyền thực dân góp ra hậu quả gì cho người dân thuộc địa?

Chính quyền thực dân thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất, đặc biệt là chế độ “cưỡng bức trồng trọt”, ép người dân sử dụng đất và sức lao động của họ trồng cây công nghiệp, nộp sản phẩm thay cho thuế đất. Nhiều đồn điền thực dân xuất hiện ở khắp các nước Đông Nam Á thời kì này.



3.6. Người dân Gia-va (Java) (In-đô-nê-xi-a) nộp má cao su thay cho thuế đất (ảnh chụp Bảo tàng Văn hóa thế giới, Hà Lan).

22

Các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng được chính quyền thực dân chú trọng đầu tư. Hoạt động khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế chính quốc được đẩy mạnh. Cùng với đó là hệ thống đường sắt, đường bộ, bến cảng được xây dựng nhằm phục vụ cho các chương trình khai thác thuộc địa.



3.6 Khai thác thiếc ở vùng Ilang Kinta (Kinta) (Ma-li-xi-a (Malaysia)). Vào thế kỷ XIX, thương lái Ấn-Âu đã bắt đầu khai thác thiếc ở đây. Thiếc được khai thác chủ yếu để phục vụ cho ngành công nghiệp phát triển được phát triển vượt bậc vào cuối thế kỷ XIX.

c) Tình hình xã hội, văn hoá



- Trình bày những nét chính về tình hình xã hội Đông Nam Á thời thực dân đế hộ.
- Những chi tiết nào trong hình 3.8 thể hiện những tầng lớp khác nhau trong xã hội và sự hiện diện của văn hoá phương Tây ở thành thị?

Chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á đã phá vỡ trật tự xã hội truyền thống. Một nền thống trị mới, mang đậm màu sắc kĩ thị chủng tộc và "ngu dân" được áp đặt.

Cùng với đó, xã hội có nhiều thay đổi. Các giai cấp cũ vẫn tồn tại nhưng bị phân hoá. Một số tầng lớp mới xuất hiện: tư sản dân tộc, trí thức mới, tiểu tư sản, công nhân, bất đầu tham gia vào các hoạt động đấu tranh giành độc lập.

3.7 Chính quyền thực dân bản xứ ở khắp nơi đại lí rượu và thuốc phiện nhiều hơn trường học, trong 1.000 làng chỉ có 10 trường học, những đại lí rượu và thuốc phiện lại nhiều gấp 150 lần số trường học.

(NSC/N Minh toán tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 38)



3.8 Một gia đình tư sản ở Yagun (Yagun), Mi-an-ma (tranh vẽ của Ma-u-sa-lét (Maung Hsein Lett), năm 1890)

23

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

c) Tình hình xã hội, văn hoá

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được các tư liệu 3.7, 3.8: Nêu được những nét chính về tình hình xã hội, văn hoá của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nhận thức được chính sách "ngu dân" của chính quyền thực dân đối với nhân dân thuộc địa thông qua khai thác tư liệu 3.7.
- Trình bày được trong thời kì thống trị của chính quyền thực dân, xã hội các nước Đông Nam Á bên cạnh các giai cấp, tầng lớp cũ (địa chủ, nông dân), xuất hiện thêm giai cấp, tầng lớp mới (tư sản dân tộc, trí thức mới, tiểu tư sản, công nhân) với những địa vị xã hội và thái độ, tinh thần dân tộc khác nhau.

Yêu cầu về mở rộng và nâng cao kiến thức

Theo em, ngoài những tác động tiêu cực từ chính sách cai trị thuộc địa thì sự du nhập của văn hoá phương Tây (giáo dục, tôn giáo, luật pháp, nghệ thuật,...) có tác động tích cực gì đối với các nước thuộc địa Đông Nam Á?

Phát triển kĩ năng khai thác tư liệu hình ảnh

- Những chi tiết trong bức hoạ đương thời phản ánh nội dung lịch sử gì?
- Những chi tiết nào cho thấy những giai cấp mới xuất hiện?
- Những chi tiết nào cho thấy sự hiện diện, ảnh hưởng của văn hoá phương Tây vào xã hội Đông Nam Á?
- Từ đó, GV dẫn dắt HS có những nhận thức lịch sử về sự biến đổi trong đời sống xã hội dưới ảnh hưởng của văn hoá phương Tây.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách khai thác tư liệu 3.9 về cuộc khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô ở In-đô-nê-xi-a.
- Đọc hiểu tư liệu 3.10 về tinh thần đấu tranh của nhân dân In-đô-nê-xi-a (nội dung chính mà đoạn tư liệu phản ánh; từ và cụm từ thể hiện nội dung chính đó, số liệu lịch sử cần lưu ý trong đoạn tư liệu).

*Gợi ý:

Hãy khoanh tròn vào chữ cái ứng với ý đúng.

1. Nội dung chính của đoạn tư liệu trên đề cập đến

- A. cuộc khởi nghĩa của nhân dân trên đảo Gia-va dưới sự lãnh đạo của Đi-pô-nê-gô-rô.
- B. sự khó khăn của chính quyền thực dân Hà Lan khi đối đầu với nhân dân Gia-va.
- C. sự tài năng của người anh hùng ở In-đô-nê-xi-a.
- D. thời gian của cuộc khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô.

2. Theo đoạn tư liệu trên, để đàn áp cuộc khởi nghĩa, chính quyền thực dân đã

- A. mua chuộc hoàng tử của người Gia-va.
- B. chi tiền cho quân lính Hà Lan và lính bản xứ.
- C. huy động nhiều binh lính và tốn nhiều tiền.
- D. bắt Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày được những cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây của nhân dân các nước Đông Nam Á (ở cả hải đảo lẫn lục địa):

- Cuộc đấu tranh chống thực dân Hà Lan ở hải đảo.
- Cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, Anh ở lục địa.

Dựa vào các tư liệu 3.9, 3.10 để nêu nhận xét về tinh thần đấu tranh của nhân dân In-đô-nê-xi-a chống lại ách đô hộ của thực dân Hà Lan qua cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của Đi-pô-nê-gô-rô.

*Gợi ý:

- Tư liệu 3.9 miêu tả Hoàng tử Gia-va bị thực dân Hà Lan bắt (Những chi tiết nào thể hiện sự đối đầu giữa nhân dân Gia-va và chính quyền thực dân? Chi tiết nào thể hiện tinh thần bất khuất của nhân dân?).
- Tư liệu 3.10 miêu tả những điểm chính về cuộc khởi nghĩa của nhân dân trên đảo Gia-va dưới sự lãnh đạo của Đi-pô-nê-gô-rô (Những chi tiết nào trong đoạn tư liệu nói lên tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân?). Chính quyền Hà Lan hao người tốn của, mất một thời gian dài mới đàn áp nổi cuộc khởi nghĩa (Dẫn chứng những con số cụ thể).

Tình hình văn hoá cũng có nhiều thay đổi. Văn hoá phương Tây du nhập vào Đông Nam Á. Nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật mang phong cách châu Âu xuất hiện. Tôn giáo, luật pháp, giáo dục phương Tây được truyền bá vào khu vực với mục đích chính là để phục vụ nền cai trị của thực dân.

3. Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX



– Cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á đã diễn ra như thế nào?

– Dựa vào tư liệu 3.9 và 3.10, em có nhận xét gì về tinh thần đấu tranh của người dân In-đô-nê-xi-a chống lại ách đô hộ của thực dân Hà Lan?

Quá trình đấu tranh chống thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á tuy khác nhau về thời điểm và hình thức đấu tranh nhưng đều cùng mục đích chống lại ách cai trị bất công của chế độ thực dân.

Vào thế kỉ XVIII, nhân dân trên quần đảo Ban-đa (In-đô-nê-xi-a) đã vùng lên chống lại chính sách độc quyền cây hương liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan.



Em có biết?

Tháng 3 - 1621, khoảng 2800 người Ban-đa bị giết, 1700 người bị bắt làm nô lệ, 1000 người bị trục xuất. Chỉ còn vài người dân bản địa sống sót trên vùng đảo hương liệu quý nhất Đông Nam Á này. Người Hà Lan sau đó đã chú thích trên bản đồ về Ban-đa: "Cảnh trên quần đảo này, nếu được hầu mực lên!"

Đến đầu thế kỉ XIX, cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (Diponegoro) ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a) đã làm rung chuyển chế độ cai trị của thực dân Hà Lan.



3.9 Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô bị bắt vào năm 1830 (tranh vẽ, năm 1857, trưng bày tại Cung điện quốc gia Gia-các-ta (Jakarta))

3.10

Cuộc khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô kéo dài 5 năm. Hà Lan tốn tới hàng chục triệu guilder (guilder) và độc biết đã tốn thất tới 6 000 quân Hà Lan và 7 000 lính bản xứ trong cuộc khởi nghĩa này. Đi-pô-nê-gô-rô đã trở thành người anh hùng dân tộc của In-đô-nê-xi-a. (Lương Ninh (Chủ biên), Lịch sử Đông Nam Á NXB Giáo dục Hà Nội, 2005, trang 273)

Ở Việt Nam, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (1859 – 1867), lần sống đầu tranh chống Pháp diễn ra quyết liệt, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trương Định (1862 – 1864), Nguyễn Trung Trực (1861 – 1868),...

Cũng trong suốt thế kỉ XIX, thực dân Anh vấp phải cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân Miến Điện qua ba cuộc chiến tranh từ năm 1824 đến năm 1885. Sau khi Miến Điện trở thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh, nhân dân Miến Điện tiến hành chiến tranh du kích trên toàn quốc. Phong trào chỉ tằm lằm xuống sau năm 1896.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các thuộc địa của thực dân phương Tây ở khu vực Đông Nam Á đến cuối thế kỉ XIX theo mẫu dưới đây vào vở:

Thực dân cai trị	Hà Lan	Anh	Pháp	Tây Ban Nha
Các thuộc địa	?	?	?	?

2. Hoàn thành bảng tóm tắt về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây theo mẫu dưới đây vào vở:

Tình hình chính trị	Tình hình kinh tế	Tình hình xã hội	Tình hình văn hoá
?	?	?	?

3. Em có nhận xét gì về hành thoả đấu tranh và lực lượng tham gia trong phong trào đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á?

Vận dụng

4. Tìm hiểu thêm về một người anh hùng dân tộc của các nước Đông Nam Á trong thời kì chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây. Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về người anh hùng đó.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Thực dân cai trị	Hà Lan	Anh	Pháp	Tây Ban Nha
Các thuộc địa	In-đô-nê-xi-a	Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, phần phía Bắc đảo Boóc-nê-ô	Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia	Phi-líp-pin

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Tình hình chính trị	Tình hình kinh tế	Tình hình xã hội	Tình hình văn hoá
– Thi hành chính sách “chia để trị”. – Quan chức thực dân cai trị trực tiếp ở trung ương và cử người bản xứ cai quản ở địa phương.	– Thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất, thiết lập các đồn điền, biến thuộc địa thành nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công và thị trường tiêu thụ của đế quốc, thực dân.	– Chính quyền thực dân thực thi chính sách kì thị chủng tộc và “ngu dân”. – Các giai cấp cũ vẫn tồn tại nhưng bị phân hoá. – Một số tầng lớp mới xuất hiện: tư sản dân tộc, trí thức mới, tiểu tư sản, công nhân.	– Văn hoá phương Tây du nhập vào Đông Nam Á. – Tôn giáo, luật pháp, nghệ thuật, giáo dục phương Tây được truyền bá vào khu vực.

Câu 3. GV hướng dẫn HS khai thác tài liệu mục 2 và mục 3 SGK để trả lời.

Câu 4. GV có thể cung cấp tư liệu hoặc hướng dẫn HS sử dụng một số trang web tìm kiếm về các anh hùng dân tộc tiêu biểu ở Đông Nam Á để làm bài tập, ví dụ: Si-vô-tha, A-cha Xoa, Pu-côm-bô (Pu Kom Pô) (ở Cam-pu-chia); Ma-ha Ban-đu-la (Maha Bandula) (ở Miến Điện); Trương Định, Nguyễn Trung Trực (ở Việt Nam),...

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Thời kì đất nước xảy ra những cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.
- Nguyên nhân và hệ quả của các cuộc xung đột đó.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết giải mã các tư liệu 4.1, 4.2 để tìm hiểu về tình hình nước ta đầu thế kỉ XVI và hệ quả của các cuộc xung đột.
- Biết cách thu thập thông tin, đọc hiểu phần *Em có biết* để tìm hiểu về những biện pháp ứng phó của họ Nguyễn trong cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.
- Giải mã được nguồn tư liệu về một đoạn tường thành nhà Mạc và tư liệu 4.3 để hình dung được dấu tích của nhà Mạc, về tổ chức chính quyền vua Lê – chúa Trịnh.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
- Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Viết được đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về di tích thành nhà Mạc ở Cao Bằng.

4. Hình thành phẩm chất

Yêu nước: Hình thành ý thức về sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- *Gợi ý 1:* Dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK và di tích một đoạn tường thành nhà Mạc để dẫn dắt HS vào bài học mới.
- *Gợi ý 2:* GV sử dụng tư liệu 4.3 trong SGK trang 28 để đặt vấn đề về xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn phân tranh và hệ quả của các cuộc xung đột đó.

Chương 3

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 4 XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH – NGUYỄN (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
- Nêu được hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.



Một đoạn tường thành nhà Mạc (Tam Thanh, Lạng Sơn)

Dấu vết còn lại của thành nhà Mạc ở Lạng Sơn gợi lại cho chúng ta một giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc – giai đoạn được bắt đầu với sự xuất hiện của Vương triều Mạc. Vậy, nhà Mạc đã ra đời như thế nào? Vì sao xung đột Nam – Bắc triều, sau đó là phân tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn lại bùng nổ? Các cuộc chiến ấy đã để lại hệ quả như thế nào cho đất nước?

1. Sự ra đời của Vương triều Mạc



Em hãy cho biết những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

Trong thế kỉ XV, nhà Lê đã trải qua một thời kì thịnh trị dưới chế độ phong kiến tập quyền. Nhưng từ đầu thế kỉ XVI, nhà Lê bắt đầu suy thoái. Ở nhiều nơi, dân chúng nổi dậy chống lại triều đình, tiêu biểu như các cuộc khởi nghĩa của Lê Hy, Trần Cảo,...

Trong tình hình đất nước bất ổn, một võ quan trong triều là Mạc Đăng Dung đã tiêu diệt các thế lực đối lập, dần dần thu tóm mọi quyền hành. Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê Cung Hoàng, lập con cháu nhà Lê, lên ngôi vua. Triều Mạc được thành lập, vẫn đóng đô ở Thăng Long, sử gọi là Bắc triều.

1 Năm 1527, Hòn Nhỏ, trong nước đổ ra...

Năm 4 (năm 1517), trong nước đổ ra, các người chiến đấu nổi dậy lên nắm. Những nơi nổi dậy như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngạc ở Kinh Bắc (tên gọi địa phương). (Đại Việt sử kí toàn thư, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, trang 64, 86)

26

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Khai thác được tư liệu 4.1 để làm rõ được tình cảnh đất nước đầu thế kỉ XVI: Nạn đói có xảy ra thường xuyên không? Tình cảnh đói khổ ra sao? Những nơi nào xảy ra nạn đói?
- Sử dụng được tư liệu đầu bài: Một đoạn tường thành nhà Mạc (Tam Thanh, Lạng Sơn): Vì sao thành nhà Mạc lại được xây ở Lạng Sơn?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
- Khai thác được thông tin trong SGK trang 26: Sự suy yếu của nhà Lê, các cuộc khởi nghĩa chống triều đình, nạn đói xảy ra liên tục, đời sống nhân dân khó khăn,...

2. Các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy giải thích nguyên nhân làm bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.

a) Xung đột Nam – Bắc triều

Nhiều cựu thần của nhà Lê không chấp nhận vị trí chính thống của nhà Mạc nên Bắc triều chỉ quản lý được khu vực từ Ninh Bình trở ra phía bắc. Năm 1533, một võ quan Triều Lê là Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hoá, đưa Lê Duy Ninh (con của vua Lê Chiêu Tông) lên làm vua, nhân danh "phù Lê diệt Mạc" đối đầu với nhà Mạc. Số gọi là Nam triều để phân biệt với Bắc triều.

Xung đột Nam – Bắc triều xảy ra từ đó. Vùng Thanh – Nghệ trở thành chiến trường chính với hơn 40 trận đánh liên tiếp trong hơn nửa thế kỉ. Năm 1592, Nam triều chiếm được Thăng Long, triều đình nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng. Đến năm 1677, Triều Mạc chấm dứt.

b) Trịnh – Nguyễn phân tranh

Năm 1545, ngay khi cuộc chiến Nam – Bắc triều đang diễn ra quyết liệt, Nguyễn Kim bị đầu độc chết, vua Lê trao toàn bộ binh quyền cho con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, tiếp tục cuộc chiến chống lại nhà Mạc.

Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng, người con thứ của Nguyễn Kim, được cử vào trấn thủ Thuận Hoá. Kế từ đó, họ Nguyễn từng bước xây dựng thế lực và mở rộng dần đất đai về phương Nam.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, đã tỏ rõ thái độ đối lập và chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh. Xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ vào năm 1627.

3. Hệ quả xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn



Em hãy cho biết xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn đã gây nên hệ quả gì.

Hơn 100 năm xung đột tương tàn, nhân dân khổ cực, đặc biệt ở vùng xảy ra chiến sự. Xuất phát từ lợi ích đồng họ, các thế lực phong kiến cứ gây xung đột chia cắt đất nước. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng vương và lập vương phủ bên cạnh triều đình vua Lê, thu tóm toàn bộ quyền hành, vua Lê chỉ còn là con rối trong tay họ Trịnh. Nhân dân gọi chính quyền Đàng Ngoài là "vua Lê – chúa Trịnh".

Xung đột Trịnh – Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỉ dẫn đến chia cắt đất nước. Sông Gianh (Linh Giang) trở thành ranh giới chia cắt đất nước vào năm 1672. Đàng Trong (vùng đất từ sông Gianh trở vào nam, hay gọi là Nam Hà) do con cháu họ Nguyễn truyền nối nhau cầm quyền, nhân dân gọi là "chúa Nguyễn" và Đàng Ngoài (vùng đất từ sông Gianh trở ra bắc, hay gọi là Bắc Hà) do con cháu họ Trịnh thay nhau cai quản.

4.2 "Quan quân biết sự đánh không hạ được thành, quan hai bên đều thất rất nhiều... lấy Đại Linh giang (sông Gianh) làm phân giới. Tự đây Nam Bắc không đánh nhau nữa."
Lê Quý Đôn, Kiến lập, tập 1 – Phủ biên tạp lục, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 613

27

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Hướng dẫn HS khai thác văn bản – xác định được các từ khoá trong phần (a): "phế truất vua Lê", "chính thống", "phù Lê diệt Mạc",... và phần (b): "vua Lê trao quyền... Trịnh Kiểm", "trấn thủ Thuận Hoá", "tỏ rõ thái độ đối lập".

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Xác định và giải thích được nguyên nhân dẫn đến các cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn với các câu hỏi gợi mở:
 - + Tại sao các cựu thần nhà Lê không chấp nhận vị trí chính thống của nhà Mạc?
 - + Khẩu hiệu "phù Lê diệt Mạc" giúp ích gì cho Nguyễn Kim?
 - + Việc vua Lê trao toàn bộ binh quyền vào tay Trịnh Kiểm nói lên điều gì?
 - + Năm 1558, Nguyễn Hoàng được cử vào trấn thủ Thuận Hoá đã tạo nên một tình thế mới nào?
 - + Vì sao Nguyễn Phúc Nguyên lại tỏ rõ thái độ đối lập và chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh?

- Nêu được những hoạt động của Mạc Đăng Dung từ việc thu tóm quyền lực đến phế truất ngôi vua Lê, lập nên nhà Mạc.

Yêu cầu về mở rộng và nâng cao năng lực nhận thức lịch sử

- HS xác định được những điểm giống nhau nào về quá trình thu tóm quyền lực và phế truất ngôi vua của Hồ Quý Ly và của Mạc Đăng Dung.
- GV có thể xây dựng phiếu học tập cho hoạt động này:

	Hồ Quý Ly	Mạc Đăng Dung
Thu tóm quyền lực	Gợi ý: Hồ Quý Ly nhờ mối quan hệ khăng khít với các vua Trần. Ông có hai người cô là vợ vua Trần Minh Tông, bản thân ông lấy em gái vua Trần Nghệ Tông, lại gả con gái cho vua Trần Thuận Tông.	Gợi ý: Mạc Đăng Dung đi lên bằng con đường võ nghiệp. Thời Lê Uy Mục, ông thi tuyển dũng sĩ, trúng Đô lực sĩ xuất thân (còn được gọi là Võ trạng nguyên), được sung vào đội Túc vệ hầu vua.
Thành lập vương triều	Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần (Trần Thiếu Đế) và lên làm vua, lập ra nhà Hồ.	Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê Cung Hoàng, lật đổ Triều Lê sơ, lên ngôi vua, lập ra nhà Mạc.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Đọc hiểu và khai thác được tư liệu 4.2 trích từ *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1 – Phủ biên tạp lục:
- + Văn bản này cho biết thông tin gì?
- + Cuộc chiến năm 1672 diễn ra như thế nào? Kết quả ra sao?
- Quan sát tư liệu 4.3 trích trong tác phẩm *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* của X. Ba-ron:
- + Hai bức hình thể hiện nội dung lịch sử gì? (sự tồn tại song song 2 chính quyền) đã mô tả được những chi tiết nào?
- + Sự khác nhau giữa cung vua và phủ chúa ra sao?
- + Dưới góc nhìn của tác giả bức tranh, quyền lực thực sự của chính quyền Đàng Ngoài thuộc về “cung vua” hay “phủ chúa”? Chi tiết nào trong bức tranh thể hiện điều đó? Tại sao?
- Đọc hiểu và khai thác được thông tin từ phần *Em có biết*, HS có thể trả lời các câu hỏi:
- + Vì sao Luỹ Thầy được xây dựng?
- + Việc di dời dân chúng đi nơi khác và mức độ vững chãi của phòng tuyến này phản ánh điều gì?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu ra được hệ quả của các cuộc xung đột tác động đến nhân dân và đất nước thời điểm đó:
- + Đối với nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở quanh vùng xảy ra chiến sự, đình nam bị bắt đi lính, cuộc sống của người dân còn yên bình không?
- + Đất nước bị chia cắt thành Nam – Bắc triều, sau đó là Đàng Trong – Đàng Ngoài trong một thời gian dài sẽ dẫn đến những hệ lụy gì?
- + Sự hình thành một phủ chúa bên cạnh triều đình vua Lê và một chính quyền chúa Nguyễn độc lập ở Đàng Trong phản ánh điều gì?
- Sự xung đột và chia cắt đất nước đã phản ánh một giai đoạn lịch sử khủng hoảng của dân tộc khi chế độ phong kiến tập quyền bị tan rã, nhường chỗ cho các thế lực cát cứ nổi lên trong hơn 200 năm, gây nên những đau thương cho dân tộc và đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển và mở rộng của Đàng Trong đã tạo điều kiện cho một xu thế mới – xu thế thống nhất trong thế kỉ XVIII.

2. Các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy giải thích nguyên nhân làm bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.

a) Xung đột Nam – Bắc triều

Nhiều cựu thần của nhà Lê không chấp nhận vị trí chính thống của nhà Mạc nên Bắc triều chỉ quản lý được khu vực từ Ninh Bình trở ra phía bắc. Năm 1533, một võ quan Triều Lê là Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hoá, đưa Lê Duy Ninh (con của vua Lê Chiêu Tông) lên làm vua, nhân danh “phủ Lê diệt Mạc” đối đầu với nhà Mạc. Sự gọi là Nam triều đã phân biệt với Bắc triều.

Xung đột Nam – Bắc triều xảy ra từ đó. Vùng Thanh – Nghệ trở thành chiến trường chính với hơn 40 trận đánh lớn nhỏ trong hơn nửa thế kỉ. Năm 1592, Nam triều chiếm được Thăng Long, triều đình nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng. Đến năm 1677, Triều Mạc chấm dứt.

b) Trịnh – Nguyễn phân tranh

Năm 1545, ngay khi cuộc chiến Nam – Bắc triều đang diễn ra quyết liệt, Nguyễn Kim bị đầu độc chết, vua Lê trao toàn bộ binh quyền cho con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, tiếp tục cuộc chiến chống lại nhà Mạc.

Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng, người con thứ của Nguyễn Kim, được cử vào trấn thủ Thuận Hoá. Kể từ đó họ Nguyễn từng bước xây dựng thế lực và mở rộng dần đất đai về phương Nam.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, đã từ chối thái độ đối lập và chấm dứt việc nộp thuế cho họ Trịnh. Xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ vào năm 1627.

3. Hệ quả xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn



Em hãy cho biết xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn đã gây nên hệ quả gì.

Hơn 100 năm xung đột tương tàn, nhân dân khốn khổ, đặc biệt ở vùng xảy ra chiến sự. Xuất phát từ lợi ích đồng họ, các thế lực phong kiến cát cứ gây xung đột chia cắt đất nước. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng vương và lập vương phủ bên cạnh triều đình vua Lê, thu gom toàn bộ quyền hành, vua Lê chỉ còn là con rối trong tay họ Trịnh. Nhân dân gọi chính quyền Đàng Ngoài là “vua Lê – chúa Trịnh”.

Xung đột Trịnh – Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỉ dẫn đến chia cắt đất nước. Sông Gianh (Linh Giang) trở thành ranh giới chia cắt đất nước vào năm 1672. Đàng Trong (vùng đất từ sông Gianh trở vào nam, hay gọi là Nam Hà) do con cháu họ Nguyễn truyền nối nhà u cá m quyền, nhân dân gọi là “chúa Nguyễn” và Đàng Ngoài (vùng đất từ sông Gianh trở ra bắc, hay gọi là Bắc Hà) do con cháu họ Trịnh thay nhau cai quản.

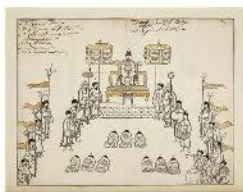
4.2 “Quan quân biết sức đánh lường họ được thành, quân hai bên tôn thất rất nhiều... lấy đại Linh giang (sông Gianh) làm phân giới. Từ đây Nam Bắc không đánh nhau nữa!”

Đề cương Di sản văn hóa, tập 1 – Phủ biên tạp lục (phục lục NKKH học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 61)

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

- Về những biểu hiện cho thấy sự suy yếu của Vương triều nhà Lê sau thời kì Lê sơ:
- + Sự suy yếu về chính quyền trung ương: một quốc gia thống nhất về mặt lãnh thổ và chính quyền đã sụp đổ, quyền lực cát cứ phát triển với các trung tâm ở Nam triều (Thanh Hoá) ở Bắc triều (Thăng Long) và sau đó là chúa Trịnh (Thăng Long) và chúa Nguyễn (Thuận Hoá – Phú Xuân).
- + Nhà Lê mất quyền: do có công dẹp nhà Mạc, họ Trịnh từng bước thu tóm quyền lực, vua Lê chỉ còn là “con rối trong tay chúa Trịnh”, tất cả mọi vấn đề quan trọng của Đàng Ngoài đều được giải quyết ở phủ chúa Trịnh. Ở Đàng Trong, dù vẫn dùng niên hiệu vua Lê song các chúa Nguyễn không chịu bất cứ sự ràng buộc nào từ vua Lê.
- Các cụm từ “vua Lê – chúa Trịnh”, “Đàng Trong – Đàng Ngoài” xin tham khảo mục Thuật ngữ lịch sử cuối sách.



12 Buổi thiết triều ở cung vua Lê và buổi chầu ở phủ chúa Trịnh (tranh vẽ, thế kỉ XVII, minh họa trong tác phẩm *Mở đầu vương quốc Đàng Ngoài của X. Be-đon (S. Be-đon)*)

Đại Việt bị chia cắt bởi hai chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng cả hai chính quyền đều dùng niên hiệu vua Lê, đều thừa nhận quốc hiệu Đại Việt.

Trong thời gian nội chiến và sau nội chiến, lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng, nhân dân tích cực khai phá đã khiến Đàng Trong dần dần sánh ngang với Đàng Ngoài về phương diện kinh tế. Điều này góp phần chấm dứt thời kì khủng hoảng, tạo điều kiện cho Đại Việt tiến đến thống nhất giai đoạn sau đó – thế kỉ XVIII – XIX.



Em có biết?

Để chống họ Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã lệnh cho Đào Duy Từ thi công hệ thống phòng thủ, gọi là *Lũy Thầy* (Đông Hải, Quảng Bình). Dân cư hai bên bờ sông Gianh phải chuyển đi nơi khác, *Lũy Thầy* ở phía Nam như một bức tường thành ngăn đôi đất nước.

"Khôn ngoan qua được Thanh Hà,
Dẫu rằng có cánh ki hồ qua *Lũy Thầy*".
(Ca dao)



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Nếu những biểu hiện cho thấy sự suy yếu của Vương triều nhà Lê sau thời kì Lê sơ. Em hiểu gì về các cụm từ “vua Lê – chúa Trịnh”, “chúa Nguyễn”, “Đàng Trong – Đàng Ngoài”?

Vận dụng

2. Tìm hiểu thêm về di tích các thành của nhà Mạc, đặc biệt ở Cao Bằng, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về di tích đó.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Di tích các thành nhà Mạc (đặc biệt là thành nhà Mạc ở Cao Bằng):

Số thứ tự	Di tích	Thuộc tỉnh/ thành hiện nay
1	Thành nhà Mạc Lạng Sơn	Phường Tam Thanh, Lạng Sơn
2	Thành nhà Mạc Tuyên Quang	Thị xã Tuyên Quang, Tuyên Quang
3	Thành nhà Mạc Cao Bằng	Huyện Hoà An, Cao Bằng
4	Thành nhà Mạc Ninh Bình	Huyện Yên Mô, Ninh Bình
5	Thành nhà Mạc Phú Thọ	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ

- HS chọn một di tích để viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về di tích đó hướng theo các gợi ý:
- + Di tích đó ra đời vào thời gian nào? Dấu vết còn lại của di tích đó là gì? Ngày nay, các di tích đó được bảo tồn như thế nào? Các di tích đó gợi nhớ một giai đoạn lịch sử gì?
- + Trách nhiệm của HS đối với di sản của dân tộc, đặc biệt là di tích các thành nhà Mạc ra sao?

1. Thời kì nhà Mạc xuất hiện nhiều nhân tài kiệt xuất

Vua Mạc khuyến khích xây dựng trường học, trực tiếp sai một đại thần trông nom việc sửa chữa trong Quốc Tử Giám và đích thân đi thăm nhà Thái học. Trong 65 năm, nhà Mạc đã tổ chức đều đặn 20 kì thi Hội, đào tạo được 20 Trạng nguyên và khoảng 456 Tiến sĩ. Có nhiều nhân vật kiệt xuất như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện, Phùng Khắc Khoan, Bùi Vinh, Giáp Hải, Giáp Trưng, Nguyễn Năng Nhuận, Đặng Vô Cạnh, Trần Văn Nghi, Hoàng Sĩ Khải, Phạm Quỳnh, Phạm Dao, Hà Nhậm Đại, Bùi Văn Khuê, Mạc Kính Điển, Dương Văn An, Nguyễn Quang Bật,... là những lớp trí thức lớn đóng vai trò quan trọng ở các thập kỉ sau này. Đặc biệt có Nguyễn Thị Duệ, người Chí Linh (Hải Dương) là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên cải trang nam giới đi thi đỗ Tiến sĩ dưới Triều Mạc.

(TS. Đỗ Doãn Tuân – Nguyễn Tuyết Anh, *Nghĩ về Vương triều Mạc và Thăng Long thuở ấy*, Tạp chí *Di sản văn hoá*, số 4 (33), 2010, trang 42)

2. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam – Bắc triều

- Trận tấn công năm 1570 của quân Mạc: “Nhân dân xứ Thanh Hoá công già dất trẻ, chạy trốn lưu li, ngoài đường vang tiếng kêu khóc,... Nhân dân các huyện trong xứ Thanh Hoá đều chạy trốn, rất nhiều người chết đói”.

(Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, bản dịch của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, NXB Tủ sách cổ văn, 1973, trang 237, 238)

- Trận đánh năm 1591 ở Sơn Tây: “... quân Mạc bị chết tại trận 1 vạn người, khắp chiến trường “máu chảy đầy đồng, thầy chết thành núi. Đó là chưa kể số tàn quân còn lại bỏ chạy qua sông, kẻ thì chết đói, người thì “giành nhau xuống thuyền, người trong thuyền sợ bị đắm lấy gươm chặt tay cho rơi xuống nước chết quá một nửa”.

(Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hoàng Tuyên – Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960, trang 25)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết giải mã các tư liệu 5.1, 5.3. Bước đầu khai thác tư liệu tìm hiểu về quá trình khai phá (tư liệu 5.1), quá trình xác lập chủ quyền hai quần đảo (tư liệu 5.3).
- Biết cách khai thác lược đồ 5.2 liên quan đến không gian lịch sử (những vùng đất được khai phá) và thời gian lịch sử (niên đại đánh dấu về cơ bản sự có mặt của người Việt trong công cuộc xuôi nam, mở đất).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Vận dụng kiến thức lịch sử, hiểu một vấn đề được phản ánh trong văn học dân gian và phản ánh quan điểm của HS về quá trình khai hoang mở đất của tổ tiên.
- Vận dụng kiến thức trong bài học, tìm hiểu thêm về lịch sử và những con người làm nên lịch sử ở những địa phương phía Nam và biển đảo của Tổ quốc.

4. Hình thành phẩm chất

- **Yêu nước:** Hình thành ý thức về sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc.
- **Biết ơn:** Có tình cảm và biết tri ân những thế hệ đi trước – những con người dũng cảm gan dạ đi khai phá, mở đất, bảo vệ chủ quyền biển đảo, để lại cho chúng ta một giang sơn gấm vóc như ngày nay.

Bài 5 QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

Vào cuối thế kỉ XV, đạo Quảng Nam được thành lập, tên gọi "Quảng Nam" có nghĩa là "phía nam rộng lớn". Đúng như tên gọi, vùng đất này đã trở thành nơi an cư và tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, cơ sở thực thi chủ quyền đối với vùng lãnh thổ và lãnh hải phía Nam Đại Việt. Vậy, quá trình đó đã diễn ra như thế nào từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII?



Vịnh Đà Nẵng (tranh vẽ, Uy-li-am A-lếch-xan-đơ (William Alexander), thế kỉ XVIII)

1. Khái quát quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII



Dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 5.2, em hãy cho biết quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII đã diễn ra như thế nào.

Vào đầu thế kỉ XVI, xứ Thuận Hoá, Quảng Nam dân cư vẫn còn thưa thớt. Năm 1558, Nguyễn Hoàng (con trai thứ của Nguyễn Kim) được cử làm trấn thủ Thuận Hoá và mười hai năm sau ông kiêm luôn trấn thủ Quảng Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn Thuận Hoá, Quảng Nam đã trở thành một vùng đất yên bình, kinh tế phát triển, dân cư tụ về càng ngày càng đông, tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới hoang vu.

S.1

Mô tả tình hình của xứ Thuận – Quảng, là Quy Đồn Việt. "Quanh đây hai xứ thủa yên ổn phúc...chợ đông bán trái gặt, người lính ai đem cướp, của người lương phải dâng, thuyền buôn ngoại quốc đến mua bán, đồ chất phải gặt, quân lính nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đây an cuộc nghiệp."

(Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1 – Phú biên tạp lục, Sđd, trang 50)

29

KHOẼI ĐỘNG BÀI HỌC

- Dẫn nhập bài học là "câu chuyện tiếp tục" của bài 21. Vùng đất phía Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI ở chương trình SGK lớp 7, do vậy, mở đầu bài học phải kết nối, gợi nhớ lại cho HS về vùng đất này vào thế kỉ XV – XVI như thế nào? Bắt đầu bằng việc cho HS quan sát bức ảnh vẽ bằng chì và màu nước của họa sĩ tài ba Uy-li-am A-lếch-xan-đơ – người có mặt trong phái bộ Anh đến Đàng Trong (khoảng những năm 1778 – 1822) đời Cảnh Thịnh (tức Nguyễn Quang Toản). Từ những chi tiết trong tranh mô tả vịnh Đà Nẵng (Tourane), GV gợi mở cho HS về đạo Quảng Nam do vua Lê Thánh Tông lập vào năm 1471 gồm những tỉnh nào ngày nay và vai trò của vùng đất này (không chỉ là điểm dừng chân cho những dòng người tiếp tục xuôi

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC (tt)

về Nam khai hoang mở đất – mà quan trọng là tạo tiềm lực cho chính quá trình này).

- Chính trong quá trình xuôi nam khai phá, chúa Nguyễn trở thành chính quyền đầu tiên xác lập chủ quyền đối với vùng Biển Đông thuộc miền Trung và Nam Bộ Việt Nam ngày nay, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được tư liệu 5.1 và lược đồ 5.2 về quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII để làm rõ hai nội dung:

- Vùng đất Thuận Quảng tạo tiềm lực cho những dòng di cư của người Việt tiếp tục xuống phía Nam khai phá từ nửa sau thế kỉ XVI.
- Quá trình xuôi nam, khai phá vùng đất phía Nam của những lớp cư dân Việt đã diễn ra như thế nào?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Hiểu và trình bày được những vấn đề sau:

- (1) Tại sao sự phát triển của Thuận Quảng lại quan trọng cho quá trình khai phá phía Nam của người Việt? Vai trò của Nguyễn Hoàng trong sự ổn định và phát triển của Thuận Quảng. Đánh giá chính sách khai phá “hoang điền nhân thổ” của Nguyễn Hoàng.
- (2) Những mốc lịch sử quan trọng đánh dấu quá trình khai phá vùng đất phía Nam của người Việt: 1597, 1611, 1620, 1653, 1693, 1698, 1708 và 1757. Lưu ý, những mốc thời gian đánh dấu quá trình khai phá vùng đất phía Nam lấy theo khoảng thời gian chúa Nguyễn thiết lập hay sáp nhập những vùng đất phía Nam vào lãnh thổ của Đàng Trong. Mốc 1597 quan trọng vì thể hiện lệnh khai phá “hoang điền nhân thổ” của Nguyễn Hoàng – quá trình mở đất về phía Nam là quá trình khai phá đất hoang của người Việt.

Yêu cầu về năng lực vận dụng

Kết nối được những vùng đất khai phá theo mốc thời gian trên tương ứng với những tỉnh nào ngày nay?

Bài 5 QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này em sẽ:

- Trình bày được khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nêu được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn.

Vào cuối thế kỉ XV, đạo Quảng Nam được thành lập, tên gọi “Quảng Nam” có nghĩa là: “phía nam rộng lớn”. Đồng như tên gọi, vùng đất này đã trở thành nơi an cư và tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, mở rộng chủ quyền đối với vùng lãnh thổ và lãnh hải phía Nam Đại Việt. Vậy, quá trình đó đã diễn ra như thế nào từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII?



Vịnh Đà Nẵng (tranh vẽ, Ủy-li-âm A-lếch-xan-đơ (William Alexander, thế kỉ XVIII)

1. Khái quát quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII



Dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 5.2, em hãy cho biết quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII đã diễn ra như thế nào.

Vào đầu thế kỉ XVI, xứ Thuận Hoá, Quảng Nam dân cư vẫn còn thưa thớt. Năm 1558, Nguyễn Hoàng (con trai thứ của Nguyễn Kim) được cử làm trấn thủ Thuận Hoá và mười hai năm sau ông kiểm soát trấn thủ Quảng Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn Thuận Hoá, Quảng Nam đã trở thành một vùng đất yên bình, kinh tế phát triển, dân cư tụ về càng ngày càng đông, tạo tiềm lực cho người Việt tiếp tục xuôi nam, khai phá những vùng đất mới, hoang vu.

5.1

Mô tả tình hình của xứ Thuận – Quảng, Lê Quý Đôn viết: “Quảng đông hai xứ thềm yên ổn phúc... chốn đông bôn hạp người không ai trộm cướp, cửa người không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đời được thái bình, quân lính nghiêm trang, đường công lộ, trang đời đều an cuộc lạc giết?”

(Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1 – Phủ biên tạp lục, Sđd, trang 50)

Vào năm 1597, Nguyễn Hoàng sai Lương Văn Chanh tổ chức đưa dân từ Tuy Viễn (nay thuộc Bình Định) vào đất Phú Yên ngày nay, lập làng mạc, khai khẩn “hoang điền nhân thổ” (ruộng đất bỏ hoang của người Chăm). Năm 1611, phủ Phú Yên được thành lập.

Cũng từ cuối thế kỉ XVI, người Việt tiếp tục di cư về phía nam, tới Mộ Xoái (Bà Rịa – Vũng Tàu), Bến Nghé, Sài Gòn... khai hoang mở đất. Quá trình này được đẩy nhanh hơn sau cuộc hôn nhân giữa Ngọc Vạn (con của chúa Nguyễn Phúc Nguyên) với vua Cam-pu-chia (Cambodia) vào năm 1620.

Năm 1693, phần đất của Chiêm Thành (Ninh Thuận và Bình Thuận) sáp nhập thành một trấn của Đàng Trong. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phía nam, đặt phủ Gia Định. Vùng đất Mỹ Tho, Hà Tiên cũng được sáp nhập vào phủ này sau đó.

Đến giữa thế kỉ XVIII, vùng đất phương Nam hoang vu đã xuất hiện thêm nhiều thôn ấp mới, nhiều trung tâm giao thương phát triển như: Nông Nại Đại Phố, Gia Định, Bến Nghé, Hà Tiên...



5.2 Lược đồ quá trình khai phá mở rộng vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII



Em có biết?

Phủ Gia Định gồm hai dinh: dinh Trấn Biên (Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Nghé, Bình Phước) và dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh).

2. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn và ý nghĩa lịch sử

a) Xác nhận và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa



Đưa vào thông tin trong bài và tư liệu 5.3, em hãy mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thời các chúa Nguyễn.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải các đảo được gọi bằng nhiều tên khác nhau trong các bộ chính sử của các triều đại phong kiến Việt Nam như: Bãi Cát Vàng, Côn Vãng, Vạn Lý Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa, Đại Trường Sa,...

Theo ghi chú bản đồ trong bộ *Thiên Nam tứ chí đồ* thứ biên soạn vào thế kỉ XVII, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi).

Để thực thi chủ quyền của nhà nước Đại Việt đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563 – 1635) đã thành lập hải đội Hoàng Sa, sau đó lập thêm đội Bắc Hải, "sai đội Hoàng Sa kiêm quản". Hải đội Hoàng Sa đảm nhận việc khai thác và canh giữ các đảo ở Biển Đông, chạy dãi ngoài khơi từ phía tây nam đảo Hải Nam xuống vùng quần đảo Trường Sa, tới tận vùng đảo Côn Sơn ngày nay. Hải đội còn có quyền thu gom những hàng hoá của các tàu nước ngoài bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa về nộp cho triều đình.



Bản đồ Thiên Nam tứ chí đồ thuộc phủ Quảng Ngãi, quyển 1, trong tập *Hồng Đức bản đồ* do Đỗ Bá biên soạn vào thế kỉ XVII.

Phần chú giải trên bản đồ như: "Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ hơn nghìn, rộng 20 dặm, đúng đúng giữa biển. Từ cửa biển sai chèo đến cửa Sa Vĩ, mỗi lần có gió Tây - Nam thì thường thuyền các nước ở phía trong trôi dạt về đây, gió Đông - Bắc thì thường thuyền phía ngoài cũng trôi dạt về đây, đều cùng chết đuối hết cả. Hàng hoá đều ở nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm, vào tháng cuối mùa đông đưa mười tám chiếc thuyền đến lấy hoá vật, phân nhiều là vàng, bạc, tiền tệ, sang đàn...".

(Mặt Khảo cổ, *Hồng Đức bản đồ*, Sài Gòn, 1962)

b) Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của chúa Nguyễn



Việc chúa Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có ý nghĩa như thế nào?

31

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

– Hướng dẫn HS khai thác và bước đầu sử dụng được tư liệu 5.3 để HS có khái niệm về tên gọi, vị trí của hai quần đảo và giáo dục chủ quyền biển đảo qua tấm bản đồ được xem là đầu tiên của nước ta, xác định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của đất nước. Trên cơ sở đó, GV mới tiếp tục tổ chức hoạt động chính của phần 2 và phần 3.

– Cần lưu ý những điểm sau:

(1) *Thiên Nam tứ chí đồ* lộ thư có nghĩa là: tập sách bản đồ bốn phương đường đi ở trời Nam (dùng để chỉ, hướng dẫn đi về phía Nam đi như thế nào trên bộ và đặc biệt đi như thế nào bằng đường sông, đường biển).

(2) Sách bản đồ do Đỗ Bá (sống khoảng cuối thế kỉ XVII – nửa đầu thế kỉ XVIII) biên soạn. Bản vẽ trong sách được ghép vào *Hồng Đức bản đồ* hiện lưu trữ tại Nhật.

(3) Trong bản đồ không vẽ vị trí Bãi Cát Vàng, chữ "Bãi Cát Vàng" được thể hiện trên phần chú giải.

(4) Phần chú giải là tư liệu chữ thể hiện rõ chủ quyền của Đại Việt với "Bãi Cát Vàng" – được hiểu là cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa vào thời điểm bản đồ được vẽ và chú giải.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền của các chúa Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– GV lưu ý:

(1) Cả chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong đều dùng danh xưng Đại Việt;

(2) Các chúa Nguyễn bắt đầu thực thi chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563 – 1635) với việc thành lập hải đội Hoàng Sa;

(3) *Thiên Nam tứ chí đồ* lộ thư được vẽ năm 1686 do Đỗ Bá, người Nghệ An vẽ dâng cho chúa Trịnh. Lúc bấy giờ, hải đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải đã hoạt động thường xuyên trên vùng Biển Đông và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa đã phổ biến.

– Mức độ năng lực yêu cầu HS đạt được là mô tả quá trình thực thi chủ quyền của các chúa Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, do vậy GV hướng đến nội dung sau trong quá trình thiết kế hoạt động: chúa Nguyễn thành lập hải đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải như thế nào? Ai quản lí? Thời gian hoạt động? Phạm vi hoạt động và nhiệm vụ của đội?

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

Yêu cầu về mở rộng và nâng cao kiến thức

Hoạt động của hải đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải và việc vẽ bản đồ phương Nam có ghi chú địa danh "Bãi Cát Vàng" là bằng chứng cho thấy chủ quyền của nhà nước Đại Việt đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Năm 1741, bản đồ đường qua xứ Quảng Nam đời Lê, theo *Thiên Nam lộ đồ* vẽ lại (bản sao chép của Duy-mu-ti-ê (Dumoutier), có chữ Quốc ngữ). "Bãi Cát Vàng" trên bản đồ tức là quần đảo Hoàng Sa đã được thể hiện rõ hình thể.

2. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn và ý nghĩa lịch sử

a) Xác nhận và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa



Dựa vào thông tin trong bài và tư liệu 5.3, em hãy mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thời các chúa Nguyễn.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải các đảo được gọi bằng nhiều tên khác nhau trong các bộ chính sử của các triều đại phong kiến Việt Nam như: Bãi Cát Vàng, Cồn Vàng, Vạn Lý Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa, Đại Trường Sa,...

Theo ghi chú bản đồ trong bộ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* biên soạn vào thế kỉ XVII, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi).

Đề thực thi chủ quyền của dân nước Đại Việt đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1558 - 1638) đã thành lập Hải đội Hoàng Sa, sử dụng để thăm dò Bắc Hải, "sai đội Hoàng Sa kiểm soát" quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, "đảm nhận việc khai thác và canh giữ ngoài bờ Biển Đông, chạy dài ngoài khơi, từ phía tây nam đến Hải Nam xuống vùng quần đảo Trường Sa, tới tận vùng đảo Côn Sơn ngày nay. Hải đội còn có quyền thu gom những hàng hóa của các tàu nước ngoài bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa về nộp cho triều đình."



Bản đồ Thiên Nam cửu đả đồ thực phủ Quảng Ngãi quyền 1 trong tập *Hồ Chí* bản đồ do Đỗ Bá biên soạn vào thế kỷ XVII.

Phần chủ giải trên bản đồ ghi rõ: "Biển biển công bố cắt đứt gọi là Bãi cát vàng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, dùng đường giới biển. Từ bãi biển đến Chiêm thành của Sa Vành, mỗi năm có gió Tây - Nam thổi thường xuyên, các nước ở phía trong được mát về độ; gió Đông - Bắc thổi thường xuyên phía ngoài được mát về độ; đây cũng chính thể đất cát. Hàng hóa đều đến từ Hả Nguyên mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa đến một lần chiếc thuyền đến lấy hoặc vào, phải nhiều lần dùng, các biển rất sáng đẹp..."

Niên khảo cổ, Hồng Đức bản đồ, Sài Gòn, 1962

b) Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của chủ nhà Nguyễn



Việc chúa Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có ý nghĩa như thế nào?

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực nhân thức và tư duy lịch sử

- Nhận thức được ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Dựa vào sơ đồ tư duy sau để triển khai hoạt động.



HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Mốc thời gian	Năm 1597	Năm 1611	Năm 1693	Năm 1698	Năm 1708	Năm 1757
Vùng đất	Nguyễn Hoàng ban hành chỉ dụ di dân đến những vùng “hoang điền nhân thổ”.	Lập phủ Phú Yên.	Chiếm Thành trở thành một trấn của Đàng Trong.	Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định.	Khai phá, mở đất đến Hà Tiên.	Hoàn thành quá trình khai phá toàn bộ vùng đất phía Nam.

Câu 2.

- Câu vận dụng kết nối với văn học và yêu cầu HS từ kiến thức trong bài, đánh giá được quá trình “xuôi nam” của tổ tiên để có cái nhìn khách quan về lịch sử và trân quý giang sơn gấm vóc mà tổ tiên để lại.
- Nội dung bài học được phản ánh trong hai câu ca dao: từ chỉ dụ của Nguyễn Hoàng cho Lương Văn Chánh di dân đến những nơi “hoang điền nhân thổ”. Những vùng đất khai phá là

những vùng đất hoang sơ chưa dấu chân người (GV cho HS liên hệ với bài 21. Vùng đất phía Nam từ đầu thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI ở chương trình SGK lớp 7). Không có những cuộc chiến, thay vào đó là cuộc hôn nhân (Ngọc Vạn Công nữ lấy vua Cam-pu-chia) và sáp nhập tự nguyện (Ninh Thuận, Bình Thuận trở thành trấn Thuận Thành khi cư dân Chăm – Việt đã cùng nhau sinh sống lâu đời; Mạc Cửu sáp nhập Hà Tiên,...). Dân cư khai phá đất hoang trước, nhà nước mới thành lập đơn vị hành chính (trường hợp phủ Phú Yên hay phủ Gia Định). Quá trình mở đất gắn với công cuộc khai hoang, xuôi nam của người Việt là dòng chảy chủ đạo của lịch sử vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

Lưu ý:

- GV nên yêu cầu HS tìm hiểu thêm thông tin ngoài SGK khi làm câu vận dụng.
- Dòng di cư từ Tôn-lê Sáp (Tonle Sap) qua Nam Bộ Việt Nam chỉ sau sự kiện năm 1432, khi Ăng-co (Angkor) thất thủ vào tay người Thái. Không có bằng chứng về sự hiện diện của cộng đồng nào trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam sau Phù Nam cho đến thế kỉ XVI.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong là chính quyền đầu tiên đã xác định được chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Vào đầu thế kỉ XVII, việc thực thi chủ quyền được thực hiện một cách chặt chẽ thông qua hoạt động thường xuyên của hải đội Hoàng Sa từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm.

Dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền chúa Nguyễn, quá trình thực thi chủ quyền được thực hiện một cách liên tục suốt từ thế kỉ XVII và được tiếp nối với nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn.

Nhờ những hoạt động kiểm soát và khai thác, chiếm giữ của hải đội Hoàng Sa, “Bãi Cát Vàng” không chỉ được ghi nhận trong bản đồ của nhà nước phong kiến Đại Việt mà trên thực tế đã là một vùng biển đảo không thể tách rời với đời sống của cư dân ven biển miền Trung Việt Nam từ thế kỉ XVI.



Em có biết?

Những người tham gia hải đội Hoàng Sa chủ yếu ở An Vĩnh (nay thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), thôn Tứ Chính (tỉnh Bình Thuận) và xã Cảnh Dương (tỉnh Phú Yên). Biển khơi mịt mù, nguy hiểm, nhiều thành viên trong hải đội không trở về nên dân gian có câu ca dao:

“Hoàng Sa trôi bể mênh mông,
Người đi rồi có mãi không thấy về”.



Tuyên khải nhân thả xuống biển trong “Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa” vào khoảng ngày 15, 16 tháng 3 âm lịch hàng năm trên đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi



Luyện tập – Vận dụng

- Hoàn thành bảng thông kê những sự kiện lịch sử quan trọng đánh dấu quá trình khai phá, mở đất của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII với các thông tin dưới đây vào vở:

Mốc thời gian	Năm 1597	Năm 1611	Năm 1693	Năm 1698	Năm 1708	Năm 1757
Vùng đất	?	?	?	?	?	?

Vận dụng

- Nội dung bài học quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII được phản ánh như thế nào trong câu ca dao sau:

“Người đi dạo rùa đất lừng,
Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao.”

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Nền kinh tế Đại Việt (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp) và sự hưng thịnh của các đô thị.
- Sự chuyển biến trong tín ngưỡng – tôn giáo và những thành tựu về văn hoá ở Đại Việt.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Giải mã được các tư liệu 6.1, 6.2 để tìm hiểu về buổi đầu nhà Mạc và khai phá đất hoang ở Đàng Trong.
- Giải mã được các tư liệu 6.4, 6.5, 6.9 về hoạt động chợ phiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào nửa sau thế kỉ XVIII qua góc nhìn của người nước ngoài, hoạt động nhộn nhịp của trung tâm Kẻ Chợ và không khí hát tuồng ở Quảng Nam.
- Khai thác được các tư liệu 6.3, 6.6, 6.7, 6.8 về sự khéo léo của các thợ giỏi Đại Việt trong hoạt động làm gốm, xây chùa, chùa kết hợp cầu và chế tác tượng Phật.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Từ kiến thức trong bài, liên hệ thực tế để xác định chính xác và mô tả được một làng nghề truyền thống xuất hiện trong các thế kỉ XVI – XVIII. Trên cơ sở đó, đưa ra được đề xuất làm thế nào để bảo tồn làng nghề đó.

4. Hình thành phẩm chất

Trách nhiệm: Tiếp thu, học hỏi các thành tựu văn minh của nhân loại làm giàu cho vốn văn hoá truyền thống của dân tộc. Có ý thức bảo vệ những giá trị văn hoá và biến những giá trị đó phục vụ cho cuộc sống hiện tại.

Bài 6 KINH TẾ, VĂN HOÁ VÀ TÔN GIÁO Ở ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII (3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

Em có biết rằng chỉ Quốc ngữ mà chúng ta sử dụng hiện nay đã xuất hiện từ thế kỉ XVI không? Đó là một giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc với những chuyển biến lớn lao trên nhiều lĩnh vực. Tìm hiểu những nét chính về kinh tế, chuyển biến về văn hoá và tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII là nội dung chính được đề cập trong bài học này.

1. Những nét chính về tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp



Khai thác tư liệu 6.1, 6.2 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính về tình hình nông nghiệp Đại Việt trong thế kỉ XVI – XVIII. Sự phát triển của nông nghiệp trong giai đoạn này có những điểm tích cực và hạn chế nào?

Ở Đàng Ngoài thời kì Mạc Đăng Doanh trị vì (1530 – 1540) dù ngắn ngủi nhưng vẫn là một thời kì phát triển thịnh trị, nông nghiệp được mùa, nhà nhà no đủ. Nhưng từ khi đất nước lâm vào các cuộc xung đột từ Nam – Bắc triều (1533 – 1592) đến Trịnh – Nguyễn phân tranh (1627 – 1672), kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng, ruộng đất bỏ hoang, không có người cấy cày. Vào cuối thế kỉ XVII, xung đột chấm dứt, nền nông nghiệp mới dần dần ổn định trở lại.

Ở Đàng Trong, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, chính sách khuyến khích khai hoang và định cư của các chúa Nguyễn có tác dụng tích cực nên nông nghiệp phát triển rõ rệt. Vùng lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long là những vùng nông nghiệp trù phú nhất cả nước trong các thế kỉ XVII – XVIII.

Sự phát triển của nông nghiệp ở Đàng Trong dần dần sự hình thành một tầng lớp địa chủ lớn, có nhiều ruộng đất “thăng cánh cò bay”. Nhìn chung, cho đến đầu thế kỉ XVIII, đất đai khai hoang vẫn còn nhiều, chính sách khuyến khích khai hoang và định cư của các chúa Nguyễn vẫn còn tác dụng nên tình trạng nông dân thiếu ruộng không trầm trọng như ở Đàng Ngoài.

6.1

Nhận xét về buổi đầu thời Mạc, Đại Việt sử lược (toàn thư viết “Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhất của rai, cũng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp trong đời rơm rai”).

(Đại Việt sử lược, tập 2, 544, trang 115)

6.2

“Mới khai khẩn thì đất chật có cây, đại cho tới đất thành trạ đến lấy ruộng cấy cấy rồi mở ruộng, không phải cấy cây, dùng sức mà được nhiều, 3 hay 5 năm lại đổi ruộng cấy cấy khác...”

(Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, Nxb Giáo dục, HN, 1999, trang 155)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

a) Nông nghiệp

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Khai thác được tư liệu 6.1 để trả lời được các vấn đề sau: Buổi đầu thời Mạc tình hình trong nước (vùng đất nằm dưới sự quản lí của nhà Mạc) như thế nào? Nêu những dẫn chứng làm rõ về tình hình ấy. Điều đó cho thấy nỗ lực gì của nhà Mạc?
- Đoạn trích từ Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho thấy một góc nhìn về vùng đất Đàng Trong: Trong đoạn trích này, ông miêu tả hoạt động gì? Vì sao ông nói “dùng sức ít mà được lợi nhiều”?

b) Thủ công nghiệp



Nếu những nét chính về tình hình phát triển thủ công nghiệp. Sự phát triển của những làng nghề thủ công đương thời có ý nghĩa tích cực như thế nào?

Bên cạnh sự phát triển của nhiều nghề thủ công truyền thống như làm gốm sứ, dệt lụa, làm giấy, đúc đồng... một số nghề thủ công mới xuất hiện và phổ biến trong thế kỉ XVII, XVIII như: khai mỏ, khắc in bản gỗ, làm đường cát trắng...

Các làng nghề nổi tiếng thời kì này phải kể đến làng gốm Thổ Hà (Bắc Giang), Bát Tràng (Hà Nội), làng dệt La Khê (Hà Nội), làng giấy Yên Thái (Hà Nội), làng rèn sắt Nho Lâm (Nghệ An), các làng làm đường ở Quảng Nam... Người dân ở các làng nghề vừa sản xuất hàng thủ công, vừa làm ruộng. Một số thợ thủ công dời làng, lên thành thị, lập phường, vừa sản xuất vừa bán hàng.

c) Thương nghiệp và sự hưng khởi của các đô thị



Khai thác các tư liệu 6.4, 6.5, 6.6 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính về tình hình phát triển của thương nghiệp thế kỉ XVI – XVIII. Thương nghiệp thời kì này có những điểm nổi bật gì so với giai đoạn lịch sử trước đó (thế kỉ XIV – XV)?

Từ thế kỉ XVII, hoạt động buôn bán trong dân đã trở nên phổ biến, cả ở Đàng Trong, Đàng Ngoài. Đầu đầu cũng có chợ, chợ làng, chợ huyện, chợ phủ mọc lên khắp nơi và thường họp theo phiên.

6.4 Chợ phiên ở một ngôi làng nhỏ vùng đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng những năm 1768 – 1779 (tranh minh họa cho Kĩ sỹ Những chuyên ngành kinh tế của Glenn Cook (James Cook) in năm 1835)



6.3 Chân đèn gốm hoa lam (thế kỉ XVI), nhà Mạc, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

– Dẫn dắt HS vào bài học, giao nhiệm vụ học tập cho bài 6 theo phần **Dẫn nhập** như sau:

Bắt đầu bằng nhân vật lịch sử A-lếch-xăng đơ Rốt để dẫn dắt tới một vấn đề lịch sử quan trọng với sự phát triển của dân tộc: Sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

– Từ sự ra đời của chữ Quốc ngữ, dẫn dắt về “câu chuyện tiếp tục” của lịch sử: bối cảnh chính trị thế kỉ XVI – XVIII: nhiều biến động. Trong bối cảnh lịch sử đó, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ có nhiều chuyển biến lớn lao.

– Giao nhiệm vụ học tập cho HS.

b) Thủ công nghiệp

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

HS khai thác được tư liệu 6.3 (chân đèn gốm hoa lam thời Mạc, thế kỉ XVI): Từ bình gốm độc đáo này, HS có thể suy luận về hoạt động sản xuất gốm thời Mạc đã đạt đến trình độ như thế nào?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– HS nêu được những nét chính về tình hình phát triển thủ công nghiệp. Lưu ý, sự xuất hiện của các ngành nghề mới đã cho thấy nhu cầu và thị hiếu của thị trường ngày càng phong phú và đa dạng.

– HS giải thích được sự phát triển của các làng nghề có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển của nền kinh tế Đại Việt đương thời.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– HS phải nêu được những nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài (thời kì đầu, thời kì xung đột và thời kì sau xung đột) và Đàng Trong (ít bị ảnh hưởng bởi chiến tranh, chính sách tiến bộ của các chúa Nguyễn) trong giai đoạn XVI – XVIII.

– HS tìm ra được những điểm tích cực và hạn chế của sự phát triển nông nghiệp trong thời kì này. Lưu ý, trong suốt hơn 50 năm nửa cuối thế kỉ XVI, Đàng Ngoài chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc hơn so với Đàng Trong qua 2 lần xung đột: Bắc triều chịu sự hạch sách của nhà Minh, sự chống phá của dòng họ Vũ (Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật,...), nhà Mạc quản lí đất canh tác ít hơn rất nhiều so với thời Lê sơ, quân đội luôn duy trì ở

mức độ cao (có lúc lên đến 12 vạn lính), sau thời Mạc Đăng Doanh thiên tai thường xuyên xảy ra,...

Yêu cầu về phát triển năng lực tư duy lịch sử

HS hình thành được tư duy so sánh sự phát triển giữa 2 Đàng. Lưu ý, ở Đàng Trong đất đai rộng lớn, màu mỡ, dân cư còn thưa thớt, nằm xa các trung tâm xung đột nên có điều kiện phát triển vượt trội hơn so với Đàng Ngoài. Qua đó, HS có thể giải thích được tình trạng nông dân thiếu ruộng không nghiêm trọng như ở Đàng Ngoài vào đầu thế kỉ XVIII.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN (tt)

- GV gợi ý: Nghề thủ công phát triển cho thấy sản phẩm thủ công ngày càng được chuyên môn hoá, tay nghề của các nghệ nhân được nâng cao, thúc đẩy thủ công nghiệp từ một nghề phụ dần trở thành một nghề chính (lên thành thị lập phường sản xuất). Sự cạnh tranh đã xuất hiện và phát huy tác dụng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển khi có sự tham gia của các bạn hàng mới (nhu cầu mới) từ các quốc gia phương Tây và Nhật Bản. Hoạt động vừa sản xuất vừa bán hàng cho thấy nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế hàng hoá. Như vậy, bức tranh chung của nền kinh tế Đại Việt đã thay đổi theo chiều hướng tích cực, từng bước hội nhập với thế giới.

c) Thương nghiệp và sự hưng khởi của các đô thị

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát và khai thác được tư liệu 6.4. Đây là tranh minh hoạ cho kí sự của Giêm Cúc khi ông đến đồng bằng sông Cửu Long vào những năm 1768 – 1779: Bức tranh cho biết hoạt động gì? Hoạt động này diễn ra như thế nào? Sự xuất hiện của thương nhân phương Tây ở đây cho thấy điều gì?
- Khai thác được tư liệu 6.5. Đây là tranh vẽ về Kê Chợ (Thăng Long) của X. Ba-ron vào cuối thế kỉ XVII: GV lưu ý phần chú thích của bức tranh, cho HS khai thác và nhận xét về những chi tiết được tác giả chú thích.
- Quan sát và khai thác được tư liệu 6.6 về công trình chùa Cầu ở Hội An (lưu ý phần thông tin bên dưới bức tranh): Chùa được xây vào khoảng thời gian nào? Việc thương nhân người Nhật góp tiền xây cầu ở Đại Việt có ý nghĩa gì? Chúa Nguyễn đặt tên “Lai Viễn Kiều” với hàm nghĩa cầu đón khách phương xa đã nói lên điều gì? Hình ảnh chùa Cầu trở thành biểu tượng của thành phố Hội An hiện nay phản ánh nhận thức gì của người Việt về di sản của quá khứ?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS nêu những nét chính về tình hình phát triển của thương nghiệp thế kỉ XVI – XVIII. HS chú ý hoạt động nội thương (sự xuất hiện và hoạt động nhộn nhịp của các chợ) và ngoại thương (hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá với các quốc gia bên ngoài thông qua các cảng biển và cửa khẩu trên bộ) có mối liên hệ chặt chẽ và thúc đẩy phát triển.

Yêu cầu về năng lực vận dụng (kiến thức liên cấp 7 – 8)

- HS xác định được điểm mới của thương nghiệp thời kì này so với giai đoạn lịch sử trước đó (thế kỉ XIV – XV).

b) Thủ công nghiệp



Nêu những nét chính về tình hình phát triển thủ công nghiệp. Sự phát triển của những làng nghề thủ công đương thời có ý nghĩa tích cực như thế nào?

Bên cạnh sự phát triển của nhiều nghề thủ công truyền thống như làm gốm sứ, dệt lụa, làm giấy, đúc đồng... một số nghề thủ công mới xuất hiện và phổ biến trong thế kỉ XVII, XVIII như: khai mỏ, khắc in bản gỗ, làm đường cắt trắng...

Các làng nghề nổi tiếng thời kì này phải kể đến làng gốm Thổ Hà (Bắc Giang), Bát Tràng (Hà Nội), làng dệt La Khê (Hà Nội), làng giấy Yên Thái (Hà Nội), làng rèn sắt Nho Lâm (Nghệ An), các làng làm đường ở Quảng Nam... Người dân ở các làng nghề vừa sản xuất hàng thủ công, vừa làm ruộng. Một số thợ thủ công dời làng, lên thành thị lập phường, vừa sản xuất vừa bán hàng.

d) Thương nghiệp và sự hưng khởi của các đô thị



Khai thác các tư liệu 6.4, 6.5, 6.6 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính về tình hình phát triển của thương nghiệp thế kỉ XVI – XVIII. Thương nghiệp thời kì này có những điểm mới gì so với giai đoạn lịch sử trước đó (thế kỉ XIV – XV)?

Từ thế kỉ XVII, hoạt động buôn bán trong dân đã trở nên phổ biến, cả ở Đàng Trong, Đàng Ngoài. Đầu đầu cũng có chợ chợ làng, chợ huyện, chợ phủ mọc lên khắp nơi và thường họp theo phiên.

6.4 Chợ phiên ở một ngôi làng nhờ vùng đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng những năm 1768 – 1779 (tranh minh hoạ cho Kí sự Những chuyến hành trình của Giêm Cúc (James Cook) in năm 1835)



6.5 Chân đèn gốm hoa lam (thế kỉ XVI) nhà Mạc Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát và khai thác được tư liệu 6.7 về chùa Thiên Mụ (Thừa Thiên Huế), một ngôi cổ tự nổi tiếng bậc nhất xứ Đàng Trong. Từ thông tin của tư liệu cho em biết điều gì?
- Khai thác thông tin từ phần *Em có biết* về đình làng và hình ảnh tư liệu cổng đình làng Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS nêu được những chuyển biến về tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII. GV có thể sử dụng bảng bên dưới trong tương quan so sánh với giai đoạn trước, để làm rõ những chuyển biến này.

Đặt kinh kì phố chợ nhộn nhịp nên người dân gọi Thành Long thời kì này là Kẻ Chợ (người ở thị thành). Kẻ Chợ nhà cửa san sát, có 36 phố phường. Cùng với Kẻ Chợ, Đàng Ngoài còn nổi tiếng với Phố Hiến (Hưng Yên) nên dân gian cổ câu: "Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Phố Hiến".

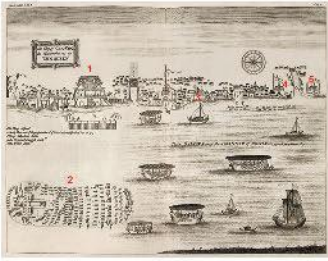
Đàng Trong có Thành Hà "Đại Minh khách phố" bên bờ sông Hương (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam), Bến Nghé – Sài Gòn (Thánh phố Hồ Chí Minh), Cù lao Phố (Biên Hoà, Đồng Nai), Mỹ Tho (Tiền Giang), Hà Tiên (Kiên Giang),...

Người nước ngoài mang đến Đại Việt những mặt hàng như len dạ, bạc, đồng,... Vũ khí được chúa Trịnh, chúa Nguyễn ưu tiên mua bán với Bồ Đào Nha và Hà Lan. Đổi lại, người Việt bán cho họ tơ lụa, đường trắng, đồ gốm, lâm sản,... Ở các cảng Nam Bộ, gạo còn là mặt hàng xuất khẩu. Thương nhân nhiều nước như Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Anh, Pháp đã xin lập phố xá, thường điếm để buôn bán lâu dài.

2. Sự chuyển biến về tín ngưỡng – tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII



- Vào thế kỉ XVI – XVIII, nước ta có chuyển biến gì về tôn giáo?
- Miếu tá một nét đẹp trong tín ngưỡng truyền thống của dân tộc phát triển vào thời kì này.



6.4 Kẻ Chợ của Đàng Ngoài thế kỉ XVII (X. Ba-ron, 1685)
1. Khu thành thị và cung vua; 2. Bãi sông và một lễ hội;
3. Tại hội liên lạc với 4. Thương điếm của người Hà Lan;
5. Thương điếm của người Anh.



6.6 Chua Cầu Hội An (thế kỉ XVII, Quảng Nam)
Năm 1719, chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên cho chiếc cầu là "Cầu Hội Kiều" về ý nghĩa là "Cầu đoàn kết, phụng thờ" để bày tỏ sự hiếu khách và coi trọng giao thương với người Nhật.

35

- * **Gợi ý:** Vì đây là hoạt động trên nền kiến thức hiện tại với phần kiến thức đã học từ lớp 7 nên GV có thể lập bảng các tiêu chí bên dưới để làm rõ năng lực vận dụng của HS, đồng thời GV cần điểm lại những nét chính về nền thương nghiệp cuối thời Trần – Hồ và tập trung chủ yếu nêu những nét chính về nền thương nghiệp thời Lê sơ: Đó là một nền thương nghiệp có độ mở chưa lớn (nông nghiệp và thủ công nghiệp có điều kiện phát triển mạnh mẽ nhưng sản phẩm chủ yếu trao đổi trong nước, buôn bán với nước ngoài dù đã đạt mức độ phát triển nhất định nhưng không quá sôi động, bởi thương nhân các nước chỉ buôn bán ở cửa khẩu được kiểm soát chặt chẽ).

Tiêu chí	Thương nghiệp Đại Việt giai đoạn XVI – XVIII	Thương nghiệp Đại Việt giai đoạn XIV – XV
Nội thương		
Ngoại thương		
Chính sách của chính quyền đối với hoạt động ngoại thương		
Các thành thị tiêu biểu		

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

- HS miêu tả được một nét đẹp trong tín ngưỡng truyền thống của dân tộc thời kì này. GV có thể gợi ý: Trải qua hàng ngàn năm, sinh hoạt tín ngưỡng của người Việt vẫn được duy trì và ngày càng phát triển. Gia đình thờ tổ tiên, đình làng thờ thành hoàng, anh hùng dân tộc, chùa chiền thờ Phật,... Điểm nổi bật ở thời kì này là các hoạt động sinh hoạt văn hoá (lễ hội) của làng xóm chủ yếu diễn ra trong sân đình và sân chùa.
- GV có thể mở rộng hoạt động: HS xác định được nơi sản sinh và bảo tồn các giá trị truyền thống Việt. HS nghĩ gì về sự xâm nhập của làn sóng Âu – Mỹ, Hàn Quốc vào Việt Nam đã tác động đến các giá trị truyền thống hiện nay?

Làng xã thờ thành hoàng, anh hùng dân tộc; gia đình thờ tổ tiên đã trở thành tín ngưỡng thông thường của nhân dân. Cuộc sống của người dân vẫn gắn bó với xóm làng. Chùa chiền và sân đình là nơi diễn ra những hoạt động sinh hoạt văn hoá chính của người Việt. Nhiều đình làng được xây dựng và trùng tu lại trong thời kì này.



Em có biết?

Đình làng thờ thành hoàng đã trở thành biểu tượng của văn hoá Việt và là nơi lưu giữ những giá trị truyền thống của làng quê Việt bình dị. Nhiều cầu cao đạo tục gắn bó với ngôi đình Việt.

"Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh."



Cổng đình làng Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội)

Nho giáo vẫn được nhà nước duy trì nhưng đã suy thoái cùng với sự rối loạn của trật tự chính quyền phong kiến. Đạo giáo và Phật giáo có điều kiện phục hồi. Ở Đàng Trong, Phật giáo rất phát triển, nhiều chùa được xây dựng. Từ đầu thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo được truyền bá đến Đại Việt. Ban đầu, tôn giáo mới còn xa lạ với văn hoá bản xứ nhưng đến cuối thế kỉ XVII, số giáo dân tăng lên khá nhanh chóng.



Chùa Thiên Mỹ (Thị trấn Huế), hoàn thành năm 1601 dưới thời Nguyễn Hoàng

3. Sự chuyển biến về văn hoá trong các thế kỉ XVI – XVIII



– Nếu những chuyển biến về chữ viết, văn học, khoa học và nghệ thuật giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

– Vì sao đối với La-tinh giáo ảnh hưởng Việt trở thành chủ Quốc ngữ của nước ta cho đến ngày nay?

Cho đến thế kỉ XVII tiếng Việt đã phong phú, có thể diễn đạt mọi mặt của cuộc sống lúc bấy giờ. Khi Thiên Chúa giáo du nhập vào nước ta đầu thế kỉ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã học tiếng Việt để truyền đạo. Họ dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Kết quả là hình thành nên một loại chữ tiện lợi, khoa học, dễ sử dụng, sau trở thành chữ Quốc ngữ. Một trong những người có công hình thành nên phương cách viết tiếng Việt bằng mẫu tự La-tinh là nhà truyền giáo và ngôn ngữ học người Pháp, A-lếch-xăng đơ Rôt (Alexandre de Rhodes).

36

Thời kì	Nho giáo	Phật giáo, Đạo giáo	Thiên Chúa giáo
Giai đoạn XIV – XV	Nho giáo từng bước trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến từ thế kỉ XIV (vào thời Trần) và thời kì độc tôn Nho giáo vào thế kỉ XV – XVI (vào thời Lê sơ).	– Cuối thế kỉ XIV – đầu thế kỉ XV, thời Trần – Hồ: Phật giáo, Đạo giáo từng bước mất dần vai trò chính trị. – Trong thế kỉ XV: Thời Lê sơ, nhà nước hạn chế Phật giáo, Đạo giáo. Tuy vậy, Phật giáo và Đạo giáo vẫn phát triển trong nhân dân.	Chưa xâm nhập vào xã hội Đại Việt.
Giai đoạn XVI – XVIII	Nho giáo vẫn được nhà nước duy trì nhưng đã suy thoái cùng với sự rối loạn của trật tự chính quyền phong kiến.	– Phật giáo và Đạo giáo có điều kiện hồi phục. – Đặc biệt, theo chân người Việt vào phương Nam, Phật giáo có điều kiện phát triển mạnh ở Đàng Trong.	– Đầu thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo bắt đầu du nhập vào Đại Việt. – Đến thế kỉ XVII, XVIII, số giáo dân tăng lên nhanh chóng.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

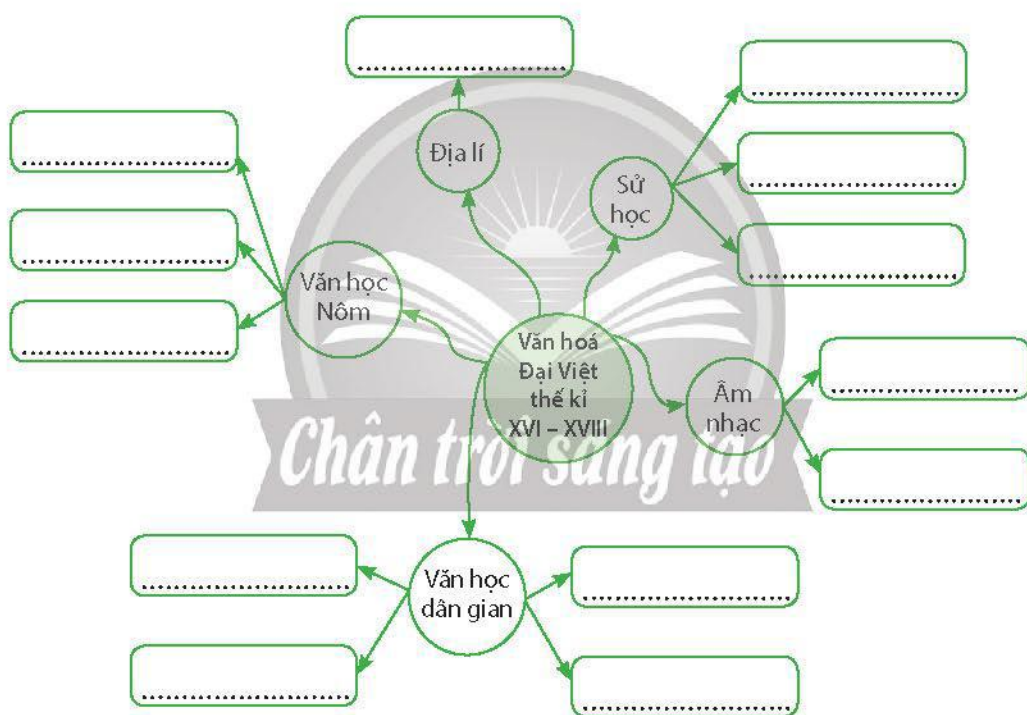
Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát và khai thác được tư liệu 6.8 về tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh). Bức tượng trở thành biểu tượng của văn hoá và nghệ thuật Việt khi đạt đến trình độ tạo tác đỉnh cao ở thế kỉ XVII, được công nhận là Bảo vật quốc gia vào năm 2012.
- Khai thác được tư liệu 6.9 về hát tuồng ở Quảng Nam (thế kỉ XVIII). Đây là một tư liệu quý, giúp HS thấy rõ cảnh diễn tuồng cuối thế kỉ XVIII, được in trong tập *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 – 1793 (A voyage to Cochinchina, in the years 1792 and 1793)* của Giôn Ba-râu (John Barrow) xuất bản năm 1806 tại Luân Đôn (Anh).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS nêu những chuyển biến về chữ viết, văn học, khoa học và nghệ thuật giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII. GV có thể cho HS tham gia hoạt động vẽ sơ đồ tư duy theo mẫu sau:



- HS giải thích được vì sao chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt trở thành chữ Quốc ngữ của nước ta cho đến ngày nay.
- GV gợi ý: Đó là một thứ chữ khoa học, tiện lợi, dễ sử dụng và dễ phổ biến. Với hệ thống 29 chữ cái cùng với hệ thống dấu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng, ngang), chữ Quốc ngữ có thể diễn đạt đầy đủ vốn ngôn ngữ của người Việt được tích lũy qua hàng ngàn năm.

Yêu cầu về năng lực tư duy lịch sử

HS với vai trò là chủ nhân của đất nước, cần hình thành tư duy giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, nói không với hành động sử dụng ngôn ngữ tùy tiện, thô tục hoặc làm biến dạng (teencode) chữ viết, là những nguyên nhân làm mất đi sự trong sáng của chữ Quốc ngữ.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Lĩnh vực	Nét chính
Kinh tế	Nông nghiệp – Đàng Ngoài: Buổi đầu nhà Mạc có một thời kì ổn định và phát triển. Bước sang thế kỉ XVII, kinh tế nông nghiệp được phục hồi. – Đàng Trong: Đất rộng cùng với chính sách khuyến khích của các chúa Nguyễn nên nông nghiệp có điều kiện phát triển vượt bậc. Thủ công nghiệp từng bước được chuyên môn hoá, nhiều nghề mới xuất hiện cùng với sự phát triển của nhiều làng nghề: Thổ Hà, Bát Tràng, Yên Thái, Nho Lâm,... Thương nghiệp trong nước và hoạt động buôn bán với nước ngoài đều có điều kiện phát triển, đặc biệt là sự xuất hiện của các bàn hàng mới (các nước phương Tây và Nhật Bản) đã dẫn đến sự xuất hiện và hưng thịnh của những thành thị trong giai đoạn này.
Tôn giáo	Nho giáo vẫn được nhà nước duy trì nhưng đã rơi vào thời kì suy thoái. Phật giáo và Đạo giáo có điều kiện phát triển, đặc biệt là Phật giáo ở Đàng Trong. Thiên Chúa giáo mới du nhập vào Đại Việt từ thế kỉ XVI, từng bước phát triển.
Văn hoá	Sử dụng kết quả của hoạt động phát triển năng lực ở phần 3.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- HS chọn mô tả về một làng nghề xuất hiện trong giai đoạn này. Dưới đây là một số làng nghề thủ công truyền thống đã phát triển trước hoặc hình thành từ các thế kỉ XVI – XVIII:

STT	Làng nghề thủ công nghiệp	Trực thuộc tỉnh hoặc thành phố ngày nay
1	Làng gốm Bát Tràng	Hà Nội
2	Làng gốm Thổ Hà	Bắc Giang
3	Làng gốm Chu Đậu	Hải Dương
4	Làng đá mỹ nghệ Non Nước	Đà Nẵng
5	Làng lụa Vạn Phúc	Hà Nội
6	Làng nghề trồng Đọi Tam	Hà Nam
7	Làng chạm bạc Đồng Xâm	Thái Bình
8	Làng rèn sắt Nho Lâm	Nghệ An

- Gợi ý cho HS đề xuất giải pháp bảo tồn làng nghề: đây là một câu hỏi mở và tùy từng làng nghề mà HS lựa chọn mà giải pháp khác nhau. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra đều phải đáp ứng được một số tiêu chí chung: một làng nghề cổ truyền có thể tồn tại được phải đảm bảo được yêu cầu việc làm thường xuyên và điều kiện kinh tế (thu nhập đủ sống trở lên) cho thợ thủ công theo nghề ấy.

Thế kỉ XVI – XVIII là thời kì phát triển mạnh mẽ của văn thơ Nôm. Nhiều tác phẩm đã lên tiếng bênh vực cho quyền sống, quyền hạnh phúc lứa đôi và tự do của con người, tiêu biểu như *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trăn Côn, *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lân Ông),... Ngoài ra, văn học dân gian cũng phát triển phong phú, phổ biến phải kể đến *Thạch Sanh*, *Nhị Độ Mai*, *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn*,...

Về sử học, những công trình tiêu biểu như: *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), *Ô Châu cận lục* (Đường Văn An), *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh),... Về địa lí, đáng chú ý nhất là *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá Vỡ quán sự có *Hồ trưởng khu vực* của Đào Duy Từ.

Nghệ thuật điêu khắc chuyên nghiệp, tinh tế, phong phú với những tuyệt tác trang trí kiến trúc đình làng, chùa hay tượng thờ.

Những hình thức sinh hoạt văn hoá như đua thuyền, đánh cầu, đánh vật, đấu võ... đã trở nên quen thuộc trong lễ hội ở làng quê. Thời kì này, hát chèo thịnh hành ở Đông Ngòi, trong khi đó hát tuồng lại rất phổ biến ở Đông Trống.



8.9 Tượng Phật bảo quan Âm nghìn mắt nghìn tay chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)



8.10 Hát tuồng Quảng Nam (tranh vẽ, thế kỉ XVIII)

Kiến thức bổ trợ

1. Nữ thương nhân

Khi đến đất nước này (Đại Việt) chúng tôi thấy phụ nữ ở đất nước này rất thông minh, hầu như phải chiếm đến chín phần mười là luôn chăm chỉ, cần mẫn, lo toan việc buôn bán,... Mỗi ngày, bắt đầu từ 5 giờ sáng cho đến buổi chiều, người ta mang đến chợ các loại hàng hoá, người thì bung bê trong tay, người thì đeo trên lưng, và sau đó họ bày ra trên quầy. Mua bán ở đây thật sự vô cùng náo nhiệt. Chúng tôi rất tò mò về công việc buôn bán nơi đây tại sao chỉ dành cho phụ nữ, ở trong chợ hoàn toàn không thấy bóng dáng người đàn ông nào đứng quầy để bán hay ra chợ để mua. Cho nên khi vài ba lần đến chợ để tham quan những quầy hàng, hay để mua thực phẩm đều khiến chúng tôi cảm thấy rất đối ngại ngùng. Và mỗi lần như vậy, chúng tôi lại có thêm hàng tá giai thoại.

Đây là mô tả của người Nhật về hoạt động buôn bán của những người phụ nữ Việt ở chợ khi họ đến Đại Việt vào cuối thế kỉ XVIII.

(Shihoken Seishi, *Nam biểu ký – An Nam qua du ký của thủy thủ Nhật Bản cuối thế kỉ XVIII*, (Nguyễn Thế Anh giới thiệu, Nguyễn Mạnh Sơn khảo cứu và biên dịch), NXB Dân Trí, Hà Nội, 2020, trang 123)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

- Hoàn thành bảng tóm tắt những nét chính trong kinh tế, tôn giáo và văn hoá nước ta ở các thế kỉ XVI – XVIII theo mẫu dưới đây vào vở:

Lĩnh vực	Nét chính
Kinh tế	?
Tôn giáo	?
Văn hoá	?

Vận dụng

- Tìm hiểu thêm thông tin về làng thủ công truyền thống Việt Nam, em hãy:
 - Mô tả và vẽ nét vẽ một làng nghề thủ công đã có từ thế kỉ XVI – XVIII
 - Đề xuất những giải pháp để bảo tồn làng nghề đó.

37

2. Làng và lễ cúng tế vị thần thành hoàng

Dân làng có ý thức mạnh mẽ về làng, coi làng là của riêng họ, đến mức hàng năm họ đặt ra lệ cúng tế vị thần thành hoàng tại đền thờ của làng hay đình. Tất cả dân làng đều tham gia vào lễ hội đó. Nó chẳng những là một lễ nghi tôn giáo mà còn là một ngày hội lớn của làng, bao gồm nhiều cuộc vui như múa, hát, thể thao,... Theo lời một giáo sĩ Ki-tô, ông Phrăng-xoa Đày-đi-ơ (François Deydier), sống ở Đàng Ngoài trong mấy thập kỉ cuối của thế kỉ mười bảy, người Việt Nam đã làm lễ tuyên thệ trung thành với làng mình ngay trong ngày lễ hội đó.

(Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII*, (Phan Huy Lê giới thiệu, Nguyễn Quang Ngọc dịch và hiệu đính), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, trang 193, 194)

3. Bảng tổng hợp số liệu về những hàng hoá xuất nhập khẩu của Đại Việt với các nước phương Tây

HÀNG BÁN RA	HÀNG MUA VÀO
Thổ sản: trầm hương, ngà voi, yến sào, quế, hồ tiêu, xạ hương,...	Vũ khí: súng ống, đại bác, đạn dược, áo giáp,...
Tơ lụa: lụa, lĩnh, sa, nhiều, the, lượt, là,...	Nguyên liệu làm vũ khí: sắt, đồng, diêm trắng, diêm vàng,...
Đồ gốm: đồ sứ, gạch lát,...	Vải: len, dạ, tơ lụa, gấm thêu,...
Đường mía: đường cát, đường phèn, đường phổi,...	Đồ gia dụng: kim khâu, lược, đồ thuỷ tinh,...
Hải sản: vây, cá khô, tôm khô, hải sâm, ngọc trai, đồi mồi,...	Đồ nữ trang: hoa tai, nhẫn, xuyên,...
Đồ mỹ nghệ: vàng, bạc, gỗ sơn son,...	Hàng thực phẩm: gạo, chè Tàu,...

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Đàng Ngoài trong thế kỉ XVIII.
- Tác động của các cuộc khởi nghĩa đó đến xã hội Đại Việt.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết thu thập thông tin từ các tư liệu 7.1, 7.4 để xác định được nguyên nhân và tác động của các cuộc khởi nghĩa đến xã hội Đại Việt đương thời.
- Giải mã được lược đồ 7.2, sơ đồ 7.3 để xác định được quy mô, địa bàn và tóm tắt được những nét chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.
- Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Đánh giá được tác động của các cuộc khởi nghĩa đến xã hội Đại Việt trong giai đoạn sau.
- Viết được đoạn văn ngắn về một cuộc khởi nghĩa (khoảng 100 chữ) với các nội dung sau: Khởi nghĩa diễn ra khi nào? Mục đích? Ở đâu? Lực lượng tham gia? Họ đã hành động như thế nào? Kết quả?

4. Hình thành phẩm chất

Trách nhiệm: Lắng nghe tiếng nói của các tầng lớp nhân dân, trân trọng công sức lao động của người nông dân.

Bài 7 KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỈ XVIII (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.
- Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

Thế kỉ XVIII chứng kiến những sự thay đổi làm "ngẩng đầu lên lịch sử" ở Đại Việt mà khởi đầu là các cuộc khởi nghĩa nông dân. Vì sao nông dân ở Đàng Ngoài lại đứng lên tranh đấu? Các cuộc khởi nghĩa ấy diễn ra và kết thúc như thế nào? Xã hội Đại Việt đã có những biến chuyển gì từ những tác động mà các cuộc khởi nghĩa mang đến?

1. Một số nét chính của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII



Hãy nêu những nét chính về bối cảnh lịch sử Đàng Ngoài của Đại Việt nửa đầu thế kỉ XVIII.

Đưa vào lược đồ 7.2, sơ đồ 7.3, hãy nêu những diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa. Tại sao các cuộc khởi nghĩa này lại thất bại?

Đầu giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Ngoài rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Vua Lê Bạt Nhục, chúa Trịnh chỉ lo hưởng thụ, tận thu thuế, bóc lột nhân dân. Sản xuất nông nghiệp đình đốn, thủ công nghiệp ngày càng sa sút, các đô thị suy tàn.

7.1 "Để thấy ai công thần giúp giở công căn cứ ở đây mướn lính thuê, bên ở đến đố công nhân phải nộp thuế sào, sống một đời chỉ cây sào, vì phải nộp thuế và lại một buổi bỏ ruộng cấy, thì thuế có thuế, còn một người ta cắt gấu cả voi lộc..."

...Dân phiên dân dốt đầu nhàu đi kiếm ăn đây đường. Gạt gạo cao vọt, một tấm đồng tiền không được một bữa no..." (Quê cũ quân Triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học, Viện Văn học, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2007, trang 405 - 406, 557)



7.2 Lược đồ nơi diễn ra các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

38

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Gợi ý 1: Dùng phần **Dẫn nhập** trong SGK và **Bài ca của dân tộc Thái ở Tây Bắc** còn lưu truyền lại cho đến ngày nay ca ngợi người anh hùng nông dân Hoàng Công Chất, trong đó có câu:

"Đây, dưới xuôi có vua,
Trên này có chúa.

...Chúa thật lòng yêu dân.

Chúa xây bản dựng mừng,

Mọi người mới được yên ổn làm ăn.

...Nghe chẳng tiếng hát của quân Keo

Chất trong phủ

Ngân vang khắp cánh đồng Mường

Thanh bao la".

- Gợi ý 2: GV sử dụng lược đồ 7.2 trong SGK trang 38 để đặt vấn đề về các cuộc khởi nghĩa của nông dân Đàng Ngoài chống áp bức, bóc lột trong thế kỉ XVIII.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Khai thác được tư liệu 7.1 để làm rõ được tình cảnh nhân dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII: Chính quyền đánh thuế vào đối tượng nào? Vì sao người ta phải chặt cây sơn, phá khung cửi, giấu vó lưới? Tình cảnh dân chúng như thế nào? Câu nói “một trăm đồng tiền không được một bữa no” phản ánh điều gì?
- Quan sát lược đồ 7.2 về các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII: Xác định được tên và địa bàn các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở Đàng Ngoài. Các cuộc khởi nghĩa tập trung chính ở vùng nào? Cuộc khởi nghĩa nào có địa bàn rộng lớn nhất?
- Khai thác được thông tin từ sơ đồ 7.3, cho biết những nét chính về hoạt động của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu: Xác định được thời gian diễn ra của các cuộc khởi nghĩa. Địa bàn các cuộc khởi nghĩa này ở đâu? Cuộc khởi nghĩa nào kéo dài nhất? Nguyên nhân các cuộc khởi nghĩa này thất bại là gì?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS nêu được nét chính về bối cảnh lịch sử Đàng Ngoài của Đại Việt nửa đầu thế kỉ XVIII: Sự khủng hoảng của chính quyền phong kiến (vua Lê bạc nhược, chúa Trịnh chỉ lo hưởng thụ, tận thu thuế,...), các ngành kinh tế đều rơi vào đình đốn, suy thoái, đời sống nhân dân khó khăn, dạt dào nhau đi kiếm ăn một cách tuyệt vọng.
- GV mở rộng: Trong *Ngọ Phong văn tập*, Ngô Thì Sĩ cho biết: Năm 1730, ở Đàng Ngoài có 527 làng xã dân cư phiêu tán (phiêu bạt, trôi dạt mỗi người một nơi) gần hết. Năm 1741, số làng xã đó lên đến 3 691. Đến cuối thế kỉ XVIII, trong tổng số 11 767 làng xã thuộc các trấn ở vùng đồng bằng và Thanh, Nghệ vẫn còn 1 488 làng xã bị phiêu tán.
- HS trình bày được diễn biến chính của các cuộc khởi nghĩa. Qua đó, giải thích được nguyên nhân thất bại của các cuộc khởi nghĩa này.
- Gợi ý: Các cuộc khởi nghĩa tuy bùng lên nhiều nơi nhưng rời rạc, không có sự liên kết thống nhất, thành phần chủ yếu là những người nông dân đã quen với việc cày cấy, kĩ năng hành quân, đánh trận hạn chế,... Trong khi đó, với chính sách chia rẽ, một mặt chúa Trịnh giảm nhẹ vài thứ tô thuế, giảm lao dịch cho dân phiêu tán, mặt khác, với lực lượng quân đội chính quy, chúa Trịnh thẳng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân này.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Đọc hiểu và khai thác được tư liệu 7.4 về sự ứng phó của chính quyền chúa Trịnh và tác động lâu dài của các cuộc khởi nghĩa: Chính quyền chúa Trịnh đã có những biện pháp giải quyết gì xoa dịu nhân dân? Tác dụng của các chính sách đó là gì? Vì sao nói các chính sách ấy lại mang tính chất đối phó?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS nêu được tác động của các cuộc khởi nghĩa đối với xã hội Đại Việt lúc đó.

Yêu cầu về năng lực vận dụng, mở rộng

- HS đánh giá được tác động sâu rộng và lâu dài của các cuộc khởi nghĩa này đến sự sụp đổ của chính quyền chúa Trịnh từ bên trong.
- GV gợi ý và mở rộng: Nhờ có công đánh bại nhà Mạc, nhiều lần đương đầu với quân chúa Nguyễn và là lực lượng chính đàn áp được các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tục và lan rộng, chúa Trịnh đã có những chính sách ưu đãi cho lực lượng binh lính (hay còn gọi là ưu binh) nên qua lời nhận xét của Phan Huy Chú trong mục *Bình chế chí thi* "... quân lính cây công mà coi thường pháp luật, được nuôi lâu ngày mà sinh ra thói kiêu, từ khoảng giữa đời Trung hưng về sau, quân lính thành ra khó kiểm chế". Cùng với phong trào Tây Sơn tấn công ở bên ngoài và sự nổi loạn của nạn kiêu binh ở bên trong đã từng bước làm sụp đổ cơ đồ của họ Trịnh.

Cuộc sống cùng cực, nông dân Đàng Ngoài vùng lên khởi nghĩa chống lại chính quyền.



7.3 Sơ đồ tóm tắt nội dung một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

2. Tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII



Khai thác tư liệu 7.4 và thông tin trong bài, em hãy cho biết phong trào nông dân Đàng Ngoài có tác động như thế nào đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

Phong trào nông dân Đàng Ngoài phát triển rộng khắp và kéo dài hàng chục năm buộc chính quyền Đàng Ngoài phải thực hiện một số chính sách như khuyến khích khai hoang, cho nông dân lưu tảo về quê...

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa đều thất bại nhưng ý chí đấu tranh của nghĩa quân đã làm lung lay chính quyền "vua Lê – chúa Trịnh".

7.4 "... những chính sách nhưng buộc họ Trịnh nhỏ bé và cuối cùng thất bại... phong trào nông dân được chỉ đạo phong kiến đang khủng hoảng... Vì vậy, chúng bao lâu sau họ Trịnh lại đi vào con đường suy vong để rồi bị lật đổ được một phong trào nông dân khởi nghĩa to lớn trong phạm vi toàn quốc – phong trào nông dân Tây Sơn".
(Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hồng Tuyền – Đinh Xuân Lâm, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập III, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1990, trang 242, 243)



Luyện tập – Vận dụng Luyện tập

1. Sơ lược nét của chính quyền Đàng Ngoài đã dẫn đến những hậu quả gì?
2. Nêu những nét chính của các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

Vận dụng

3. Tìm hiểu thêm về các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII, hãy viết về một cuộc khởi nghĩa (khoảng 100 chữ) với các nội dung sau: Khởi nghĩa diễn ra khi nào? Mục đích? Ở đâu? Lực lượng tham gia? Họ đã hành động như thế nào? Kết quả?

39

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Sự mục nát của chính quyền Đàng Ngoài đã dẫn đến những hậu quả: nền kinh tế Đại Việt bị đình đốn, suy thoái, đời sống nhân dân khó khăn, nạn mất mùa đói kém, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn. Cuối cùng, đứng trước tình thế hiểm nghèo đó, nông dân Đàng Ngoài đã vùng lên khởi nghĩa chống lại chính quyền.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- Những nét chính của các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII: các cuộc khởi nghĩa nổ ra vào khoảng giữa thế kỉ XVIII, kéo dài trong khoảng 30 năm, thành phần chủ yếu là nông dân, chống áp bức, đòi hỏi những quyền lợi cơ bản của giai cấp mình, kết quả tất cả các cuộc khởi nghĩa đều thất bại.

Kiến thức bổ trợ

1. Chúa Trịnh Giang (1711 – 1762)

“Trịnh Giang thích chơi bời, cung quán chùa chiền xây dựng kế tiếp. Hấn dựng chùa Hồ Thiên, bắt nhân dân các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường, Đông Triều, Kim Thành và dân xứ Thanh Hoa làm công việc này. Từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại thích như Tử Dương và Mi Thử được xây dựng cực kì nguy nga, đẹp đẽ. Những người xung là nội sử (bầy tôi hầu hạ trong cung cấm) toả ra bốn phương bắt lấy vật liệu, vì bọn này ức hiếp hà khắc, nên người làm ruộng, người đi buôn mất hết nghề nghiệp. Nhân dân đi dần đến chỗ không thể chịu nổi”.

(Quốc sử quán Triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 495)

2. Tình hình ruộng đất Đàng Ngoài sau các cuộc khởi nghĩa nông dân

Điều trần về việc chiêu dụ dân khẩn ruộng hoang của Ngô Thì Sĩ đã nhận xét về tình hình Đại Việt sau các cuộc khởi nghĩa nông dân:

“Gần đây việc dân, việc ruộng nhiều chỗ thiếu sót, chính sách điều hoà bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít chưa được thực hành. Những nhà hào mục và nhà giàu, nhân lúc dân điều tàn, ruộng bỏ hoang liền phá bờ đi lấn chiếm làm của riêng. Có một số xã thôn tuy đã coi là mất tích, nhưng nếu có người dân nào trở về thì ruộng vẫn không đòi lại được. Thóc lúa thu nhập đều vào tay các tư gia, các họ lớn. Ruộng công thì vì lâu năm không còn vết tích gì cũng bị họ chuyển tay bán đi. Có khi họ còn ẩn lậu cả công điền công thổ, không nộp thuế, tự cày cấy làm giàu, thóc lúa thu hoạch nhà nước không được gì cả”.

(Trần Thị Vinh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4: Từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, trang 302)

– GV yêu cầu HS sử dụng lược đồ 7.2 và sơ đồ 7.3 cho phần trả lời này.

Câu 3. Gợi ý đáp án như sau:

- Tham khảo nội dung tóm tắt các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu từ sơ đồ 7.3, GV có thể gợi ý HS viết thành một đoạn văn ngắn từ các ý chính sau.
- Gợi ý: Cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật.
- + Thời gian diễn ra: là cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất, thời gian hoạt động trong những năm 1738 – 1770.
- + Mục đích: nêu cao khẩu hiệu “phù Lê diệt Trịnh”, cuộc khởi nghĩa được nhân dân ủng hộ và mang tính chất quần chúng sâu rộng, hoà cùng các cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời.
- + Địa bàn: hoạt động chủ yếu ở vùng Thanh Hoá – Nghệ An.
- + Thành phần: ngoài người Việt, còn có sự tham gia tích cực của đồng bào người Thái, Mường,...
- + Hoạt động chính: trong vùng kiểm soát, Lê Duy Mật đã thi hành một số chính sách mang lại lợi ích cho nông dân như xoá nợ, chia ruộng đất cho dân nghèo, đào kênh dẫn nước, lập lò rèn sản xuất nông cụ,...
- + Kết quả: sau khi dẹp được các trung tâm khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất, đến năm 1770, quân Trịnh tập trung tấn công, cuộc khởi nghĩa thất bại.

3. Tình cảnh nông dân Đàng Ngoài đầu thế kỉ XVIII

“Không có đất cấy dùi” là cụm từ được sử dụng phổ biến để chỉ tình trạng bán cùng hoá của nông dân, không có đất ở và canh tác.

Trong *Lịch triều tạp kỷ* ghi lại năm 1723, chúa Trịnh Cương thấy rằng thuế khoá nặng nề làm cho “...phú dịch vẫn cứ giữ nguyên ngạch cũ, dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo rất khó cáng đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú”. Đến năm 1728, Trịnh Cương nhận thấy mức độ nghiêm trọng của tình hình tập trung ruộng đất là ruộng tư “...đều lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi những người nghèo ở xóm làng đều không có đất cấy dùi”.

(Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*,
(Hoa Bằng, Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải, Văn Tân hiệu đính),
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, trang 341 và 422)

4. Nạn kiêu binh

“(Sau khi tôn Trịnh Khải) quân lính cậy có công... đòi hỏi những mối lợi nơi điểm tuần, bến đò, đầm hồ, gò bãi, cửa ải, chợ búa,... Dân chúng khổ sở vì sự quấy nhiễu hà khắc của chúng, mỗi hận thấm cốt tuỷ. Từ đấy, lính với dân coi nhau như kẻ thù. Triều đình phải đặt ra đội Phong vân để tuần phòng trong kinh kì, dò xét quân lính, hễ ai còn có thói cũ, rủ nhau tập hợp phá nhà lấy của thì lập tức bắt giải về triều xét xử,... Bấy giờ trong triều có Tham tụng Nguyễn Khản, Quân trung cơ Nguyễn Khuông (cậu chúa Trịnh Khải) mới được cất nhắc, vốn ghét quân sĩ không phục mình, đã chiếu theo luật: “lên vào hoàng thành” xử tội chém hết để răn quân lính. Được sáu ngày, quân sĩ lại gây bạo loạn. Họ gào thét xông thẳng vào phủ chúa, tìm giết Khản và Khuông. Khản trốn về trấn Sơn Tây, Khuông nấp mình trong phủ chúa. Mẹ chúa là Dương thị bước ra phủ đường khóc kêu xin tha cho Khuông. Chúa lại cho nhiều tiền bạc để chuộc cho cậu, quân sĩ mới chịu kéo trở về đập phá nhà riêng của Khản, Khuông. Hôm sau, quân lính lại đòi đem Nguyễn Triêm giết đi để hả giận riêng. Chúa không có cách nào nữa, vội Triêm đến lấy lời lẽ yên nước, yên nhà ra bảo; lại cho dân một xã thờ cúng, ruộng thế nghiệp 30 mẫu, rồi sai Triêm ra chịu chết”.

(Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử*, (bản dịch của Phạm Văn Thắm),
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, trang 52 và 64)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Một số nét chính của phong trào Tây Sơn: nguyên nhân, mô tả về một số thắng lợi tiêu biểu.
- Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và vai trò của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết thu thập thông tin từ tư liệu 8.1 dưới góc nhìn của một thương nhân nước ngoài.
- Giải mã được lược đồ 8.3, 8.4 về các trận chiến tiêu biểu của nghĩa quân Tây Sơn.
- Quan sát tư liệu 8.2 về trận Rạch Gầm - Xoài Mút.
- Giải mã được lời bài hịch của Nguyễn Huệ (khắc trên phiến đá ở Gò Đống Đa, Hà Nội) trước khi ra quân.
- Khai thác được phần *Nhân vật lịch sử* và phần *Em có biết* để có cái nhìn toàn diện hơn về phong trào Tây Sơn.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789)....
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Đánh giá được những đóng góp của vua Quang Trung đối với lịch sử dân tộc ở thế kỉ XVIII.
- Mô tả được ngắn gọn (khoảng 5 dòng) về một di tích lịch sử hay công trình tưởng niệm có liên quan đến phong trào Tây Sơn mà em biết.

4. Hình thành phẩm chất

Yêu nước: Biết ơn và tự hào về những đóng góp của phong trào Tây Sơn đối với lịch sử dân tộc trong công cuộc thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Bài 8 PHONG TRÀO TÂY SƠN (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789)....
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.

"Đánh cho sũ trỉ Nam quốc anh hùng
chỉ hũu chũ" – là thông điệp của vua Quang
Trung nói thay cho cả dân tộc trong những
ngày giáp Tết năm Kỷ Dậu 1789. Biểu đặt
lời ich dân tộc lên trên lợi ích dòng họ nãn
phong trào Tây Sơn đã được đồng đảo
nhân dân ủng hộ. Vậy, tại sao phong trào
bùng nổ? Những thắng lợi tiêu biểu nào
đánh dấu sự nghiệp nhà Tây Sơn? Nguyên
nhân thắng lợi và ý nghĩa của phong trào
đối với lịch sử dân tộc là gì?



Lời hịch bất hủ của Nguyễn Huệ khắc trên phiến đá
(Gò Đống Đa, Hà Nội)

1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn



- Dựa vào tư liệu 8.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết tại sao phong trào Tây Sơn bùng nổ.
- Theo em, tại sao phong trào Tây Sơn được nhân dân Đàng Trong ủng hộ?

Từ giữa thế kỉ XVIII chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong suy yếu dần. Quan lại mặc sức nhũng nhiễu dân chúng. Nhiều thứ thuế mới xuất hiện, thậm chí ngư dân ra khơi đánh cá cũng phải đóng thuế... Vì vậy, mặc dù sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật phong phú nhưng người dân vô cùng cực khổ. Bất bình trước chính quyền phong kiến suy đồi, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn cuối thế kỉ XVIII.

8.1

Fre Poa-vo (Pierre Poivre), một thương nhân kiêm giáo sĩ người Pháp, đến Đàng Trong năm 1749 nói rằng: "Việc buôn bán gặp nhiều khó khăn vì 'trườn đống việc được để dang trôi chảy thì phải có lễ vật đặt lọc, bả lỵ cho bọn quan lại, hào trưởng, nếu không thì bị bọn cướp, bị gặp mọi điều trở ngại phiền phức'."

Sách Mĩ-ban (Charles Maybon), Lịch sử An Nam hiện đại (Histoire moderne d'Annam), Paris, 1919, trang 163

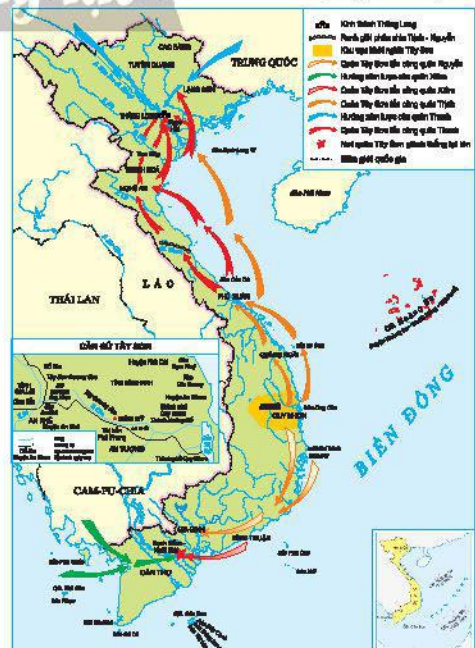
2. Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đứng cổ khởi nghĩa, dẫn quân đầu ở vùng Tây Sơn thượng đạo (An Khê, Gia Lai), sau đó chuyển xuống Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn, Bình Định). Phong trào thu hút sự tham gia của đồng bào nhân dân Đàng Trong.

40

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** Dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK và lược đồ Tây Sơn khởi nghĩa chống các thế lực phong kiến và chống quân xâm lược nước ngoài để khởi động bài học.



KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC (tt)

- Gợi ý 2: GV sử dụng tư liệu 8.1 trong tương quan so sánh chính sách cởi mở của chúa Nguyễn giai đoạn trước (thế kỉ XVII) với góc nhìn của Pi-e Poa-vơ khi ông đến Đàng Trong vào giữa thế kỉ XVIII để nhận thấy sự khác biệt, đặt vấn đề để dẫn dắt vào bài.
- Trong tập bút kí của mình, giáo sĩ C. Bo-ri (C. Borri) đã nhận xét về thương mại Đàng Trong khi ông đến đây vào khoảng 1618 – 1622, như sau: "... xứ Đàng Trong trù phú, dồi dào sản vật,... lại rất nồng nhiệt đón tiếp người ngoại quốc, cũng rất hân hoan chào đón không chỉ dân từ các vùng lân cận mà cả những người đến từ vùng miền xa xôi nhất đến giao thương với họ,... từ Đàng Ngoài, Cao Miên, Chincheos và các vương quốc lân cận, mà còn từ những vùng xa xôi như Trung Quốc, Ma Cao, Nhật Bản, Ma-ni-la, Ma-lắc-ca;... vì chúa Đàng Trong cho phép thương nhân mọi quốc gia ghé cảng,... bởi người đứng đầu xứ Đàng Trong vốn không e ngại bất kì quốc gia nào trên thế giới;...".

Bài 8 PHONG TRÀO TÂY SƠN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và diễn biến của phong trào Tây Sơn; lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, đánh bại quân Xiêm xâm lược (1783) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789);...
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.

"Đánh cho sự trị Nam quốc anh hùng chi hữu chủ" – là thông điệp của vua Quang Trung nói thay cho cả dân tộc trong những ngày giáp Tết năm Kỷ Dậu 1789. Biết đặt lợi ích dân tộc lên trên lợi ích dòng họ nên phong trào Tây Sơn đã được đông đảo nhân dân ủng hộ. Vậy, tại sao phong trào bùng nổ? Những thắng lợi tiêu biểu nào đánh dấu sự nghiệp nhà Tây Sơn? Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của phong trào đối với lịch sử dân tộc là gì?



Lời lịch bất tử của Nguyễn Huệ khắc trên phiến đá (Gò Đống Đa, Hà Nội)

1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn



– Dựa vào tư liệu 8.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết tại sao phong trào Tây Sơn bùng nổ.

– Theo em, tại sao phong trào Tây Sơn được nhân dân Đàng Trong ủng hộ?

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong suy yếu dần. Quan lại mặc sức nhũng nhiễu dân chúng. Nhiều thứ thuế mới xuất hiện, thậm chí ngư dân ra khơi đánh cá cũng phải đóng thuế. Vì vậy, mặc dù sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật phong phú nhưng người dân vô cùng cực khổ. Bất bình trước chính quyền phong kiến suy đồi, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn cuối thế kỉ XVIII.

8.1 Pi-e Poa-vơ (Pierre Poiré), một thương nhân kiêm giáo sĩ người Pháp, đến Đàng Trong năm 1749 nói rằng: "Việc buôn bán gặp nhiều khó khăn vì trước công việc được dễ dàng trở lại đây thì phải có lễ vật đưa lót, bởi họ do bọn quan lại, hào trưởng, nếu không thì bị tước cấp, bị đập mìn, đều trông ngóng phiên phúc". (Sic-lơ-Mi-bon (Charles Meybon), Lịch sử Annam hiện đại (Histoire moderne du pays d'Annam), Paris, 1919, trang 163)

2. Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa, căn cứ ban đầu ở vùng Tây Sơn thượng đạo (ở Núi Khế, Gia Lai), sau đó chuyển xuống Tây Sơn hạ đạo (Tây Sơn, Bình Định). Phong trào thu hút sự tham gia của đông đảo nhân dân Đàng Trong.

40

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được tư liệu 8.1 dưới góc nhìn của thương nhân Pháp: Thương nhân này đến Đàng Trong vào thời kì trị vì của chúa Nguyễn nào? Việc buôn bán của người Pháp ở Đàng Trong như thế nào? Nếu muốn việc buôn bán được trôi chảy thì họ phải làm gì? Nếu không làm vậy thì họ phải đối mặt với vấn đề gì?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS nêu được nguyên nhân bùng nổ của phong trào Tây Sơn: sự suy yếu của chính quyền chúa Nguyễn, hệ thống thuế khoá nặng nề, quan lại ra sức bóc lột nhân dân, đời sống nhân dân vô cùng khổ cực,... là nguồn gốc làm bùng lên phong trào Tây Sơn.

- Gợi ý: Nhận xét về hệ thống thu thuế của chúa Nguyễn thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn viết:

"...đến nay có chỗ một xã có đến 16 hay 17 tướng thần (nhân viên thu thuế) và hơn 20 xã trưởng, đều được làm việc,... Ở các xã ven biển trấn Thuận Hoá, gián hoặc có xã theo nghề đánh cá thì thu thuế mắm, lấy số người hoặc lấy có lưới hay không có lưới làm chuẩn".

(Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1 – Phủ biên tạp lục, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 148, 229)

- HS giải thích được vì sao phong trào Tây Sơn được nhân dân ủng hộ. GV có thể gợi ý bằng việc đặt ra các câu hỏi định hướng sau: Ai là nguyên nhân khiến đời sống của nhân dân Đàng Trong rơi vào khổ cực? Việc Tây Sơn ngay từ đầu nêu cao khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo" đã có tác dụng gì? Phong trào Tây Sơn nổi lên lật đổ chúa Nguyễn có đáp ứng nguyện vọng của nhân dân không?

a) Lật đổ chúa Nguyễn và chính quyền Lê – Trịnh



Nhau nói những nét chính về quá trình lật đổ chúa Nguyễn và chính quyền Lê – Trịnh của nghĩa quân Tây Sơn.

Đến giữa năm 1774, nghĩa quân đã kiểm soát được một vùng rộng lớn từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Hay tin, chúa Trịnh Sâm cho quân vượt ranh giới sông Gianh, tấn công Phú Xuân (Thừa Thiên Huế), chúa Nguyễn vượt biển chạy vào Gia Định. Từ năm 1776 đến năm 1783, nghĩa quân Tây Sơn bốn lần đánh vào Gia Định, lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Tháng 6 – 1786, Tây Sơn tấn công thành Phú Xuân, quân Trịnh nhanh chóng tan rã. Trong những năm 1786 – 1788, quân Tây Sơn ba lần tiến ra Thăng Long, đánh tan tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh và các thế lực cát cứ miền Bắc. Sông Gianh và hệ thống lũy Thầy đến đây đã không còn là ranh giới chia đôi đất nước.

b) Chiến thắng quân xâm lược Xiêm (1785)



Dựa vào thông tin trong bài, quan sát hình 8.2 và lược đồ 8.3, em hãy mô tả lại chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785.

Chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ, Nguyễn Phúc Ánh chạy sang nước Xiêm cầu cứu. Cuối tháng 7 – 1784, vua Xiêm phái 5 vạn quân thủy bộ kéo vào Gia Định, chiếm đóng gần hết miền Tây Nam Bộ.

Tháng 1 – 1785, Nguyễn Huệ đưa 2 vạn quân vào Gia Định, bí mật bố trí trận địa trên sông Tiền, đoạn từ Rạch Gầm tới Xoài Mút (Tiền Giang) làm nơi quyết chiến với quân Xiêm.

Rạng sáng ngày 19 – 1 – 1785, quân Tây Sơn du quân Xiêm vào trận địa mai phục, rồi đồng loạt cho thủy binh, bộ binh phối hợp từ các hướng tấn công vào đội hình quân Xiêm. Trong vòng một ngày, gần 4 vạn quân Xiêm bị tiêu diệt. Quân Tây Sơn làm chủ vùng Gia Định.



8.2 Trận Rạch Gầm – Xoài Mút (bức họa, khu di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút, Tiền Giang)



8.3 Lược đồ trận Rạch Gầm – Xoài Mút

41

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

a) Lật đổ chúa Nguyễn và chính quyền Lê – Trịnh

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS nêu được những nét chính về quá trình lật đổ chúa Nguyễn và chính quyền Lê – Trịnh của nghĩa quân Tây Sơn.
- GV có thể xây dựng phiếu học tập cho hoạt động này.

Mốc sự kiện	Diễn biến chính
Năm 1774	
Năm 1776 – 1783	
Năm 1786	
Năm 1786 – 1788	

Yêu cầu về năng lực tư duy lịch sử

- HS đánh giá được sự thắng lợi to lớn của phong trào Tây Sơn, chỉ trong một thời gian ngắn đã lật đổ 3 tập đoàn phong kiến (Nguyễn, Trịnh, Lê) tồn tại hàng trăm năm.

- GV gợi ý: Phong trào Tây Sơn bùng nổ và giành được thắng lợi nhanh chóng vì đã nói lên tiếng nói bất bình với chính quyền, khát vọng tìm kiếm một cuộc sống mới và ý thức bảo vệ nền độc lập của nhân dân cả nước. Sự tham lam vô độ của Trương Phúc Loan (người thực tế thao túng quyền lực Đàng Trong lúc đó) và sự sụp đổ của chính quyền họ Nguyễn là một minh chứng. Việc quân Tây Sơn chiếm lấy Phú Xuân từ tay quân Trịnh một cách dễ dàng đã báo hiệu trước một khả năng lớn. Khả năng đó được hiện thực hoá khi quân Tây Sơn vượt Lũy Thầy, sông Gianh tiến thẳng ra tận Thăng Long mà không gặp một trở ngại lớn nào. Cùng với sự lớn mạnh như vũ bão của nghĩa quân Tây Sơn dưới chỉ huy của Nguyễn Huệ là sự mục ruỗng của chính quyền Lê – Trịnh sau hơn 30 năm phải đương đầu với các cuộc khởi nghĩa nông dân, sau đó là nạn kiêu binh đã tạo điều kiện thuận lợi để quân Tây Sơn quét sạch chỉ trong vòng 3 năm (1786 – 1788). GV cho HS kết luận bằng việc đặt vấn đề: Phải chăng, việc lật nhào 3 tập đoàn phong kiến đã mở ra một cơ hội cho đất nước?

b) Chiến thắng quân xâm lược Xiêm (1785)

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

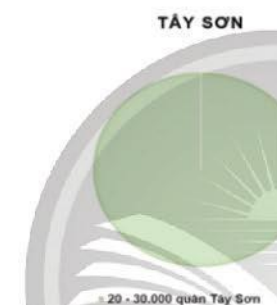
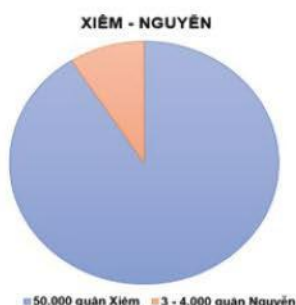
- Khai thác được tư liệu 8.2 mô tả trận chiến trên sông Tiền năm 1785: Bức tranh cho biết địa hình chiến đấu như thế nào? Quân Tây Sơn gồm những bộ phận nào tham gia tác chiến? Các cánh rừng dừa nước hai bên ven sông và các con rạch có hỗ trợ gì cho quân Nguyễn Huệ không? Ngoài các vũ khí thông thường, quân Tây Sơn còn sử dụng thêm vũ khí nào? Dụng ý của Nguyễn Huệ khi dùng thuyền nhỏ là gì? Khói lửa nghi ngút xuất hiện từ phía quân Xiêm cho biết kết quả gì?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

- Quan sát và khai thác được lược đồ 8.3 khái quát về trận chiến giữa quân Xiêm và quân Tây Sơn: Nguyễn Huệ đã bố trí quân lực như thế nào? Doanh trại của nghĩa quân Tây Sơn đóng ở đâu? Trận chiến chính diễn ra ở đoạn nào của sông Tiên? Làm sao để quân Xiêm rơi vào trận địa mai phục của nghĩa quân Tây Sơn?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS mô tả lại được chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785. Lưu ý: có sự chênh lệch về quân số giữa Xiêm – Nguyễn với Tây Sơn như biểu đồ bên dưới.



Mở rộng

Đoạn sông này chỉ dài khoảng 6 km, rộng chừng vài km. Giữa sông có cù lao Thới Sơn, hai bên bờ sông cây cỏ rậm rạp, phía bắc là Đồng Tháp Mười rộng mênh mông. Nguyễn Huệ quyết định bố trí một trận địa mai phục lớn ở đây. Thủy binh giấu quân sâu trong các nhánh sông như Rạch Gầm, Xoài Mút và những dòng sông nhỏ giữa các cù lao. Bộ binh và pháo binh mai phục bên bờ và trên cù lao giữa sông.

c) Quang Trung đại phá quân Thanh (năm 1789)

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được lược đồ 8.4 cho biết trận Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789: Chủ lực của quân Tây Sơn tấn công vào những địa điểm nào? Quân Tây Sơn tập kết ở đâu? Kể tên những tướng lĩnh chủ chốt của quân Tây Sơn. Những thành trì nào bị quân Tây Sơn tiêu diệt trong trận chiến này? Hướng rút chạy của quân Thanh là gì?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS mô tả lại được chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789. GV có thể cho HS thực hiện hoạt động vẽ sơ đồ thời gian để tiện việc mô tả trận chiến, theo mẫu sau:

c) Quang Trung đại phá quân Thanh (năm 1789)



- Dựa vào thông tin trong bài, quan sát lược đồ 8.4, em hãy mô tả lại trận Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789.
- Việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế có ý nghĩa gì đối với chiến thắng quân Thanh năm 1789?

Sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống sang cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1788, Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh 29 vạn quân đổ ập tràn vào nước ta.

Trước thế giặc mạnh và tấn bạo, quân Tây Sơn rút khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng, đồng thời gấp rút xây dựng phòng tuyến thủy bộ Tam Điệp – Biên Sơn. Quân thủy đóng ở Biên Sơn (Thanh Hoá), quân bộ đóng ở núi Tam Điệp (Ninh Bình).

Tháng 12 – 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn, tiến về Thăng Long. Đêm 30 Tết (âm lịch) (ngày 25 – 1 – 1789), quân Tây Sơn vượt sông Đáy, bất ngờ tấn công và tiêu diệt gọn quân Thanh ở đồn tiền tiêu. Đêm mùng 3 Tết (ngày 28 – 1 – 1789), nghĩa quân bí mật bao vây và triệt hạ đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Nội).



Lược đồ trận Ngọc Hồi – Đống Đa



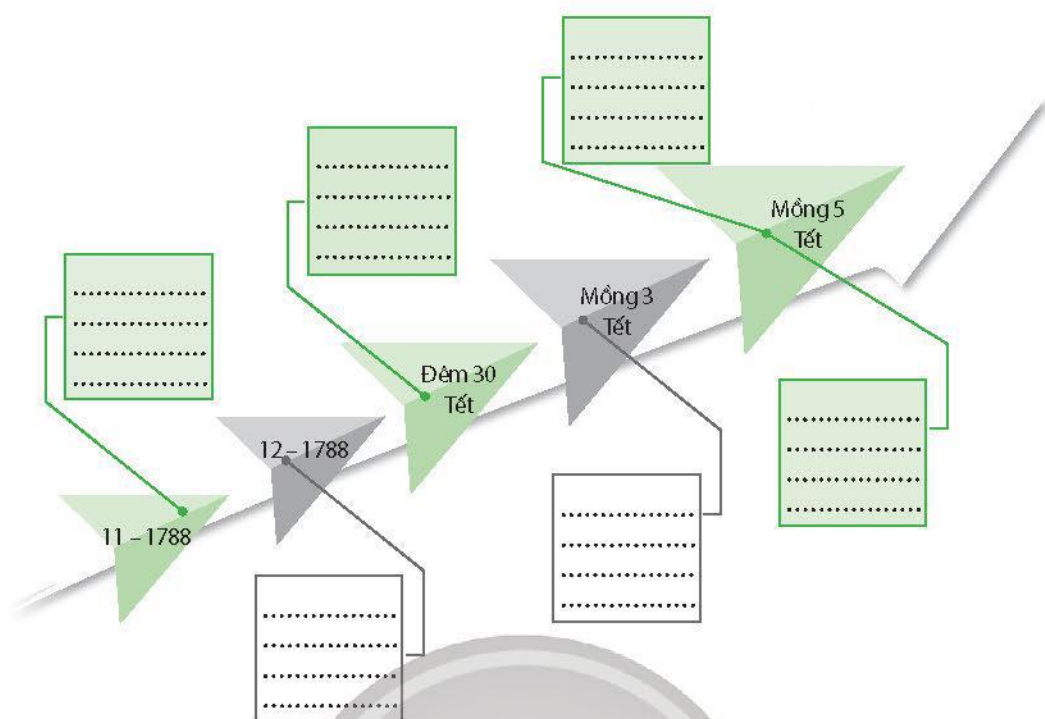
Em có biết?

Không kén ngày mùng 3 Tết kén đoàn quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long được mô tả qua những vần thơ của Ngô Ngọc Du, thi sĩ Bắc Hà đương thời:

"Mây tanh mà tan trôi lại sáng,
Đáy thành già trẻ mất như hoa.
Chàng vai sắt cánh cùng nhau nổi,
Cố đồ vẫn thuộc mũi súng ta".

Rạng sáng mùng 5 Tết (ngày 30 – 1 – 1789), vua Quang Trung dẫn đại quân công phá đồn Ngọc Hồi (Hà Nội). Đồn Ngọc Hồi thất thủ nhanh chóng. Cùng lúc, đó đốc Long tấn công đồn Đống Đa (Hà Nội). Quân Thanh đại bại. Tướng giặc là Sâm Nghi Đồng cùng đường, phải tự tử. Tôn Sĩ Nghị vội vã bỏ thành, vượt sông và rút chạy về nước.

Trưa mùng 5 Tết, vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào thành Thăng Long.



Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được phần *Em có biết* về không khí chào đón đoàn quân Tây Sơn tiến vào kinh đô, những con người từ một vùng đất xa xôi nhưng cùng chảy trong tim dòng máu nóng căm thù quân xâm lược của Hai Bà Trưng, Lê Lợi,... cùng chia sẻ chung tổ tiên, cùng chung vai sát cánh chiến đấu đánh đuổi quân Thanh, giải phóng Thăng Long, dưới sự chỉ huy của người anh hùng áo vải Quang Trung để “cổ đô vẫn thuộc núi sông ta”.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS giải thích được việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế có ý nghĩa gì đối với chiến thắng.
- Đây là một hoạt động khó, HS cần liên kết các sự kiện và đưa ra sự giải thích chính xác. Để có được kết quả như vậy, GV cần gợi mở bằng các câu hỏi định hướng: HS xác định, trên lãnh thổ Đại Việt lúc đó có mấy vị hoàng đế? Vì lợi ích dòng họ, sau khi bị Tây Sơn đánh bại, Hoàng đế Lê Chiêu Thống đã có hành động gì? Vì sao hành động đó đã gây nên sự phẫn nộ trong dân chúng, đặc biệt là nhân dân Bắc Hà? Bài hịch “Đánh cho sứ tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ” đã có tác động gì đến nhân dân Đại Việt (cụ thể là nhân dân vùng Thanh – Nghệ và Bắc Hà)?
- GV dẫn dắt HS kết luận bằng câu hỏi: Trong hai vị hoàng đế, một người rước quân Thanh về xâm lược Đại Việt, một người đứng lên kêu gọi nhân dân đoàn kết đánh bại quân xâm lược, vậy toàn dân Đại Việt sẽ đứng về phía ai?
- Vào thời khắc tồn vong của dân tộc, Quang Trung đã đoàn kết lại nhân tâm, cùng với tài chỉ huy chiến trận của mình, sự nỗ lực tác chiến của quân đội đã tạo nên chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- HS nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của phong trào Tây Sơn.
- GV mở rộng: Phong trào Tây Sơn không đơn thuần là một cuộc khởi nghĩa chống áp bức, đòi hỏi các quyền lợi cơ bản của giai cấp cùng khổ. Vượt lên trên hết, trong hơn 250 năm (1533 – 1789) hàng loạt các cuộc khởi nghĩa chống áp bức, chống cường quyền nổ ra nhưng đều đi đến thất bại cho đến khi nghĩa quân Tây Sơn nổi lên, những người hùng áo vải đã từng bước thực hiện sứ mệnh của dân tộc, đó là lật đổ các thế lực phong kiến cát cứ, đánh tan các cuộc xâm lược can thiệp của Xiêm, Thanh, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình thống nhất Tổ quốc.

Hoạt động 2

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

HS khai thác được triệt để thông tin từ phần *Nhân vật lịch sử*: Nguyễn Huệ là người giỏi về lĩnh vực nào? Vì sao ông lại nói “việc binh là việc độc hại cho nhân dân”? Sự nghiệp của ông thành công nhất trong giai đoạn nào? Chiến thắng nào đưa ông lên địa vị cứu tinh của nhân dân Đàng Trong? Hành động nào đã chinh phục lòng dân và sĩ phu Bắc Hà? Cuộc hôn nhân Nguyễn Huệ – Ngọc Hân Công chúa có tác dụng gì đối với nhân tâm cả nước? Chiến thắng nào đưa Nguyễn Huệ trở thành anh hùng dân tộc?

Yêu cầu về năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- HS đánh giá được những đóng góp của vua Quang Trung đối với lịch sử dân tộc ở thế kỉ XVIII.
- GV có thể hướng HS xây dựng phiếu học tập về những đóng góp nổi bật của vua Quang Trung theo hai giai đoạn để làm rõ vai trò của ông đối với lịch sử dân tộc.

Giai đoạn	Đóng góp nổi bật
1771 – 1784	Cùng với Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, ông tham gia xây dựng căn cứ buổi đầu (Tây Sơn), khởi nghĩa lật đổ chúa Nguyễn và quản lí vùng đất chúa Nguyễn ở Đàng Trong.
1785 – 1789	– Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) thắng lợi. – Hạ thành Phú Xuân, tiến quân ra Bắc diệt chúa Trịnh, giao chính quyền Đàng Ngoài cho vua Lê (1786). – Đánh tan tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh và các thế lực cát cứ mới (1786 – 1788). – Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh ở Ngọc Hồi – Đống Đa (1789) thắng lợi.

- GV để HS đánh giá vai trò của vua Quang Trung sau khi các em xác định được các hoạt động nổi bật của ông trong suốt giai đoạn 1771 – 1789, đặc biệt là giai đoạn 1785 – 1789.

3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn



– Em hãy nêu ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của phong trào Tây Sơn.
– Vua Quang Trung đã có những đóng góp gì cho lịch sử dân tộc ở thế kỉ XVIII?

Phong trào Tây Sơn đã lật đổ các chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước, rộng ra hơn 250 năm. Những chiến thắng của Tây Sơn đã tạo điều kiện cơ bản cho sự thống nhất quốc gia và bảo vệ được nền độc lập của đất nước. Phong trào Tây Sơn giành được thắng lợi nhờ tinh thần yêu nước, sự đồng lòng, ủng hộ của nhân dân, sự lãnh đạo tài tình của Nguyễn Huệ – Quang Trung và bóc lột huy nghĩa quân.



Nhân vật lịch sử

Nguyễn Huệ
(1753 – 1792)



Nguyễn Huệ rất giỏi dùng binh và chưa hề thất bại nhưng lại biết được rằng “việc binh là việc độc hại cho nhân dân”. Sự nghiệp của Nguyễn Huệ thành công nhất trong 4 năm (1785 – 1789): Trận Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) đã đưa Nguyễn Huệ lên địa vị cứu tinh cho nhân dân Đàng Trong. Diệt họ Trịnh, tái lập triều đình thống cho vua Lê, Nguyễn Huệ đã chinh phục lòng dân và sĩ phu Bắc Hà. Cuộc hôn nhân Nguyễn Huệ – Ngọc Hân Công chúa, cuộc hôn nhân Nam – Bắc sau hơn 200 năm thù địch đã góp phần hàn gắn nhân tâm đã quá chia lìa. Chiến thắng Đống Đa đã đưa Nguyễn Huệ lên địa vị người anh hùng dân tộc, tiếp nối truyền thống là Lạc Khỉ Lê Chiêu Thống trở thành kẻ phản bội dân tộc.

(Lược trích theo Trần Việt Ngọc, *Góp nhặt – Tàn Lưu* (lịch sử Việt, NXB Hội Nhà Văn, 2020, trang 61)



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

- Trình bày khái quát quá trình hình thành hội Đảng Trong nhà sau thế kỉ XVIII theo mẫu dưới đây vào vở.

Triều đình?
Quan lại?

Quần chúng nhân dân?

- Hoàn thành bảng tóm tắt về hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do Nguyễn Huệ – Quang Trung lãnh đạo theo mẫu dưới đây vào vở:

Cuộc kháng chiến	Thời gian	Trận đánh quyết định
Chống quân xâm lược Xiêm	?	?
Chống quân xâm lược Thanh	?	?

Vận dụng

- Hãy mô tả ngắn gọn (khoảng 5 dòng) về một di tích lịch sử hay công trình tưởng niệm có liên quan đến phong trào Tây Sơn mà em biết.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Triều đình: Chính quyền Đàng Trong ngày càng suy yếu.

Quan lại: Quan lại mặc sức nhũng nhiễu dân chúng.

Quần chúng nhân dân: Dù sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật phong phú nhưng người dân vô cùng cực khổ. Phải chịu nhiều thứ thuế mới, thậm chí ngư dân ra khơi đánh cá cũng phải đóng thuế.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Cuộc kháng chiến	Thời gian	Trận đánh quyết định
Chống quân xâm lược Xiêm	1785	Rạch Gầm – Xoài Mút (Tiền Giang)
Chống quân xâm lược Thanh	1789	Ngọc Hồi – Đống Đa (Hà Nội)

Câu 3. Gợi ý đáp án như sau:

Một số di tích, công trình tưởng niệm có liên quan đến phong trào Tây Sơn:

Di tích	Sự kiện liên quan	Địa phương quản lí
Di tích đền thờ Tây Sơn tam kiệt	Di tích được xây trên nền nhà cũ của ông bà Hồ Phi Phúc, thân sinh của ba anh em Tây Sơn.	Bình Thành, Tây Sơn, Bình Định.
Bảo tàng Quang Trung	Nơi thờ người anh hùng Nguyễn Huệ và lưu giữ những hiện vật lịch sử liên quan đến phong trào Tây Sơn.	Phong Phú, Tây Sơn, Bình Định.
Khu di tích núi Bàn	Nơi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, ra lệnh xuất quân ra Bắc.	Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế.
Miếu Trung Liệt và Gò Đống Đa	Địa điểm gắn liền với chiến thắng quân xâm lược Thanh năm 1789.	Đống Đa, Hà Nội.
Di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút	Địa điểm gắn liền với chiến thắng quân xâm lược Xiêm năm 1785.	Mỹ Tho, Tiền Giang.
Khu di tích phòng tuyến Tam Điệp	Nơi vua Quang Trung tập hợp quân trước khi tiến ra Thăng Long.	Tam Điệp, Ninh Bình.

Kiến thức bổ trợ

1. Trần Ngọc Hối – Đồng Đa

Ngô Cao Lãng viết *Lịch triều tạp kỷ* (còn gọi là *Hậu Lê lịch triều tạp kỷ*), dù đứng trên quan điểm của nhà Nguyễn sau này cũng phải thừa nhận:

“...hôm ấy, khi trời chưa sáng, Văn Huệ (Nguyễn Huệ) tự mình đốc chiến, dùng hơn 100 thớt voi hùng dũng đi đầu, quân tinh nhuệ tiến theo sau, đánh nhau to hồi lâu. Những con ngựa của quân kị và tướng soái nhà Thanh, trông thấy voi đều hí vang rồi quay đầu chạy lui. Lĩnh bộ quân Thanh bị voi dầy xéo liền chạy cả vào trong hàng rào, bắn súng lớn liều chết cố thủ. Huệ và các thuộc tướng gấp rút xua voi xông pha tên đạn, nhổ rào lũy mà tiến vào. Bọn Đề đốc Hứa Thế Hanh, tướng tiên phong Trương Sĩ Long, Tả đốc Thượng Duy Thăng liều chết cố đánh, đều bị tử trận. Quân Thanh tan vỡ,... Tôn Tổng đốc nghe tin,... liền lui quân trở về đồn Tây Long, vội vàng sai làm cầu phao qua sông Nhị Hà, rồi đem quân tướng dưới quyền vượt sông Nhị Hà chạy về Bắc. Vua Lê Chiêu Thống cũng vội vã cưỡi ngựa chạy theo Tôn Tổng đốc về Bắc. Bấy giờ, quân Thanh kinh hãi tan vỡ, chen chúc nhau qua sông, cầu phao bị đứt, chết hàng mấy trăm người. Chỉ còn Tri phủ Điện Châu Sầm Nghi Đống vẫn đem quân mình giữ đồn lũy trợ trợ chỗ Đống Đa phía tây thành,... Hôm ấy, Nguyễn Văn Huệ thừa cơ tiến thẳng vào nội thành Thăng Long, mọi người đều kinh hãi chạy trốn. Bấy giờ, cầu phao đã đứt, thuyền bè không có, những người theo lối khác mà qua sông Nhị Hà phần lớn đều bị quân của Huệ đuổi bắt”.

(Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, trang 587 – 588)

2. Lòng dân Bắc Hà

Trong bài *Chiếu lên ngôi* có đoạn: “Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua,... Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ tắc, bỏ nước đi bên vong, sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê mà chỉ trông mong vào trẫm”.

(Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sđd, trang 350)

3. Người phương Tây nhận xét về phong trào Tây Sơn

– Bức thư của giáo sĩ Đi-ê-gô đê Khu-mi-da (Diego de Jumilla) đề ngày 15 – 2 – 1774, có đoạn:

“Ban ngày họ xuống các chợ, kẻ đeo gươm, người mang cung tên, lại có người mang súng. Họ không hề làm thiệt hại đến người và của; trái lại họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng Trong,... Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo”.

(Nguyễn Phan Quang, *Phong trào Tây Sơn và cải cách Quang Trung*, NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, trang 18)

– Một giáo sĩ Tây Ban Nha khác viết:

“Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng, họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lí trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của bọn vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt. Và trung thành với chủ nghĩa này, những người tiền khu của chủ nghĩa xã hội cận đại ấy lấy của cải quan lại và phú hào để phân phát cho dân nghèo. Những làng xã khổ sở dưới gánh nặng thuế má hà khắc hăm hở tuyên thệ theo họ...”

(J. Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Pa-ri, 1955, trang 59 – 60)

– Theo bức thư của Le Roy thì ngày 26 – 6 năm Bính Ngọ (1786), khi Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long:

“Họ không làm hại gì dân chúng, lại trừng phạt thích đáng những kẻ gian ác,... Người ta hoan nghênh những sự công bằng và vô tư của họ bởi vì họ không cướp của ai cả và rất hài lòng được chặt thủ cấp (những kẻ lưu manh, côn đồ) như thế”.

(Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hoàng Tuyên – Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, trang 294)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.
- Những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của tư liệu (9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 9.5) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc, những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.
- Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Từ kiến thức trong bài về nước Đức giai đoạn chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, HS sưu tầm tư liệu về Ôt-tô Phôn Bi-xmác (Otto von Bismarck) để hiểu một vấn đề thực tế: Tại sao Bi-xmác là nhân vật có nhiều tượng để tôn vinh nhất ngày nay ở Đức.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: Đồng cảm với đời sống người lao động tại các quốc gia công nghiệp trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Lưu ý chủ nghĩa đế quốc thường bắt đầu bằng những hoạt động thương mại.
- **Gợi ý 2:** GV thiết kế câu hỏi trắc nghiệm, trò chơi, hình ảnh có liên quan đến lịch sử các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ trong 30 năm cuối của thế kỉ XIX.

Chương 4

CHAU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 9 CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MỸ CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc.
- Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Bức hình bên sẽ gợi cho các em câu hỏi: Tại sao bên cảng Quảng Châu, Trung Quốc lại treo cờ Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Hà Lan? Thưa ra, những lá cờ đó xác nhận sự hiện diện của các công ty tư bản lớn từ các nước Âu – Mỹ đến Trung Quốc làm ăn buôn bán lúc bấy giờ. Đây là một trong các biểu hiện của quá trình chuyển sang thời kì chủ nghĩa đế quốc của các nước tư bản. Vậy, quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc diễn ra như thế nào? Trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ đã có những chuyển biến quan trọng nào về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại?



Bến cảng Quảng Châu ở Quảng Đông (Trung Quốc đầu thế kỉ XX, (tranh vẽ, Bảo tàng Thương mại biển Quốc gia ở-xtrây-lia (Australia))

1. Những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc



Dựa vào hình 9.1, tư liệu 9.2 và thông tin trong bài, em hãy nêu các biểu hiện của quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu và Mỹ. Chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc vào thời điểm nào?

Việc sử dụng nguồn năng lượng mới và ứng dụng bộ kĩ thuật dẫn đến hình thành các ngành công nghiệp trên quy mô lớn. Trong khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, bắt đầu xuất hiện các công ty độc quyền, chiếm và kiểm soát gần như hoàn toàn đối với một ngành công nghiệp từ khâu sản xuất, phân phối hàng hoá đến dịch vụ. Tiêu biểu là các-ten (cartel) ở Đức, xanh-đi-ca (syndicate) ở Pháp, to-rút (trust) ở Mỹ – được hình thành từ một số

44

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 9.1 (kết hợp với thông tin trong phần *Em có biết*), 9.2 để nhận thức về hoạt động xuất khẩu tư bản của tư bản các nước Anh, Pháp, Mỹ – một biểu hiện của quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc ở các nước này.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc văn bản trong SGK, khai thác thông tin của các tư liệu 9.1, 9.2 để xác định các biểu hiện của quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc ở châu Âu và Mỹ. Cụ thể:
- + Xác định các biểu hiện chính, gồm: (1) sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền; (2) sự ra đời của tư bản tài chính; (3) hoạt động xuất khẩu tư bản và tranh giành thuộc địa

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

- + Khai thác thông tin của các tư liệu 9.1, 9.2 và thông tin trong SGK để cung cấp dẫn chứng.
- GV hướng dẫn HS xác định thời điểm xuất hiện chủ nghĩa đế quốc: 30 năm cuối thế kỉ XIX hoặc cụ thể hơn là từ những năm 1870 đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914).
- Thời điểm xuất hiện của chủ nghĩa đế quốc có thể được tính từ khi các công ty độc quyền xuất hiện tại các nước châu Âu và Mỹ (với quy mô và hình thức khác nhau như các-ten ở Đức, xanh-đi-ca ở Pháp, tờ-rôt ở Mỹ) và kết thúc khi mâu thuẫn giữa các nước đế quốc bộc phát thành Chiến tranh thế giới thứ nhất (năm 1914 là mốc thời gian thống kê các số liệu đầu tư của các nước đế quốc – tư liệu 9.2).

Yêu cầu về năng lực vận dụng

- Kênh đào Suez rất quan trọng đối với hàng hải thế giới. Ngày nay, nó được sử dụng nhiều như những năm 1800. HS tìm hiểu thêm thông tin về những sự kiện quan trọng xảy ra ở kênh đào này từ năm 1900 và ghi lại những phát hiện vào vở học tập.
- Ngày nay, châu Phi vẫn đang vật lộn với những vấn đề do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Đó là những vấn đề nào? GV hướng dẫn HS tìm hiểu và ghi lại.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 9.3, 9.4 để nhận thức về sự chuyển biến kinh tế ở các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 9.5 để xác định vị trí thuộc địa của các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Một số lưu ý:

- Khi tổ chức hoạt động học, GV chú ý về mối liên hệ giữa mục 1 và mục 2: các biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc tại các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ trong lĩnh vực kinh tế và chính sách đối ngoại.

tập đoàn khổng lồ, kết hợp lại với nhau để kiểm soát toàn bộ ngành công nghiệp hoá chất, khai mỏ, sắt thép...

Sự tập trung sản xuất, tập trung nguồn vốn lớn đã dẫn đến sự hình thành những ngân hàng lớn trực tiếp tham gia kinh doanh công nghiệp. Sự kết hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp tạo nên tầng lớp tư bản tài chính.

Tầng lớp tư bản tài chính chủ trương hoạt động xuất khẩu tư bản, bao gồm: đầu tư sản xuất, kinh doanh ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, cho vay lãi, giành quyền kiểm soát qua thầu công trình, ... Do thu được nguồn lợi quá lớn từ xuất khẩu tư bản (thị trường tiêu thụ mở rộng, nhiều nguồn nguyên liệu và nhân công rẻ mạt...), các nước tư bản tăng cường cạnh tranh xâm lược thuộc địa.

Đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền, sự ra đời của tư bản tài chính, hoạt động xuất khẩu tư bản và tranh giành thuộc địa... là những dấu hiệu cho thấy đỉnh cao của chủ nghĩa đế quốc.



9.1 Khánh thành kênh đào Suez vào ngày 17 – 11 – 1869 (tranh minh họa của Tuần báo Leslie's Weekly, Mỹ, năm 1870)



Em có biết?

Tư bản tài chính Pháp đầu tư vào kênh đào Suez nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác vùng Viễn Đông. Năm 1875, tư bản tài chính Anh chiếm độc quyền kênh đào. Đế quốc Anh làm chủ con đường biển đến Ấn Độ, Đông Nam Á, Ô-ô-ô-ô-ô và New Zealand (New Zealand).

9.2 Các khoản đầu tư của Anh, Pháp, Mỹ ở các khu vực thuộc địa và phụ thuộc năm 1914 (Đơn vị: triệu đô la Mỹ)

Khu vực / Châu lục	Anh	Pháp	Mỹ
Đông Mỹ	7 000	300	900
Mỹ La-tinh	3 700	1 600	1 200
Châu Phi	2 400	900	—
Châu Á	3 300	1 200	100

(Lịch sử thế giới: Hành trình văn minh loài người/World History: The Human Journey) NXB Giáo dục Việt Nam (Holt, Rinehart and Winston (HRW), 2005, trang 689)

45

2. Những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX



— Các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX có những chuyển biến lớn về kinh tế và chính sách đối ngoại của các nước đế quốc vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

— Từ trước đến nay, em hãy xác định vị trí thuộc địa của các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ.

a) Những chuyển biến lớn về kinh tế

Sau năm 1870, tốc độ phát triển công nghiệp của Anh, Pháp chậm lại trong khi Đức và Mỹ liên tục phát triển. Các công ty độc quyền kiểm soát các ngành kinh tế trọng yếu như luyện kim, đóng tàu và khai thác mỏ. Giữa thập niên 90 của thế kỉ XIX, công nghiệp Mỹ vươn lên dẫn đầu thế giới, Đức giữ vị trí thứ hai. Anh và Pháp mất vị thế bá chủ về sản xuất công nghiệp nhưng lại là hai nước xuất khẩu tư bản nhiều nhất do có hệ thống thuộc địa rộng lớn.

9.3 Sản lượng thép của các nước Anh, Hoa Kỳ và Đức giai đoạn 1880 – 1900 (Đơn vị: triệu tấn)

Nước	Năm 1880	Năm 1900
Anh	1,3	4,9
Hoa Kỳ	1,2	10,2
Đức	0,7	6,4

(VG Dương Ninh – Nguyễn Văn Hùng, Lịch sử thế giới cận đại NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, trang 230)

9.4 Sự phát triển hệ thống đường sắt ở Đức và Hoa Kỳ giai đoạn 1860 – 1900 (Đơn vị: nghìn km)

Nước	Năm 1860	Năm 1871	Năm 1900
Đức	—	12,16	49,876
Hoa Kỳ	49,3	—	320,2

(VG Dương Ninh – Nguyễn Văn Hùng, Lịch sử thế giới cận đại, Sđd, trang 246 và trang 261)

b) Những chuyển biến trong chính sách đối nội, đối ngoại

Chính sách đối nội

Anh và Đức là hai quốc gia theo thể chế quân chủ lập hiến. Ở Anh, quyền lực thuộc về Nghị viện do hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau cầm quyền. Ở Đức, nhà nước vẫn trao nhiều quyền lực cho Hoàng đế và Thủ tướng, hạn chế vai trò của Quốc hội. Ở Pháp, nền Cộng hòa thứ ba được thành lập sau chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nhưng tình hình chính trị liên tục không ổn định. Trong vòng 40 năm (1875 – 1914), nước Pháp đã có 5 lần thay đổi chính phủ. Chính quyền các nước Anh, Pháp, Đức thi hành chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản, đàn áp sự nổi dậy của phong trào công nhân.

Tại Mỹ, sau nội chiến (1861 – 1865), hai đảng Cộng hòa và Dân chủ thay nhau cầm quyền. Những chuyển biến trong chính sách đối nội tập trung chủ yếu vào: hàn gắn vết thương chiến tranh, hoà hợp quốc gia, tái thiết đất nước. Tuy nhiên, chính sách đối nội người Mỹ gốc Phi và phụ nữ vẫn còn nhiều hạn chế.

46



Em có biết?

Năm 1881, nước Mỹ ban hành đạo luật quy định người da đen phải ngồi xa ghế ngồi đi tàu, không được vào khách sạn, nhà hát, những nơi công cộng dành cho người da trắng.

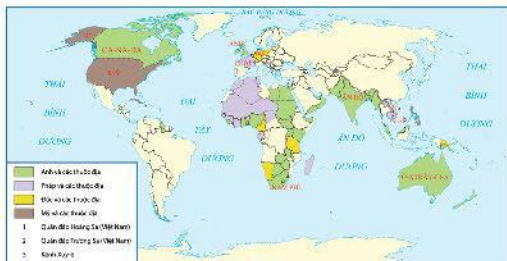
Chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại cơ bản của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX là tăng cường xâm lược, mở rộng hệ thống thuộc địa.

Anh có hệ thống thuộc địa rộng lớn nhất thế giới, được gọi là "đế quốc Mặt Trời không bao giờ lặn". Đến năm 1914, hệ thống thuộc địa của Pháp đứng thứ hai trên thế giới.

Cuối thế kỉ XIX, Mỹ đã thiết lập ảnh hưởng và quyền kiểm soát trên vùng biển Ca-ri-bê (Caribbean), Phi-lip-pin. Năm 1899, Mỹ tuyên bố chính sách "mở cửa", cạnh tranh ảnh hưởng thương mại với các đế quốc khác ở thị trường Trung Quốc.

Ở Đức, dưới thời Thủ tướng Bismarck, chính sách đối ngoại là lập các liên minh, cô lập Pháp. Cuối thế kỉ XIX, Đức tăng cường chạy đua vũ trang, công khai đòi dùng vũ lực chia lại thuộc địa trên thế giới.



9.3. Lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính của chủ nghĩa đế quốc từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước đế quốc là gì?

Vận dụng

3. Em hãy sưu tầm thêm tư liệu về nhân vật Bismarck để hiểu rõ hơn về chính sách đối nội và đối ngoại của Đức cuối thế kỉ XIX.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu.
- Sơ đồ tư duy gồm 3 nhánh chính:
 - + Sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền;
 - + Sự ra đời của tư bản tài chính;
 - + Hoạt động xuất khẩu tư bản và tranh giành thuộc địa.

Câu 2: Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS xác định điểm chung trong chính sách đối ngoại của các nước đế quốc cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX: Tăng cường xâm lược, mở rộng hệ thống thuộc địa.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

- Các tác giả trình bày theo cách tiếp cận lĩnh vực thay vì theo từng quốc gia. Cách tiếp cận này có lợi thế là:
 - + Phản ánh được xu hướng chung về kinh tế của các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ trong giai đoạn chuyển sang chủ nghĩa đế quốc; đồng thời, có thể so sánh được sự thay đổi về vị thế của nền công nghiệp giữa các nước qua thời gian;
 - + Tạo điều kiện cho HS nhận biết đặc trưng chính sách đối nội và đối ngoại của từng quốc gia, đồng thời có thể so sánh được các đặc trưng đó với nhau.

a) Những chuyển biến lớn về kinh tế

- GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để xác định những chuyển biến lớn về kinh tế của các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Sau đó, GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 9.3, 9.4 cung cấp dẫn chứng.
- Những chuyển biến lớn về kinh tế của các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ:
 - + Các công ty độc quyền kiểm soát các ngành kinh tế quan trọng;
 - + Sự thay đổi trong tốc độ phát triển công nghiệp giữa các nước dẫn đến sự thay đổi vị trí trong 4 nền công nghiệp hàng đầu thế giới.

b) Những chuyển biến trong chính sách đối nội, đối ngoại

- GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để xác định những nét chính về chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của các nước đế quốc vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.
- Trong khi xác định các nét chính riêng của từng quốc gia, GV hướng dẫn HS tìm các thông tin phản ánh nét chung trong chính sách đối nội và đối ngoại của các quốc gia. Lưu ý, các nét chung trong chính sách đối nội và đối ngoại này phản ánh quá trình chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đề nghị này có liên hệ với câu 2 của phần Luyện tập.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Câu 3: Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS sử dụng internet để tìm thông tin về Ôt-tô Phôn Bi-xmác (1815 – 1898).
- Cần sưu tầm các thông tin về:
 - + Quan điểm của Ôt-tô Phôn Bi-xmác về chính sách đối ngoại: lập các liên minh, cô lập nước Pháp.
 - + Quan điểm của Ôt-tô Phôn Bi-xmác về chính sách phát triển kinh tế công nghiệp của nước Đức.
 - + Các số liệu về kinh tế của nước Đức, các sự kiện ngoại giao của nước Đức thời Ôt-tô Phôn Bi-xmác làm Thủ tướng (1871 – 1898).

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Tiến đề hình thành nền sản xuất công nghiệp quy mô lớn

Vào thế kỉ XIX, khoa học – kĩ thuật đạt được nhiều thành tựu nổi bật như: các khám phá về điện của M. Pha-ra-đây (M. Faraday) và T. Ê-đi-xơn (T. Edison), cải tiến của R. Đi-ê-den (R. Diesel) về động cơ đốt trong, quy trình sản xuất thép chịu nhiệt của U. Ken-li (W. Kelly), H. Bét-xme (H. Bessemer),... Trong đó, điện trở thành nguồn năng lượng mới của hoạt động sản xuất và được sử dụng ngày càng phổ biến trong các nhà máy. Việc sử dụng nguồn năng lượng mới và những tiến bộ kĩ thuật tạo ra khả năng xây dựng các ngành công nghiệp có quy mô lớn. Trên cơ sở này, các công ty độc quyền xuất hiện.

2. Các-ten thép và quy mô của các-ten

- Một các-ten trong ngành công nghiệp sản xuất thép ở nước Đức sẽ kết hợp các khâu của hoạt động sản xuất bao gồm: sở hữu các mỏ than, mỏ sắt, nhà máy thép và tất cả các xưởng.
- Có thể hình dung quy mô sản xuất của một các-ten qua đoạn hội thoại giữa hai nhân vật trong tiểu thuyết *Này mầm nổi tiếng* của Ê-min Dô-la (Émile Zola).

“Công ty của bạn có giàu không?” – Ê-chiên (Étienne) hỏi.

[Nhân vật đầu tư vào tập đoàn khai thác than đá] – “À! Vâng,... mười nghìn công nhân, nhượng quyền lên đến hơn 67 thị trấn, sản lượng một ngày đạt 5 000 tấn, một tuyến đường sắt nối tất cả hầm lò, phân xưởng và nhà máy! À, vâng, vâng! Có tiền ở đó”.

(*Lịch sử thế giới: Hành trình của nhân loại (World History: The Human Journey*), NXB Hậu, Rai-hát và Uyn-xton, Téch-dát (Texas), trang 557)

3. Nhân vật lịch sử

– Ôt-tô Phôn Bi-xmác (1815 – 1898)

Có biệt hiệu là “Thủ tướng Sắt”, Bi-xmác là thủ tướng đầu tiên của nước Đức thống nhất. Trong thời kì cầm quyền của ông, nền công nghiệp của nước Đức phát triển nhanh chóng, đủ sức cạnh tranh với nước Anh và nước Pháp. Vì cho rằng “miễn là không có đồng minh, nước Pháp sẽ không gây nguy hiểm cho chúng ta” nên Bi-xmác đã lập các liên minh cô lập nước Pháp. Ông là nhân vật quan trọng đã đưa nước Đức trở thành cường quốc thế giới.

– Giôn Đ. Rốc-phe-lơ (John D. Rockefeller) (1839 – 1937)

Giôn Đ. Rốc-phe-lơ là nhà tư bản công nghiệp người Mỹ. Công ty dầu mỏ (Standard Oil) do ông sáng lập vào năm 1870 là một công ty độc quyền, sản xuất gần 90% lượng dầu tại Mỹ vào cuối thế kỉ XIX. Sau khi nghỉ hưu, ông trở thành nhà hoạt động từ thiện lớn.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Công xã Pa-ri (năm 1871): hoàn cảnh ra đời Công xã, sự thành lập và hoạt động của Hội đồng Công xã và cuộc đấu tranh bảo vệ Công xã.
- Ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri (năm 1871)

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (10, thông tin trong phần *Em có biết?*) dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về hoạt động của Hội đồng Công xã Pa-ri và cuộc đấu tranh bảo vệ Công xã.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày những nét chính về Công xã Pa-ri (năm 1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về sự thành lập và hoạt động của Hội đồng Công xã để liên hệ với thực tiễn đời sống trong xã hội hiện nay.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: đồng cảm với đời sống người lao động tại các quốc gia công nghiệp trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- *Gợi ý 1:* GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.
- *Gợi ý 2:* GV cho HS xem một đoạn phim, một video clip về Công xã Pa-ri (năm 1871). Sau đó, dẫn vào bài học. Từ khoá để tìm trên internet: Công xã Paris, La Commune (Paris 1871).

Bài 10 CÔNG XÃ PA-RI (NĂM 1871) (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (năm 1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới.

Đầu hình bên kể lại một phần của câu chuyện diễn ra trên đồi Mông-mác (Montmartre) sáng ngày 18 – 3 – 1871. Một nhóm người bao gồm cả phụ nữ và trẻ em đã vây quanh các khẩu đại bác, đối mặt với quân đội chính phủ và gào lên: “Thật đáng xấu hổ! Các anh định làm gì?”. Những người lính tim lạng, rồi sau đó họ hoà vào đoàn người tiến về Tòa thị chính. Một chính quyền mới ra đời: Công xã Pa-ri. Ở bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu những nét chính về Công xã Pa-ri và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới.



Người dân Pa-ri và binh lính bên những khẩu đại bác trên đồi Mông-mác sáng 18 – 3 – 1871 (truyện tranh công xã Pa-ri của Uy-li-am Si-gô (William Siegel), năm 1982)

1. Công xã Pa-ri năm 1871



- Trình bày hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của Công xã Pa-ri. Những chính sách của Hội đồng Công xã quan tâm đến lợi ích của tầng lớp nào trong xã hội? Đó là những chính sách gì?
- Nhân dân đã bảo vệ Công xã Pa-ri như thế nào?

Tháng 7 – 1870, chiến tranh giữa Pháp và Phổ xảy ra, Na-pô-lê-ông III cùng 10 vạn quân thất trận ở Xô-đăng (Sedan) và bị bắt làm tù binh. Một chính phủ mới của giai cấp tư sản được thành lập, mang tên “Chính phủ vệ quốc”.

“Chính phủ vệ quốc” chấp nhận các điều kiện đầu hàng nước Phổ nhưng nhân dân Pa-ri không đồng ý. Họ muốn chiến đấu đến cùng để bảo vệ thủ đô. Ủy ban Trung ương Quốc dân được thành lập để lãnh đạo nhân dân.

Trưa ngày 18 – 3, từ đồi Mông-mác, nhân dân và các tiểu đoàn Quốc dân quân tiến vào thủ đô, “Chính phủ vệ quốc” bỏ chạy về Véc-xai (Versailles).

48

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 10 để cảm nhận tinh thần kiên cường của nhân dân Pa-ri trong cuộc chiến đấu bảo vệ Công xã (5 – 1871).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc văn bản trong SGK để xác định hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Công xã Pa-ri. Hoạt động này có thể diễn ra dưới hình thức: GV hướng dẫn HS lập niên biểu (các sự kiện 7 – 1870, 18 – 3 – 1871, 26 – 3 – 1871). Sau đó, yêu cầu HS sử dụng những thông tin từ bảng niên biểu để kể lại câu chuyện về sự ra đời Công xã Pa-ri.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

- GV triển khai dạy học theo 2 bước:
- + Bước 1: Yêu cầu HS đọc thông tin trong phần *Em có biết* và xác định: Những chính sách của Hội đồng Công xã quan tâm đến lợi ích của tầng lớp nào trong xã hội? (Tầng lớp dân nghèo thành thị).
- + Bước 2: Sau khi xác định được đối tượng của những chính sách, GV hướng dẫn HS khái quát thông tin thành các chính sách lớn:
 1. Trao quyền quản lí an ninh, nhà máy cho dân chúng;
 2. Phân chia lại tài sản, đảm bảo mặt hàng thiết yếu (bánh mì);
 3. Giáo dục miễn phí.
- + Hoặc GV có thể nêu chính sách lớn trước, sau đó, yêu cầu HS tìm dẫn chứng trong phần *Em có biết*.
- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK và quan sát tư liệu 10 để thực hiện yêu cầu. Chú ý các cụm từ: “Tuần lễ đẫm máu”, “150 chiến sĩ Công xã đã chiến đấu đến người cuối cùng”, hình ảnh những người phụ nữ Pa-ri chiến đấu trên chiến lũy Đồi Trắng (Blanche) (tư liệu 10),... để nhận thấy: Nhân dân Pa-ri đã kiên cường chiến đấu và hi sinh để bảo vệ Công xã Pa-ri.

- và hướng dẫn HS tìm thông tin trong văn bản SGK (mục 2), phần *Em có biết* để tìm dẫn chứng:
- + Nhà nước kiểu mới: Công xã Pa-ri là nhà nước do giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm chủ.
 - + Nhà nước do dân: Công xã Pa-ri là nhà nước do giai cấp công nhân và nhân dân lao động lập ra, tổ chức quản lí và chiến đấu bảo vệ.
 - + Nhà nước vì dân: Các chính sách của Hội đồng Công xã đều hướng tới quyền lợi của đại đa số quần chúng (dẫn chứng trong phần *Em có biết*).

Ngày 26 – 3 – 1871, Hội đồng Công xã ra đời, tập trung trong tay quyền lập pháp và quyền hành pháp. Các uỷ ban được thành lập để thi hành pháp luật như: Uỷ ban Tư pháp, Uỷ ban Đối ngoại, Uỷ ban Quân sự... Nhiều chính sách tiên tiến được ban hành ngay sau đó.



Em có biết?

Một số chính sách của Hội đồng Công xã Pa-ri

- Giải thể quân đội thường trực, thay vào đó, trang bị vũ khí cho dân chúng.
- Giáo dục công miễn phí.
- Tiếp quản các nhà máy và giao cho công nhân kiểm soát.
- Tịch thu và phân chia lại những ngôi nhà không có người ở cho dân nghèo.
- Bắn ôn giả bán bánh mì.



10 Những người phụ nữ Pa-ri trên chiến lũy Đồi Trắng (Blanche) (tranh vẽ của H. Mố-lôc (Hector Moloch), Pháp (1849 – 1909))

Được sự hậu thuẫn của Phổ, ngày 2 – 4, quân đội của “Cộng hòa Vệ quốc” bắt đầu tấn công vào Pa-ri. Chiến lũy được dựng lên trên khắp đường phố để bảo vệ Công xã. Sau một “Tuần lễ đẫm máu”, ngày 28 – 5 – 1871, chiến lũy cuối cùng tại ngã tư Chà La-se (Châtea-Lafayette) bị phá vỡ, 150 chiến sĩ Công xã đã chiến đấu đến người cuối cùng.

2. Ý nghĩa của Công xã Pa-ri



Tại sao nói: Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới, do dân và vì dân?

Công xã Pa-ri là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên do nhân dân lao động thực hiện, lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản tại Pa-ri, lập ra chính quyền mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Các chính sách của Hội đồng Công xã đều hướng tới quyền lợi của đại đa số quần chúng.

Tuy chỉ tồn tại 72 ngày nhưng Công xã Pa-ri đã có vũ tinh thần cách mạng cho nhân dân lao động và để lại nhiều bài học quý giá cho phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng tóm tắt những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) theo mẫu dưới đây vào vở:

	Cuộc cách mạng và hoạt động của Hội đồng Công xã	Sự thành lập và hoạt động của Hội đồng Công xã	Cuộc chiến đấu bảo vệ Công xã Pa-ri
Nội dung tóm tắt	?	?	?

Vận dụng

2. Theo em, chính sách nào của Hội đồng Công xã vẫn còn có thể được vận dụng trong xã hội hiện nay?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV có thể lập phiếu học tập với các cụm từ “Nhà nước kiểu mới”, “Nhà nước do dân”, “Nhà nước vì dân”

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1: Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK và tóm tắt lại để điền vào bảng.

	Cuộc cách mạng ngày 18 – 3 – 1871	Sự thành lập và hoạt động của Hội đồng Công xã	Cuộc chiến đấu bảo vệ Công xã Pa-ri
Nội dung tóm tắt	“Chính phủ vệ quốc” chấp nhận các điều kiện đầu hàng của nước Phổ nhưng nhân dân Pa-ri không đồng ý. Ngày 18 – 3 – 1871, từ đối Mông-mác, nhân dân đã tiến vào và làm chủ Thủ đô Pa-ri.	Hội đồng Công xã ra đời (26 – 3 – 1871) thực hiện các chính sách tiến bộ, hướng tới quyền lợi của đại đa số quần chúng.	Từ ngày 2 – 4 đến ngày 28 – 5 – 1871, nhân dân Pa-ri đã kiên cường chiến đấu để bảo vệ Công xã. Các chiến sĩ Công xã đã chiến đấu và hi sinh đến người cuối cùng.

Câu 2: Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS đọc lại chính sách của Hội đồng Công xã Pa-ri trong phần *Em có biết* và tổ chức cho HS tranh luận. GV khuyến khích HS nêu ý kiến và các lập luận để thuyết phục các bạn (Gợi ý: chính sách của Hội đồng Công xã vẫn còn có thể được vận dụng trong xã hội hiện nay là: Giáo dục công miễn phí. HS có thể nêu quan điểm khác; GV cần tôn trọng ý kiến của HS và hướng dẫn HS xây dựng thêm lập luận để thuyết phục các bạn).

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Tuyên bố của Ủy ban Trung ương Vệ quốc dân

Sau khi chiếm Toà thị chính (Hôtel-de-Ville), ngày 19 – 3 – 1871, Ủy ban Trung ương Vệ quốc dân đã giương cao cờ đỏ và ra lời tuyên bố:

“Quý vị đã trao cho chúng tôi quyền tổ chức phòng vệ Pa-ri và bảo vệ quyền của quý vị. Chúng tôi ý thức hoàn thành sứ mệnh này: (...), chúng tôi đã đánh đuổi chính quyền phản bội chúng ta. Hãy chuẩn bị và tiến hành cuộc bầu cử Công xã (...) để chúng tôi nhận được điều hằng mong ước: chúng kiến quý vị thiết lập nền công hoà đích thực”.

2. Chính sách của Hội đồng Công xã

- Miễn tiền thuê nhà trong quãng thời gian từ tháng 10 – 1870 đến tháng 4 – 1871.
- Cấm bán tài sản do công dân cầm cố trong giai đoạn bị bao vây.
- Giải thể quân đội thường trực, thay vào đó, trang bị vũ khí cho dân chúng.
- Giáo dục công miễn phí.
- Tiền lương công chức phản ánh mức lương trung bình của công nhân.
- Tiếp quản các nhà máy và giao cho công nhân kiểm soát.
- Tịch thu và phân chia lại những ngôi nhà không có người ở cho dân nghèo.
- Cấm phạt tiền có tính trừng phạt và cắt giảm tiền lương, công nhật.
- Cấm làm ca đêm với người học nghề làm bánh.
- Lập ra giá cố định cho mặt hàng bánh mì.

(Theo *Lược sử Công xã Pa-ri* đăng tại rosalux.de)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự ra đời của giai cấp công nhân.
- Hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (11.1, 11.2, 11.3, 11.4) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức về điều kiện sống và các hoạt động tranh đấu của giai cấp công nhân trong thế kỉ XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân.
- Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về phong trào đấu tranh của công nhân cuối thế kỉ XIX để sưu tầm thêm các thông tin liên quan đến lịch sử ra đời ngày Quốc tế Lao động 1 – 5 và tìm hiểu về ngày kỉ niệm Quốc tế Lao động được tổ chức đầu tiên tại Việt Nam.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: Đồng cảm với đời sống người lao động tại các quốc gia công nghiệp trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

Bài 11 PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân.
- Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác (Karl Marx), Ph. Đrích Ăng-ghe-nen (Friedrich Engels) và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào công sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).



Ngày mai – khi quyền thuộc về người lao động (tranh cổ động ở Anh, đầu thế kỉ XX)

Trong nền văn minh thịnh vượng về vật chất do giai cấp tư sản tạo dựng nên, phần đông con người phải sống trong nghèo đói, bần cùng, lao động rề mạt và lấm thẫm. Những người khốn khổ đó đã đấu tranh như thế nào? C. Mác – Ph. Ăng-ghe-nen đã công nhận nguồn sáng nào cho họ và cho nhân loại để xua đuổi bóng tối bất công bằng, tàn bạo hơn?

1. Sự ra đời của giai cấp công nhân



Giai cấp công nhân đã ra đời trong hoàn cảnh nào?

Cách mạng công nghiệp đã thay đổi cơ bản nền kinh tế – xã hội của các nước tư bản. Nhờ những phát minh ra máy móc, nhiều nhà máy, công xưởng tại các đô thị mở rộng quy mô sản xuất nên cần một số lượng lớn lao động làm thuê. Cùng với quá trình đó, giai cấp công nhân đã dần dần hình thành và trở thành một giai cấp chính trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, tình cảnh của họ lại vô cùng khốn khổ. Lương lao động thấp, thời gian

11.1

Điều kiện sống của công nhân Anh

"Quả thành phố lớn đều có một hoặc nhiều khu nhà ổ chuột (khu cư dân nghèo khổ sống chen chúc...), đây là những căn nhà tồi tàn nhất trong khu vực tâm nhất của thành phố... Đường phố ở đây cống rãnh không được lát, bẩn thỉu, có nhiều ổ gà, đầy rác rưởi và xác sinh vật... đường xuyên có nhiều vùng nước thải thối".

(C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen biên tập, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 367)

50

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 11.1 để nhận thức về điều kiện của những người công nhân tại nước Anh vào thế kỉ XIX (cũng là tình cảnh chung của giai cấp công nhân ở các nước công nghiệp thời kì này); khai thác tư liệu 11.2 để nhận thức về lực lượng lao động trẻ em trong thời đại công nghiệp (liên hệ với câu hỏi vận dụng ở bài 2).
- Qua đó, hình thành ở HS phẩm chất nhân ái (đồng cảm với đời sống người lao động tại các quốc gia công nghiệp trong thời đại chủ nghĩa đế quốc) và để chuẩn bị cho nhận thức của HS về giá trị của chủ nghĩa xã hội khoa học, hoạt động tranh đấu quyết liệt của

lao động nhiều, không có ngoại lệ đối với phụ nữ và trẻ em. Thêm vào đó, điều kiện sống lại tồi tàn nên giai cấp công nhân thường xuyên nổi dậy đấu tranh.

11.2 Lao động trẻ em trong hầm mỏ ở nước Anh cuối thế XIX (tranh cổ động của Xpen-xơ Prai (Spencer Pryse) (1882 – 1957), xuất bản năm 1923 bởi Đảng Lao động Anh)



2. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học



C. Mác – Ph. Ăng-ghe-n có những hoạt động gì cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học?

Đến những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo, trưởng thành về nhận thức, tiến hành đấu tranh chính trị chống lại giai cấp tư sản, điển hình như: Cuộc đấu tranh của công nhân dệt Li-ông (Lyons) ở Pháp năm 1831, Phong trào Hiến chương ở Anh từ năm 1836 đến năm 1847,...

Sự phát triển nhanh chóng của phong trào công nhân đòi hỏi một hệ thống lí luận soi đường. Trong bối cảnh đó, học thuyết về chủ nghĩa xã hội do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n khởi xướng đã ra đời.

Bảng 11.3. Một số hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n

Năm 1842	– C. Mác là Tổng biên tập Báo <i>Đông Ranh (Rhine)</i> – một tờ báo có tư tưởng cách mạng, chống lại chủ nghĩa quân phiệt Phổ. – Ph. Ăng-ghe-n sang Anh. Sau khi tìm hiểu đời sống của công nhân, Ăng-ghe-n đã biên soạn tác phẩm <i>Tình cảnh nhai thái của giai cấp công nhân Anh</i> .
Năm 1843	C. Mác bị trục xuất khỏi Đức. Tại Pa-ri (Pháp), Mác tiếp xúc với những nhà hoạt động cách mạng của phong trào công nhân, xuất bản <i>Biên niên Pháp – Đức</i> .
Năm 1844	C. Mác gặp Ph. Ăng-ghe-n ở Pa-ri. Hai ông đã liên hệ với tổ chức Đồng minh những người chính nghĩa của công nhân châu Âu và thành lập Đồng minh những người cộng sản.
Tháng 2 – 1848	C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n soạn thảo <i>Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản</i> , được công bố ở Luân Đôn.
Năm 1864	Quốc tế thứ nhất được thành lập tại Anh. C. Mác được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương của Quốc tế thứ nhất.
Năm 1889	Quốc tế thứ hai được thành lập tại Pháp. Ph. Ăng-ghe-n tham gia tích cực và có nhiều đóng góp quan trọng.

51

phong trào công nhân vào nửa sau thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK để xác định hoàn cảnh ra đời của giai cấp công nhân: Cách mạng công nghiệp và sự phát triển của nền kinh tế tư bản trong thế kỉ XIX.
- Ở nội dung này, GV cần:
 - + Liên hệ với các bài học: bài 2, bài 9 và có thể khái quát về hoàn cảnh ra đời của giai cấp công nhân bằng luận điểm sau: giai cấp công nhân ra đời và trưởng thành cùng với sự xuất hiện, phát triển của nền sản xuất công nghiệp.
 - + Hướng dẫn HS tìm hiểu về điều kiện sống của giai cấp công nhân.

KHOẢNG ĐOẠN BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Lưu ý bức tranh thể hiện niềm hi vọng của những người lao động nghèo khổ về một tương lai tươi sáng hơn trong xã hội ở nước Anh vào đầu thế kỉ XX.
- **Gợi ý 2:** GV thiết kế câu hỏi trắc nghiệm, trò chơi, hình ảnh có liên quan đến phong trào công nhân, hoạt động của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n trong thế kỉ XIX.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Để đáp ứng mục tiêu bài học, ở hoạt động này, GV có thể sử dụng các thông tin trong SGK để thiết kế trò chơi (trắc nghiệm, game trên kahoot hoặc blooket) để HS tham gia, qua đó, nhận biết được các hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n trong quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Sau khi HS nhận biết các hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n trong quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học, GV sử dụng phương pháp dạy học phát hiện và khám phá để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK. Có 2 cách để thực hiện hoạt động này:
 - + Cách 1: GV sẽ yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, sau đó khái quát thành các hoạt động chính.
 - + Cách 2: GV nêu các hoạt động chính và giao nhiệm vụ để HS tìm dẫn chứng từ thông tin trong SGK.
- Các hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học là:
 - + Biên tập và xuất bản báo chí ủng hộ phong trào công nhân.
 - + Tìm hiểu đời sống của giai cấp công nhân.
 - + Liên hệ với những nhà cách mạng, tổ chức của phong trào công nhân.
 - + Soạn thảo và công bố *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.
 - + Truyền bá tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học trong phong trào công nhân.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 11.4, 11.5 để nhận thức về hoạt động tranh đấu quyết liệt của phong trào công nhân vào nửa sau thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX; trong đó, GV cần lưu ý HS chú ý: hai tư liệu phản ánh hai hình thức đấu tranh phổ biến, hiệu quả của phong trào công nhân là đấu tranh vũ trang và bãi công, biểu tình.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– Ở nội dung này, GV có thể thiết kế phiếu học tập dạng niên biểu để HS thống kê các hoạt động nổi bật của phong trào công nhân vào nửa sau thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Bao gồm:

- + Khởi nghĩa vũ trang: Tiêu biểu ở Pa-ri vào tháng 6 – 1848.
- + Biểu tình, bãi công: Tiêu biểu ở Si-ca-gô vào ngày 1 – 5 – 1886, ở Niu Ốc vào năm 1906.
- + Mít tinh: Tiêu biểu ở Luân Đôn vào ngày 28 – 9 – 1864.

Mở rộng

Các sự kiện cho thấy hoạt động phong trào công nhân đã diễn ra có tổ chức (sự ra đời của Quốc tế thứ nhất, Quốc tế thứ hai và các đảng của giai cấp công nhân).

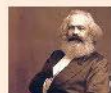


Em có biết?

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản viết bằng lời kêu gọi: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!". Đó không chỉ là lời hiệu triệu giai cấp công nhân trên toàn thế giới đấu tranh chống áp bức bất công, mà còn là nguồn cảm hứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật, trong đó có bài hát "Quốc tế ca" nổi tiếng ra đời sau Công xã Pa-ri năm 1871.

Nhân vật lịch sử

C. Mác sinh ra trong gia đình trí thức tại Đức, đỗ Tiến sĩ Triết học năm 23 tuổi. Vì các quan điểm cấp tiến, Mác đã bị nhiều nước châu Âu trục xuất và cuối cùng định cư ở Luân Đôn (Anh). Cùng với Ăng-ghe-n, Mác đã chỉ ra sự vận động của xã hội loài người và vạch ra con đường đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để xây dựng xã hội công bằng. Không chỉ áp dụng vào thực tiễn, Mác còn



Các Mác (1818 – 1883)



Ph. Ăng-ghe-n sinh ra trong gia đình chủ xưởng tại Đức. Ông là bạn và người cộng tác quan trọng của C. Mác. Sau khi Mác qua đời, Ăng-ghe-n tiếp tục truyền bá học thuyết Mác trong phong trào công nhân.

Friedrich Ăng-ghe-n (1820 – 1895)

3. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX



Nhau các hoạt động nổi bật của phong trào công nhân cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Tháng 6 – 1848, công nhân Pa-ri đứng lên khởi nghĩa đòi tăng lương, có việc làm, thực hiện cải cách dân chủ. Họ dựng chiến lũy trên đường phố, anh dũng chống lại sự đàn áp của chính quyền tư sản trong bốn ngày liên tiếp, từ ngày 22 đến ngày 25 – 6.

Sau cách mạng 1848, phong trào đấu tranh của công nhân chống lại giai cấp tư sản nổ ra ở nhiều nơi trên thế giới: Bỉ, Đức, Anh, Mỹ,...



11.4 Chiến lược cuối cùng của giai cấp công nhân Pa-ri trên đường phố Xanh Mỏ (Saint-Maur) vào ngày 25 – 6 – 1848 (ảnh chụp của M. Thibault (M. Thibault), hiện lưu tại bảo tàng O-xây (Orsay), Pháp)

52

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu.

Thời gian	Hoạt động đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân
1831	Công nhân dệt ở Li-ông (Pháp) đấu tranh.
1836 – 1847	Phong trào Hiến chương ở Anh.
2 – 1848	C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n công bố <i>Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản</i> .
22 → 25 – 6 – 1848	Công nhân Pa-ri khởi nghĩa đòi tăng lương, có việc làm, thực hiện cải cách dân chủ.
28 – 9 – 1864	Hội Liên hiệp lao động quốc tế (Quốc tế thứ nhất) được thành lập.
1 – 5 – 1886	Công nhân Si-ca-gô và nhiều thành phố khác của Hoa Kỳ đã bãi công, biểu tình, đòi ngày làm 8 giờ.
1889	Quốc tế thứ hai được thành lập.

Kiến thức bổ trợ

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản

Tuyên ngôn gồm có Lời mở đầu và 4 chương, trong đó khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và chỉ ra cách thức thực hiện thành công cuộc Cách mạng vô sản (giai cấp công nhân phải thành lập chính đảng của mình, thiết lập nền chuyên chính vô sản và đoàn kết các lực lượng công nhân trên thế giới). Tuyên ngôn kết thúc bằng lời kêu gọi: “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!”

Mục đích trước mắt của những người cộng sản cũng là mục đích trước mắt của tất cả các đảng vô sản khác: tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền (...). Giai cấp vô sản thiết lập sự thống trị của mình bằng cách lật đổ giai cấp tư sản bằng bạo lực”.

(C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n Toàn tập, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 615)

Ngày 28 – 9 – 1864, trong cuộc mít tinh lớn ở Luân Đôn có đại biểu của nhiều nước tham gia, Hội Liên hiệp lao động quốc tế (sau được gọi là Quốc tế thứ nhất) được thành lập. Mác là đại biểu của công nhân Đức tham dự và trở thành một trong những người lãnh đạo cao nhất của tổ chức này. Quốc tế thứ nhất đóng vai trò truyền bá học thuyết Mác và là trung tâm thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế.



Em có biết?

Ngày Quốc tế lao động 1 – 5

Ngày 1 – 5 – 1886, tại Si-ca-gô (Chicago) và nhiều thành phố khác của Hoa Kỳ đã bãi công, biểu tình, đòi ngày làm 8 giờ. Các cuộc biểu tình bị đàn áp nặng nề. Dưới sự lãnh đạo của Ăng-ghe-n, Đại hội lần thứ nhất của Quốc tế thứ hai (1889) đã quyết định lấy ngày 1 – 5 hằng năm làm ngày biểu dương lực lượng và đấu tranh chung của vô sản các nước.



11.9 Cuộc biểu tình của công nhân New York năm 1906

Sự lớn mạnh của phong trào công nhân dẫn tới sự ra đời nhiều tổ chức chính trị của giai cấp công nhân trên thế giới: Đảng Xã hội dân chủ Đức (1875), Đảng Công nhân Pháp (1879), nhóm Giải phóng lao động Nga (1883),... Năm 1889, Quốc tế thứ hai được thành lập thay thế Quốc tế thứ nhất với sứ mệnh lịch sử thúc đẩy sự thành lập của các chính đảng vô sản ở các nước trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Quốc tế thứ hai bị chia rẽ và tan rã.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng thống kê các sự kiện quan trọng về hoạt động đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX
2. Sự ra đời Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) có giá trị gì đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân?

Vận dụng

3. Hãy sưu tầm thêm các thông tin liên quan đến lịch sử ra đời ngày Quốc tế Lao động 1 – 5. Ngày kỉ niệm Quốc tế Lao động 1 – 5 được tổ chức lần đầu tiên ở nước ta vào thời gian nào?

33

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS thảo luận để nêu giá trị về sự ra đời Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Cơ sở để GV hướng dẫn HS thảo luận:
 - + Chú ý đoạn văn: “Sự phát triển nhanh chóng của phong trào công nhân đòi hỏi một hệ thống lí luận soi đường. Trong bối cảnh đó, học thuyết về chủ nghĩa xã hội do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n khởi xướng đã ra đời” và thông tin giới thiệu về C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n trong phần Nhân vật lịch sử.
 - + Chú ý về các hoạt động của phong trào công nhân sau khi Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản được công bố (1848), đặc biệt là các hoạt động có sự tham gia lãnh đạo của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n.

Câu 3: Gợi ý đáp án như sau:

Các thông tin về lịch sử ra đời ngày Quốc tế Lao động 1 – 5 cần sưu tầm, gồm:

- Thông tin về cuộc bãi công, biểu tình của công nhân thành phố Si-ca-gô (Hoa Kỳ) vào ngày 1 – 5 – 1886.
- Thông tin về quyết định của Quốc tế thứ hai lấy ngày 1 – 5 hằng năm làm ngày biểu dương lực lượng và đấu tranh chung của vô sản các nước (1889).
- Thông tin về lần đầu tiên ngày kỉ niệm Quốc tế Lao động 1 – 5 được tổ chức tại Việt Nam.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết cách khai thác lược đồ 12.1, sơ đồ 12.2 và các tư liệu 12.3, 12.4.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Liên hệ với tình hình thực tiễn ngày nay để đánh giá quan điểm của Tổng thống Mỹ U. Uyn-xơn.
- Từ kiến thức trong bài, rút ra những bài học lịch sử cho hiện tại: Bản thân làm gì để góp phần bảo vệ hoà bình thế giới.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: Lên án và chống chiến tranh.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Lưu ý bức ảnh là tư liệu lịch sử gốc, được chụp vào thời điểm diễn ra trận Véc-đoong. Những chi tiết liên quan đến “chiến tranh chiến hào”, sự khốc liệt của chiến tranh, sự tham chiến không chỉ của nước Pháp mà cả những thuộc địa của nước Pháp.

Bài 12 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918) (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất
- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.



Bức ảnh bên được chụp vào ngày 24 tháng 10 năm 1916. Trong ảnh là những người lính Ma-rốc (Maroc) thuộc quân đội Pháp trong chiến hào ở Véc-đoong (Verdun), một trận địa chiến khốc liệt và đẫm máu của Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tại sao cuộc chiến khốc liệt này lại xảy ra? Nó để lại những hậu quả và tác động như thế nào đối với lịch sử nhân loại?

Những người lính thuộc quân đội Pháp ở chiến hào Véc-đoong, Pháp (năm 1916)

1. Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất



Đưa vào lược đồ 12.1, sơ đồ 12.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Từ cuối thế kỉ XIX, mâu thuẫn trong tranh giành thuộc địa đã dẫn đến sự hình thành hai khối quân sự đối đầu nhau ở châu Âu:

12.1 Lược đồ các quốc gia thuộc hai khối quân sự ở châu Âu năm 1907

54



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS khai thác:
- + Tư liệu 12.1 (Lưu ý: hai khối quân sự đối đầu với nhau là những khối nào? Thành viên của mỗi khối?).
- + Tư liệu 12.2 (Lưu ý: (1) Sự kiện bắt đầu một tháng sau việc Thái tử Áo bị ám sát ở Xéc-bi, diễn biến tiếp theo làm bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất từ sự kiện ám sát Thái tử Áo, các nước trong hai phe lần lượt tham chiến, chiến tranh chính thức bắt đầu ngày 4 – 8 – 1914; (2) Khái niệm chiến tranh thế giới có đặc điểm là diễn ra trên một phạm vi rộng lớn thuộc nhiều quốc gia khác nhau và có sự tham chiến trực tiếp của nhiều nước).



Em có biết?

Năm 1914, khi cuộc chiến tranh mới bắt đầu, phe Liên minh có thêm Ôt-tô-mân (Ottoman), Bun-ga-ri (Bulgaria). Năm 1915, i-ta-li-a rút khỏi khối Liên minh, cùng với phe Hiệp ước chống lại Đức. Sau này, phe Hiệp ước còn có thêm các đồng minh cùng tham chiến: Nhật Bản (1914), Ru-ma-ni (Romania) (1916) và Mỹ (1917).

The timeline illustrates the progression of the First World War. It features a central vertical orange arrow pointing upwards, representing the passage of time. Silhouettes of soldiers in various combat poses are placed at different points along this arrow. To the left of the arrow, specific dates and events are listed. To the right, larger, colorful callouts provide more detailed descriptions of major events. The timeline concludes with a large red banner at the bottom stating the end of the war.

Year	Event
11 - 1918	Đức ký hiệp ước đầu hàng. Chiến tranh kết thúc.
11 - 1917	Cách mạng tháng Mười Nga thành công. Nga rút khỏi cuộc chiến.
7 - 1918	Bắt đầu trận chiến ở Som (Somme).
9 - 1914	Trận Mar-nơ (Marne).
3 - 8 - 1914	Dứt tuyên chiến với Pháp.
1 - 8 - 1914	Dứt tuyên chiến với Nga.
2 - 8 - 1914	Đức xâm lược Bỉ (Luxembourg).
28 - 7 - 1914	Áo - Hung tuyên chiến với Serbia.
4 - 1917	Mỹ tham chiến.
2 - 1916	Bắt đầu trận Véc-đông.
4 - 8 - 1914	Đức xâm chiếm Bỉ. Anh tuyên chiến với Đức.

1918

1916

1914

1914 Đốt bãi chôn cất của Chiến tranh thế giới thứ nhất

2. Hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại



Đọc vào tư liệu 12.3, bảng 12.4 và thông tin trong bài, em hãy phân tích hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

5

- + Nguyên nhân sâu xa (hai khối quân sự đối đầu nhau ở châu Âu; cả hai khối đều ra sức kích động chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chạy đua vũ trang đe dọa lẫn nhau, tìm cơ gây chiến).

Đức ở Phơ-lan-dơ t
thứ nhất).

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Khai thác và sử dụng được tư liệu 12.3. Bức tranh được vẽ vào năm 1919 cho Bảo tàng Chiến tranh đế quốc ở Luân Đôn (Imperial War Museum in London) của họa sĩ lừng danh Giôn Xinh-ơ Xa-gân (John Singer Sargent), kích thước 231 x 611 cm. Tên của bức tranh được họa sĩ đặt là “Gassed” – Khí độc. Hình ảnh gây tranh cãi trong bức tranh là cảnh trận bóng đá đằng sau cảnh những người lính bị mù do vũ khí hoá học của Đức dùng trong trận I-prét (Ypres) lần thứ tư. Bất chấp sự tranh cãi của nhiều học giả, đối với Xa-gân, việc chơi bóng là cho thấy tầm quan trọng của cuộc sống thường ngày ở gần mặt trận vẫn được tiếp tục một cách bình tĩnh trước sự hỗn loạn của chiến tranh (Lưu ý có một bức hình chụp binh đoàn 55 của Anh bị thương bởi vũ khí hoá học trong trận chiến ở Ét-te-rít (Estaires), còn được gọi là trận I-prét lần thứ tư, diễn ra từ ngày 7 đến ngày 29 - 4 - 1918 và là một phần của cuộc tấn công mùa xuân của Đức ở Phờ-lan-đơ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất).

87

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Phân tích hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.
- Phân biệt hậu quả và tác động:
 - + Hậu quả: những thiệt hại do cuộc chiến mang lại (con người, kinh tế, xã hội).
 - + Tác động: tạo nên sự biến đổi của nước Nga và châu Âu sau chiến tranh (bản đồ châu Âu thay đổi, Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thành công thay đổi cục diện chính trị thế giới).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Đây là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa vì cuộc chiến tranh này do giới cầm quyền ở các nước đế quốc gây ra nhằm thanh toán lẫn nhau để chia lại thuộc địa, làm bá chủ thế giới.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Liên hệ với tình hình thực tiễn ngày nay để đánh giá quan điểm của Tổng thống Mỹ U. Uy-n-xơn. Đây là câu hỏi mở. GV nên gợi ý cho HS bằng những từ khoá quan trọng: “Đó là cuộc chiến toàn cầu. Đó là cuộc chiến tổng lực. Một cuộc chiến kinh khủng. Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng, thật không may mắn, đó không phải là cuộc chiến để kết thúc mọi cuộc chiến”. (It was global. It was total. It was terrible. It was the First World War. Unfortunately, it was not the War to End all Wars)

Câu 3. Gợi ý đáp án như sau:

Câu hỏi mở, mỗi HS có thể có những quan điểm khác nhau, nhưng câu trả lời của HS cần logic để làm rõ được vấn đề: Từ kiến thức trong bài, rút ra những bài học lịch sử cho hiện tại. Mỗi người cần làm gì để góp phần bảo vệ hoà bình thế giới.



123 Những người lính bị mù do hơi cay ngày 10 – 4 – 1918 ở trận chiến Phô-lan-đơ (Flaanders) (tranh vẽ, năm 1919, bảo tàng Chiến tranh thế giới, Luân Đôn, Anh)

Vào 11 giờ ngày 11 – 11 – 1918, các cuộc giao tranh trên các mặt trận chấm dứt. Tới qua 4 năm chiến tranh, nhân loại đã phải gánh chịu những tổn thất nặng nề, khoảng 10 triệu binh lính bị chết và 20 triệu bị thương, nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, nhà máy bị phá huỷ...

Tình hình kinh tế, chính trị của châu Âu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi chiến tranh. Châu Âu bước ra khỏi cuộc chiến với một nền kinh tế kiệt quệ, nhiều nước trở thành con nợ của Mỹ. Đế quốc Áo – Hung tan rã, bản đồ châu Âu được phân định lại.

Trong giai đoạn hai của cuộc chiến, Cách mạng tháng Mười Nga thành công đánh dấu một sự chuyển biến lớn lao trong cục diện chính trị thế giới.

124 Bảng thống kê số binh lính hy sinh, chết và bị thương trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (Đơn vị: triệu quân)

Quốc gia	Số quân lính được huy động	chết và mất tích	Bị thương và tàn tật
Đức	13,2	2	3
Áo – Hung	9	1,5	3,5
Ôt-tô-mân	3	0,6	0,5
Pháp	8,5 (*)	1,4	3,6
Anh	9,3 (*)	0,98	2
Ita-li-a	5,6	0,75	1
Nga	13	1,7	4,9
Mỹ	3,8	0,1	0,3
Tổng cộng	65,6	9,03	20,8

(*) Trong đó có 05 triệu quân đến từ các thuộc địa
(**) Trong đó có 26 triệu quân đến từ các thuộc địa
(Lịch sử văn minh và Địa lý (L'histoire et la géographie)
Nxb Belin (Éditions), Pháp, 2017, trang 20)



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vì sao nói Chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc?

Vận dụng

- Tháng 4 – 1917, Mỹ bắt đầu tham chiến, Tổng thống Mỹ U. Uy-n-xơn (Woodrow Wilson) phát biểu: "...đây sẽ là trận chiến cuối cùng – trận chiến chấm dứt mọi cuộc chiến". Em có đồng ý với nhận định của ông không? Vì sao?
- Chiến tranh thế giới thứ nhất đã dạy cho chúng ta những bài học gì để có thể góp phần giữ gìn hoà bình thế giới?

56

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Hoà ước Véc-xai (Versailles) – điểm khởi đầu của một cuộc chiến trong tương lai

Vào tháng 5 – 1919, các đại diện của Cộng hoà Đức mới được thành lập tham dự hội nghị của các nước tham chiến sau chiến tranh. Một hiệp ước được kí kết tại Véc-xai, gần Pa-ri, nên được gọi là *Hiệp ước Véc-xai*. Hiệp ước buộc nước Đức thừa nhận rằng họ có tội khi bắt đầu chiến tranh và phải một mình bồi thường chiến tranh. *Hiệp ước Véc-xai* đã tách những phần lãnh thổ lớn khỏi Đức và đặt ra nhiều hạn chế đối với Chính phủ Đức. Tuy nhiên, nó cũng tạo điều kiện cho sự hình thành của Hội Quốc liên, niềm hi vọng cho Uy-n-xơn – Tổng thống Mỹ tham dự hội nghị có thể tạo ra một nền hoà bình lâu dài.

Người Đức phản đối mạnh mẽ việc phải đơn phương trả tiền bồi thường chiến tranh. Họ phủ nhận rằng một mình Đức phải chịu trách nhiệm phát động chiến tranh. Hơn nữa, hiệp ước thậm chí không nêu tổng số tiền bồi thường mà Đức sẽ phải trả. Tuy nhiên, những người Đức bại trận không có lựa chọn nào khác. Vào cuối tháng 6 – 1919, họ đã kí hiệp ước. Một nhân chứng đã mô tả quang cảnh khi các đại biểu Đức đến để kí hiệp ước:

“Nhìn qua khung cửa,... có thể thấy hai đại biểu của Đức bị cô lập và đáng thương,... Sự im lặng thật đáng sợ,... Họ giữ cho đôi mắt của họ dán chặt vào trần nhà để tránh hai nghìn con mắt nhìn chằm chằm vào họ,... Những đôi mắt nhợt nhạt chết chóc” (Harold Nicolson, *Hoà bình 1919*).

Do *Hiệp ước Véc-xai*, nhiều thay đổi lãnh thổ đã được thực hiện với tổn thất của Đức. An-dát, Lo-ren (Alsace, Lorraine) được trả lại cho Pháp. Bỉ đã giành được một số lãnh thổ nhỏ dọc theo biên giới của mình. Đức đồng ý không duy trì quyền lực vùng Ranh-len (Rhineland), nơi quân đội Đồng minh sẽ chiếm đóng trong một khoảng thời gian không giới hạn. Bên cạnh đó, Ba Lan đã được phục hồi như một quốc gia độc lập. Một khu vực được gọi là “Hành lang Ba Lan” đã cắt đứt Đông Phổ với phần còn lại của Đức và tạo cho Ba Lan một lối thoát ra biển Ban-tích (Baltic). Cảng Đan-dích (Danzig) trở thành một thành phố tự do trực thuộc Hội Quốc Liên. Một số lãnh thổ của nhà nước Ba Lan mới cũng từng là một phần của Nga.

Nước Đức cũng phải từ bỏ phát triển quân sự. Chỉ được phép có một đội quân chỉ 100 000 người. Không được phép sản xuất pháo hạng nặng, xe tăng hoặc máy bay quân sự. Hải quân Đức có thể có một vài tàu chiến nhưng không có tàu ngầm. Những điều khoản hoà bình này nhằm đảm bảo rằng Đức sẽ không thể bắt đầu chiến tranh. Tuy nhiên, quân Đồng minh thiếu khả năng thực thi những điều khoản này.

2. Đế quốc Áo – Hung tan rã

Từ năm 1867 đến năm 1919, đế quốc Áo – Hung, dưới sự cai trị của nhà Háp-xơ (Habsburg), lãnh thổ bao phủ phần lớn phía đông và trung châu Âu. Tuy nhiên, sau *Hiệp ước Véc-xai*, đế chế đã tan rã thành một số quốc gia nhỏ. Nghiên cứu bản đồ của khu vực này trước và sau Hiệp ước Véc-xai giúp chúng ta hiểu tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất về sự phát triển chính trị và lịch sử ở châu Âu.

(*Lịch sử thế giới: Hành trình của nhân loại*, Sđd, trang 718, 719 và 720)

Đây là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa, phản động, chỉ vì quyền lợi của mình mà giai cấp tư sản đã đẩy nhân dân các nước vào cuộc chiến tranh tàn khốc, đau thương. Sự tàn phá khủng khiếp của chiến tranh về người và của làm tổn hại to lớn cho nhân loại cả về vật chất lẫn tinh thần. Đây là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa vì chỉ đem lại nguồn lợi cho giai cấp tư sản cầm quyền. Đứng về cả hai khối đế quốc thì các bên tham chiến đều là phi nghĩa, tổn phí và hậu quả của nó đè nặng lên đời sống của người dân lao động và nhân dân các nước thuộc địa.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Những sự kiện lịch sử liên quan đến nguyên nhân và diễn biến chính của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
- Tác động và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử (13.1, 13.2, 13.3) dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về nguyên nhân, diễn biến và ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Phân tích được tác động và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đối với nước Nga và thế giới.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức đã học về Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 để viết một đoạn văn hoặc thiết kế một bản infographic giới thiệu về cuộc cách mạng (thể hiện qua yêu cầu trong phần vận dụng).

4. Hình thành phẩm chất

Chăm chỉ: Đọc và sưu tầm các thông tin và hình ảnh, tư liệu về hoạt động của Lê-nin và các vấn đề liên quan đến Cách mạng tháng Mười để mở rộng và nâng cao nhận thức.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

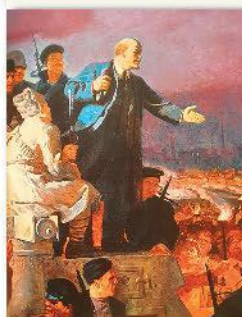
GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Cụm từ “Cách mạng xã hội chủ nghĩa” được Lê-nin kêu gọi nhân dân Nga trong khoảng khắc bức hình ghi lại là nội dung chính xuyên suốt bài học. Những người Bôn-sê-vích đứng bên cạnh ông và đông đảo quần chúng nhân dân với khát vọng làm cách mạng cũng là những chi tiết cần lưu ý trong hoạt động khởi động bài học.

Bài 13 CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917

(1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.



Chiến tranh thế giới thứ nhất xảy ra, nước Nga rơi vào thảm cảnh. Lê-nin (Lenin), người lãnh đạo của lực lượng chính trị có ảnh hưởng nhất nước Nga lúc bấy giờ là Đảng Bôn-sê-vích (Bolshevik) muốn giành lấy chính quyền, đưa nước Nga ra khỏi cuộc chiến và cải thiện đời sống cho nhân dân. Đó về bản chất là mưu vẽ khốc liệt lịch sử khi ông kêu gọi nhân dân Nga: “Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới muôn năm!”. Tại sao cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa xảy ra ở Nga? Cuộc cách mạng đã diễn ra như thế nào, mang đến các giá trị gì cho nước Nga và nhân loại? Đó là những nội dung chính của bài học này.

Lê-nin đứng trên nóc chiếc xe bọc thép, tại nhà ga Phần Lan ở Xanh Pê-tơ-bua (St Petersburg) (Nga) phát biểu trước đông đảo nhân dân ra đón ông vào ngày 3 - 4 - 1917

1. Nguyên nhân và diễn biến chính



Em hãy nêu một số nét chính về nguyên nhân và diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga.

Đến đầu tháng 3 - 1917, Chiến tranh thế giới thứ nhất kéo dài đã hơn 2 năm. Mong muốn chiến tranh sớm kết thúc và cuộc sống được cải thiện, người dân đã vùng dậy lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế của Nga hoàng. Sự kiện này được gọi là cuộc Cách mạng tháng Hai (theo lịch của Nga).

Nhân vật lịch sử

Nga hoàng Ni-cô-lai II (Nikolai II) (1868 - 1918)

Nga hoàng Ni-cô-lai II là người trị vì thiếu quyết đoán trong điều hành đất nước, là người đẩy nước Nga vào Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong Cách mạng tháng Hai năm 1917, ông buộc phải thoái vị.



57

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Bước đầu khai thác được các tư liệu lịch sử giúp HS có thông tin để nhận thức về nguyên nhân và diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga:
- Tư liệu lịch sử liên quan đến nhân vật Nga hoàng: Người đẩy nước Nga vào cuộc chiến tranh thế giới.
- Tư liệu 13.1: Những chi tiết nào phản ánh bản chất của sự kiện được ghi lại. Sự kiện đó dẫn đến vấn đề gì của nước Nga trước Cách mạng tháng Mười?
- Tư liệu 13.2: Những chi tiết nào phản ánh diễn biến của cách mạng (nhân vật, lá cờ, thời gian, quang cảnh,...).

Cách mạng tháng Hai thắng lợi, hai chính quyền đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau được thành lập và tồn tại song song: Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và Xô viết của đại biểu công nhân và binh lính.

Sau Cách mạng tháng Hai, những vấn đề "hoà bình, ruộng đất, bánh mì, tự do" của nhân dân Nga vẫn không được đáp ứng. Vấn đề đặt ra cho nước Nga là chấm dứt tình trạng hai chính quyền song song tồn tại, đưa đất nước ra khỏi cuộc chiến tranh và tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích quyết định khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền sau khi Chính phủ lâm thời Xô viết, đàn áp các cuộc biểu tình vào tháng 7 – 1917. Ngày 7 – 10 (ngày 10 – 10 theo dương lịch), các đội cận vệ đỏ được thành lập.



13. Nhân dân Pê-tơ-rô-grát (Petrograd) biểu tình dưới làn đạn súng máy của lực lượng Chính phủ lâm thời (ảnh chụp vào tháng 7 – 1917 của Vích-to-bun (Viktor Bulla) (1883 – 1938))



14. Tàn công Cung điện Mùa Đông đêm 25 – 10 – 1917 (tranh vẽ, năm 1939, bảo tàng Cách mạng quốc gia, Mát-xcơ-va (Moscow), Nga)

Đêm 24 – 10 (6 – 11), Lê-nin dẫn đầu Xmô-ni (Smolny) trực tiếp chỉ huy khởi nghĩa. Các đội cận vệ đỏ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt ở thủ đô Pê-tơ-rô-grát (nay là Xanh Pê-téc-bua) như nhà ga, bưu điện, nhà máy điện... Đêm 25 – 10 (7 – 11), quân cách mạng chiếm Cung điện Mùa Đông, trụ sở của Chính phủ lâm thời, các bộ trưởng của Chính phủ bị bắt. Chính phủ lâm thời sụp đổ.

58

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Nêu được những nguyên nhân chính dẫn đến Cách mạng tháng Mười Nga:

(1) Chính phủ lâm thời tư sản nắm giữ quyền lực nhà nước (sau khi lật đổ chế độ quân chủ Nga hoàng) và Xô viết đại biểu công nhân và binh lính đại diện cho quyền lợi của nhân dân (các lực lượng đông đảo tham gia cuộc Cách mạng tháng Hai). Chính phủ tư sản tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh thế giới, vấn đề "hoà bình, ruộng đất, bánh mì, tự do" của nhân dân Nga vẫn không được đáp ứng;

(2) Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích muốn giành lấy chính quyền, đưa nước Nga

ra khỏi cuộc chiến và cải thiện đời sống cho nhân dân;

(3) Ngày 4 – 7 – 1917, Chính phủ tư sản xô súng vào quần chúng biểu tình và trấn áp những người theo Đảng Bôn-sê-vích, hành động này chấm dứt giai đoạn hai chính quyền song song tồn tại (GV có thể dùng tư liệu 13.1 để khai thác cho HS). Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích quyết định chuyển sang khởi nghĩa vũ trang, lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

Mở rộng

– GV có thể cung cấp thêm: Chính phủ lâm thời đóng ở Cung điện Mùa Đông do Kê-ren-xki (Kerensky) đứng đầu (từ ngày 8 – 7), ngoài ra còn có Bộ Tham mưu Hải quân và Bộ Tham mưu Quân khu Pê-tơ-rô-grát đóng ở xung quanh cung điện. Bộ Tham mưu của cách mạng đặt trụ sở ở điện Xmô-ni có Ủy ban Quân sự cách mạng, Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Pê-tơ-rô-grát. Lực lượng cách mạng có 3 bộ phận: các đội cận vệ đỏ (công nhân vũ trang), các đơn vị quân đội ngả về phía cách mạng, chiến hạm thuộc hạm đội Ban-tích (Baltic) đợi lệnh tiến vào cửa sông Nê-va (Neva).

– Nêu được những nét chính liên quan đến diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga: Các sự kiện xảy ra từ 24 – 10 (6 – 11) đến khi khởi nghĩa thắng lợi ở Mát-xcơ-va.

Yêu cầu về năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học

Viết một truyện ngắn (khoảng 500 chữ): Hãy tưởng tượng em là một người lính trong đơn vị cận vệ đỏ tham gia vào cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông (7 – 11 – 1917) và kể lại không khí, diễn biến của Cách mạng tháng Mười vào những giờ khắc cuối cùng của Chính phủ tư sản lâm thời tại nơi này.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 13.3 để nhận biết về ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Chủ đề của đoạn văn là gì? Những từ khoá thể hiện chủ đề đó?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Nêu tác động và ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga.

- Tác động và ý nghĩa lịch sử đối với nước Nga.
- Tác động và ý nghĩa lịch sử đối với thế giới. (Lưu ý khai thác thông tin tư liệu 13.3 cho nội dung này. Những từ và cụm từ như: Mặt Trời chói lọi, thức tỉnh,...).

Ngày trong đêm 25 – 10, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc. Chính quyền Xô viết thành lập tại Pê-tơ-rô-grát. Tiếp theo, khởi nghĩa thắng lợi ở Mát-xcơ-va, đầu năm 1918, cách mạng giành thắng lợi hoàn toàn trên toàn nước Nga.

Nhân vật lịch sử

Lê-nin
(1870 – 1924)

Lê-nin là người đã phát triển, đưa học thuyết chủ nghĩa xã hội của C. Mác trở thành hiện thực ở nước Nga. Ông là người lãnh đạo Cách mạng tháng Mười thành công tại Nga năm 1917, đưa nước Nga khỏi chiến tranh thế giới thứ nhất và là người thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) năm 1922.



2. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga



Em hãy nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga.

Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một kỉ nguyên mới đối với nước Nga – kỉ nguyên giải cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc được giải phóng, đứng lên làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình. Chế độ xã hội chủ nghĩa được thiết lập hướng đến mục tiêu xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội tự do, hạnh phúc và công bằng cho mọi người lao động.

Cách mạng tháng Mười Nga đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân các nước, đồng thời, mở ra một thời kì mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh.

13.3

"... giống như Mặt Trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, được ánh sáng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất, trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu sắc như thế!"
ĐS: Chí Minh toàn tập, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 387



Luyện tập – Vận dụng
Luyện tập

1. Trình bày những sự kiện tiêu biểu của Cách mạng tháng Mười Nga. Sự kiện nào đánh dấu thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga? Tại sao?

Vận dụng

2. Nhân ngày lễ kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga ở trường, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) mở đầu bài báo về cuộc cách mạng với những gợi ý sau: Mục đích của cuộc cách mạng. Cách mạng diễn ra ở đâu? Nguồn lãnh đạo? Lực lượng tham gia? Họ đã hành động như thế nào? Kết quả.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu (có thể dùng phiếu học tập hoặc hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt các sự kiện chính trong diễn biến của Cách mạng tháng Mười Nga).

Thời gian	Sự kiện
7 – 10	Các đội cận vệ đỏ được thành lập.
24 – 10	Lê-nin đến điện X-mô-nui trực tiếp chỉ huy khởi nghĩa. Các đội cận vệ đỏ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt ở Pê-tơ-rô-grát.
25 – 10	Tấn công Cung điện Mùa Đông, bắt các Bộ trưởng của Chính phủ lâm thời; Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc.
Đầu năm 1918	Cách mạng giành thắng lợi ở Mát-xcơ-va và trên toàn quốc.

- Sự kiện đánh dấu thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga: Tấn công Cung điện Mùa Đông, bắt các Bộ trưởng của Chính phủ lâm thời.
- Giải thích: Sự kiện này đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, đưa chính quyền về tay Xô viết – đại diện cho nhân dân lao động, đưa họ đứng lên làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình.

Kiến thức bổ trợ

Cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông

Đêm 24 – 10 (theo lịch cũ của Nga, tức ngày 6 – 11 – 1917), trời đã tối hẳn, trên đường phố ở Pê-tơ-rô-grát hoang vắng, lạnh lẽo như đang chờ đợi một cái gì. Lê-nin cải trang cùng đồng chí Ra-khi-a đến viện X môn-nui để trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa,...

Kế hoạch tấn công Cung điện Mùa Đông đã được ấn định vào rạng sáng 25 – 10. Đến 7 giờ sáng, đợt tấn công thứ nhất bắt đầu... Quân đội cách mạng ngày càng siết chặt vòng vây. Ba giờ chiều, các nòng súng đại bác chia thẳng vào cung điện. Từng giờ, từng phút, chiến sĩ đợi lệnh phát hỏa. Chiến sĩ cận vệ đồ kiên nhẫn hơn cả. Họ cẩn thận đứng sau những chướng ngại vật, hoặc đi đi lại lại một cách tin tưởng, làm nhiệm vụ tuần tiễu của mình. Các đội tuần tra quan sát theo dõi mọi hoạt động của bọn phản cách mạng. Vòng vây dần tiến sát đến quảng trường Cung điện Mùa Đông. Sáu giờ chiều, cung điện bị vây chặt. Binh sĩ và thủy thủ bỏ gần đến cung điện. Họ nối tiếp nhau chiếm lấy tất cả những góc đường và các mái nhà ở bến tàu cạnh Bộ Hải quân và cung điện,...

Sáu giờ chiều, trong cuộc hội nghị cuối cùng tại đồn Pê-trô-páp-lốp-xki, chúng tôi quyết định gửi tối hậu thư cho Bộ Tham mưu khu quân sự Pê-tơ-rô-grát buộc chúng đầu hàng, nếu không sẽ bị đại bác từ chiến hạm Rạng Đông bắn tan tành. Một tối hậu thư khác được gửi đến Chính phủ lâm thời tư sản, buộc chúng phải dọn sạch chướng ngại vật và hạ vũ khí đầu hàng vô điều kiện. Theo điều kiện đã quy định, sau 20 phút không nhận được câu trả lời, chiến hạm Rạng Đông sẽ nổ súng, thủy thủ đổ bộ lên bờ, các đơn vị cận vệ đồ sẽ xung phong vào Cung điện Mùa Đông.

Bất ngờ, đạn đại bác rú lên trên đầu chúng tôi. Đó là một loạt sáu viên đại bác của chiến hạm Rạng Đông bắn vào cung điện. Hàng ngũ bọn bảo vệ cung điện hốt hoảng. Lợi dụng sự hốt hoảng của đối phương, thủy thủ, chiến sĩ cận vệ đồ và binh sĩ cách mạng xung phong. Đó là giờ phút lịch sử của cách mạng, giờ phút dữ dội, đẫm máu nhưng đẹp đẽ, mà tôi không bao giờ quên được. Trong bóng tối của đêm trường, có ánh chớp của lửa đạn chiếu sáng khắp các đường phố và từ sau các góc phố gần nhất. Dòng người dũng mãnh như vũ bão không một phút nào ngắt quãng, lao tới và tràn ra các gian phòng của cung điện.

(Đặng Đức An (Chủ biên), *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, trang 183 – 185)

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

– Bài viết của HS đảm bảo hai yêu cầu sau:

(1) Thích hợp với hoàn cảnh trường tổ chức lễ kỉ niệm Cách mạng tháng Mười Nga;

(2) Vận dụng được kiến thức trong bài theo các gợi ý:

- + Mục đích của cuộc cách mạng: lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, chấm dứt tình trạng hai chính quyền song song tồn tại, giành lấy chính quyền về tay nhân dân.
- + Cách mạng diễn ra ở đâu: mở đầu ở Pê-tơ-rô-grát, sau đó là Mát-xcơ-va và lan ra toàn nước Nga.
- + Tham gia: đội cận vệ đồ, công nhân, binh lính và đông đảo nhân dân.
- + Lãnh đạo: Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích.
- + Họ đã hành động như thế nào? Khởi nghĩa, tấn công vào Cung điện Mùa Đông.
- + Kết quả: giành thắng lợi, lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay Xô viết.
- + Mục đích của cuộc cách mạng?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (14.1, 14.2, 14.3), các thông tin trong phần *Em có biết* dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức thành tựu và tác động của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật đến xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về thành tựu và tác động của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật đến xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX để liên hệ với thực tiễn đời sống trong xã hội hiện nay: Các thành tựu nào của khoa học, kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX vẫn còn ảnh hưởng đến đời sống hiện tại?

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái – trách nhiệm: Trân trọng những cống hiến, đóng góp vì sự tiến bộ của nhân loại, bảo vệ những công trình văn hoá, nghệ thuật vẫn còn đến ngày nay.

Bài 14 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

Thời đại văn minh công nghiệp đã tạo nên một thời kì phát triển rực rỡ của khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật, đem lại những cơ hội để con người thay đổi cách sống, cách làm việc, cách suy nghĩ... Ở bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu đó và những tác động của nó trong thế kỉ XVIII – XIX.

1. Thành tựu về khoa học và kĩ thuật



– Dựa vào sơ đồ 14.1 và khai thác thông tin trong bài, em hãy mô tả một số thành tựu tiêu biểu của khoa học – kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

– Hãy lựa chọn hai phát minh mà em cho rằng có tác động mạnh mẽ đến nhận thức của con người trong thế kỉ XVIII – XIX. Phân tích sự tác động đó.

a) Những thành tựu chủ yếu về khoa học và kĩ thuật

Việc máy hơi nước được sử dụng rộng rãi và các phát minh mới trong ngành luyện kim, đặc biệt là sắt, đã thúc đẩy sự tiến bộ của kĩ thuật trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nổi bật trong số đó là tàu thủy của R. Phôn-tôn (Robert Fulton), máy thu hoạch lúa mì của Mác Cay (McCay), máy điện thoại của A. G. Bê-lơ (A. G. Bell), máy đĩa nghe nhạc và bóng đèn của T. Ê-đi-xơn (T. Edison)... Trong lĩnh vực quân sự, xuất hiện đại bác, súng trường, tàu vỏ thép trọng tải lớn, ngư lôi...



Em có biết?

Năm 1877, xuất hiện thiết bị lưu trữ âm thanh đầu tiên dưới dạng đĩa gỗ É-đi-xơn sáng chế. Sau đó, É-mi-lê Bê-lin-na (Émile Berliner) cải tiến cách lưu trữ âm thanh dưới dạng đĩa phẳng để tăng thời lượng và chất lượng âm thanh vào năm 1888. Những phát minh này đã xác lập thiết kế cơ bản của thiết bị lưu trữ âm thanh, cho đến khi băng cát-xét (cassette) và đĩa CD (compact disc) xuất hiện vào nửa sau thế kỉ XX.



60

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

a) Những thành tựu chủ yếu về khoa học và kĩ thuật

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 14.1 để nhận thức về một số phát minh quan trọng của ngành khoa học tự nhiên thế kỉ XIX.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được những thành tựu về khoa học và kĩ thuật tiêu biểu theo ba lĩnh vực:
- + Các phát minh về kĩ thuật;
- + Các phát minh trong ngành khoa học tự nhiên;
- + Các phát minh trong ngành khoa học xã hội.

Kể thừa thặng từ ở các thế kỉ trước, khoa học đã có những khám phá quan trọng, góp phần mang đến hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới tự nhiên và xã hội loài người.



14.1 Sơ đồ một số phát minh quan trọng của ngành khoa học tự nhiên thế kỉ XIX

Đến thế kỉ XIX, các lĩnh vực thuộc khoa học xã hội như: Khảo cổ học, Nhân chủng học, Xã hội học có những bước phát triển vượt bậc. Đặc biệt, một ngành khoa học mới xuất hiện là Tâm lí học với hai nhà tiên phong là Páp-lôp và Di-chi-mun Phrớt (Sigmund Freud) (lí thuyết phân tâm học). Phát minh lớn nhất về khoa học xã hội là học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n.

b) Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

Các thành tựu khoa học, kĩ thuật thế kỉ XVIII – XIX đã mang đến những hiểu biết sâu sắc về thế giới tự nhiên và xã hội loài người. Trong đó, thuyết tiến hoá của Đác-uyn đã đưa ra những quan điểm hoàn toàn mới, khác với niềm tin phổ biến về nguồn gốc con người và tạo vật trong xã hội lúc bấy giờ.

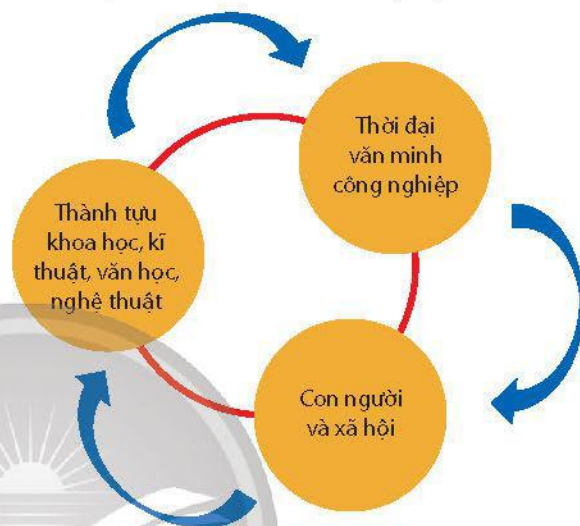
Những thành tựu đó đã tác động trực tiếp đến đời sống xã hội loài người, đưa nhân loại bước vào thời đại văn minh công nghiệp. Máy móc thay thế lao động chân tay, cuộc sống tiện nghi hơn, dân số phát triển. Các nước Tây Âu trở nên thịnh vượng, tầng lớp người giàu xuất hiện. Tuy nhiên, những người nghèo trong xã hội cũng ngày càng đông hơn, nhiều người buộc phải di cư qua châu Đại Dương, châu Mỹ. Khó khăn của công nghiệp cũng bắt đầu tác động trực tiếp đến môi trường sống của con người.

61

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học:

Tạo “câu chuyện tiếp tục” từ các bài học trước (bài 2) cho hoạt động khởi động: Thời đại văn minh công nghiệp đã tạo nên một thời kì phát triển rực rỡ của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật, nó đem lại những cơ hội để con người thay đổi cách sống, cách làm việc, cách suy nghĩ,...



– Lưu ý trong quá trình tổ chức hoạt động, GV nên:

- + Hướng dẫn HS lập bảng thống kê và xếp các phát minh theo từng lĩnh vực như trên hoặc GV sử dụng các thông tin trong SGK để thiết kế trò chơi (trắc nghiệm, game trên kahoot hoặc blookit) để HS tham gia, qua đó, nhận biết được các thành tựu chủ yếu của khoa học và kĩ thuật;
- + Sau đó, GV có thể yêu cầu HS chọn một thành tựu mà HS quan tâm nhất, hướng dẫn HS sưu tầm thêm thông tin (về tác giả, mô tả chi tiết hơn về phát minh, hình ảnh của phát minh,...) và giới thiệu tại lớp (kĩ thuật dạy học: phòng tranh).

b) Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu tư liệu 14.2 để nhận thức về một số tác động của những thành tựu kĩ thuật đối với xã hội và định hình thế giới hiện đại. Các phát minh kĩ thuật đã làm cho xã hội phát triển trên nhiều lĩnh vực (số thứ tự: 1 – 5); tạo ra những thay đổi trong đời sống hằng ngày (số 6); thay đổi trong cấu trúc xã hội đương thời (số 7).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Bước 1: HS xác định hai thành tựu có tác động mạnh mẽ đến đời sống và nhận thức (yêu cầu năng lực là “xác định” và “phân tích”, lĩnh vực tác động là nhận thức của xã hội).
- + GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp khai thác tư liệu 14.2 để xác định các tác động của khoa học, kĩ thuật đến xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX. Trên cơ sở đó, hướng dẫn HS chọn 2 phát minh mà các em ấn tượng nhất. Dựa vào thông tin có trong bài học và suy luận logic để thực hiện bước 2.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

– Bước 2: Phân tích hai thành tựu đó tác động như thế nào. Ví dụ sau là một sự lựa chọn.

STT	Phát minh	Phân tích tác động
1	1859: Thuyết tiến hoá của Đác-uyn.	Đưa ra những quan điểm hoàn toàn mới, khác với niềm tin phổ biến về nguồn gốc con người và tạo vật trong xã hội lúc bấy giờ.
2	Những năm 1890: Páp-lốp phát hiện ra phản xạ có điều kiện.	Mang đến nhận thức: hành vi của con người là sự phản ứng với các tác động từ bên ngoài và có thể thay đổi bằng cách huấn luyện.

+ Lưu ý: Khi diễn giải tác động của Thuyết tiến hoá (1859) đến nhận thức xã hội, GV lưu ý HS về cách dùng từ, ý tưởng thể hiện tôn trọng sự khác biệt trong quan điểm và niềm tin tôn giáo.

+ HS có thể lựa chọn thành tựu khác, ví dụ: Máy dập và sự ra đời của báo chí có ảnh hưởng lớn đến nhận thức của con người đương thời như thế nào?

Yêu cầu về năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Những thành tựu khoa học, kĩ thuật đó không chỉ có tác động thay đổi xã hội đương thời mà còn định hình thế giới hiện đại (tất cả 7 chi tiết hình ảnh trong tư liệu 14.2 đều góp phần định hình xã hội hiện đại).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

a) Những thành tựu chủ yếu về văn học và nghệ thuật

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 14.3 và hình ảnh trong phần *Em có biết* để nhận thức về thành tựu trong lĩnh vực hội hoạ.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày một số thành tựu tiêu biểu về văn học và nghệ thuật được đề cập trong SGK.

– Gồm 3 nhóm chính:

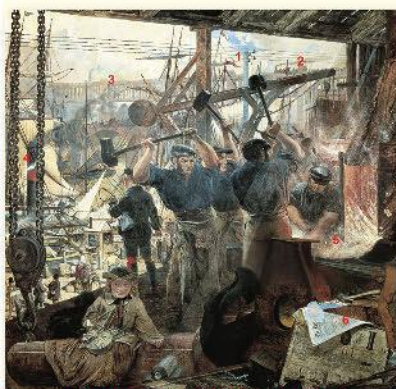
+ Văn học;

+ Âm nhạc;

+ Hội hoạ (khắc hoạ hiện thực xã hội và tả thực đối tượng ở một khoảnh khắc đang diễn ra – giống như chụp ảnh – ghi lại hiện thực đang diễn ra trong một khoảnh khắc nhất định).

– Lưu ý trong quá trình tổ chức hoạt động, GV nên:

+ Hướng dẫn HS lập bảng thống kê và xếp các phát minh theo từng lĩnh vực như trên hoặc GV sử dụng các thông tin trong SGK để thiết kế trò chơi (trắc nghiệm, game trên kahoot hoặc blooket) để HS tham gia, qua đó, nhận biết được các thành tựu chủ yếu của văn học và nghệ thuật;



14.2 Sắt và than đá (tranh vẽ của Uy-li-am Scott (William Scott, năm 1861, Anh). Những thành tựu của khoa học, kĩ thuật đã tác động lên xã hội và định hình thế giới hiện đại.

1. Điện và đèn báo
2. Đường sắt và tàu hoả
3. Cầu sắt
4. Tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước được thể hiện qua ống khói tàu
5. Luyện sắt
6. Máy đập và sự xuất hiện của bao chỉ
7. Hai đứa trẻ mặc đẹp giữa cảnh khói bụi ồn ào thể hiện cho tầng lớp giàu có trong xã hội

2. Thành tựu về văn học và nghệ thuật



- Trình bày một số thành tựu tiêu biểu về văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX. Những tác phẩm văn học, nghệ thuật có ảnh hưởng như thế nào đến xã hội?
- Quan sát hình 14.3, theo em, những chi tiết nào trong bức tranh phản ánh xã hội đương thời? Tại sao?

a) Những thành tựu chủ yếu về văn học và nghệ thuật

Thế kỉ XVIII – XIX là thời kì văn học phát triển rực rỡ với sự xuất hiện của những nhà văn, nhà thơ vĩ đại. Nhiều tác phẩm của họ trở thành kinh điển của mọi thời đại: *Đống Giếng* (Don Juan) của Lo Bai-rôn (Lord Byron), *Ai-van-hô* (Ivanhoe) của Oan-to-Xcôt (Walter Scott), *Tâm trí đời* của Ban-dắc (Honoré de Balzac), vở kịch thơ *Phao* (Faust) của G. Gôt (J. Goethe), *Những người khốn khổ* của Vích-tô Huy-gô (Victor Hugo), *Chiến tranh và hoà bình* của Lép Tôn-xtôi (Lev Tolstoy),...

Âm nhạc cũng bước vào thời kì đỉnh cao của dòng nhạc cổ điển, được ghi dấu với những nhà soạn nhạc thiên tài như: V.A. Mô-đơ (W.A. Mozart), L. Bét-tô-ven (L. Beethoven), Ph. Lít (F. Liszt), Trai-côp-xki (Tchaikovsky),...

Trong hội hoạ, các nghệ sĩ đã khắc hoạ hiện thực xã hội của thời đại công nghiệp, thể hiện sự tạo ra một tầng lớp lao động mà họ làm việc lâu dài và chăm chỉ.

Một kiểu chủ nghĩa hiện thực khác đã được thử nghiệm bởi một nhóm họa sĩ được gọi là những người theo trường phái Ấn tượng. Hội hoạ theo trường phái Ấn tượng phát triển mạnh mẽ trong những năm 1860 và năm 1870 ở Pháp.

62

- + Sau đó, GV có thể yêu cầu HS chọn một lĩnh vực hay một tác giả, tác phẩm văn học; nhà soạn nhạc; trường phái hội hoạ mà HS quan tâm nhất, hướng dẫn HS sưu tầm thêm thông tin (về tác giả, nội dung tác phẩm, hình ảnh tác giả, hình ảnh các tranh vẽ,...) và giới thiệu tại lớp (kĩ thuật dạy học: phòng tranh).

b) Tác động của sự phát triển văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII

Có 2 cách để triển khai nội dung này. GV có thể chọn một trong hai cách hoặc kết hợp để triển khai dạy học trong thực tế:

- **Cách 1:** GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp khai thác tư liệu 14.3

để xác định các tác động của văn học, nghệ thuật đến xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX. Đó là:

- + Hình thành quan điểm tư tưởng của tầng lớp tư sản;
- + Phản ánh mặt trái của chủ nghĩa tư bản, góp tiếng nói bênh vực người nghèo khổ;
- + Tác động trực tiếp đến cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, góp phần tạo nên những cải cách xã hội.
- **Cách 2:** Kết hợp với hoạt động sưu tầm thông tin và giới thiệu tại lớp (đã trình bày ở trên), GV yêu cầu HS phân tích tác động của tác phẩm,... đến xã hội trong các thế kỉ XVIII – XIX. Sau đó, GV sử dụng 3 luận điểm được trình bày ở cách 1 để tổng kết vấn đề.

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 14.3:
- + Nhân vật trong bức tranh, không gian thể hiện, chi tiết mô tả hoạt động của nhân vật,...
- + Những chi tiết nào trong bức tranh phản ánh xã hội đương thời? (nhân vật không chỉ là người mẹ, người mẹ đi làm dẫn cả con theo, vất vả, khổ cực (chạy hối hả giữa trưa nắng,...)).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Tại sao bức tranh của Ô-nô-rê Đô-mi-ê có tác động đến xã hội đương thời?

Phản ánh hiện thực lao động của phụ nữ vào thế kỉ XIX, phản ánh mặt trái của chủ nghĩa tư bản trong thế kỉ XIX, khơi dậy lòng trắc ẩn, đấu tranh bênh vực người nghèo khổ,... nên có tác động sâu sắc đến xã hội đương thời.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**Câu 1.** Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để hoàn thành bảng thống kê:

Lĩnh vực	Kĩ thuật	Khoa học tự nhiên	Khoa học xã hội	Văn học	Nghệ thuật
Thành tựu	Tàu thủy của R. Phơn-tơ, máy thu hoạch lúa mì của Mác Cây, máy điện thoại của A.G. Beo, máy đĩa nghe nhạc và bóng đèn của T. Ê-đi-xơn,...	Thuyết tiến hoá của Đắc-uyn, Nghiên cứu về di truyền của G. Men-đen; Bảng tuần hoàn nguyên tố hoá học của Men-đê-lê-ép; Năng lượng phóng xạ của Pi-e Quy-ri và Ma-ri Quy-ri.	Dích - mun Phrôt đưa ra lí thuyết phân tâm học, Páp-lốp phát hiện ra phản xạ có điều kiện, học thuyết chủ nghĩa khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n.	Các tác phẩm kinh điển của mọi thời đại: <i>Tấn trò đời</i> của Ban-dắc, <i>Những người khốn khổ</i> của Vích-to Huy-gô, <i>Chiến tranh và hoà bình</i> của Lép Tôn-xtôi,...	– Âm nhạc: đỉnh cao của dòng nhạc cổ điển, với những nhà soạn nhạc: Mô-da; Bét-tô-ven; Trai-cốp-xki;... – Hội hoạ: trường phái Ấn tượng,...

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

GV tổ chức HS tranh luận. Một số gợi ý: Thuyết tiến hoá của Đắc-uyn; Bảng tuần hoàn nguyên tố hoá học của Men-đê-lê-ép; Năng lượng phóng xạ của Pi-e Quy-ri và Ma-ri Quy-ri; Máy đĩa nghe nhạc và bóng đèn của T. Ê-đi-xơn; các tác phẩm văn học kinh điển;...



Em có biết?

Trường phái Ấn tượng đề cao việc vẽ tranh ngoài trời và chú trọng sự tương phản của màu sắc để thể hiện con người và cảnh vật ở một thời điểm, một khoảnh khắc hiện thực đang diễn ra. C. Mô-nê (Claude Monet) (1840 – 1926), danh họa người Pháp là người mở đầu của trường phái Ấn tượng. Tên bức tranh “Ấn tượng Mặt Trời mọc” của ông được sử dụng cho tên của trường phái này.



b) Xã hội và sự phát triển văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX



Văn học nghệ thuật thế kỉ XVIII – XIX phản ánh chân thực thế giới tự nhiên – xã hội, đời sống và khát vọng của con người trong thời đại công nghiệp. Điều này có tác động trực tiếp hình thành quan điểm tư tưởng của tầng lớp tư sản, đồng thời cho thấy mặt trái của chủ nghĩa tư bản, góp phần nói bệnh vực người nghèo khổ.

Nhiều tác phẩm tác động trực tiếp đến cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, góp phần tạo nên những cải cách xã hội.

14.3 Người nữ thợ giặt trong thời đại công nghiệp (tranh vẽ của Ô-nô-rê Đơ-mi-ê (Honoré Daumier) (1808 – 1879))

Tác phẩm được coi là một tài liệu lịch sử, phản ánh hiện thực lao động của phụ nữ vào thế kỉ XIX, tác động sâu sắc đến xã hội đương thời.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX theo mẫu dưới đây vào vở

Lĩnh vực	Kỹ thuật	Khoa học tự nhiên	Khoa học xã hội	Văn học	Nghệ thuật
Thành tựu	?	?	?	?	?

Vận dụng

2. Các thành tựu nào của khoa học, kỹ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX vẫn còn ảnh hưởng đến đời sống hiện tại?

Kiến thức bổ trợ

1. Sác-lơ Đác-uyn (1809 – 1882)

Sác-lơ Đác-uyn là nhà tự nhiên học người Anh. Năm 1859, Đác-uyn công bố Thuyết tiến hoá, giải thích sự đa dạng các chủng loài động, thực vật là chọn lọc tự nhiên trong cuốn sách *Nguồn gốc các loài thông qua chọn lọc tự nhiên (On the origin of species by means of natural selection)*. Ông đã dành 30 năm để nghiên cứu về đời sống động, thực vật. Quan điểm của ông đã truyền cảm hứng cho nhiều hoạt động nghiên cứu nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều tranh cãi.

2. Sự chuyển đổi xu hướng sáng tác trong văn học – nghệ thuật ở các thế kỉ XVIII – XIX

Trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, chủ nghĩa lãng mạn là xu hướng chính trong văn học và nghệ thuật ở châu Âu. Xu hướng này là biểu hiện của ý thức phản ứng lại thời kì ngự trị của lí trí và khoa học. Trong văn học, nổi bật là nhóm nhà thơ trẻ Uy-li-am Ua-giuốt (William Wordsworth), Giôn Kít (John Keats) và Lo Bai-rơn (Lord Byron) (Anh). Trong âm nhạc, tiêu biểu là L. Bét-tô-ven, Phran Suy-be (Franz Schubert), Rô-be Su-man

(Robert Schumann), Phrê-đê-rích Sô-panh (Frédéric Chopin), Trai-cốp-xki,... Bên cạnh đó, văn học – nghệ thuật thời kì này phản ánh tinh thần dân tộc đang trỗi dậy ở châu Âu.

Nửa sau thế kỉ XIX, một số nhà văn, nghệ sĩ đã chuyển sang chủ nghĩa hiện thực, phản ánh góc nhìn và sự đồng cảm với đời sống nghèo khổ của người lao động trong chiến tranh và xã hội công nghiệp. Tiêu biểu là: Vích-to Huy-gô (*Những người khốn khổ*), Lép Tôn-xtôi (*Chiến tranh và hoà bình*), Mác Tuên (Mark Twain) (*Những cuộc phiêu lưu của Tôm Xoay-ơ (Tom Sawyer)*), Sác-lơ Đi-căn (Charles Dickens) (*Bài ca mừng giáng sinh*, *Ô-li-vơ Tuýt (Oliver Twist)*),... Một ngành nghệ thuật mới xuất hiện là nhiếp ảnh với nhiều tác phẩm theo xu hướng của chủ nghĩa hiện thực.

Hội hoạ trong các thế kỉ XVIII – XIX cũng chuyển từ chủ nghĩa lãng mạn sang chủ nghĩa hiện thực. Các tác phẩm của G. Tơ-nơ (J. Turner) phản ánh tình yêu thiên nhiên đầy lãng mạn. Các họa sĩ như G. Guốc-be (G. Courbet), Ô. Đơ-mi-ê thì cố gắng miêu tả thực tế đời sống thường nhật của thời đại công nghiệp. Trong những năm 1860 – 1870, phong cách ấn tượng xuất hiện: họa sĩ cố gắng vẽ những ấn tượng sống động về con người và địa điểm.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.
- Diễn biến, kết quả, ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi (1911).

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (15.1, 15.2) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức về khu vực ảnh hưởng của các cường quốc trên lãnh thổ Trung Quốc vào cuối thế kỉ XIX; diễn biến và kết quả của Cách mạng Tân Hợi (1911).

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.
- Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi.
- Nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về tư tưởng Tam dân để liên hệ với thực tiễn đời sống trong xã hội hiện nay.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái : Đồng cảm với đời sống của nhân dân các nước thuộc địa dưới nền đô hộ của chủ nghĩa đế quốc.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày quá trình xâm lược của các nước đế quốc vào Trung Quốc;
- + Lí do các cường quốc xâm lược Trung Quốc;
- + Sự kiện mở đầu quá trình các cường quốc xâm lược;
- + Quá trình các cường quốc Đức, Pháp, Nga, Nhật xác lập các vùng ảnh hưởng (kết hợp thông tin trong SGK và tư liệu 15.1);
- + Hậu quả của quá trình các cường quốc xâm lược Trung Quốc (kết hợp thông tin trong SGK và phần *Em có biết?*).

Lưu ý: Về thuật ngữ, GV cần chú ý thuật ngữ “khu vực ảnh hưởng” (foothold hay sphere of influence): Đây là các vùng đất mà Triều Thanh phải giao cho các nước đế quốc chiếm đóng, quản lí, kiểm soát về thương mại và đầu tư theo các hiệp ước được kí từ sau thất bại của Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842) nhưng không phải là “thuộc địa”.

Chương 5

CHÀU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 15 TRUNG QUỐC (1 tiết)

Học xong bài này em sẽ:

- Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.
- Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi.
- Nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Đào tranh bên mào tá cánh tàu chiến chạy bằng máy hơi nước của Anh tấn công và phá hủy thuyền buồm của Trung Quốc tại Xuyên Ty, Quảng Châu vào năm 1840. Sự kiện đó không chỉ mở đầu cho cuộc Chiến tranh thuốc phiện mà còn mở đầu cho quá trình các cường quốc phương Tây xâm lược Trung Quốc. Vậy, quá trình đó diễn ra như thế nào? Phong trào cách mạng nổi bật của nhân dân Trung Quốc trong thời kì này là gì?



Chiến tranh thuốc phiện (tàn vẽ bảo tàng Hàng hải quốc gia Anh)

1. Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc



Quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc đã diễn ra như thế nào?

Trung Quốc là quốc gia có tiềm năng về nguyên liệu thô và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Vào thế kỉ XIX, Trung Quốc trở thành đối tượng xâm lược của các nước đế quốc.

Lấy cơ triều đình nhà Thanh ngăn cấm buôn bán thuốc phiện, Anh gây chiến với Trung Quốc, thường gọi là Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842). Bị thất bại, triều đình nhà Thanh buộc phải kí với Anh bản Hiệp ước Nam Kinh. Tiếp sau Anh, các nước đế quốc khác dùng vũ lực áp Trung Quốc kí nhiều hiệp ước bất bình đẳng về chính trị, kinh tế và từng bước xác lập các vùng ảnh hưởng, kiểm soát hoàn toàn về thương mại ở nhiều tỉnh thuộc lãnh thổ nhà Thanh.

15.1 Khu vực ảnh hưởng của các cường quốc trên lãnh thổ Trung Quốc vào cuối thế kỉ XIX:

Đế quốc	Khu vực ảnh hưởng
Anh	Châu thổ sông Trường Giang
Đức	Sơn Đông
Pháp	Vân Nam
Nga	Đông bắc Trung Quốc
Nhật	Đông bắc Trung Quốc

64



Em có biết?

Theo Hiệp ước Nam Kinh năm 1842, ngoài mở cửa biển cho đường nhân Anh buôn bán, bồi thường chiến phí, Trung Quốc phải nhượng cho nước Anh vùng đất Hồng Kông. Mãi đến năm 1997, Hồng Kông mới được trả lại cho Trung Quốc.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 15.1 để xác định khu vực ảnh hưởng của các cường quốc trên lãnh thổ Trung Quốc vào cuối thế kỉ XIX.

2. Cách mạng Tân Hợi (1911)



Trình bày những nét chính về diễn biến, kết quả và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản Trung Quốc lớn mạnh, lập ra các tổ chức chính trị, trong đó tiêu biểu nhất là Trung Quốc Đồng minh hội. Năm 1911, Trung Quốc Đồng minh hội lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tân Hợi.



15.2 Sơ đồ không sự kiện chính của Cách mạng Tân Hợi

Cách mạng Tân Hợi đã lật đổ nhà Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại hơn 2000 năm ở Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á. Dù vậy, trong quá trình diễn ra cách mạng, các nhà lãnh đạo đã không xác định rõ mục tiêu chống lại các nước đế quốc xâm lược. Sau khi cách mạng kết thúc, Trung Quốc vẫn lệ thuộc các nước phương Tây, vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng không được giải quyết.

Nhân vật lịch sử

Tôn Trung Sơn là nhà cách mạng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc, người đề xướng tư tưởng Tam dân: Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc. Năm 1905, ông thành lập Trung Quốc Đồng minh hội, lấy tư tưởng Tam dân làm cương lĩnh. Năm 1911, ông lãnh đạo cách mạng Tân Hợi, lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh ra Trung Hoa Dân quốc.



Tôn Trung Sơn (1866 - 1925)



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Kết quả quan trọng nhất của cuộc Cách mạng Tân Hợi được là gì? Kết quả của cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) có đáp ứng các nội dung của tư tưởng Tam dân không?

Vận dụng

2. Nội dung nào của tư tưởng Tam dân vẫn còn giá trị đối với xã hội hiện nay? Tại sao?

KHOẼ ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Câu chuyện lịch sử cho hình phần *Dẫn nhập* như sau:

Năm 1839, trước tình trạng thương nhân Anh buôn lậu thuốc phiện tràn lan ở Trung Quốc, Triều Thanh đã gửi thư đến Nữ hoàng Anh: "Tôi được biết quý quốc nghiêm cấm việc hút thuốc phiện... Quý quốc đã không cho phép thuốc phiện tàn phá đất nước mình thì càng không nên để nó làm tổn hại các nước khác". Lời khẩn cầu bị phớt lờ. Một năm sau, Chiến tranh thuốc phiện xảy ra, mở đầu cho quá trình các cường quốc phương Tây xâm lược Trung Quốc. Bức tranh miêu tả cảnh tàu hơi nước Ne-me-sít (Nemesis) của Anh tấn công và phá hủy thuyền buồm của Trung Quốc tại Xuyên Ty, Quảng Châu.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 1:

Chân trời sáng tạo

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 15.2 về diễn biến và kết quả của Cách mạng Tân Hợi (1911).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV giới thiệu Tôn Trung Sơn và tổ chức Trung Quốc Đồng minh hội, sau đó, hướng dẫn HS dựa trên trục thời gian trình bày diễn biến Cách mạng Tân Hợi (từ ngày 9 - 5 - 1911 đến tháng 2 - 1912) và xác định kết quả quan trọng nhất của Cách mạng Tân Hợi: Nền Quân chủ chuyên chế của nhà Thanh sụp đổ (12 - 2 - 1912), chấm dứt thời kì phong kiến hàng nghìn năm ở Trung Quốc.
- GV hướng dẫn HS xác định ý nghĩa và hạn chế của Cách mạng Tân Hợi (1911).
- + Ý nghĩa: Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á.
- + Hạn chế: chưa giải quyết được vấn đề độc lập cho Trung Quốc và vấn đề ruộng đất cho nông dân.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu. Kết quả quan trọng nhất của Cách mạng Tân Hợi: lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh ra Trung Hoa Dân quốc.
- GV hướng dẫn HS xác định nội dung tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn (trong phần *Nhân vật lịch sử*); kết hợp với nội dung “Ý nghĩa và hạn chế của Cách mạng Tân Hợi” (phần 2) để thảo luận vấn đề: Kết quả của cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) có đáp ứng các nội dung của tư tưởng Tam dân không?
- + Tư tưởng Tam dân: Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc.
- + Kết quả của Cách mạng Tân Hợi có thể đáp ứng một phần nội dung “dân quyền tự do” (vì lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, lập ra Trung Hoa Dân quốc) nhưng không đáp ứng được nội dung dân tộc độc lập, dân sinh hạnh phúc (vì các hạn chế của Cách mạng Tân Hợi như đã nêu ở phần 2).

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS thảo luận và tôn trọng ý kiến, cách lí giải của HS.
- Các nội dung của tư tưởng Tam dân đều còn giá trị đối với xã hội hiện nay, vì: độc lập dân tộc là điều phải luôn gìn giữ; các nhà nước đều phải tôn trọng các quyền tự do của công dân (dân quyền) và đảm bảo cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân.

- Dân tộc: thống nhất về chính trị và chấm dứt ảnh hưởng của ngoại bang;
 - Dân quyền: chuyển đổi dần sang Chính phủ dân chủ, với đầy đủ các sự tự do cá nhân và các quyền cho mọi người dân Trung Quốc;
 - Dân sinh: cải thiện kinh tế bao gồm công nghiệp hoá và phân bố đất đai bình đẳng hơn.
- Mục tiêu của Hội là: đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, thực hiện bình đẳng ruộng đất.

Nhờ xác định rõ mục tiêu, thu hút đông đảo nhân dân tham gia và có quá trình chuẩn bị mọi mặt cho khởi nghĩa vũ trang, Trung Quốc Đồng minh hội đã lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng Tân Hợi.

Tổng hợp thông tin từ:

1. Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, trang 361 – 363.
2. *Lịch sử thế giới: Hành trình nhân loại (World History: The Human Journey)*, NXB Hâu, Rai-hát và Uyn-xton (Holt, Rinehart and Winston), Téch-dát (Texas), 2005, trang 767.

2. Cách mạng Tân Hợi (1911)



Trình bày những nét chính về diễn biến, kết quả và ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản Trung Quốc lớn mạnh, lập ra các tổ chức chính trị trong đó tiêu biểu nhất là Trung Quốc Đồng minh hội. Năm 1911, Trung Quốc Đồng minh hội lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tân Hợi.



1.5.2 Sơ đồ những sự kiện chính của Cách mạng Tân Hợi

Cách mạng Tân Hợi đã lật đổ nhà Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại hơn 2000 năm ở Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á. Dù vậy, trong quá trình diễn ra cách mạng, các nhà lãnh đạo đã không xác định rõ mục tiêu chống lại các nước đế quốc xâm lược. Sau khi cách mạng kết thúc, Trung Quốc vẫn lệ thuộc các nước phương Tây, vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng không được giải quyết.

Nhân vật lịch sử

Tôn Trung Sơn (1866 - 1925)

Tôn Trung Sơn là nhà cách mạng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc, người đề xướng tư tưởng Tam dân: Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc. Năm 1905, ông thành lập Trung Quốc Đồng minh hội, lấy tư tưởng Tam dân làm cương lĩnh. Năm 1911, ông lãnh đạo cách mạng Tân Hợi, lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh ra Trung Hoa Dân quốc.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Kết quả quan trọng nhất mà cuộc Cách mạng Tân Hợi đạt được là gì? Kết quả của cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) có đáp ứng các nội dung của tư tưởng Tam dân không?

Vận dụng

2. Nội dung nào của tư tưởng Tam dân vẫn còn giá trị đối với xã hội hiện nay? Tại sao?

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

Tôn Trung Sơn và Trung Quốc Đồng minh hội

Tôn Trung Sơn từng đến Hoa Kỳ, học y khoa ở Hồng Công, Quảng Châu, có điều kiện tiếp xúc hệ thống các tư tưởng dân chủ.

Năm 1905, Trung Quốc Đồng minh hội – chính đảng của giai cấp tư sản ra đời. Cương lĩnh chính trị dựa trên tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn:

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Nội dung chính và ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (16.1, 16.2, 16.3) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức về mục đích và nội dung của cuộc Duy tân Minh Trị; biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về công cuộc cải cách ở Nhật Bản từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX để rút ra những bài học lịch sử vẫn còn giá trị đến ngày nay.

4. Hình thành phẩm chất

Trách nhiệm: Có ý thức tìm tòi, học hỏi vì sự phát triển của đất nước.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- **Gợi ý 1:** GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.
- **Gợi ý 2:** GV thiết kế câu hỏi trắc nghiệm, trò chơi, hình ảnh có liên quan đến lịch sử - văn hoá Nhật Bản trước Duy tân Minh Trị (1868).

Bài 16 NHẬT BẢN (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Vào một ngày mùa hè năm 1853, đoàn tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đến từ Mỹ do Đô đốc Pe-ri (Perry) chỉ huy, nhả khói và lòng lừng lừng vào vịnh E-đô (Edo), gây ngạc nhiên cho cả nước Nhật. Ngay bên trước thềm cuộc, vài năm sau đó, nước Nhật bước vào thời đại canh tân đất nước. Lịch sử gọi là "cuộc Duy tân Minh Trị". Ở bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu về nội dung, ý nghĩa của cuộc cải cách này. Nước Nhật có những biểu hiện nào của chủ nghĩa đế quốc khi trở nên cường thịnh nhờ cải cách?



Đô đốc Pe-ri và tàu Mỹ đến vịnh E-đô, thuộc Tô-kyô (Tokyo) ngày nay (tranh vẽ của Sinsay (Shinsai), năm 1854, Bảo tàng Nghệ thuật A châu, San Francisco (San Francisco, Mỹ))

1. Cuộc Duy tân Minh Trị



- Dựa vào tư liệu 16.1, em hãy cho biết mục đích của cuộc Duy tân Minh Trị là gì.
- Nêu nội dung chính và ý nghĩa của cuộc Duy tân Minh Trị.

Sau năm 1853, chính quyền Mạc phủ Tô-ku-ga-va (Tokugawa) ngày càng suy yếu. Tháng 4 - 1868, quyền lực của Mạc phủ chấm dứt, quyền cai trị đất nước được trao lại cho Thiên hoàng.

Năm 1868, Thiên hoàng Minh Trị bắt đầu tiến hành duy tân đất nước và thành công. Nhật Bản phát triển vượt bậc, trở thành nước tư bản công nghiệp, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa, có vị thế bình đẳng với các nước Âu - Mỹ.

66

16.1. Hô-ri-rô-be-mi-tô Hirobami, một nhà cách mạng xã hội thời Minh Trị Duy tân, sau trở thành thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản (1885). Ông phát biểu tại San Phan-xi-xô ngày 14 - 12 - 1891 như sau:

"Ngày nay, mong muốn thiết tha của chính phủ và nhân dân chúng tôi là phải đạt được những điểm cao nhất của nền văn minh mà các nước tiên tiến đang đạt được. Hướng đến mục đích này, chúng tôi đã thực hiện theo mô hình quân đội, hải quân, khoa học, viện giáo dục của các nước tiên tiến, và đưa tất cả động của ngoại thương, các cơ sở thực vật kể đã đến và đang từ một cách tự do..."

(Thung tâm nghiên cứu văn hoá Tô-kyô, Nước Nhật cận đại. Tập tài liệu đương đại (Thư Mục) Japan through contemporary sources, tập 1: 1854 - 1889 (Volume one 1854 - 1889), 1969, trang 96 - 97)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 16.1 để xác định mục đích của cuộc Duy tân Minh Trị.
- + Hoàn cảnh xuất xứ của đoạn tư liệu?
- + Ai là người phát biểu?
- + Những từ và cụm từ nào thể hiện mục đích của Duy tân Minh Trị? (Phần đầu đạt được những điểm cao nhất của nền văn minh mà các nước tiên tiến đang thụ hưởng).
- + Những cụm từ nào thể hiện những lĩnh vực chú trọng cải cách?
- + Những tri thức cải cách đến theo con đường nào? Đến từ đâu?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

- + GV hướng dẫn HS đọc lại phần *Dẫn nhập* để xác định thêm một mục đích quan trọng của cuộc Duy tân Minh Trị: Thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa (chi tiết: đoàn Hắc thuyền của Mỹ do Đô đốc Pe-ri chỉ huy đến vịnh Ê-đô của Nhật Bản vào năm 1853).
- Biết cách khai thác bảng 16.2: Nội dung cải cách ở từng lĩnh vực cụ thể. Yêu cầu năng lực nhận thức và tư duy lịch sử. Nêu nội dung chính của cải cách: Từ thông tin trong bảng 16.2, GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy. Nêu ý nghĩa của cải cách: Nội dung cải cách có đáp ứng được mục đích của cải cách? Dẫn dắt giải quyết vấn đề: Cuộc Duy tân Minh Trị có ý nghĩa gì đối với Nhật Bản? (Nhật Bản phát triển vượt bậc, trở thành nước tư bản công nghiệp, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa, có vị thế bình đẳng với các nước Âu – Mỹ).

Bảng 16.2. Những nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị

Chính trị	Thành lập chính phủ theo mô hình của Đức sau thống nhất (1871); ban hành Hiến pháp (1889), lập Quốc hội.
Kinh tế	Thống nhất tiền tệ, thị trường; cho phép mua bán ruộng đất; xây dựng đường sắt, cầu cống...; phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.
Giáo dục	Thi hành chế độ giáo dục bắt buộc; tăng cường nội dung khoa học – kĩ thuật; cử thanh niên ưu tú đi du học ở phương Tây.
Quân sự	Tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây; thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; đóng tàu chiến, sản xuất vũ khí.

2. Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX



Quan sát lược đồ 16.3 và dựa vào thông tin trong bài, em hãy nêu những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Cuối thế kỉ XIX, nhiều công ty độc quyền xuất hiện ở Nhật Bản như Mít-su-bi-si (Mitsubishi), Mít-xui (Mitsui) giữ vai trò to lớn trong đời sống kinh tế, chính trị.

Bước sang thế kỉ XX, Nhật Bản đẩy mạnh chính sách xâm lược và bành trướng, tiến hành chiến tranh với Trung Quốc (1894 – 1895), Nga (1904 – 1905) và chiếm đóng nhiều thuộc địa như Đài Loan, quần đảo Liêu Đông, cảng Lữ Thuận, phía nam đảo Xa-kha-lin (Sakhalin), Triều Tiên, Sơn Đông,...

Đầu thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một đế quốc hùng mạnh ở châu Á.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Trong cuộc Duy tân Minh Trị, cải cách nào có ý nghĩa quan trọng nhất để Nhật Bản trở thành đế quốc hùng mạnh vào đầu thế kỉ XX?

Vận dụng
2. Sau khi tìm hiểu về lịch sử Nhật Bản từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, theo em cần học hỏi điều gì để đất nước phát triển?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác lược đồ 16.3 để nhận thức một biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là hoạt động xâm lược và bành trướng lãnh thổ.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Các biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở một quốc gia, bao gồm: sự xuất hiện của công ty độc quyền, tầng lớp tư bản tài chính, hoạt động xuất khẩu tư bản và xâm lược thuộc địa. Các thông tin trong SGK cho thấy, ở trường hợp của Nhật Bản cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, các biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở quốc gia này bao gồm: sự xuất hiện của công ty độc quyền, hoạt động xâm lược thuộc địa.
- + Với biểu hiện “sự xuất hiện của công ty độc quyền”: GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để xác định các công ty độc quyền ở Nhật Bản thời kì này (Mít-su-bi-si, Mít-xui) và vai trò quan trọng của công ty độc quyền trong lĩnh vực kinh tế, chính trị của đất nước.
- + Với biểu hiện “hoạt động xâm lược thuộc địa”: GV hướng dẫn HS sử dụng lược đồ 16.3 để chứng minh. Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS lập phiếu học tập gồm 2 cột: Thời gian và vùng đất chiếm đóng, xâm lược (chẳng hạn, 1872 – 1879: quần đảo Lưu Cầu, 1895: Đài Loan,...). GV lưu ý HS rằng Nhật Bản tiến hành hoạt động bành trướng, xâm lược thuộc địa thông qua các hoạt động chiến tranh xâm lược (với Trung Quốc) và chiến tranh đế quốc (với Nga).
- GV tổng kết đề mục này bằng nhận xét: Đầu thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một đế quốc hùng mạnh ở châu Á. GV có thể nâng cao nhận thức của HS bằng cách yêu cầu HS giải thích lí do dẫn đến điều vừa nêu.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Đây là câu hỏi mở, GV hướng dẫn HS thảo luận và tôn trọng ý kiến, cách lí giải của HS. Điều quan trọng trong tổ chức dạy học ở câu hỏi này là GV hướng dẫn HS xác định rõ ý kiến và lập luận khẳng định quan điểm.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS xem lại tư liệu 16.2 và thảo luận.

Điều cần học hỏi từ Nhật Bản để đất nước phát triển chủ yếu là: học hỏi, đổi mới, cạnh tranh, đất nước là con đường đưa đất nước ngang tầm và sánh vai với các cường quốc năm châu.

Kiến thức bổ trợ

1. Năm điều thể ước (Ngũ cái điều ngự thể văn) được Thiên hoàng Minh Trị cùng với triều thần công bố vào tháng 3 – 1868

1. Phải quyết định mở những cuộc hội họp công khai, bàn bạc rộng rãi về mọi chuyện.
2. Phải làm sao cho mọi người đều có thể tham gia bàn cãi cho trên dưới đồng thuận.
3. Để thực hiện chí hướng của mọi người, trên từ văn võ cho đến thường dân luôn luôn phải một lòng một dạ.
4. Gạt bỏ những tập tục hủ lậu và chỉ dựa trên công đạo của trời đất.
5. Cầu học tri thức của thế giới để chấn hưng vận hội của vương thất và nước nhà.

2. Biểu hiện tiếp nhận văn hoá phương Tây của xã hội Nhật Bản cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX

Một hình ảnh của văn minh khai hoá đập vào mắt những người thời ấy là phong cách đổi mới thấy trên đường phố khu Gin-da (Ginza) ở Tô-ky-ô. Nhân năm 1872 (May-gi 5 (Meiji 5)) có một trận hoả tai lớn xảy ra, Chính phủ mới có ý định quy hoạch Gin-da thành một khu phố cận đại không thể xảy ra hoả hoạn. Thành thử từ đó, nó mới trở thành một khu chỉ có nhà gạch và cất theo lối Tây phương. Phố Gin-da san sát nhà cửa bằng gạch, ngày thì nam thanh nữ tú trong trang phục Tây phương qua lại, đầy xe kéo và xe song mã, đêm thì đèn bằng khí đốt chiếu sáng. Phố phường đã hoàn toàn biến dạng, trở thành một thế giới văn minh khác trước.

Thói quen ăn mặc quần áo Tây phương đã bắt đầu từ giới công chức và quân nhân rồi sau mới lan rộng ra tầng lớp thường dân. Năm 1871 (May-gi 4), Chính phủ ban bố lệnh cắt tóc (Đan-pát-su-ray (Danpatsurei) = đoạn phát lệnh). Số đàn ông cắt chỏm tóc để có cái đầu gọi là dan-gi-ri a-ta-ma (zangiri-atama) (đầu tóc không búi, buông dài không hót) càng ngày càng tăng và nó trở thành tượng trưng của hình ảnh xã hội buổi đầu thời Duy tân. Cho nên mới có câu hát thời thượng “Cứ thử đập đập vào mấy cái đầu dan-gi-ri thì sẽ nghe thấy tiếng dội của văn minh khai hoá”!

Cho đến lúc đó, người Nhật hầu như không ăn thịt thú vật nhưng bấy giờ thì lớp trẻ đã biết thưởng thức món giu-na-bê (gyuunabe) (ngư quá = lẩu bò) với thịt bò, đậu hủ và hành lá (negi, long green onion). Sinh hoạt ẩm thực bắt đầu có sự thay đổi quan trọng. Quan chức lớn trong Chính phủ sáng dạ biết dùng điểm tâm bằng bánh mì cắt lát và uống sữa tươi cũng không phải là ít.

(Lược trích theo Nguyễn Nam Trân, *Giáo trình lịch sử Nhật Bản – Quyển Hạ: Từ Minh Trị Duy tân (1868) đến hiện đại*, 2013, trang 96 – 97)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (17.1, 17.2, 17.3, 17.4) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày được tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX để sưu tầm một số hình ảnh về đời sống của người Ấn Độ dưới ách cai trị của thực dân Anh vào thời kì này để viết một đoạn văn ngắn để nêu cảm nhận của HS.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: Đồng cảm với đời sống của nhân dân các nước thuộc địa dưới nền đô hộ của chủ nghĩa đế quốc.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học. Lưu ý hai cụm từ: “Ấn Độ thành thuộc địa có giá trị nhất của đế quốc Anh” và “Ấn Độ đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Chính phủ Vương quốc Anh”.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– Nét nổi bật trong tình hình kinh tế ở Ấn Độ trong nửa sau thế kỉ XIX gồm:

+ Chính sách kinh tế của thực dân Anh;

+ Hậu quả của chính sách kinh tế đó: nạn đói ở Ấn Độ.

Lưu ý: Trong tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể:

– Thiết kế phiếu học tập gồm 2 nội dung:

+ Chính sách kinh tế của thực dân Anh tại Ấn Độ.

+ Hậu quả.

– Hướng dẫn HS vẽ biểu đồ về số lượng người dân Ấn Độ chết vì đói trong giai đoạn 1860 – 1900 (tư liệu 17.1) và nêu cảm nhận khi quan sát tư liệu 17.2 để tạo ấn tượng cho HS về hậu quả mà nhân dân Ấn Độ phải chịu đựng dưới nền cai trị của thực dân Anh, đồng thời cũng chuẩn bị cho việc tìm hiểu hoạt động đấu tranh của nhân dân Ấn Độ ở phần 2.

Bài 17 ẤN ĐỘ (1 tiết)

Học xong bài này em sẽ

Trình bày được tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Bắt đầu từ những thương điểm do Công ty Đông Ấn Anh lập ra vào đầu thế kỉ XVII, nước Anh dần dần thôn tính và biến Ấn Độ thành thuộc địa có giá trị nhất của họ. Từ năm 1858, Ấn Độ đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Chính phủ Vương quốc Anh. Trong khoảng thời gian cuối thế kỉ XIX, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Ấn Độ có những nét gì nổi bật?

1. Tình hình kinh tế



Trình bày những nét chính về tình hình kinh tế Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX. Tình hình kinh tế đó đã gây ra hậu quả trực tiếp nào thế nào cho nhân dân Ấn Độ?

Thực dân Anh thực hiện các chính sách khai thác thuộc địa nhằm biến Ấn Độ thành nguồn cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp tại Anh. Các đồn điền được lập ra chỉ trồng trà, cà phê, bông, vải, thuốc phiện... Chính sách phát triển kinh tế này đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt lương thực. Nạn đói xảy ra trong suốt nửa sau thế kỉ XIX.

17.1

Nạn đói ở Ấn Độ

Cuối thế kỉ XIX, hàng loạt vụ mất mùa nghiêm trọng xảy ra dẫn đến nạn đói và dịch bệnh liên tục xảy ra ở Ấn Độ.

– 1860 – 1861: 2 triệu người chết

– 1876 – 1878: 4,3 triệu người chết, thêm 1,2 triệu người ở các tỉnh Tây bắc và Katni (Madhira) trong năm 1877 – 1878.

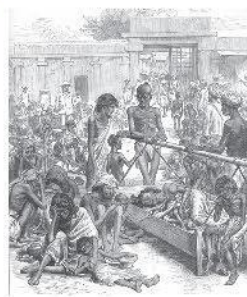
– 1896 – 1897: 5 triệu người chết

– 1899 – 1900: hơn 1 triệu người chết.

(P. G. Macdon (P. J. Marshall) (Chú biên), Lịch sử về đồng minh và đế quốc Anh của Cambridge (The Cambridge Illustrated History of the British Empire), NXB Đại học Cambridge (Cambridge University Press), 1996, trang 132)

17.2

Nạn đói ở Ấn Độ: Người bán địa chủ cứu trợ tại Bangalore (Bangalore) (báo The Illustrated London News ra ngày 20 – 10 – 1877)



68

2. Tình hình chính trị, xã hội



Nếu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội của Ấn Độ cuối thế kỉ XIX. Em có nhận xét gì về phong trào đấu tranh của Đảng Quốc đại?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác các tư liệu 17.1, 17.2 để nhận thức về nạn đói ở Ấn Độ trong nửa sau thế kỉ XIX do hậu quả của chính sách kinh tế của chính quyền thực dân Anh.

Chính sách cai trị hà khắc, khơi sâu mâu thuẫn chủng tộc, đẳng cấp của thực dân Anh đã làm bùng lên làn sóng đấu tranh của nhân dân Ấn Độ dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ngày 10 - 5 - 1857, cuộc khởi nghĩa Xi-pay (Sepoy) bùng nổ. Binh lính người bản xứ nổi dậy chống lại các chỉ huy người Anh. Cuộc khởi nghĩa lan khắp miền Bắc và miền Trung Ấn Độ. Năm 1859, quân đội Anh dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Từ năm 1875 đến năm 1885, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân Ấn Độ liên tục diễn ra, đã tác động đến tầng lớp trí thức và tư sản Ấn Độ. Năm 1885, giai cấp tư sản Ấn Độ thành lập Đảng Quốc đại. Trong 20 năm đầu, Đảng Quốc đại chủ trương đấu tranh ôn hoà, yêu cầu thực dân Anh thực hiện một số cải cách giáo dục, xã hội và tạo điều kiện để giai cấp tư sản được tham gia các hội đồng tự trị. Trong năm 1905, Đảng Quốc đại đã đấu tranh chống đạo luật chia cắt xứ Ben-gan (Bengal) và thu được thắng lợi vào năm 1911.

Đầu thế kỉ XX, những cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục, điển hình là cuộc nổi dậy của công nhân Bom-bay (Bombay) năm 1908.

17.3

Thái độ phân biệt chủng tộc của người Anh

Lo Kik-den-ai (Lord Kitchener), Tổng Tư lệnh quân đội Anh ở Ấn Độ nói:

"Tôi được về nhà và viết với cô của người châu Âu đã mang đến chiến thắng cho chúng ta (tại Ấn Độ). Cô cho rằng bản địa được giáo dục tốt và thông minh đến nỗi, với sự anh dũng và dũng cảm có thể đương đầu với chúng ta (tại Ấn Độ) bằng cách có thể bắt nạt mà chúng ta có thể bắt nạt cho anh ta để anh ta có thể được xem là ngang hàng với sự quan trọng."

(A. H. S. K. (Larry S. Krieger) và cộng sự, Lịch sử thế giới: Nhận thức về quá khứ (World History: Perspectives on the Past), NXB McGraw-Hill (McDougal Littell), Mỹ, 2009, trang 794)



17.4 Binh đoàn Xi-pay tấn công quân đội Anh tại trận Can-pu (Cawnpore) vào năm 1857

+ Về xã hội: nhân dân Ấn Độ đấu tranh với nhiều hình thức, tầng lớp tham gia, gồm cuộc khởi nghĩa Xi-pay, nông dân, tư sản (đại diện là Đảng Quốc đại) và công nhân.

Lưu ý: GV giải thích thuật ngữ "Binh đoàn Xi-pay" là tên gọi những đơn vị binh lính người Ấn Độ trong quân đội Anh. GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 17.3 để tìm hiểu một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Xi-pay là thái độ phân biệt chủng tộc của chính quyền thực dân Anh đối với đơn vị binh lính người Ấn Độ trong quân đội Anh. Cuộc khởi nghĩa này được minh hoạ bằng hình ảnh của tư liệu 17.4. Có thể xem khởi nghĩa Xi-pay là một trong những hoạt động đấu tranh tiêu biểu cho hình thức đấu tranh vũ trang của nhân dân Ấn Độ. GV có thể mở rộng thêm nguyên nhân tôn giáo của cuộc khởi nghĩa Xi-pay.

- Sau khi cung cấp thông báo về sự thành lập Đảng Quốc đại (1885), GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK để xác định phương pháp và mục tiêu đấu tranh của đảng này (có thể thiết kế phiếu học tập). Trên cơ sở đó, HS nêu nhận xét:

- + Phương pháp: đấu tranh ôn hoà;
- + Mục tiêu: yêu cầu thực dân Anh thực hiện một số cải cách giáo dục, xã hội và tạo điều kiện để giai cấp tư sản được tham gia các hội đồng tự trị;
- + Nhận xét: GV tôn trọng ý kiến của HS.
- GV có thể gợi ý HS so sánh mục tiêu và phương pháp đấu tranh của Đảng Quốc đại (đảng của giai cấp tư sản) với cuộc khởi nghĩa Xi-pay, các hoạt động, hình thức đấu tranh của nông dân, công nhân Ấn Độ để nêu nhận xét (hoặc có thể mở rộng so sánh với tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn và cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 17.3 để nhận thức về chính sách phân biệt chủng tộc của thực dân Anh tại Ấn Độ và tư liệu 17.4 để nhận thức về một phong trào đấu tranh nổi bật ở Ấn Độ nửa cuối thế kỉ XIX là cuộc khởi nghĩa Xi-pay.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK để xác định tình hình chính trị - xã hội ở Ấn Độ cuối thế kỉ XIX.
- + Về chính trị: cai trị hà khắc, khơi sâu mâu thuẫn chủng tộc, đẳng cấp.

Luyện tập - Vận dụng

1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các nội dung chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Vận dụng

2. Sau khi tìm hiểu về tình hình chính trị - xã hội của người Ấn Độ dưới ách cai trị của thực dân Anh vào nửa cuối thế kỉ XIX, hãy viết một đoạn văn ngắn để nêu nhận xét của em về vấn đề này.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu.
- Sơ đồ tư duy sẽ gồm 3 nhánh chính: kinh tế, chính trị, xã hội.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS sưu tầm hình ảnh từ internet. Chú ý phạm vi thời gian của các hình được lựa chọn là nửa sau thế kỉ XIX.

Link gợi ý: <https://www.irishtimes.com/culture/books/inglorious-empire-india-strikes-back-1.3004235>

- Sau đó, GV hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn (khoảng 50 chữ) nêu cảm nhận về đời sống của người Ấn Độ dưới ách cai trị của thực dân Anh vào nửa cuối thế kỉ XIX. Mục đích của yêu cầu này là góp phần hình thành ở HS phẩm chất nhân ái: đồng cảm với đời sống của nhân dân các nước thuộc địa dưới nền đô hộ của chủ nghĩa đế quốc.

Chính sách cai trị hà khắc, khời sừ mâu thuẫn chủng tộc, đẳng cấp của thực dân Anh đã làm bùng lên làn sóng đấu tranh của nhân dân Ấn Độ dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ngày 10 – 5 – 1857, cuộc khởi nghĩa Xi-pay (Sepoy) bùng nổ. Binh lính người bản xứ nổi dậy chống lại các chỉ huy người Anh. Cuộc khởi nghĩa lan khắp miền Bắc và miền Trung Ấn Độ. Năm 1859, quân đội Anh dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Từ năm 1875 đến năm 1885, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân Ấn Độ liên tục diễn ra, đã tác động đến tăng lớp trí thức và tư sản Ấn Độ. Năm 1885, giai cấp tư sản Ấn Độ thành lập Đảng Quốc dân Đại hội (gọi tắt là Đảng Quốc đại). Trong 20 năm đầu, Đảng Quốc đại chủ trương đấu tranh ôn hoà, yêu cầu thực dân Anh thực hiện một số cải cách giáo dục, xã hội và tạo điều kiện để giai cấp tư sản được tham gia các hội đồng tự trị. Trong năm 1905, Đảng Quốc đại đã đấu tranh chống đạo luật chia cắt xứ Ben-gan (Bengal) và thu được thắng lợi vào năm 1911.

Đầu thế kỉ XX, những cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục, điển hình là cuộc nổi dậy của công nhân Bom-bay (Bombay) năm 1908.

17.3 Thái độ phân biệt chủng tộc của người Anh

Lo Kich-e-nơ (Lord Kitchener), Tổng Tư lệnh quân đội Anh ở Ấn Độ nói:

"Tôi được về nhà và viết với tư cách của người đầu tư đã mang đến chiến thắng cho chúng ta tại Ấn Độ. Dù cho dân bản địa được giáo dục tốt và thông minh đến đâu, và dù anh ta có thể đương đầu sự đồng cảm đến đâu, rồi thì rằng chúng ta có tiếp tục vào mà chúng ta có thể bản địa anh ta để anh ta có thể được xem là người bằng với 3 quân Anh!"

(Lên 15. R. & Amy S. Kitchener và cộng sự, Lịch sử và giới thiệu về người Ấn Độ: Kichener: Perspectives on the past, NED Media D. Little (McDougal Little), Mỹ, 2009, trang 794)



17.4 Binh đoàn Xi-pay tấn công quân đội Anh tại trận Can-pơ (Cannepore) vào năm 1857



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các nội dung chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Vận dụng

2. Sưu tầm một số hình ảnh về đời sống của người Ấn Độ dưới ách cai trị của thực dân Anh vào nửa cuối thế kỉ XIX. Hãy viết một đoạn văn ngắn để nêu cảm nhận của em về vấn đề này.

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

Nguyên nhân tôn giáo của cuộc khởi nghĩa Xi-pay

Điều vi phạm nghiêm trọng đến tinh thần dân tộc và tín ngưỡng của binh lính Ấn Độ là việc nhập những loại đạn pháo bọc bằng giấy tẩm mỡ bò hay mỡ lợn. Theo tục lệ, người Ấn Độ giáo không ăn thịt bò và người Hồi giáo không ăn thịt lợn. Vậy mà khi sử dụng đạn, họ phải dùng răng để tháo những giấy bọc ra nên họ không thể chịu đựng nổi. Một nhóm binh sĩ bị thực dân Anh bắt tù đầy vì không chịu sử dụng loại đạn pháo đó. Lòng căm phẫn lan tràn trong quân đội và nhân dân.

(Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, trang 498)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng thông tin của một số tư liệu lịch sử (18.1, 18.2, thông tin trong phần *Nhân vật lịch sử*) dưới sự hướng dẫn của GV để nhận thức về những sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày được những sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng kiến thức đã học để sưu tầm thông tin về một nhân vật lịch sử đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của một nước trong khu vực Đông Nam Á vào thời kì này.

4. Hình thành phẩm chất

Nhân ái: Đồng cảm với đời sống của nhân dân các nước thuộc địa dưới nền đô hộ của chủ nghĩa đế quốc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.
- Bài thơ kêu gọi của Hô-xê Ri-dan trong tình hình đất nước Phi-líp-pin cuối thế kỉ XIX dưới sự thống trị của Tây Ban Nha. Cụm từ “hãy đấu tranh” thể hiện nội dung xuyên suốt bài học.

BÀI 18 ĐÔNG NAM Á (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:
Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

“*Hỡi là vọng của Tổ quốc!*
Hãy đấu tranh cho tương lai tươi sáng của Phi-líp-pin”.
Lời kêu gọi thanh niên của Hô-xê Ri-dan (José Rizal), người anh hùng Phi-líp-pin, phản ánh tinh thần ái quốc, khát khao độc lập không chỉ của riêng nhân dân Phi-líp-pin mà còn của nhân dân Đông Nam Á. Từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, phong trào đấu tranh giành độc lập dâng lên mạnh mẽ ở khắp các quốc gia trong khu vực. Những sự kiện tiêu biểu của phong trào sẽ được phản ánh trong bài học này.

1. Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX



Kể tên một số phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Nam Á vào nửa sau thế kỉ XIX.

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, thực dân phương Tây đã phân chia xong thuộc địa ở khu vực Đông Nam Á. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra ở khắp nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa ở In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Việt Nam, Cam-pu-chia.



18.1 Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

70

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác lược đồ 18.1, tư liệu 18.2 để tìm hiểu về những cuộc đấu tranh giành độc lập tiêu biểu ở các nước Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX dưới sự thống trị của chính quyền thực dân phương Tây.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

– Nét nổi bật trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỉ XIX:

+ Cuối thế kỉ XIX, các đế quốc phương Tây đã hoàn thành quá trình xâm lược Đông Nam Á, vì vậy các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

các nước Đông Nam Á chuyển sang phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc, lật đổ ách thống trị của thực dân;

- + Ở mỗi nước, phong trào đấu tranh giành độc lập diễn ra với những giai đoạn và hình thức khác nhau.
- Trong tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể:
- + Thiết kế phiếu học tập yêu cầu HS trình bày: tên thuộc địa, thực dân xâm lược, thời gian, các phong trào đấu tranh tiêu biểu, hình thức đấu tranh và hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK và lược đồ 18.1, tư liệu 18.2 để hoàn thành phiếu học tập;
- + Hướng dẫn HS so sánh hai cuộc đấu tranh tiêu biểu theo hai xu hướng: bạo động của Bô-ni-pha-xi-ô và ôn hoà của Hô-xê Ri-dan ở Phi-líp-pin và rút ra nhận xét.

Bảng 18.2. Một số sự kiện của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á nửa sau thế kỷ XIX

Tên thuộc địa	Thời gian	Hoạt động giải phóng dân tộc tiêu biểu
In-đô-nê-xi-a	1873 – 1903	Chiến tranh giành độc lập của nhân dân Hồi quốc A-cha (Acheh).
	1890 – 1907	Khởi nghĩa nông dân đảo Giava do Sa-min (Samin) lãnh đạo.
Phi-líp-pin	1892 – 1896	Cuộc đấu tranh theo đường lối ôn hoà của Liên minh Phi-líp-pin do Hô-xê Ri-dan thành lập.
	1896 – 1897	Khởi nghĩa Bô-ni-pha-xi-ô (Bonifacio) theo xu hướng bạo động.
Việt Nam	1885 – 1896	Phong trào Cần vương.
	1894 – 1913	Khởi nghĩa Yên Thế.
Camp-u-chia	1863 – 1866	Khởi nghĩa của A-cha Xoa (Achéar Soa) chống lại triều đình thân Pháp và thực dân Pháp.
	1861 – 1892	Cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha (Si Votha) chống thực dân Pháp và triều đình thân Pháp.
	1885 – 1886	Khởi nghĩa nông dân chống Pháp dưới danh nghĩa Hoàng thân Si-vô-tha.

Nhân vật lịch sử

Hô-xê Ri-dan đại diện cho xu hướng ôn hoà trong phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin. Ông chủ trương tuyên truyền, khơi gợi tinh thần dân tộc đòi quyền bình đẳng cho người Phi-líp-pin trong cuộc đấu tranh với chính quyền Tây Ban Nha.

Hô-xê Ri-dan (1861 – 1896)



2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỷ XX

Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỷ XX có điểm gì nổi bật?

Đầu thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục lan rộng dưới nhiều hình thức khác nhau, có sự tham gia của nhiều tầng lớp xã hội. Đấu tranh vũ trang tiếp tục bùng nổ, tiêu biểu là khởi nghĩa Pha-ca-đuốc (1901 – 1903). Ông Kẹo (1901 – 1907) ở Lào, ... Tầng lớp tư sản dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, các sĩ phu yêu nước Việt Nam nỗ lực truyền bá tư tưởng dân chủ, kêu gọi cải cách, nâng cao dân trí, dân quyền. Ngoài ra, phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đầu thế kỷ XX còn có sự tham gia của tầng lớp trí thức và công nhân như: Hội Thanh niên Phật tử (Mi-an-ma, 1906), Hiệp hội công nhân đường sắt (In-đô-nê-xi-a, 1903), ... Đặc biệt, Liên minh xã hội dân chủ In-đô-nê-xi-a (1914) đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

- Em có nhận xét gì về phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX?

Vận dụng

- Em hãy sưu tầm thông tin về một nhân vật lịch sử đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của một nước trong khu vực Đông Nam Á nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

71

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK để tìm hiểu về các phong trào đấu tranh giành độc lập tiêu biểu của nhân dân các nước Đông Nam Á đầu thế kỷ XX.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK để nhận thức được điểm mới của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước Đông Nam Á đầu thế kỷ XX:
- + Đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á có nét mới, đó là sự tham gia của các tầng lớp trí thức, tiểu tư sản và tư sản dân tộc và công nhân.
- + Chịu ảnh hưởng của trào lưu dân chủ tư sản phương Tây, tầng lớp tư sản dân tộc, trí thức yêu nước (tiêu biểu ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam nỗ lực truyền bá tư tưởng dân chủ, kêu gọi cải cách, nâng cao dân trí, dân quyền, tập hợp quần chúng hướng tới mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc từ thấp đến cao: đòi chính quyền thực dân thực thi quyền tự do, dân chủ, cải thiện đời sống, phát triển kinh tế, ... đến đấu tranh chính trị đòi độc lập.

Chân trời sáng tạo

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS lựa chọn thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu.

Gợi ý:

- Giống nhau: phong trào đấu tranh diễn ra mạnh mẽ, liên tục; mục đích thoát khỏi ách thống trị của thực dân, giành độc lập dân tộc.
- Khác nhau:
 - + Phong trào đấu tranh giành độc lập vào nửa sau thế kỉ XIX: do các giai cấp, tầng lớp cũ lãnh đạo, mang tư tưởng phong kiến.
 - + Phong trào đấu tranh giành độc lập đầu thế kỉ XX: có sự tham gia, lãnh đạo của các tầng lớp, giai cấp mới, tiến bộ (trí thức, tư sản dân tộc, công nhân); tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

- GV hướng dẫn HS sử dụng internet hoặc sách, báo để tìm thông tin, phác thảo ý tưởng để thực hiện yêu cầu. Chú ý phạm vi thời gian của nhân vật lịch sử được lựa chọn tìm hiểu là từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.
- Yêu cầu với mỗi nhân vật lịch sử được tìm hiểu, cần có các thông tin sau:
 - + Họ tên đầy đủ, năm sinh – năm mất, quê hương;
 - + Quá trình trưởng thành (khuyến khích xác định được nhân tố quan trọng tác động đến quá trình trưởng thành, góp phần ảnh hưởng đến sự nghiệp của nhân vật lịch sử);
 - + Nét nổi bật trong sự nghiệp của nhân vật lịch sử;
 - + Một đánh giá, nhận xét của HS về sự nghiệp của nhân vật lịch sử.

Chân trời sáng tạo

- + Tùy điều kiện chính trị, xã hội lúc bấy giờ, phong trào đấu tranh giành độc lập ở mỗi quốc gia Đông Nam Á theo những hình thức khác nhau: ở Lào, Cam-pu-chia, các cuộc khởi nghĩa do các hoàng thân, nhà sư, nhân dân yêu nước lãnh đạo; ở Việt Nam, các sĩ phu yêu nước tiến bộ tiếp thu tư tưởng tư sản phương Tây (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,...) khởi xướng; ở Mi-an-ma, cuộc đấu tranh trước hết nhằm bảo vệ tôn giáo của dân tộc (Phật giáo) dẫn đến sự ra đời của các tổ chức Phật giáo sau đó dẫn đến đấu tranh chính trị; ở In-đô-nê-xi-a, giai cấp tư sản dân tộc lớn mạnh tập hợp thành tổ chức chính trị riêng của mình (Liên minh xã hội dân chủ In-đô-nê-xi-a) lãnh đạo các cuộc đấu tranh.

Lưu ý: GV có thể sưu tầm, cung cấp thêm tư liệu về một số phong trào đấu tranh tiêu biểu ở một số nước liên quan đến giai đoạn lịch sử này cho HS.

Khởi nghĩa Ong Kẹo (1901 – 1907) ở cao nguyên Bô-lô-ven (Bolaven)

Cao nguyên Bô-lô-ven là vùng đất rộng lớn, giàu có, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, lại có vị trí chiến lược quan trọng nằm ở gần khu vực ranh giới ba nước Đông Dương. Sự chiếm đóng và cai trị của thực dân Pháp ở vùng này đã làm đảo lộn cuộc sống của cư dân ở đây. Từ cuộc sống khá đầy đủ trước đó, người dân rơi vào cảnh đói khổ, thậm chí chết đói. Riêng năm 1902, có nhiều nơi trong vùng, dân bị chết đói đến một nửa. Sự bất bình của người dân đã dẫn đến những cuộc nổi dậy, mà đầu tiên là phong trào chống Pháp do Ong Kẹo lãnh đạo.

Ong Kẹo,... quê ở Chà Bản (Chaban), huyện Thà Tềng (Thateng), tỉnh Xa-ra-văn (Xalavan). Người dân thường gọi ông là My hay Nay My. Sau cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhân dân gọi ông bằng cái tên tôn kính: Ong Kẹo (có nghĩa là viên ngọc),...

Ong Kẹo và các bạn chiến đấu của ông đã tập hợp lực lượng và chuẩn bị đánh Pháp bằng vũ khí thô sơ tự tạo như giáo mác, súng kíp, nỏ bắn tên độc, các dàn đá,...

Ngày 12 – 4 – 1901, nghĩa quân của Ong Kẹo đã mở cuộc tấn công vào đơn vị lính Pháp ở chùa Thà Tềng. 1 500 nghĩa binh với những tay súng kíp thiện xạ đã bao vây đơn vị quân Pháp do tên Công sứ Rê-mi (Remi) chỉ huy và giành thắng lợi. Công sứ Rê-mi và những lính Pháp thoát chết đã chạy về Xa-ra-văn,... Thắng lợi này đã mở đầu cho cuộc khởi nghĩa long trời lở đất của nhân dân cao nguyên Bô-lô-ven và nhiều tỉnh Nam Lào khác kéo dài suốt 37 năm trời,...

Nghĩa quân Ong Kẹo xây dựng và mở rộng căn cứ rộng khắp từ cao nguyên Bô-lô-ven, Xa-ra-văn và cả tả ngạn sông Xê-công (Xekong). Với chiến thuật du kích, lại thông thạo địa hình, địa bàn núi rừng hiểm trở, nghĩa quân gây cho quân Pháp những tổn thất nặng nề, mà quân Pháp không thể nào tiêu diệt được họ.

Không thể đánh bại nghĩa quân, thực dân Pháp đã đề nghị với Ong Kẹo mở cuộc đàm phán để chấm dứt đối đầu vũ trang giữa hai bên. Theo thỏa thuận, Ong Kẹo đến chùa Xa-ra-văn gặp viên Công sứ Phen-lơ (Fendler). Lợi dụng phong tục của người Lào là cấm sờ vào đầu người khác, tên Công sứ Phen-lơ đã giấu súng lục trong chiếc mũ nổi đội trên đầu. Trong phòng họp chỉ còn lại Ong Kẹo và Phen-lơ, Phen-lơ bèn rút súng bắn chết Ong Kẹo (ngày 13 – 10 – 1907).

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) – Đỗ Thanh Bình – Trần Thị Vinh, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005, trang 299 – 302)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.
- Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

- Đọc, hiểu, khai thác thông tin từ các tư liệu 19.4, 19.6, 19.11, 19.12, 19.13.
- Quan sát để giải mã được sơ đồ 19.2, lược đồ 19.3.
- Quan sát để giải mã được các tư liệu 19.1, 19.5, 19.7, 19.8, 19.9, 19.10, 19.14.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn.
- Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng để tìm hiểu thêm Triều Nguyễn – những đóng góp về mặt di sản.
- Vận dụng kiến thức trong bài về quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa, rút ra những bằng chứng lịch sử có ý nghĩa đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo ngày nay.

4. Hình thành những phẩm chất

- **Lòng yêu nước:** Bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc.
- **Trách nhiệm:** Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hoá dân tộc.

Chương 6

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 19 VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn.
- Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

Điện Thái Hoà thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế là di sản văn hoá gắn với nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam. Vậy, nhà Nguyễn đã ra đời như thế nào? Tình hình đất nước dưới thời nhà Nguyễn phát triển ra sao? Nhà Nguyễn đã làm những gì để thực thi chủ quyền quốc gia đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?



Một hoạt động lễ hội văn hoá ở Điện Thái Hoà, khu di tích Hoàng thành (thị trấn Huế)

1. Sự ra đời của nhà Nguyễn



Em hãy mô tả sự ra đời của nhà Nguyễn.

Sau khi vua Quang Trung qua đời (1792), nhà Tây Sơn suy yếu, Nguyễn Phúc Ánh đem quân lần dần vùng đất thuộc nhà Tây Sơn, đánh chiếm kinh đô Phú Xuân vào năm 1801. Nguyễn Quang Toản (người kế vị vua Quang Trung) rời bỏ Phú Xuân chạy ra Bắc, bị bắt ở Bắc Giang. Triều đại Tây Sơn kết thúc. Năm 1802, nhà Nguyễn chính thức thành lập, chọn Phú Xuân (Thị trấn Huế) làm kinh đô.

Nhân vật lịch sử

Hoàng đế Gia Long (1762 - 1820)

Tên húy là Nguyễn Phúc Ánh, trở thành hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyễn năm 1802. Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã thi hành một chính sách chính trị khôn khéo: "phả Lê để ổn định khu vực Đông Ngạc; đề phòng phản quyền; bác thành và Gia Định trả nhậm phủ hợp với việc quân lính đặt nước thông nhất những lòng người chưa ổn định. Nhờ sự cai trị khôn khéo đó, Gia Long có thời gian để xây dựng pháp luật, quân đội, giao dịch thực tế...



72

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV dùng phần **Dẫn nhập** trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học.

Điện Thái Hoà (An lạc cho trăm họ) là biểu trưng quyền lực của Triều Nguyễn. Điện cùng với sân chầu là địa điểm được dùng cho các buổi triều nghi quan trọng của triều đình. Bức hình ghi lại một hoạt động trong Festival Huế – làm sống lại những di sản xưa trong đời sống hiện tại.

- Kết nối với thông tin trong phần **Dẫn nhập** để dẫn HS vào nội dung chính của bài học và giao nhiệm vụ học tập cho HS.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Giải mã được thông tin từ phần *Nhân vật lịch sử* Hoàng đế Gia Long: Hoàng đế Gia Long là ai? Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã thi hành một chính sách chính trị như thế nào? Kết quả của chính sách đó là gì?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn:
- + Xác định mốc thời gian quan trọng có liên quan đến sự ra đời của nhà Nguyễn.
- + Sử dụng các câu hỏi định hướng cho hoạt động: Sau khi vua Quang Trung qua đời, ai là người kế vị ông? Tình hình nhà Tây Sơn sau đó như thế nào? Sự kiện quân của Nguyễn Phúc Ánh chiếm được Phú Xuân cho biết điều gì? Sự kiện nào cho biết nhà Tây Sơn chính thức sụp đổ và sự ra đời của nhà Nguyễn?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát và khai thác được sơ đồ 19.2 về các đơn vị hành chính Việt Nam thời Gia Long: Sơ đồ cho thấy 3 nhánh hành chính nào? Vì sao nhà vua chỉ trực tiếp quản lý 4 doanh và 7 trấn? Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến tính tập quyền? Vì sao 5 nội trấn Bắc Thành và 2 trấn Thanh Hoa, Nghệ An lại do các cựu thần nhà Lê đứng đầu?
- Quan sát và khai thác được lược đồ 19.3 về hành chính thời Minh Mạng – Bản đồ Đại Nam nhất thống toàn đồ (lưu ý tên bản đồ, tên nước, đơn vị hành chính, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa đã tách thành hai tên riêng nhưng vẫn chung một đơn vị hành chính).

Chương 6

VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

Bài 19 VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn.
- Mô tả được qua trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

Điện Thái Hòa thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế là di sản văn hoá gắn với nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam. Vậy, nhà Nguyễn đã ra đời như thế nào? Tình hình đất nước dưới thời nhà Nguyễn phát triển ra sao? Nhà Nguyễn đã làm những gì để thực thi chủ quyền quốc gia đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?



Một hoạt động lễ hội văn hóa ở Điện Thái Hòa, khu di tích Hoàng thành (thành phố Huế)

1. Sự ra đời của nhà Nguyễn



Bình luận mở và sự ra đời của nhà Nguyễn

Sau khi vua Quang Trung qua đời (1792), nhà Tây Sơn suy yếu. Nguyễn Phúc Ánh đem quân lần dần vùng đất thuộc nhà Tây Sơn, đánh chiếm kinh đô Phú Xuân vào năm 1801. Nguyễn Quang Toản (người kế vị vua Quang Trung) rời bỏ Phú Xuân chạy ra Bắc, bị bắt ở Bắc Giang. Triêu đại Tây Sơn kết thúc. Năm 1802, nhà Nguyễn chính thức thành lập, chọn Phú Xuân (Thị Thiên Huế) làm kinh đô.

Nhân vật lịch sử

Hoàng đế Gia Long (1762–1820)

Tên húy là Nguyễn Phúc Ánh, trở thành hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyễn năm 1802. Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã thi hành một chính sách chính trị khôn khéo "phủ lễ" để ổn định khu vực đồng bằng, địa phương phân quyền (Bắc thành và Gia Định thành) phủ hợp với các quan liêu đất nước thông nhất nhưng lòng người chưa ổn định. Nhờ sự cai trị khôn khéo đó, Gia Long có thời gian để xây dựng pháp luật quân đội, giáo dục thi cử...



72

2. Tình hình chính trị



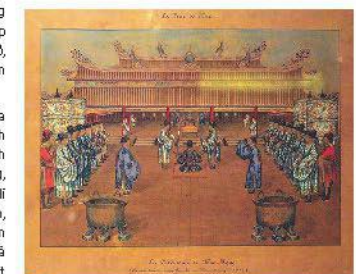
Dựa vào thông tin trong bài, quan sát tư liệu 19.1, 19.3, sơ đồ 19.2, em hãy trình bày những nét chính về tình hình chính trị của Việt Nam thời nhà Nguyễn và nêu sự khác nhau về cơ cấu hành chính Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng.

Tổ chức quân chủ tập quyền được thể hiện như thế nào trong tư liệu 19.1?



Nhà Nguyễn xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền trên toàn lãnh thổ, nối liền một dải từ Sài Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Năm 1804, vua Gia Long đổi tên nước thành Việt Nam. Về cơ cấu hành chính, vào thời Gia Long, vua chỉ trực tiếp quản lý 4 doanh và 7 trấn. Bắc thành, vùng đất mang đậm truyền thống "phủ lễ" và Gia Định thành, vùng đất chứa Nguyễn khai phá ở phía Nam. Mỗi vùng là một Tổng trấn cai quản, quyền lực như một phủ vương.



19.1 Lễ phục mệnh (tấu với vua hoàn tất công việc được giao) – nghi thức thường triều của nhà nước quân chủ thời Nguyễn (tranh vẽ cuối thế kỷ XIX của Nguyễn Văn Nhân – Ảnh Trung tâm bảo tồn Di tích Cố đô Huế)



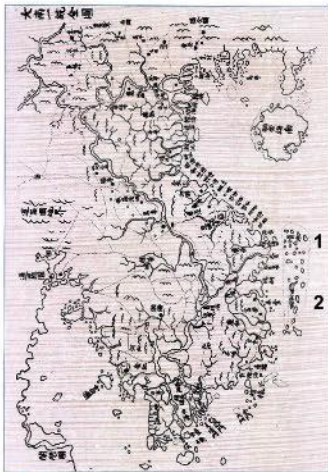
19.2 Sơ đồ các đơn vị hành chính Việt Nam thời Gia Long

Đến thời Minh Mạng (1821 – 1840), cơ cấu hành chính thay đổi. Cả nước được chia thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Đường đầu liên tỉnh là Tổng đốc, đứng đầu tỉnh là Tuần phủ. Bộ máy nhà nước quân chủ đạt đến mức độ hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

Về luật pháp, nhà Nguyễn ban hành Hoàng Việt luật lệ, còn gọi là Luật Gia Long (gồm 399 điều và 7 chương), bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội thời Nguyễn.

Quân đội nhà Nguyễn chia thành 3 bộ phận: Thân binh (bảo vệ nhà vua), Cấm binh (phòng thủ hoàng thành) và Tỉnh binh (ở kinh đô và các địa phương).

Về đối ngoại, nhà Nguyễn thực thi "bằng giao triều cống" với nhà Thanh, đối đầu với Xiêm, buộc Lào, Chân Lạp thần phục, thiết lập ngoại giao, buôn bán với Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Thời Gia Long, quan hệ với Pháp khi còn mờ. Tuy nhiên, sang thời Minh Mạng, nhà Nguyễn khước từ tất cả yêu cầu bang giao của các nước phương Tây.



19.3 Đại Nam nhất thống toàn đồ Triều Minh Mạng, năm 1838 gồm 30 tỉnh thành (Trung tâm Dữ liệu Hoàng Sa)

1. Hoàng Sa (黃沙);
2. Vạn Lý Trường Sa (萬里長沙)

19.4 Một số điều trong Luật Gia Long liên quan đến đạo đức xã hội

Quyển 9, mục Lễ luật Điều 17, quy định: "...Nếu con đối với cha mẹ cháu đối với ông bà gia tiên sơ suất mà lại bị bệnh nặng trong nhà không có ai thay nhai chân sóc, mà không chịu về bái bái... khép vào tội bỏ nhiệm vụ dân sóc cha mẹ... phạt 50 trường"

Quyển 15, mục Hình luật Điều 10, quy định: "Nếu đánh chết kẻ đạo học có danh thì bằng chém ba bậc tỵ, 50 với đánh người thường..." (Hoàng Việt Luật lệ Gia Long, tập III và tập IV, NXB Văn học Thông tin, Hà Nội, 1994, trang 448 và trang 761)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

- Đọc hiểu để khai thác được các thông tin có trong tư liệu 19.4 (các điều luật liên quan đến đạo đức xã hội).
- Trình bày những nét chính về tình hình chính trị của Việt Nam thời nhà Nguyễn.
- (1) Tình hình chính trị: Hành chính, luật pháp và quân đội, ngoại giao thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX có điểm gì nổi bật?
- (2) Vì sao nhà vua lại phân vùng quản lí đất nước thành 3 khu vực như vậy? Minh Mạng thống nhất các đơn vị hành chính và chức quan quản lí như thế nào?
- Nêu sự khác nhau về cơ cấu hành chính Việt Nam thời Gia Long và Minh Mạng.

Đối với yêu cầu so sánh, GV có thể xây dựng phiếu học tập cho hoạt động này.

Tiêu chí so sánh	Thời Gia Long (1802 – 1820)	Thời Minh Mạng (1821 – 1840)
Đơn vị hành chính vùng miền	Miền Bắc: Bắc thành (11 trấn).	Xoá bỏ đơn vị vùng, miền.
	Miền Trung: 7 trấn, 4 doanh.	
	Miền Nam: Gia Định thành (5 trấn).	
Đơn vị hành chính cấp trấn, tỉnh	Trấn, doanh.	Tỉnh.
Chức quan đứng đầu vùng miền, liên tỉnh	Miền Bắc, Nam: Tổng trấn (Bắc thành, Gia Định thành).	– Xoá bỏ chức quan quản lí vùng miền. – Liên tỉnh: Tổng đốc.
	Miền Trung: vua trực tiếp quản lí.	
Chức quan đứng đầu trấn, tỉnh	Trấn: Trấn thủ.	Tỉnh: Tuần phủ.
	Doanh: Lưu thủ.	

- Quan sát tư liệu 19.1 mô tả lễ phục mạng thời Nguyễn:
- + Xuất xứ của tư liệu.
- + Thông tin chú thích và những chi tiết được mô tả trong tranh cho chúng ta biết những thông tin gì về yếu tố quân chủ tập quyền của nhà Nguyễn? Gợi ý các từ khoá "nhận mệnh", "phục mạng". Việc nhận mệnh (nhận lệnh được giao phó) và phục mạng (tâu vâng vua khi hoàn tất công việc được giao) phản ánh điều gì?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

+ Những chi tiết trong bức tranh lễ phục mạng diễn ra trước sân điện Cần Chánh (một trong những cung điện lớn nhất trong Tử Cấm thành, nơi thiết triều chính của hoàng đế nhà Nguyễn) thể hiện nội dung lịch sử gì? (Những chi tiết trong tư liệu như người tâu phủ phục, hai hàng quan chấp tay kính cẩn, hai chiếc vạc đồng đã thể hiện yếu tố quân chủ tập quyền).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 1:

a) Nông nghiệp

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được tư liệu ảnh 19.5 cho biết đặc trưng của nền nông nghiệp Việt Nam thời ấy: Hình tượng cây lúa nước được khắc trên Cửu đỉnh thời Nguyễn cho em biết thông tin gì? Trên đỉnh có khắc chữ gì? (稔, chữ Canh, chỉ một loại lúa chín muộn, ít nhựa).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS trình bày được những nét chính về phát triển nông nghiệp thời Nguyễn (khẩn hoang, doanh điền, trị thủy).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS xác định được chính sách mà nhà Nguyễn thực hiện hiệu quả nhất trong nông nghiệp. GV gợi ý, các chính sách khai hoang đều phát huy hiệu quả, nổi bật nhất đó là chính sách “doanh điền” vì có sự kết hợp “giữa nhà nước và nhân dân khai hoang” với sự góp vốn ban đầu của nhà nước (là tài sản quan trọng, vốn làm ăn mà không phải người dân nào cũng có). Quan trọng hơn, đất doanh điền sẽ được phân phối cho những người có công tuý theo thời điểm, điều kiện này khuyến khích nhân dân hăng hái khai phá. Số ruộng đất vì vậy tăng lên nhanh chóng, nhiều làng xã, ấp mới xuất hiện.

Yêu cầu mở rộng – nâng cao kiến thức

Khai thác được phần *Em có biết?* về kênh Vĩnh Tế: Kênh dài bao nhiêu cây số và được đào trong mấy năm? Con kênh này kết nối những vùng đất nào? Tác dụng của kênh Vĩnh Tế là gì?

3. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp



– Trình bày những nét chính về sự phát triển nông nghiệp thời Nguyễn.
– Chính sách nào của nhà Nguyễn đạt hiệu quả cao nhất trong nông nghiệp? Tại sao?

Chính sách khẩn hoang, ưu tiên đất trồng lúa được Triều Nguyễn đặc biệt chú trọng. Nhiều biện pháp khuyến khích của nhà nước, đặc biệt việc cho phép đất khai hoang thành đất tậu đã đem lại hiệu quả kích thích sản xuất nông nghiệp.

Triều Nguyễn còn thực thi chính sách doanh điền, nhà nước trực tiếp chiêu mộ dân nghèo không có ruộng, cấp tiền, công cụ, thóc giống đưa đi khai hoang, lập nghiệp ở những nơi trọng yếu. Ở vùng Nam Bộ, binh lính triều đình còn kết hợp với dân khẩn hoang, lập nên hàng trăm đồn điền.



19.5 Hình tượng cây lúa nước – cây lương thực chính của Việt Nam được khắc trên Cửu đỉnh thời Nguyễn

Nhà Nguyễn cho đào nhiều sông và kênh rạch ở phía nam, mang lại hiệu quả không chỉ trong trị thủy mà trong cả quốc phòng, giao thông, định cư... Tuy nhiên, triều đình lại thất bại trong việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, có đến 38 lần mùa bão lụt lội với 16 lần vỡ đê.



Em có biết?

Kênh Vĩnh Tế dài 87 km, từ Châu Đốc đến Hà Tiên, chảy qua hai tỉnh An Giang, Kiên Giang ngày nay. Kênh được đào từ năm 1819 đến năm 1824, gần bờ với dân cư của hàng chục làng ấp ven kênh. Ca dao ngày ấy có câu:
“Kênh Vĩnh Tế, bến Hà Tiên,
Ghe thuyền xuôi ngược, bán buôn khắp vùng.”

b) Thương nghiệp và thủ công nghiệp



– Kể phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp có điểm gì nổi bật so với thời kỳ của các chúa Nguyễn?
– Theo em, chính sách nào của nhà Nguyễn đã hạn chế sự phát triển của giao thương? Vì sao?

Nghề làm gốm sứ, dệt vải, nã đường... ngày càng phổ biến và chuyên nghiệp. Đặc biệt thời kỳ này xuất hiện nghề in tranh. Những làng nghề nổi tiếng như làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sình (Huế)... Bộ phận thủ công nghiệp nhà nước được tổ chức với quy mô lớn. Nhà nước trực tiếp quản lý ngành khai mỏ, đúc tiền, chế tạo súng, đóng thuyền và làm đồ dùng phục vụ hoàng gia.

Sang thế kỷ XIX, đất nước đã thống nhất, việc buôn bán có nhiều thuận lợi, nhiều thị trường xuất hiện ở các tỉnh Nam Bộ và Trung Bộ. Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là nơi tập trung nhiều thuyền bè của cư dân địa phương và thương nhân nước ngoài. Gia Định trở thành một trong những trung tâm buôn bán sầm uất, tập trung nhiều mặt hàng vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Tuy vậy, hệ thống thuế khóa khá nặng nề của nhà Nguyễn đánh vào các thuyền buôn xa trong nước, chính sách độc quyền về ngoại thương, từ chối thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao, buôn bán với phương Tây... đã làm hạn chế nhiều sự phát triển của hoạt động giao thương.

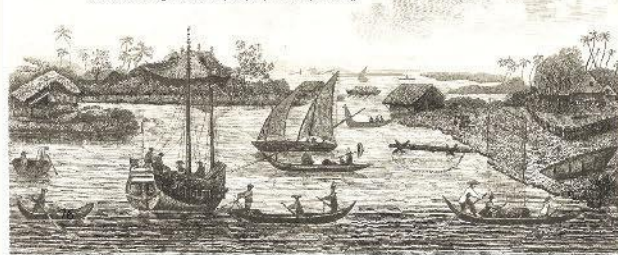


19.6 Cửu đỉnh đúc năm 1837 (Tử Cấm Thành, Huế). Cửu đỉnh là chiếc chiếc đỉnh bằng đồng đặt trước sân Thái miếu. Trên mỗi đỉnh chạm khắc 17 bích họa về chuyện chúa Lê (Bách Hoành) tập hợp binh lực đánh dẹp loạn của nước Việt Nam thời nhà Nguyễn. Cửu đỉnh là một tác phẩm nghệ thuật đúc đồng đỉnh cao của Việt Nam.

19.7

“Sông Tân Định, ở đất Phú Tân Định, nước thành Gia Định, tục gọi là sông biển Nghé... Thu buôn của nước như cùng của các nước, thuyền biển thuyền sông, ghe xuồng nhỏ nhàu, buôn đến đến đức là một nơi đã đông...”
(Tĩnh Hải Đồ, Gia Định thành chí, sđd, trang 32)

19.8 Cảnh buôn bán trên sông Đồng Nai khoảng năm 1820 (tranh vẽ trong tác phẩm Lịch sử một chuyến đi ra biển Đông của John Whiteley, Boston, xuất bản năm 1823, trang 211, Thư viện Đại học Harvard)



b) Thương nghiệp và thủ công nghiệp

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Quan sát, khai thác được thông tin từ tư liệu 19.6 về Cửu đỉnh của nhà Nguyễn: Cửu đỉnh được đúc năm nào? Cửu đỉnh được đặt ở đâu trong Hoàng thành Huế? Trên mỗi chiếc đỉnh được chạm khắc nội dung gì? Từ việc đúc và chạm khắc trên đỉnh, em cho biết kĩ thuật đúc đồng của người Việt thời ấy đã đạt đến trình độ nào?
- Đọc hiểu, khai thác được thông tin từ tư liệu 19.7 về mô tả sông Tân Bình: Đoạn tư liệu cho em biết nội dung gì? Sông Tân Bình được dân chúng địa phương gọi là gì? Những từ ngữ nào giúp em hình dung được hoạt động trên sông thời kì đó?
- Quan sát, giải mã được tư liệu 19.8 về cảnh buôn bán trên sông Đồng Nai: Xuất xứ tư liệu. Nội dung mà bức tranh mô tả là gì? Những chi tiết nào cho thấy sự phát triển của hoạt động thương mại?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

HS nêu được nét nổi bật của nền thủ công nghiệp và thương nghiệp thời Nguyễn trong tương quan so sánh với thời kì các chúa Nguyễn,... GV có thể sử dụng phiếu học tập như sau:

Tiêu chí so sánh	Thời các chúa Nguyễn (XVII – XVIII)	Thời nhà Nguyễn (nửa đầu XIX)
Thủ công nghiệp	– Sự xuất hiện của các nghề mới (khắc in bản gỗ, làm đường trắng, khai mỏ,...). – Sự hoạt động tích cực của các làng nghề như Bát Tràng, Thổ Hà, Yên Thái,... – Thợ thủ công lên thành thị lập phường, vừa sản xuất, vừa bán hàng.	– Các nghề truyền thống ngày càng phổ biến và chuyên nghiệp. – Các làng nghề tranh phát triển như Đông Hồ, Hàng Trống,... – Thủ công nghiệp nhà nước được tổ chức với quy mô lớn, trực tiếp quản lí việc khai mỏ, đúc súng, chế vũ khí,...
Thương nghiệp	– Chợ xuất hiện ngày càng nhiều: chợ làng, chợ huyện, chợ phủ,... – Sự hưng khởi của các đô thị lớn như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, Sài Gòn – Bến Nghé, Mỹ Tho,... – Chính sách mở cửa của các chúa Trịnh, Nguyễn thu hút các nước phương Tây và Nhật Bản đến trao đổi, buôn bán bên cạnh những bạn hàng cũ. – Thương nhân nhiều nước đã xin lập phố xá và buôn bán lâu dài.	– Đất nước được thống nhất, việc buôn bán có nhiều thuận lợi nên nhiều thị tứ mới xuất hiện ở các tỉnh Nam Bộ và Trung Bộ. – Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là nơi tập trung nhiều thuyền bè của cư dân địa phương và thương nhân nước ngoài đến buôn bán với trung tâm chính là Gia Định, nơi tập trung nhiều mặt hàng, buôn bán sầm uất. – Nhà Nguyễn thực hiện chế độ thuế khoá nặng nề và chính sách độc quyền về ngoại thương, từ chối thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao, buôn bán chính thức với phương Tây nhưng không ngăn cấm thương nhân phương Tây riêng lẻ đến buôn bán.
Nét nổi bật chính	Chính sách khuyến khích sản xuất bên trong và mở cửa với thế giới bên ngoài tích cực.	Nhà Nguyễn có hệ thống thuế khoá nặng nề và một nền ngoại thương hạn chế với phương Tây.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3 (tt)

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Xác định được những chính sách làm hạn chế sự phát triển của giao thương (bao gồm hoạt động buôn bán trong nước và buôn bán với nước ngoài).
- GV có thể gợi ý HS với hai từ khoá “thuế khoá” và “kiểm soát chặt chẽ”.

Giải thích: Việc đánh thuế nặng hoặc đánh thuế nhiều lần lên hàng hoá buôn bán trong nước sẽ dẫn đến hệ lụy gì? (thương nhân nản lòng vì không có lời hoặc bị lỗ, gây phiền hà, chuyển sang làm nông hoặc làm thủ công,... Cuối cùng nguồn thu của nhà nước bị giảm sút); Vì sao nhà Nguyễn kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán với nước ngoài, đặc biệt là người phương Tây? Hành động hạn chế buôn bán đó đã có ảnh hưởng gì đến nền ngoại thương và nguồn thu của nhà nước? (Người dân làm ra hàng hoá chủ yếu buôn bán trong nước, thị trường bị thu hẹp, nguồn thu từ các cảng bị giảm sút,...). Hành động kiểm soát chặt chẽ đó cho thấy tầm nhìn của các vua nhà Nguyễn như thế nào? (Tích cực: Các vua Nguyễn đã thấy được nguy cơ từ các nước phương Tây. Hạn chế: Việc không mở cửa, tiếp thu thành tựu mới từ bên ngoài sẽ khiến cho quốc gia chậm tiến. Càng siết chặt chính sách này và tăng cường cấm Thiên Chúa giáo sẽ là cái cớ để phương Tây tấn công xâm lược).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 4

Hoạt động 4:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Bước đầu khai thác được tư liệu 19.1: Phân biệt được châu bản và mộc bản.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Nhận biết những thay đổi về văn hoá thời nhà Nguyễn (lưu ý cụm từ: “những thay đổi”): Mở Đốc học đường, Quốc sử quán (những cơ quan chuyên trách về văn hoá giáo dục); Có ý thức lưu trữ văn bản; Xây lăng tẩm và cung điện; Hoàn thiện nghi lễ cung đình (nhã nhạc); Văn học chữ Nôm phát triển mạnh.

4. Tình hình văn hoá



Văn hoá thời Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX có những thay đổi nào?

Nhà Nguyễn khôi phục vị trí độc tôn của Nho giáo, coi trọng tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc, hạn chế hoạt động của Thiên Chúa giáo.

Năm 1803, Gia Long cho mở Đốc học đường. Từ năm 1807, nhà Nguyễn đã bắt đầu tổ chức các kì thi Nho học. Năm 1820, Quốc sử quán được thành lập để sưu tầm, lưu trữ và biên soạn các bộ sử. Nhiều tác phẩm sử học, địa lí ra đời, tiêu biểu như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán), *Gia Định thành thống chí* (Trịnh Hoài Đức), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú)... Đặc biệt, nhà Nguyễn còn để lại một di sản quý giá về tài liệu văn bản - hệ thống châu bản và mộc bản.

Nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng cũng xuất hiện thời kì này như: *Thuyền Kêu* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, những tuyển tập thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,... Về nghệ thuật, có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng như: Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, các lăng tẩm, cột cờ ở Hà Nội...



Em có biết?

Danh xưng *Cử nhân* có từ thời nhà Nguyễn, với nghĩa “tên cổ người tài” dùng để chỉ những người đã đỗ tú tài Hương (thay cho danh xưng Hương cống, Sinh đồ thời nhà Lê). Sau khi đỗ thì Hương mới được thi Hội. Đậu thì Hội gọi là Tiến sĩ, nghĩa là “tế sĩ được tế nước”.



19.2 Châu bản và mộc bản

Châu bản: bản dự năm 1835 của Minh Mạng về thưởng phạt hàng người đi Hoàng Sa làm nhiệm vụ về bản đồ. Mộc bản: bia bộ Hoàng Việt lập lệ năm 1813.



19.20 Ngọ Môn, Hoàng thành Huế

Nhã nhạc cung đình Huế đã đạt đến đỉnh cao nghệ thuật cao. Nghệ thuật ca múa nhạc dân gian phát triển rực rỡ: tuồng, chèo, hát sáo, hát trống quân, hát ví, cò lả, hát quan họ (Bắc Ninh), hát xoan (Phú Thọ), hát gáo (Nghệ - Tĩnh), các điệu ca, hò, lí ở miền Trung và miền Nam...

5. Tình hình xã hội



Trình bày những nét chính về tình hình xã hội dưới thời Nguyễn.

Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX vẫn là xã hội nông nghiệp truyền thống với hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân. Tư tưởng Nho giáo chính thống tạo nên một xã hội theo thứ tự “sĩ, nông, công, thương”, nên xã hội vẫn coi trọng thi cử để đưa chen ra chốn quan trường.

Chế độ phong kiến quan liêu vẫn được nhà Nguyễn duy trì nên tạo điều kiện cho tầng lớp thống trị, quan lại, địa chủ, cường hào coi thường luật, những nhiều và áp bức người dân.

Với thực tế đó, các vua Nguyễn trong gần 50 năm nửa đầu thế kỷ XIX đã phải đối mặt với nhiều cuộc khởi nghĩa chống áp bức, chống chính quyền. Nổi bật hơn cả là các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821 - 1827), Nông Văn Vân (1833 - 1835), Cao Bá Quát (1854 - 1856)... Ngay cả tại vùng đất Gia Định, đất lập nghiệp của nhà Nguyễn, hàng ngàn người dân đứng đi theo Lê Văn Khôi (1833 - 1835) chống lại triều đình.

6. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa



Em hãy nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Nhà Nguyễn tiếp tục quan li và khai thác vùng quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa mà trước đó chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn đã thực hiện. Vào năm 1803, Hải đội Hoàng Sa được tái lập. Đến năm 1816, vua Gia Long “lệnh cho thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để xem xét, đo đạc thủy trình”, tái xác nhận chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa mà không có bất cứ sự nháp nhả nào. Từ thời vua Minh Mạng, việc thực thi chủ quyền

19.11 Năm 1827, vua Minh Mạng đã nhận xét về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: “Tôi đời pháp luật như xưa, chỉ cốt lấy dân, không được gì được vào rìa.” (Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 616)

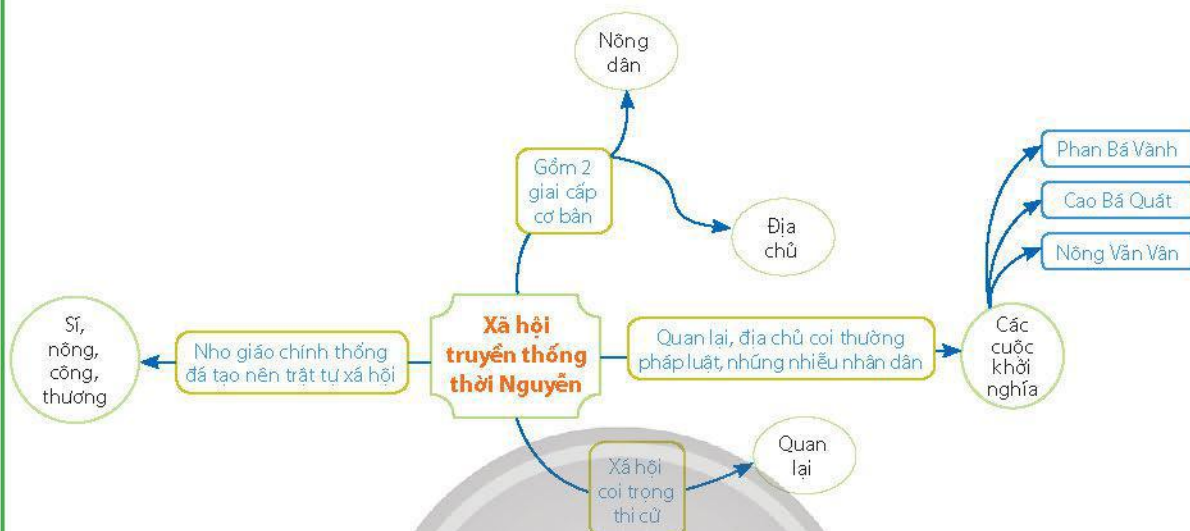
19.12 Hồi kí của Giang Báp-tít Se-nhô (Jean-Baptiste Seneval), một người Pháp, làm quan thời Gia Long, năm 1820, có đoạn viết: “...vua lên ngự (vua Gia Long) truyền xưng Hoàng đế gồm xứ Nam Hải, xứ Bắc Hải... một vài đảo có dân cư ở thông xa bờ biển và quần đảo Azores (quần đảo Hoàng Sa hợp thành từ những đảo nhỏ, bãi ngầm và mỏm đá thông có người ở. Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế mới chiếm hữu được quần đảo này.” (Hải Nguyễn Nguyễn Nhữ, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013, trang 55)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 5

Hoạt động 5:

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Trình bày được những nét chính về tình xã hội theo sơ đồ tư duy sau:



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 6

Hoạt động 6:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Đọc hiểu và bước đầu khai thác được thông tin từ tư liệu 19.12.
- + Xuất xứ của tư liệu: Hồi kí của Giảng Báp-tít Se-nhô, một người Pháp, làm quan thời Gia Long, năm 1820.
- + Chủ đề chính của đoạn tư liệu: Chủ quyền của nhà Nguyễn với quần đảo Hoàng Sa.
Nội dung đoạn tư liệu: (1) Mô tả quần đảo Hoàng Sa; (2) Nhận xét về chủ quyền quần đảo.
- + Từ và cụm từ thể hiện chủ đề tư liệu: “Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế mới chiếm hữu được quần đảo này”.
- Đọc hiểu và bước đầu khai thác được thông tin từ tư liệu 19.13.
- + Xuất xứ đoạn tư liệu: Cơ quan chép sử của nhà Nguyễn.
- + Chủ đề chính: Thực thi chủ quyền với vùng biển đảo nước Đại Nam thời Minh Mạng.
- + Nội dung chính: (1) Mô tả việc vua sai người ra đảo; (2) Nhiệm vụ của thủy quân Phạm Hữu Dật ra đảo cụ thể làm gì?
- + Từ và cụm từ thể hiện chủ đề đoạn tư liệu: Sai (ai sai ai?); chuẩn (cho phép mang theo cái gì và để làm gì?); vâng mệnh (ai vâng mệnh, vâng mệnh việc gì?).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 6 (tt)

- Giải mã sơ đồ 19.15.
- + Tính chính xác của sơ đồ: Dựa trên tư liệu của Quốc sử quán Triều Nguyễn.
- + Nội dung sơ đồ: Hoạt động của Hải đội Hoàng Sa và thủy quân nhà Nguyễn trên vùng biển quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thời nhà Nguyễn đã phân định thành hai đơn vị hành chính với tên gọi là Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa nhưng vẫn được xem là một vùng và thuộc một đơn vị hành chính (theo bản đồ Minh Mạng 1838)).
- + Những đề mục của sơ đồ miêu tả nội dung chính. Đề mục chính: Nhiệm vụ của hải đội Hoàng Sa và thủy quân nhà Nguyễn hằng năm.

Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu những bằng chứng lịch sử chứng minh việc nhà Nguyễn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Lưu ý từ khoá: Bằng chứng lịch sử; thực thi chủ quyền (thực thi như thế nào?).
- Bằng chứng lịch sử: Bản đồ, tài liệu ghi chép của người nước ngoài, tài liệu của Quốc sử quán Triều Nguyễn, hiện vật (đỉnh đồng ghi chữ Biển Đông, nơi có quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa,...)
- Bằng chứng cho thấy việc thực thi chủ quyền: Chính sách của các vua Triều Nguyễn về bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo; Hoạt động của hải đội Hoàng Sa và thủy quân Triều Nguyễn ở Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

hệ thống bản đồ, lập bia cắm mốc chủ quyền, trồng cây trên đảo,... đến việc hải đội và thủy binh thường xuyên có mặt, kiểm soát và cứu hộ các tàu thuyền nước ngoài qua lại. Đó là những bằng chứng lịch sử, chứng minh nhà nước Việt Nam liên tục là chủ sở hữu của quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, là cơ sở để chúng ta ngày nay tiếp tục bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

trên biển do vua trực tiếp kiểm tra giám sát. Vua Minh Mạng cho khắc những vùng biển, cửa biển quan trọng của đất nước lên Cửu đỉnh, xác định vị trí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong Đại Nam nhất thống toàn đồ năm 1838.



19.15 Minh Mạng thứ 17, năm bình Thân: "Sai suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật, đem binh thuyền đi Châu cho mang theo 70 cái bát gỗ đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bát gỗ đặt 5 thước, rộng 5 thước, dày 1 thước, mặt bát khắc những chữ: "Hải đội Hoàng Sa, năm bình Thân, tháng...")."

(Quốc sử quán Triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 867)

19.16 Bản đồ cổ quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khắc trên Cửu đỉnh nhà Nguyễn năm 1837

Thời gian khởi hành	Địa phương cung cấp hải đội dân đường	Số lượng thuyền dân đường	Hướng đến
Tháng... Giáp... đến... (âm lịch)	Quốc gia... (Binh Định)	Một chiếc thuyền... (thuyền dân đường)	Vũ Hoàng Sa (Bản đồ quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa)



Nhiệm vụ
Thống kê: một số các đảo, bãi cát, đo đạc chiều rộng, chiều cao, chiều dài chu vi, nước biển bờ một vòng sáu.
- Thống kê các bãi biển, rừng, và lưu trữ, đo đạc về thành bại, địa.
- Lưu trữ, đo đạc cách từ của biển khi hành quân, quần đảo.
- Xác định phương hướng, địa điểm, địa điểm, địa điểm, địa điểm.

19.15 Thống kê hoạt động của hải đội Hoàng Sa và thủy quân Triều Nguyễn hằng năm (Dựa theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, Sđt, trang 867)



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng tóm tắt tình hình chính trị thời Nguyễn theo các mục sau: hành chính, luật pháp, quân đội, ngoại giao.

Vận dụng

2. Tìm hiểu thêm thông tin và cho biết những thành tựu văn hoá nào vào thời kỳ nhà Nguyễn được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.
3. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa của các vua nhà Nguyễn có giá trị như thế nào đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo của quốc gia Việt Nam ngày nay?

Câu 3.

Vận dụng kiến thức trong bài từ những việc làm của Triều Nguyễn thực thi chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, đối chiếu với tình hình hiện nay, tìm ra những giá trị của những việc làm đó trong hiện tại.

Gợi ý đáp án như sau:

Triều Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, có chính sách quản lý vùng biển đảo nói chung và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa nói riêng khá toàn diện và chặt chẽ, được thể hiện cụ thể từ việc khảo sát, đo đạc, xây dựng

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Bảng tóm tắt tình hình chính trị thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX

Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật
Hành chính	Thời Minh Mạng, cả nước được chia thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên với chức Tuần phủ đứng đầu mỗi tỉnh. Bộ máy nhà nước quân chủ đạt đến mức độ hoàn thiện.
Luật pháp	Ban hành bộ <i>Hoàng Việt luật lệ</i> (hay còn gọi là <i>Luật Gia Long</i>) với 398 điều luật.
Quân đội	Chia làm ba bộ phận: Thân binh, Cấm binh, Tinh binh.
Ngoại giao	“Ngoại giao triều cống” với nhà Thanh; đối đầu với Xiêm; buộc Lào với Chân Lạp thần phục. Đối với phương Tây, nhà Nguyễn khước từ tất cả các yêu cầu bang giao.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Những thành tựu văn hoá vào thời kì nhà Nguyễn được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

STT	Tên di sản	Danh hiệu được UNESCO ghi danh	Năm ghi danh	Khía cạnh liên quan đến nhà Nguyễn
1	Quần thể di tích cố đô Huế	Di sản văn hoá thế giới	1993	Là quần thể kiến trúc thuộc kinh đô của Vương triều Nguyễn.
2	Nhã nhạc cung đình Huế	Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại	2003	Thể loại âm nhạc được trình diễn trong cung đình Việt Nam, phát triển đỉnh cao vào thời Nguyễn.
3	Mộc bản Triều Nguyễn	Di sản tư liệu thế giới	2009	34 618 văn bản Hán – Nôm được khắc ngược trên gỗ vào thời Nguyễn.
4	Châu bản Triều Nguyễn	Di sản tư liệu thế giới	2014	773 tài liệu Hán – Nôm, gồm 85 000 văn bản hành chính hình thành trong hoạt động quản lí nhà nước thời Nguyễn (1802 – 1945).
5	Thơ văn trên kiến trúc Huế	Di sản tư liệu thế giới	2016	Được trang trí theo lối “Nhất thi nhất hoạ” với 2 679 ô thơ văn và chũm đố ô hoạ được chạm khắc, sơn thiếp, cẩn xà cừ trên các kiến trúc thời Nguyễn.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1884.
- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được sơ đồ 20.5, các lược đồ 20.2, 20.3, 20.6, 20.7, các tư liệu 20.1, 20.4 để tìm hiểu về quá trình xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam trong những năm 1858 – 1884.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858 – 1884).
- Trình bày được cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học

Vận dụng kiến thức lịch sử đã học và sưu tầm thông tin qua internet để viết được đoạn văn giới thiệu về di tích thành Điện Hải (Đà Nẵng).

4. Hình thành phẩm chất

- Bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc và ý chí không khuất phục và sẵn sàng đứng lên đấu tranh khi Tổ quốc lâm nguy. Lên án chiến tranh xâm lược phi nghĩa.
- Lòng biết ơn và có hành động tri ân đối với sự hi sinh của cha ông trong công cuộc chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Sử dụng phần **Dẫn nhập** trong sách để khởi động bài học.
- Tạo cảm xúc và nhận diện lịch sử qua bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu. Lưu ý hoàn cảnh ra đời của bài thơ, những từ, câu trong đoạn thơ diễn đạt cảnh chiến tranh: tiếng súng tây, sa tay, lờ xơ, mất ổ, dáo dác.
- Tạo câu chuyện lịch sử tiếp tục: Nửa sau thế kỷ XIX, bắt đầu vào thời trị vì của vua Tự Đức (1847), Đại Nam ở vào thời kì khủng hoảng, cùng lúc thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xâm lược. Cũng từ ngày đó, Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh 100 năm giành lại độc lập dân tộc.

Bài 20 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM (1858 – 1884) (3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858 – 1884).
- Nêu được cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).

"*Tên chày và ghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay,
Bỏ nhà lầu, bỏ vợ con,
Mất ở bấy chìm đắm dáo dác...*"

(Nguyễn Đình Chiểu)

Câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu đã miêu tả chân thực về tình cảnh nhân dân Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX – khi nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược. Cũng từ ngày đó, Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Bài học này sẽ đề cập hai vấn đề cơ bản: quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã tiến hành đấu tranh chống xâm lược. Pháp như thế nào từ năm 1858 đến năm 1884.

1. Thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1858 – 1873



- Lập sơ đồ những sự kiện chính xảy ra trong quá trình Pháp xâm lược Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.
- Dựa vào tư liệu 20.2, lược đồ 20.5 và thông tin trong bài, em hãy nêu những nét chính của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược ở Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.

Chiều ngày 31 – 8 – 1858, lấy cớ bảo vệ Thiên Chúa giáo, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã quân trước cửa biển Đà Nẵng. Mờ sáng ngày 1 – 9, đại bác trên chiến hạm của liên quân bắn vào Đà Nẵng, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.



20.1 Một góc thành Điện Hải (Đà Nẵng), tiền đồn phòng thủ của quân triều đình, sau khi bị liên quân Pháp – Tây Ban Nha bắn đại bác và đánh chiếm lúc 10 giờ sáng ngày 2 – 9 – 1858 (tranh minh họa của Lo-bơ-rông (Leberton) đăng trên Tạp báo L'illustration, 11/18/1858).

80

Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tri Phương, nhân dân cùng với quân đội triều đình đã浴 nhiều đợt tấn công, cầm chân liên quân Pháp – Tây Ban Nha. Đến tháng 2 – 1859, phía Pháp buộc phải rút phần lớn binh lực tại Đà Nẵng.



Em có biết?

Trong cuộc chiến đấu ở mặt trận Đà Nẵng (1858 – 1860), hàng ngàn nghĩa sĩ, nghĩa dân đã hi sinh. Năm 1865, vua Tự Đức lên lập Nghĩa Hưng Hoà Vang.

"*Vua ban một sắc truyền dụ cũ,
Giữ được tên hồn lại thấy nay.*"



Thất bại ở Đà Nẵng, Pháp chuyển quân vào Nam Kỳ. Ngày 17 – 2 – 1859, quân Pháp tấn công Gia Định. Thành Gia Định thất thủ. Tổng đốc Võ Duy Ninh anh dũng hi sinh.

Sau khi thành Gia Định bị quân Pháp phá hủy, triều đình nhà Nguyễn cho xây đại đồn Chí Hoà rồi cho quân đổ thủ trong đồn. Rạng sáng ngày 24 – 2 – 1861, quân Pháp tung hỏa lực tấn công, hạ đại đồn Chí Hoà. Thừa thắng, quân Pháp chiếm luôn các tỉnh Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long.



20.2 Quân ta bắn đổ – bắn đổ khu vực quân sự Đà Nẵng (bảo tàng Quốc gia Re-ri, Pháp). Từ Đà Nẵng đến Nội An, thành lũy, chiến hào của quân đội nhà Nguyễn được bố trí dày đặc. Điều đó đã giúp vi sao liên quân Pháp – Tây Ban Nha thất bại tại một trận Đà Nẵng sau 5 tháng xâm lược.

81

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực vận dụng kiến thức

- Dựa vào kiến thức trong bài hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ những sự kiện chính xảy ra trong quá trình Pháp xâm lược Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.

Ngày 1 – 9 – 1858,
liên quân Pháp – Tây Ban Nha
đánh chiếm Đà Nẵng.

Ngày 24 – 2 – 1861,
quân Pháp tấn công, hạ đại
đồn Chí Hoà.

Năm 1867, Pháp chiếm
ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Ngày 17 – 2 – 1859,
quân Pháp tấn công
Gia Định.

Tháng 6 – 1862,
triều đình Huế kí
Hiệp ước Nhâm Tuất.

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Khai thác được thông tin từ tư liệu 20.2 (chiến sự ở Đà Nẵng). GV hướng dẫn HS đọc kí hiệu, rồi quan sát bản đồ để thấy được thế trận kháng chiến của quân dân Đà Nẵng – Quảng Nam.
- Khai thác được thông tin từ lược đồ 20.3. Xác định chủ đề lược đồ (những địa điểm nổ ra khởi nghĩa ở Nam Kỳ), kí hiệu nơi diễn ra các cuộc khởi nghĩa chống Pháp gắn với tên địa danh (chú ý những địa danh gắn với các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu).

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Sử dụng được những thông tin từ tư liệu và trong bài trình bày những nét chính của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược ở Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1873.

Câu hỏi gợi ý:

- + Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của quân dân ta ở Đà Nẵng diễn ra như thế nào? Tại sao Pháp phải rút quân khỏi Đà Nẵng?
- + Tinh thần kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ được thể hiện như thế nào? Có những cuộc khởi nghĩa nào tiêu biểu?

Yêu cầu mở rộng – nâng cao năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Theo em, vì sao thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm nơi mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam? (quan sát vị trí Đà Nẵng, Hội An, Huế trên bản đồ Quân thứ Đà Nẵng – tư liệu 20.2)
- Theo em, vì sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta ở Đà Nẵng giành thắng lợi? (thế trận kháng chiến – tư liệu 20.2); tinh thần kháng chiến của quân đội triều đình và nhân dân.

Tháng 6 – 1862, triều đình Huế kí Hiệp ước Nhâm Tuất. Cả hai bên tạm thời hoà hoãn. Tuy nhiên, năm 1867, phía Pháp vi phạm Hiệp ước, chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Quân Pháp không gặp phải sự kháng cự nào đáng kể từ phía quân triều đình.

Bất chấp sự hoà hoãn của triều đình, phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh địa phương vẫn diễn ra khắp nơi và ngày càng lan rộng: Trương Định lập căn cứ ở Gò Công; Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười; Nguyễn Trung Trực ở Hòn Chông; Nguyễn Hữu Huân ở Tân An;...

Nhiều lãnh tụ kháng Pháp thà chết chứ không chịu hợp tác với kẻ đi xâm lược. Một số nhà nho như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị đứng văn thơ để chiến đấu.

20.4 Nhân dân Gò Công suy tôn Trương Định làm Bình Tây đại nguyên soái (tranh vẽ, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)



Em có biết?

Một số điều khoản chính của Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 (trích)

Điều 3, Hiệp ước Nhâm Tuất thừa nhận việc cai quản của Pháp ở ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho), đảo Côn Lôn; Điều 5, cho phép thương nhân Pháp và Tây Ban Nha được tự do buôn bán ở ba cảng Đà Nẵng, Sài Gòn và Quảng An... Điều 8, nếu rõ triều đình Huế phải trả một khoản bồi thường là 4 triệu đô la trong thời hạn 10 năm...

Lược trích theo Nguyễn Xuân Thọ, Quốc triều sử của triều Nguyễn, Nhà xuất bản Văn học (1988 – 1997), NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016, trang 552 – 554)



20.3 Lược đồ những địa điểm nổ ra khởi nghĩa ở Nam Kỳ



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách khai thác thông tin của một sơ đồ đường thời gian ngang, biểu đồ liệt kê, hiển thị các mốc sự kiện, thời gian theo thứ tự thời gian của các sự kiện xảy ra trong quá trình Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884.

- + Đọc tiêu đề để khám phá chủ đề của dòng thời gian: Thực dân Pháp mở rộng xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (1873 – 1884).

- + Xác định khoảng thời gian, dòng thời gian thể hiện: Các sự kiện xảy ra trong từng năm. Mốc thời gian sớm nhất được hiển thị ở đầu bên trái (năm 1873).

- + Đọc các sự kiện và theo trình tự.

- + Đọc các sự kiện gắn với các mốc thời gian quan trọng: 1873, 1882 và 1883.

- Sử dụng thông tin thu thập được để trả lời các câu hỏi:

- + Mốc thời gian bắt đầu và mốc thời gian hoàn thành quá trình xâm lược Bắc Kỳ, Trung Kỳ của thực dân Pháp.

- + Những trận đánh nào tiêu biểu trong diễn biến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884?

- Biết cách khai thác thông tin lược đồ 20.6, 20.7:

- + Xác định chủ đề lược đồ: Lược đồ quân Pháp đánh thành Hà Nội và trận chiến Cầu Giấy lần thứ nhất, lần thứ hai.

- + Kí hiệu và màu của kí hiệu thể hiện trên lược đồ (màu tím của quân Pháp, màu đỏ của quân dân Việt Nam,...). Kí hiệu khu vực Pháp đánh chiếm (thành Hà Nội), địa điểm diễn ra hai trận Cầu Giấy, địa điểm quân và dân Hà Nội tiêu diệt Gác-ni-ê và Ri-vi-ê.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Mô tả được sự kiện Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882), sự kiện Pháp chiếm của biển Thuận An (Huế) năm 1883.

- Trình bày được những cuộc chiến đấu của nhân dân chống lại cuộc xâm lược của Pháp giai đoạn 1873 – 1884.

- Mô tả được trận chiến Cầu Giấy lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1883).

2. Thực dân Pháp mở rộng xâm lược ra cả nước và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884

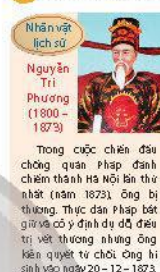


Dựa vào sơ đồ 20.5, lược đồ 20.6, 20.7 và thông tin trong bài, em hãy trình bày những sự kiện chính và quá trình Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam giai đoạn 1873 – 1884.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp từng bước thiết lập bộ máy cai trị, dùng 6 tỉnh Nam Kỳ làm bàn đạp tấn công Cam-pu-chia và tìm cơ hội chiếm hết Việt Nam. Năm 1873, Phrăng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) đem 200 quân ra bắc, bắt đầu quá trình đánh chiếm Bắc Kỳ. Vấp phải sự kháng cự anh dũng của quân dân Việt Nam, thực dân Pháp dân xáp ki hiệp ước với triều đình nhà Nguyễn, rút quân khỏi Hà Nội. Tháng 4 – 1882, Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, chiếm được thành Hà Nội và dần dần kiểm soát được toàn bộ các tỉnh thuộc Đông bằng Bắc Bộ.



20.5 Sơ đồ thực dân Pháp mở rộng xâm lược và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (1873 – 1884)



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Yêu cầu mở rộng – nâng cao năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

GV có thể mở rộng nhận thức lịch sử về quá trình Pháp xâm lược thông qua giới thiệu nội dung cơ bản Hiệp ước Giáp Tuất (1874), Hiệp ước Hác-măng (1883), Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884) (GV sử dụng kiến thức bổ trợ); cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam thông qua miêu tả tinh thần chiến đấu của quân dân Hà Nội (GV sử dụng thông tin phần *Em có biết?*), gương hi sinh của Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu (GV sử dụng thông tin phần *Nhân vật lịch sử*).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Giai đoạn	Diễn biến chính	Tên nhân vật tiêu biểu
1858 – 1873	Những năm 1858 – 1860, nhân dân cùng với quân đội triều đình đẩy lùi nhiều đợt tấn công, cầm chân liên quân Pháp – Tây Ban Nha, buộc quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng.	
	Tháng 2 – 1859, quân dân Nam Kỳ chiến đấu chống quân Pháp đánh chiếm Gia Định.	– Trương Định – Nguyễn Trung Trực
	Từ năm 1862, phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh địa phương diễn ra khắp nơi và ngày càng lan rộng.	– Nguyễn Hữu Huân – Nguyễn Đình Chiểu
1873 – 1884	Quân dân Bắc Kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ nhất (1873). Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (21 – 12 – 1873).	Nguyễn Tri Phương
	Quân dân Bắc Kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai (1882). Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (19 – 5 – 1883).	Hoàng Diệu
	Sau khi thành Hà Nội bị chiếm, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp của nhân dân ta vẫn tiếp tục diễn ra ở các tỉnh Bắc Kỳ.	

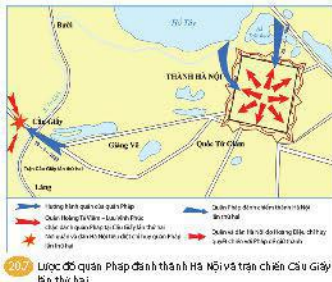


Em có biết?

Khi quân Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội ngày 20-11-1873, khoảng 100 binh sĩ triều đình dưới sự chỉ huy của viên C hướng coi (võ quan) đã chiến đấu và hi sinh tới người cuối cùng tại cửa Ô Thành Hà. Nhân dân thường nhớ gọi ở Thành Hà là Ô Quan C hướng tử đồ.



Hoàng Diệu là Tổng đốc Hà Nội và vùng phụ cận. Ngày 25 - 4 - 1882, ông cùng quân sĩ chiến đấu dũng cảm chống lại quân Pháp, bảo vệ thành Hà Nội. Thành mất, Hoàng Diệu treo tiết trong vườn Vở Miêu (được dân Cột cờ Hà Nội ngày nay để bảo tồn và ghi nhớ).



Sau khi thành Hà Nội bị chiếm, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp của nhân dân ta vẫn tiếp tục diễn ra ở các tỉnh Bắc Kỳ. Từ tháng 12 – 1883, quân Pháp tiếp tục tấn công, tiêu diệt các phòng tuyến cuối cùng của quân ta ở Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang.

Luyện tập – Vận dụng

1. Dựa vào nội dung bài học, hoàn thành bảng hệ thống kiến thức về phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1884 theo mẫu dưới đây vào vở.

Giai đoạn	Diễn biến chính	Tên nhân vật tiêu biểu
1858 – 1873	?	?
1873 – 1884	?	?

Vận dụng

2. Đây là hình ảnh chụp từ trên không về di tích thành Điện Hải thuộc thành phố Đà Nẵng ngày nay. Dựa vào tư liệu và kiến thức trong bài, tham khảo thêm thông tin trên internet, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) để thuyết minh cho du khách khi đến thăm di tích này.



HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

HS vận dụng các kiến thức đã học và sưu tầm thông tin trên Internet, sách báo viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về thành Điện Hải (chú ý lịch sử xây dựng và kiến trúc của thành, thành Điện Hải trong cuộc kháng chiến chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha xâm lược, giá trị đặc sắc của khu di tích nay,...). GV khuyến khích HS xây dựng thuyết minh dưới dạng video hoặc sử dụng phần mềm Powerpoint.

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Đà Nẵng trong ý đồ chiến lược của thực dân Pháp

“Sau lưng cảng là một hậu phương rộng lớn của Quảng Nam,... Đó là chưa nói tới ưu thế về mặt quân sự mà tư bản phương Tây muốn khai thác: cảng Đà Nẵng tương đối sâu, tàu bè lớn dễ hoạt động, sau khi đổ bộ lên đất liền có thể đánh sâu vào nội địa, tốc chiến tốc thắng thực hiện chiếm đóng toàn vùng, đồng thời có thể dùng đường đèo Hải Vân đánh thốc ra Huế chỉ cách có 100 cây số về phía đông bắc để buộc triều đình Huế đầu hàng tại chỗ”.

(Lược trích theo Đinh Xuân Lâm, *Đà Nẵng trong ý đồ chiến lược của tư bản Pháp trước chiến tranh xâm lược Việt Nam* (1858), trong Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 2, 1999, trang 10 – 13)

2. Kế sách chống giặc của Nguyễn Tri Phương

Nguyễn Tri Phương huy động quân dân đắp lũy chạy dài từ bờ biển vào bên trong để bao vây ngăn chặn địch, không cho chúng đi sâu vào nội địa. Còn đối với nhân dân trong vùng thì ra lệnh thực hiện “vườn không nhà trống”, rồi tản cư vào sâu phía trong để khỏi bị giặc bắt đi lính, nộp lương hay cung cấp tin tức.

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, trang 25)

3. Hiệp ước Giáp Tuất (15 – 3 – 1874)

Hiệp ước gồm 22 điều khoản, với nội dung chính: Triều đình Huế thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp trên Nam Kỳ lục tỉnh (Điều 5); triều đình Huế cam kết mở cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn), Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lỵ Hà Nội và sông Hồng cho người ngoại quốc vào buôn bán (Điều 11).

(Lược trích theo Nguyễn Xuân Thọ, *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam* (1858 – 1897), NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2016, trang 564 – 572)

4. Hiệp ước Hắc-măng (25 – 8 – 1883)

Hiệp ước gồm 27 điều khoản, với nội dung chính là: Nước An Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi việc giao thiệp với nước ngoài (kể cả với Trung Quốc) đều do Pháp nắm (Điều 1); khu vực do triều đình cai trị như cũ chỉ còn lại từ Khánh Hoà ra tới đèo Ngang (tỉnh Bình Thuận

sáp nhập vào Nam Kỳ, ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh sáp nhập vào Bắc Kỳ), nhưng trong khu vực này các việc thương chính, công chính đều do Pháp nắm (Điều 2, 6); triều đình phải triệt hồi số quân lính đã đưa ra Bắc Kỳ, Pháp có toàn quyền xử trí đội quân Cờ Đen (Điều 4, 22),...

(Lược trích theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, Sđd, trang 67)

5. Hiệp ước Pa-tơ-nốt (6 – 6 – 1884)

Hiệp ước Pa-tơ-nốt gồm 19 điều khoản, căn bản dựa trên Hiệp ước Hác-măng (25 – 8 – 1883), có sửa chữa một số điểm (trả lại các tỉnh Bình Thuận, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cho xứ Trung Kỳ), nhằm xoa dịu sự phản ứng có thể có của triều đình Bắc Kinh và mua chuộc giai cấp phong kiến đã đầu hàng. Hiệp ước này đã đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam, chia cắt Việt Nam ra làm ba miền với ba chế độ khác nhau.

(Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập III, Sđd, trang 69 – 70)

6. Tác động của chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (21 – 12 – 1873)

Chiến thắng Cầu Giấy ngày 21 – 12 – 1873 làm cho quân dân ta trong cả nước phấn khởi bao nhiêu càng làm cho thực dân Pháp ở Hà Nội lo sợ bấy nhiêu. Chúng sẵn sàng bỏ thành rút xuống trốn tránh dưới tàu... Phi-lát (Philastre) cương quyết ra lệnh cho quân Pháp ở các nơi phải trao trả gấp các thành cho quan lại triều đình, vì nhận thấy không thể làm khác được... Cuối cùng, đội quân chiếm đóng rút khỏi Hà Nội, chỉ để lại một trung đội để hộ vệ viên lãnh sự Pháp. Tên lái buôn Đuy-puy (Dupuis) bị trục xuất.

(Lược trích theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập III, Sđd, trang 50 – 52)

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương (1885 – 1896).
- Cuộc khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám (1884 – 1913).

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử (21.1, 21.2, 21.3, 21.4) và phần *Nhân vật lịch sử* trong SGK, dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương (1885 – 1896).
- Trình bày được những nét cơ bản của cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913).

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Vận dụng kiến thức đã học về phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX để:
- + Thiết kế một đoạn video clip giới thiệu về một trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương;
- + Viết một đoạn văn nêu cảm nhận về một trong các lãnh tụ tiêu biểu của phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỉ XIX, hoặc sự hi sinh anh dũng của các nghĩa quân trong những cuộc khởi nghĩa.

4. Hình thành phẩm chất

Yêu nước: Thể hiện lòng tự hào, trân trọng trước sự đấu tranh và hi sinh anh dũng của các lãnh tụ và nghĩa quân yêu nước trong phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

Bài 21 PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỈ XIX (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương (1885 – 1896).
- Trình bày được những nét cơ bản của cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913).

Sau khi học bài, em hãy đọc *Hiệp ước Pa-tô-nôt* (1894). Pháp đã đề ra cơ bản để được ảnh hưởng trị trên toàn bộ Việt Nam nhưng quân Pháp còn phải mất thêm hơn 10 năm liên tục, hao quân, tốn của, dùng quân sự hùng mạnh để đàn áp các cuộc phản kháng của nhân dân Việt Nam. Vậy, phong trào yêu nước chống Pháp những năm cuối thế kỉ XIX diễn ra như thế nào? Có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nào?

1. Phong trào Cần vương (1885 – 1896)



- Quan sát lược đồ 21.1 đưa vào thống kê 21.1 và vị trí diễn ra một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu. Điền chung của các cuộc khởi nghĩa này là gì?
- Tại sao lại gọi là "Phong trào Cần vương"?

Với Hiệp ước Hắc-mã và Pa-tô-nôt, Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của Pháp, trong khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ được coi là "xứ bảo hộ". Tuy nhiên, nhân dân và phái chủ chiến trong triều đình vẫn tiếp tục chống Pháp. Đêm ngày 4 rạng sáng ngày 5 – 7 – 1885, phái chủ chiến tiến hành phần công quân Pháp tại kinh thành Huế nhưng thất bại.



21.1 Lược đồ phong trào Cần vương (1885 – 1896)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Biết cách khai thác lược đồ 21.1: Phân biệt ba kí hiệu căn bản: Các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương; Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (tên và vị trí diễn ra các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương: Bãi Sậy, Ba Đình, Hương Khê); nơi ban *Dụ Cần vương*.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu điểm chung của các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương: lãnh đạo đều là các văn thân, sĩ phu yêu nước hưởng ứng *Dụ Cần vương*, tập hợp nghĩa binh xây dựng căn cứ

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học: “Câu chuyện lịch sử tiếp tục”. Nội dung bài học đề cập đến giai đoạn từ năm 1884, thời điểm *Hiệp ước Pa-tơ-nốt* được kí đến khoảng năm 1913, khi khởi nghĩa Yên Thế bị thất bại. Trong giai đoạn này, phong trào Cần vương và khởi nghĩa Yên Thế là dòng chảy chính của lịch sử dân tộc.

Bãi Sậy), hãy đại diện các bạn trong lớp viết một đoạn cảm tưởng của em về một trong các lãnh tụ tiêu biểu và sự hi sinh anh dũng của nghĩa quân trong những cuộc khởi nghĩa.

Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Giải thích được tại sao phong trào được gọi là Cần vương?
- Nêu được sự kiện ngày 5 – 7 – 1885.
- Nêu được sự kiện *Dụ Cần vương* được ra lệnh tại Tân Sở.
- Tham khảo phần thuật ngữ lịch sử định nghĩa về *Dụ Cần vương*: một mệnh lệnh của nhà vua có giá trị như một đạo luật, một sắc lệnh, bắt buộc đối tượng nhận dụ (tiếp dụ) phải thi hành. Mở đầu một bản dụ là hai chữ “dụ rằng” và kết thúc bằng hai chữ “khâm thủ”. *Đại Nam Thực lục chính biên* đã đề cập đến *Dụ Cần vương* hay *Dụ Thiên hạ Cần vương*, một mệnh lệnh của vua Hàm Nghi ban ra từ Tân Sở, gửi cho toàn dân để mọi người thi hành nghĩa vụ “cứu vua, giúp nước”.
- Rút ra định nghĩa: Tại sao gọi là phong trào Cần vương (tên gọi, mục đích, tính chất của phong trào).

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi (1871 – 1944), vị vua thứ tám của nhà Nguyễn, ra Tân Sở Quảng Trị. Ngày 13 – 7 – 1885, Tôn Thất Thuyết thay mặt vua ban *Dụ Cần vương*, lệnh toàn dân khởi nghĩa giúp vua cứu nước. Từ đó, một phong trào yêu nước chống Pháp bùng nổ và đi vào lịch sử với tên gọi phong trào Cần vương.

a) Khởi nghĩa Bãi Sậy

Cuộc khởi nghĩa do Đinh Gia Quê và Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo vào năm 1883. Nghĩa quân xây dựng lực lượng ở vùng Bãi Sậy, phủ Khoái Châu (nay thuộc Hưng Yên). Năm 1885, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động, liên tục phục kích quân Pháp ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh ngày nay. Từ năm 1888, Pháp tăng cường căn cứ, nghĩa quân suy yếu dần. Đến năm 1892, cuộc khởi nghĩa tan rã hoàn toàn.



213a Văn chỉ phủ Khoái Châu, Hưng Yên – nơi đây đã từng là đại bản doanh của nghĩa quân Bãi Sậy

b) Khởi nghĩa Ba Đình

Năm 1886, khởi nghĩa bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Phạm Bành và Đinh Công Tráng. Nghĩa quân dựa vào ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê (nay thuộc xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá) để xây dựng căn cứ chống Pháp. Lực lượng nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Mường, người Thái... Tháng 1 – 1887, quân Pháp dùng đại bác tấn công, biến căn cứ thành biển lửa. Nghĩa quân rút lên căn cứ Mã Cao (Thanh Hoá) tiếp tục chiến đấu một thời gian rồi tan rã.



213b Trận chiến giữa nghĩa quân Ba Đình với thực dân Pháp ngày 20 – 1 – 1887 (tranh vẽ của Phan Bội Châu di tích lịch sử Ba Đình, Nga Sơn, Thanh Hoá)

c) Khởi nghĩa Hương Khê

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Phan Đình Phùng. Bên cạnh ông còn có những tướng lĩnh tài ba, tiêu biểu là Cao Thắng. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, trong đó địa bàn chính là Hương Khê (Hà Tĩnh).

Nhân vật lịch sử

Phan Đình Phùng từng là quan Ngự sử thời vua Tự Đức. Vua Hàm Nghi giao cho ông trọng trách tổ chức phong trào chống Pháp ở Hà Tĩnh (1885). Sau đó ông được vua điều ra Bắc để lãnh đạo phong trào Cần vương. Năm 1888, ông trở về Hà Tĩnh, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hương Khê cho đến khi hi sinh.



Phan Đình Phùng (1847 – 1895)

ở các địa bàn hiểm yếu (từ đồng bằng đến trung du, miền núi), đấu tranh quyết liệt chống Pháp.

- Khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa điển hình nhất của phong trào Cần vương: thời gian dài nhất (10 năm), có quy mô rộng lớn, có tổ chức chặt chẽ, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Yêu cầu về năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

- Thiết kế một đoạn video clip (dài 2 phút) giới thiệu về một trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương.
- Em được trường tổ chức đến thăm quan di tích lịch sử (Ba Đình, Hương Khê,

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 1

Yêu cầu về năng lực vận dụng

Dựa vào kiến thức trong bài, HS xây dựng được trục thời gian thể hiện những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ năm 1884 đến năm 1913 theo trình tự sau:

- Xác định nội dung trục thời gian: những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.
- Xác định khoảng thời gian. Xác định mốc thời gian bắt đầu và kết thúc: 1884 và 1913.
- Xác định các mốc thời gian: 1884 – 1894 – 1897 – 1908 – 1913.
- Đặt các sự kiện theo trình tự.



KIẾN THỨC BỔ TRỢ

Chân trời sáng tạo

1. Sự giống nhau và khác nhau giữa chiếu và dụ

- Giống nhau: chiếu và dụ là hai loại văn bản đều do nhà vua ban hành.
- Khác nhau:

	Chiếu	Dụ
Khái niệm	Chiếu (proclamation) là một tuyên cáo, một thông báo quan trọng của nhà vua cho toàn dân được biết về một sự kiện quan trọng, một nhu cầu thiết yếu của quốc gia như <i>Chiếu dời đô</i> (Lý Thái Tổ), <i>Chiếu thân chinh Chiêm Thành</i> (Lê Thánh Tông), <i>Chiếu lên ngôi</i> , <i>Chiếu cầu hiền</i> ,...	Dụ (decree, edict) là một mệnh lệnh của nhà vua có giá trị như một đạo luật, một sắc lệnh, bắt buộc đối tượng nhận dụ (tiếp dụ) phải thi hành. Kháng dụ là một trọng tội.
Quy ước	Mở đầu một bài Chiếu là một cụm từ quy ước: <i>Thừa Thiên hưng vận, Hoàng đế chiếu viết...</i> hoặc <i>Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chiếu viết...</i> (Vâng trời ứng vận, Hoàng đế ban chiếu rằng...) ⁽¹⁾	Mở đầu một đạo dụ là hai chữ Dụ viết (dụ rằng), khi dịch có thể viết "Dụ" hoặc "Dụ rằng"... Kết thúc luôn luôn là hai chữ "Khâm thủ".

⁽¹⁾ *Tự Đức thánh chế văn tam tập*, tập 2, bản dịch của Bùi Tấn Niên và Trần Tuấn Khải, Phủ QVKĐTVH xuất bản, Sài Gòn, 1973, trang 186 – 189.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

GV hướng dẫn HS dựa vào thông tin trong SGK và tư liệu 21.4 của mục 2. Khởi nghĩa Yên Thế để trả lời câu hỏi.

Gợi ý: Là cuộc khởi nghĩa nông dân, mang tính chất tự vệ của nhân dân trung du miền núi phía Bắc với mục tiêu giữ đất, giữ làng, chống lại sự xâm lược của Pháp.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Để làm bài tập 2, ngoài SGK, GV có thể cung cấp thêm một số website để HS tham khảo như:

1. <http://vietnamdefence.com/Home/quansuvietnam/khoinghiachientranh/Cuoc-khang-chien-chong-thuc-dan-Phap-xam-luc-cuoi-the-ky-XIX/20099/48706.vnd>
2. <http://tapchiquptd.vn/vi/su-kien-lich-su/hai-cuoc-khang-phap-cua-dan-toc-viet-nam/12338.html>
3. https://yenthe.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/rGPJoF5ZctAY/content/khoi-nghia-yen-the-trang-su-vang-cua-cach-mang-viet-nam

Từ năm 1885 đến năm 1888, hoạt động chính của nghĩa quân là tổ chức, huấn luyện, rèn đúc vũ khí và tích trữ lương thực. Từ năm 1888 đến năm 1896, nghĩa quân liên tục tổ chức các trận tập kích quân Pháp. Ngày 28 – 12 – 1895, Phan Đình Phùng hi sinh trong một trận chiến đấu. Cuộc khởi nghĩa duy trì một thời gian rất lâu.

2. Khởi nghĩa Yên Thế (1894 – 1913)



Em hãy xây dựng trục thời gian từ năm 1894 đến năm 1913 thể hiện những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Vùng đất Yên Thế nằm ở phía tây bắc tỉnh Bắc Giang. Khi Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng Bắc Kỳ, Yên Thế trở thành đối tượng bình định của thực dân Pháp. Năm 1894, khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ với mục tiêu giữ đất, giữ làng, chống lại sự xâm lược của Pháp.

Tháng 12 – 1890, nghĩa quân đánh bại ba cuộc tấn công của quân Pháp vào căn cứ Hồ Chuối nhưng sau nhiều trận chiến, họ phải rút lui khỏi căn cứ. Hoàng Hoa Thám đã tổ chức lại phong trào, trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

Tháng 5 – 1894, nghĩa quân phục kích, đánh bại

cuộc tấn công của quân Pháp lên Yên Thế buộc quân Pháp phải hoãn. Từ năm 1897, tranh thủ thời gian hoãn, nghĩa quân củng cố và phát triển địa bàn hoạt động. Đồn Phồn Xương (Bắc Giang) từng là nơi gặp gỡ giữa Đề Thám với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,...

Năm 1909, bảy cơ nghĩa quân tham gia vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, thực dân Pháp tập trung lực lượng tấn công lên Yên Thế. Trải qua nhiều ngày chiến đấu gian khổ, nhiều nghĩa quân hi sinh. Ngày 10 – 2 – 1913, Hoàng Hoa Thám bị sát hại, phong trào tan rã.

21.4 Nghĩa quân Yên Thế rất có đầu óc mưu lược, nhạy bén, vượt trội so với người Pháp. Xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, thông thuộc địa hình để vận dụng cổ lý cho họ trong chiến đấu". (Gavillier (Gallier), Báo cáo quân ở Bắc Kỳ (Tonkin), Paris, 1895, trang 125)

Nhân vật lịch sử

Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913)

Ông là thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực dân Pháp vừa khiếp sợ vừa nể trọng tài năng chỉ huy của ông, nên gọi ông là "Huyền xam Yên Thế".



87

Chân trời sáng tạo

2. Dự Cẩn vương

Nguồn được lấy từ *Trung Pháp chiến tranh tư liệu* (tập 7) được Chu Thiên dịch và in trong thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX dưới nhan đề *Hàm Nghi đế chiếu*. Lê Thuộc cũng sử dụng nguồn này, cung cấp một bản dịch khác nhan đề *Chiếu Cẩn vương* của vua Hàm Nghi, in trong phần cuối phụ lục cuốn *Bài ngoại liệt truyện* của Phan Trọng Mưu.

Cả hai bản dịch trên đều mở đầu bằng "Dụ" hoặc "Dụ rằng" và kết thúc bằng hai chữ "Khâm thủ". Đây là hình thức mở đầu và kết thúc của một dụ. Như vậy, rõ ràng cả hai dịch giả đã không chú ý đến sự khác nhau về hai loại văn bản là chiếu và dụ nên đã gọi nhầm văn bản nói trên là chiếu. *Đại Nam thực lục chính biên*, bộ chính sử của Triều Nguyễn đã ghi văn bản này là *Dụ Cẩn vương*, *Dụ Thiên hạ Cẩn vương*.

Kết luận: Như vậy, văn bản mà chúng ta quen gọi là *Chiếu Cẩn vương*, được in khắp trên các sách báo, các mạng thông tin điện tử,... chỉ là *Dụ Cẩn vương* hay *Dụ Thiên hạ Cẩn vương*, một mệnh lệnh của vua Hàm Nghi ban ra từ Tân Sở, gửi cho toàn dân để mọi người thi hành nghĩa vụ cứu vua, giúp nước.

(Lược trích theo Trần Viết Ngạc, *Góp nhặt – Tìm hiểu lịch sử Việt*, Sđd, trang 189 – 191)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Nguyên nhân đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
- Một số nội dung chính cải cách các quan lại, sĩ phu yêu nước.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được sơ đồ 22.2, tư liệu 22.1 để tìm hiểu về nguyên nhân và một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước vào cuối thế kỉ XIX.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nhận biết được nguyên nhân đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
- Nhận biết được một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Thông qua việc tìm hiểu trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX, rút ra bài học cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

4. Hình thành phẩm chất

- Có thái độ phê phán cái cũ đã lỗi thời, lạc hậu, cản trở sự phát triển. Ủng hộ cải cách, đổi mới để phát triển.
- Trân trọng tinh thần yêu nước, học hỏi tinh thần cải cách và tinh tiên phong của các nhà cải cách Việt Nam ở nửa sau thế kỉ XIX.

Bài 22 TRÀO LƯU CẢI CÁCH Ở VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được nguyên nhân đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
- Nhận biết được một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

Năm 1859, có một người Việt Nam đi sang các nước châu Âu. Ông đã nhìn thấy những chiếc đèn không cần thắp dầu vẫn sáng, những chiếc xe chạy mà không cần ngựa, bộ kéo đi và tên máy so sánh được khoảng cách của Việt Nam với những vùng đất xa xôi mà người dân lúc bấy giờ không hề biết đến. Đó chính là nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ. Ông đã đánh lên hồi trống báo động phải duy tân đất nước và trở thành người tiên phong của trào lưu cải cách nửa sau thế kỉ XIX. Vậy, nguyên nhân nào dẫn đến trào lưu cải cách này? Nội dung trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước là gì?

1. Nguyên nhân các quan lại, sĩ phu yêu nước đưa ra đề nghị cải cách



Vì sao các quan lại, sĩ phu yêu nước đưa ra những đề nghị cải cách?

Ở nửa sau thế kỉ XIX, Triều Nguyễn lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, đất nước suy yếu, lại phải lo đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Trước bối cảnh đó, một số quan lại, sĩ phu thời đó nhận thấy rõ sự bảo thủ của một triều đình lấy Nho giáo làm trọng, chính sách "đóng cửa", quay lưng lại với những tiên bộ khoa học kĩ thuật đương thời là nguyên nhân dẫn đất nước vào thảm cảnh mất nước. Họ mạnh dạn đem kinh nghiệm và hiểu biết của bản thân xây dựng các bản điều trần gửi lên triều đình Huế đề nghị thực hiện cải cách.



22.1. Bình yên (tranh vẽ, Lê Văn Miên (1873 – 1948))
Lộ phác của thầy đồ nhàn nhã giữ vị trí trọng yếu trong xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX

88

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác được thông tin từ tư liệu 22.1. GV hướng dẫn HS nhận diện tư liệu phản ánh lớp học của thầy đồ nho vẫn giữ vị trí trọng yếu trong xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- Sử dụng phần *Dẫn nhập* trong SGK như sau:
- + Tạo cảm xúc và nhận diện lịch sử qua hình ảnh người đánh trống. Lưu ý nhấn mạnh đó như là hồi trống báo động về tình trạng đất nước ở nửa sau thế kỉ XIX và sự cấp thiết phải cải cách đất nước.
- + Tạo câu chuyện lịch sử tiếp tục: Kể câu chuyện về Nguyễn Trường Tộ. Có thể sử dụng hình ảnh Nguyễn Trường Tộ và một số nhà cải cách ở nửa sau thế kỉ XIX để HS hình dung vai trò của họ. Từ đó, đặt vấn đề nguyên nhân nào dẫn đến trào lưu cải cách này? Nội dung trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước là gì?

2. Những đề nghị cải cách ở Việt Nam vào nửa sau thế kỉ XIX



Khai thác sơ đồ 22.2, theo em, các nhà cải cách quan tâm đến những vấn đề nào nhất? Trong bối cảnh đất nước vào cuối thế kỉ XIX, em có đồng ý với những đề xuất đó không? Tại sao?

Trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà cải cách: Nguyễn Trường Tộ, Trần Đình Túc, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch,... Đặc biệt, một cơ quan của triều đình là Viện Thương Bạc cũng gửi đề nghị cải cách lên triều đình.



22.3 Những nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại sĩ phu yêu nước

Vua Tự Đức cũng đã triển khai cải cách một số lĩnh vực như thực hiện khai mở, mua tàu máy hơi nước, cử người đi học ngoại ngữ, học nghề, chiêu mộ nhân tài biết kĩ nghệ và biết tiếng nước ngoài... Tiếp theo, những việc làm đó lại thiếu hệ thống và nửa vời.

Đến cuối thế kỉ XIX, tất cả những đề nghị cải cách đều thất bại. Tuy nhiên, tư tưởng đề cao canh tân đất nước, tự cường dân tộc của trào lưu cải cách đã tạo nên những tiền đề thiết yếu cho sự chuyển biến trong đời sống tư tưởng, văn hoá, xã hội Việt Nam và làm dấy lên một phong trào Duy Tân sôi nổi ở nước ta vào đầu thế kỉ XX.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các nhà cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX theo mẫu dưới đây vào vở:

Họ tên	Tên thành phần xã hội	Nội dung đề nghị cải cách
?	?	?

Vận dụng

2. Trao đổi cải cách ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX để lại những bài học gì cho chúng ta ngày nay?

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Trình bày được ở nửa sau thế kỉ XIX, Việt Nam vẫn là một xã hội nông nghiệp lạc hậu, học thuyết Nho giáo vẫn chiếm vị trí ưu thế, đất nước lạc hậu, suy yếu lại thêm cuộc xâm lược của thực dân Pháp đẩy xã hội Việt Nam vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng và toàn diện.
- Rút ra được kết luận giải thích nguyên nhân: Trong bối cảnh lịch sử đó, đã thúc đẩy các quan lại, sĩ phu yêu nước đưa ra những đề nghị cải cách gửi lên triều đình Huế.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách khai thác thông tin từ sơ đồ 22.2 về những nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.
- Đọc tiêu đề để khám phá chủ đề của sơ đồ.
- Xác định khoảng thời gian, dòng thời gian thể hiện: các đề nghị cải cách được đưa ra và gửi lên triều đình Huế trong khoảng thời gian từ năm 1863 đến năm 1882.
- Đọc nội dung các đề nghị cải cách từ trên xuống dưới, theo thứ tự thời gian, tên nhà cải cách và nội dung đề nghị cải cách của họ.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Sử dụng được những thông tin từ sơ đồ và trong bài trình bày những nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu.
- HS nêu nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước. GV có thể giới thiệu thêm về các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ để HS thấy rõ vai trò của các nhà cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX (GV sử dụng thêm kiến thức bổ trợ).
- Dẫn dắt HS tiếp tục nhận thức lịch sử bằng câu hỏi: Theo em, các nhà cải cách quan tâm đến vấn đề nào nhất? (mở cửa đất nước, tiếp thu những tiến bộ khoa học kĩ thuật, đổi mới giáo dục,...).
- Phát triển nhận thức và tư duy lịch sử của HS bằng câu hỏi: Trong bối cảnh đất nước vào cuối thế kỉ XIX, em có đồng ý với những đề xuất đó không? Tại sao? Lưu ý đối với câu hỏi này, GV có thể tổ chức HS thảo luận, sau đó nêu quan điểm của mình. Tuy nhiên, GV hướng dẫn HS cần đặt những đề xuất của các nhà cải cách trong bối cảnh đất nước nửa sau thế kỉ XIX.

Yêu cầu về năng lực vận dụng mở rộng và nâng cao kiến thức

Tại sao trào lưu cải cách cuối thế kỉ XIX lại thất bại?

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

Họ tên	Thành phần xã hội	Nội dung đề nghị cải cách
Nguyễn Trường Tộ	Sĩ phu yêu nước, giáo dân	– Phát triển nông nghiệp, công thương nghiệp và tài chính. – Chấn chỉnh bộ máy quan lại. – Chỉnh đốn võ bị. – Mở rộng ngoại giao với các nước. – Cải tổ giáo dục.
Phạm Phú Thứ	Quan lại	– Chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh. – Mở cửa thông thương và mở rộng giao thiệp với nước ngoài.

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

Hoạt động này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức để rút ra bài học lịch sử. GV chỉ gợi mở để HS tự rút ra bài học lịch sử (cải cách là con đường để phát triển đất nước; tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước; coi trọng khoa học, kĩ thuật; một đất nước phát triển sẽ bảo vệ được nền độc lập của mình,...). Qua đó, HS hiểu đúng về công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và ý thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

1. Về chương trình cải cách của Nguyễn Trường Tộ

Trong số các nhà đề xướng cải cách đất nước nửa sau thế kỉ XIX, Nguyễn Trường Tộ được xem là người có chương trình cải cách rộng lớn nhất, là người đẩy cuộc canh tân đất nước thành một trào lưu rầm rộ suốt cả một giai đoạn lịch sử. Nguyễn Trường Tộ khởi đầu cuộc vận động canh tân của mình bằng cách nhờ quan Tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ chuyển bản điều trần về tín ngưỡng tôn giáo cho triều đình Huế vào tháng 3 – 1863. Sau đó, ông liên tiếp gửi nhiều bản điều trần khác về tình hình chính trị quốc tế (1863), về những biện pháp cải cách (1863), về việc tổ chức học sinh đi học kĩ nghệ ở nước ngoài (1866), về khai thác tài nguyên (1866), về 6 điều lợi của đất nước (1866), về thời thế (1866), về biện pháp ngăn chặn cuộc xâm lược của Pháp ở miền Nam (1866), về 8 điều cấp cứu của đất nước (1867), về giao thương với nước ngoài (1871), về tu chỉnh võ bị (1871), về kinh tế quốc gia (1871), về tình hình các nước phương Tây (1871), về nông chính (1871), về đào tạo nhân tài (1871),...

(Nhiều tác giả, *Tư tưởng canh tân đất nước dưới Triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1999, trang 183 – 184)

2. Những đề nghị cải cách ở Việt Nam vào nửa sau thế kỉ XIX



Khai thác sơ đồ 22.2, theo em, các nhà cải cách quan tâm đến những vấn đề nào nhất? Trong bối cảnh đất nước vào cuối thế kỉ XIX, em có đồng ý với những đề xuất đó không? Tại sao?

Trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà cải cách: Nguyễn Trường Tộ, Trần Đình Túc, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch, ... Đặc biệt, một cơ quan của triều đình là Viện Thương Bạc cũng gửi đề nghị cải cách lên triều đình.



22.2 Những nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước

Vua Tự Đức cũng đã triển khai cải cách một số lĩnh vực như tổ chức khai mỏ, mua tàu máy hơi nước, cử người đi học ngoại ngữ, học nghề, chiêu mộ nhân tài biết kĩ nghệ và biết tiếng nước ngoài... Tiếc thay, những việc làm đó lại thiếu hệ thống và nửa vời.

Đến cuối thế kỉ XIX, tất cả những đề nghị cải cách đều thất bại. Tuy nhiên, tư tưởng đề cao canh tân đất nước, tự cường dân tộc của trào lưu cải cách đã tạo nên những tiền đề thiết yếu cho sự chuyển biến trong đời sống tư tưởng, văn hoá, xã hội Việt Nam và làm dấy lên một phong trào Duy tân sôi nổi ở nước ta vào đầu thế kỉ XX.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành bảng thống kê các nhà cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX theo mẫu dưới đây vào vở:

Họ tên	Thành phần xã hội	Nội dung đề nghị cải cách
?	?	?

Vận dụng

2. Thảo luận cải cách ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX để lại những bài học gì cho chúng ta ngày nay?

89

2. Nguyên nhân thất bại của trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX

Thứ nhất, yêu cầu cải cách duy tân chỉ thực sự nở rộ từ khi đất nước bị xâm lược và Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay giặc. Điều đó cho thấy động lực của cuộc cải cách chủ yếu là để giữ được nền độc lập trước hoạ ngoại xâm sau những thất bại về quân sự của triều đình Huế ở Nam Kỳ, hơn là vì mục đích xác lập bước tiến của một trình độ kinh tế – xã hội mới cao hơn trước,...

Thứ hai, triều đình nhà Nguyễn đóng vai trò chính của cuộc cải cách, nhưng từ vua tới quan thuần túy mang tư tưởng phong kiến, bản thân là giai cấp phong kiến,...

Thứ ba, việc triển khai cải cách phải có sự cộng hưởng của một cộng đồng đã chuyển biến ít nhiều về chất, có sự hỗ trợ của những mầm mống kinh tế mới, có những con người nắm được ít nhiều tri thức khoa học kĩ thuật,...

Thứ tư, cuộc cải cách chỉ bùng nổ sau khi Nam Kỳ đã mất, tiềm lực quốc gia hao mòn quá lớn, nguồn tài chính cạn kiệt, mất mùa đói kém triền miên, dân chúng nổi lên khắp nơi,...

Thứ năm, người Pháp có thể lợi dụng ưu thế qua các hiệp ước bất bình đẳng lần lượt kí với nhà Nguyễn để ngăn cản việc triển khai canh tân của nhà Nguyễn,...

(Lược trích theo Nguyễn Quang Trung Tiến, *Vấn đề canh tân đất nước dưới Triều Nguyễn nửa sau thế kỉ XIX, trong Kí yếu Hội thảo khoa học “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX”, NXB Thế giới, Hà Nội, 2008, trang 461 – 462*)

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử

Khai thác và sử dụng được các sơ đồ 23.1, 23.6; các tư liệu 23.2, 23.3, 23.4, 23.5 để tìm hiểu về xã hội Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

2. Phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

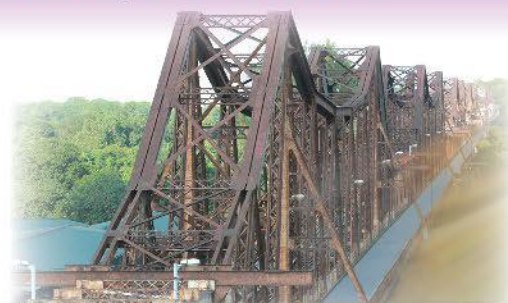
3. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Thông qua việc tìm hiểu về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành, rút ra bài học cho bản thân.

4. Hình thành phẩm chất

- **Đồng cảm:** Chia sẻ với nỗi đau khổ của các giai cấp, tầng lớp bị bóc lột dưới chế độ thực dân phong kiến; lên án chính sách áp bức, bóc lột, bất công; ủng hộ cái tiến bộ.
- Trân trọng và biết ơn công lao của những nhà yêu nước, cách mạng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Bài 23 VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX (3 tiết)



Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng được xây dựng trong những năm 1899 – 1902. Đây cũng là những năm tháng xã hội Việt Nam bắt đầu trải qua những chuyển biến lớn lao, và phong trào yêu nước mang một diện mạo mới. Vậy, xã hội Việt Nam đã chuyển biến ra sao? Những hoạt động yêu nước trong giai đoạn này đã diễn ra như thế nào?

1. Tác động từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam



- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã dẫn đến những thay đổi gì trong xã hội Việt Nam?
- Tư liệu 23.2 phản ánh những mâu thuẫn cơ bản nào trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX?

Sau khi xâm chiếm Việt Nam bằng quân sự, thực dân Pháp vừa củng cố bộ máy thống trị vừa bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa. Việt Nam bị chia làm ba xứ với ba chế độ cai trị khác nhau: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Tên nước Việt Nam bị xóa trên bản đồ chính trị thế giới. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp kéo dài từ năm 1897 đến năm 1914 chủ yếu về kinh tế, văn hoá tác động và làm thay đổi xã hội Việt Nam.

90

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- Biết cách khai thác sơ đồ 23.1.
- Đọc tiêu đề và xác định được chủ đề của sơ đồ: tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Đọc sơ đồ theo trình tự từ trên xuống: Chính sách khai thác thuộc địa (chính sách kinh tế, chính sách văn hoá – giáo dục), tác động, làm thay đổi xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

GV dùng phần *Dẫn nhập* trong SGK để bắt đầu khởi động bài học.

Với hình ảnh cây cầu Long Biên bắc qua sông Hồng được xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 1898 đến năm 1902, GV đưa HS vào cảm xúc lịch sử và câu chuyện tiếp tục trong dòng chảy của lịch sử dân tộc: Đầu thế kỉ XX, tình hình đất nước như thế nào? Tại sao lại xuất hiện cây cầu sắt dài nhất Đông Dương lúc bấy giờ? Những sự kiện lịch sử quan trọng nào đã xảy ra?

Chính sách khai thác thuộc địa	
Kinh tế	Văn hoá – Giáo dục
Tăng cường cướp đoạt ruộng đất, lập đồn điền trồng lúa, chè, cao su.	Đẩy lùi giáo dục Nho học ở Bắc Kỳ (năm 1915) và Trung Kỳ (năm 1919).
Tập trung khai thác mỏ và kim loại.	Mở các trường dạy tiếng Pháp.
Xây dựng hệ thống ngân hàng phục vụ cho việc khai thác tài nguyên và đem về Pháp.	Mở một số viện nghiên cứu trường đại học để truyền bá văn hoá Pháp vào Việt Nam.
Duy trì các loại thuế cũ, ban hành nhiều thuế mới.	

Tác động đến xã hội
Giai cấp địa chủ tuy mất vị trí giai cấp thống trị, nhưng số lượng ngày càng tăng thêm.
Giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng, nghèo, lâm vào cảnh nghèo khổ, không lối thoát.
Đô thị phát triển dần dần sự xuất hiện tầng lớp tư sản và tiểu tư sản, trí thức, thanh niên.
Sự ra đời của "công nhân Việt Nam".

23.1 Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam



23.2 Các giai cấp và tầng lớp cơ bản trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX

1. Phú hào ở Sài Gòn
2. Gia đình chủ đồn điền, địa chủ và nông dân ở Nam Kỳ
3. Nông dân Bắc Kỳ
4. Công nhân phân loại cao su ở đồn điền An Lộc Đông Hải

91

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Sử dụng được thông tin khai thác từ sơ đồ thể hiện tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam để nhận ra những thay đổi (chuyển biến) trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX (biến đổi trong tầng lớp địa chủ, nông dân, cấu trúc xã hội thay đổi (sự phát triển của đô thị, giai cấp mới xuất hiện)).

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- HS khai thác thông tin từ tư liệu 23.2 để nêu được những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.
- Đọc chủ đề và quan sát từng hình ảnh từ 1 đến 4, kết hợp với kênh chữ.
- + Hình 2 và 4: Hai bộ phận đối lập nhau về địa vị xã hội và đời sống (một bên là tư sản, địa chủ (chủ nhà máy, đồn điền) và một bên là công nhân, nông dân, đầy tớ). Từ đó, khẳng định mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, công nhân với tư sản.
- + Hình số 1 là bức ảnh chụp một phu xe người Việt đang kéo xe, ngồi sau xe là một người phụ nữ Pháp. Bức ảnh thể hiện sự khốn cùng của người dân mất nước và sự thống trị của người Pháp ở Việt Nam đầu thế kỉ XX; bức hình số 3 là cảnh khốn khổ của những người nông dân ở Bắc Kỳ dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Hai bức số 1 và 3 phản ánh mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và kẻ xâm lược.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2:

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Phân tích được tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí” thể hiện như thế nào qua những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.
- Lưu ý phải cho HS nêu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và thấy rõ cả hai ông đều đề cao “khai dân trí, chấn dân khí”. Từ đó, dẫn dắt HS nhận thấy tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí” thể hiện cụ thể qua phong trào Đông du và cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ.
- GV có thể giới thiệu thêm để HS hiểu rõ hơn về con người, hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Đồng thời, giúp HS có thêm thông tin để hoàn thành.
- Vận dụng (GV sử dụng thông tin tư liệu 23.4, phần Em có biết).

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- GV giới thiệu đến HS một số thông tin về tư tưởng “chi bằng học” của Phan Châu Trinh và nếu cần, giải thích cụm từ “chi bằng học” (bắt chi học).
- GV tổ chức HS thảo luận, cần tôn trọng lựa chọn của HS. Lưu ý điều quan trọng nhất là GV hướng dẫn HS nêu lí do hình thành các luận điểm để biện minh cho quan điểm mà HS chọn. Tránh trường hợp trả lời chung chung, cảm tính.
- Chẳng hạn: Đồng ý với quan điểm của Phan Châu Trinh. Lí do: (1) học là biện pháp để “khai dân trí” – nền tảng đi đến giành độc lập tự do; (2) Thành công của Nhật Bản bắt đầu từ đề cao học và thực học; (3)...

Yêu cầu năng lực vận dụng mở rộng và nâng cao kiến thức

Hơn một trăm năm trôi qua, tư tưởng “chi bằng học” của Phan Châu Trinh vẫn còn nguyên giá trị. Nhà nước ta luôn đề cao vai trò của giáo dục, coi giáo dục là quốc sách, động lực quan trọng hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Là HS, các em hãy nhận lấy “vật rất quý” mà Phan Châu Trinh gửi trao để xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu.

2. Phong trào yêu nước chống Pháp từ đầu thế kỉ XX đến năm 1918



– Tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí” được thể hiện như thế nào qua những hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh?

– Đọc tư liệu 23.5, em có đồng ý với quan điểm “chi bằng học” như là con đường ưu tiên để giành độc lập tự do của dân tộc vào đầu thế kỉ XX không? Vì sao?

Đầu thế kỉ XX, tư tưởng dân chủ tự do được truyền bá vào Việt Nam và được một bộ phận sĩ phu yêu nước đón nhận. Một phong trào yêu nước theo khuynh hướng mới xuất hiện, trong đó đặc biệt đề cao “khai dân trí” (mở mang nhận thức, trí thức cho dân), “chấn dân khí” (chấn hưng ý chí, khí phách cho dân), làm cho người dân ý thức được quyền của mình. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

a) Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu chủ trương cứu nước bằng biện pháp bạo động. Tháng 5 – 1904, tại Quảng Nam, ông cùng với các đồng chí của mình lập ra Duy tân hội. Mục đích của Hội là lập ra một nước Việt Nam độc lập.

Tháng 2 – 1905, ông sang Nhật Bản cứu viện, sau đó tổ chức phong trào Đông du. Phong trào Đông du diễn ra thuận lợi, khoảng 200 sinh viên đã được đưa sang Nhật, nhưng đến tháng 3 – 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Phong trào Đông du tan rã.

Tháng 5 – 1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu cải tổ Duy tân hội thành Việt Nam Quang phục hội với mục đích: Đánh đuổi giặc Pháp, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam. Việt Nam Quang phục hội tổ chức một số cuộc bạo động lẻ tẻ nhằm thúc tỉnh đồng bào. Ngày 24 – 12 – 1913, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở nhà tù Quảng Đông, hoạt động của Việt Nam Quang phục hội dần tan rã.



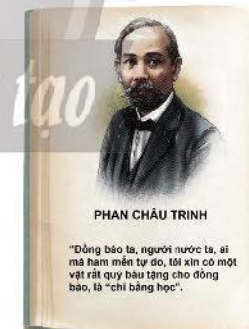
23.5 Phan Bội Châu – thời kì ở Nhật Bản (khoảng năm 1907 – 1908)



23.4 Quốc kì Ngũ tinh liên châu do Việt Nam Quang phục hội thiết kế và vận dụng phướn do Hội phát hành

92

b) Hoạt động yêu nước của Phan Châu Trinh



PHAN CHÂU TRINH

“Đồng bào ta, người nước ta, ai mà ham mến tự do, tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào, là “chi bằng học”.

23.6 Phan Châu Trinh (1872 – 1926)

thành lập các tổ chức yêu nước, kiên nghị Chính phủ Pháp tiến hành cải cách chính trị ở Việt Nam và diễn thuyết tuyên truyền tư tưởng dân chủ.



Em có biết?

Bếp Bã ở Côn Lôn là bài thơ nổi tiếng của Phan Châu Trinh viết trong thời kì bị thực dân Pháp giam cầm ở Côn Đảo. Ngày nay, bài thơ được khắc trên tường di tích nhà tù xưa giam giữ ông: “Lam trai đứng giữa đất Côn Lôn, Lúng lằng tìm cho lối núi non...”



3. Những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành



Em hãy nêu những sự kiện chính trong quá trình hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917.

Nguyễn Tất Thành có tên thật là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19 – 5 – 1890 tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Từ rất sớm, Nguyễn Tất Thành đã có chí “đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào”.

93

Với mong muốn sang phương Tây xem họ là m thể nào rồi trở về giúp đồng bào, ngày 5 - 6 - 1911, trên con tàu Đô đốc La-tu-sơ To-rê-vin (Latouche Tréville), Nguyễn Tất Thành rời bến Nhà Rồng (Sài Gòn) ra đi tìm đường cứu nước.

1917: Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp, tham gia hoạt động trong "Hội những người yêu nước An Nam", viết báo, truyền đơn, tranh thủ các dân dân, buổi mít tinh để đi các thực dân và tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam. Sẵn sàng và hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, tư tưởng của Nguyễn Tất Thành có những chuyển biến mạnh mẽ.

1911 - 1917: Trong 6 năm, cuộc hành trình của Nguyễn Tất Thành qua nhiều nước ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu, châu Úc, Nguyễn Tất Thành làm rõ ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng lên áp bức, bóc lột và đàn áp những người lao động cũng bị áp bức, bóc lột và đàn áp.

1911: 5 - 6 - 1911, trên con tàu Đô đốc La-tu-sơ To-rê-vin, Nguyễn Tất Thành rời bến Nhà Rồng (Sài Gòn) ra đi tìm đường cứu nước.

1908: Nguyễn Tất Thành đã tham gia cuộc biểu tình chống sưu cao, thuế nặng của nhân dân Thừa Thiên Huế ngày 11 - 4 - 1908, bắt đầu cuộc đấu tranh yêu nước của mình.

25.6 Sơ đồ hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917



Khau San Canal (Canton) ở Liên Đôn (Anh) - nơi Nguyễn Tất Thành làm thủ năm 1913.



Bến cảng Nhà Rồng (Sai Gòn) năm 1911.



Di Lich địa điểm Tả Khâm sứ Trung Kỳ - nơi diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân Thừa Thiên Huế với thực dân Pháp trong phong trào chống thuế năm 1908.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Câu 1. Gợi ý đáp án như sau:

GV cho HS khai thác lại thông tin trong tư liệu 23.1. Sau khi học xong bài, các em kể ra những giai cấp, tầng lớp cơ bản của xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và sự khác nhau về địa vị giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội (tư liệu 23.2). Tiếp đó, GV hướng dẫn HS tìm điểm chung của họ (đều mang thân phận người dân mất nước, ở những mức độ khác nhau, đều bị thực dân Pháp áp bức, bóc lột,...).

Câu 2. Gợi ý đáp án như sau:

HS khai thác lại thông tin trong sơ đồ 23.6 để trả lời. Hoặc GV hướng dẫn HS khai thác thêm thông tin trên internet, sách báo để có câu trả lời chi tiết hơn.

Luyện tập - Vận dụng

- Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam có những giai cấp, tầng lớp cơ bản nào? Những giai cấp, tầng lớp này có địa vị khác nhau, nhưng theo em, họ có điểm gì chung?
- Em hãy hoàn thành niên biểu về hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917 theo mẫu dưới đây vào vở.

Thời gian	Địa điểm tới	Hình ảnh
?	?	?
?	?	?

Vận dụng

- Thông qua việc tìm hiểu về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành, em rút ra được bài học gì cho bản thân?

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3:

Yêu cầu về năng lực tìm hiểu lịch sử

- HS biết cách khai thác thông tin từ sơ đồ 23.6 về hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917.
- Đọc tiêu đề để khám phá chủ đề của dòng thời gian: Hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917.
- Xác định khoảng thời gian, dòng thời gian thể hiện: Các sự kiện xảy ra trong từng năm (1908, 1911, 1917) và trong một giai đoạn (1911 - 1917). Mốc thời gian sớm nhất được hiển thị ở dưới cùng (năm 1908).
- Đọc các sự kiện ở bên trái trước và theo trình tự từ dưới lên, kết hợp với quan sát hình ảnh đi kèm ở bên phải.
- Chú ý các sự kiện gắn với các mốc thời gian quan trọng, chẳng hạn như năm 1911.

Yêu cầu về năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

- Sử dụng được những thông tin từ sơ đồ và kênh chữ trình bày được những sự kiện chính về hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1908 đến năm 1917.
- GV dẫn dắt HS bằng các câu hỏi: Sự kiện nào mở đầu quá trình hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành? Sự kiện nào có tính bước ngoặt trong hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành những năm 1908 - 1917? Trong 6 năm (1911 - 1917), Nguyễn Tất Thành đã đi những đâu, làm những gì? Kết quả hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành trong những năm 1908 - 1917.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Thời gian	Địa điểm tới	Hình ảnh
1911	Pháp	 Hải cảng Mác-xây – nơi Nguyễn Tất Thành đặt chân tới đầu tiên trên nước Pháp
1912	Mỹ	 Khách sạn Pác-cơ (Parker) ở Bô-x-tơn – nơi Nguyễn Tất Thành làm thuê những năm 1912 – 1913

Câu 3. Gợi ý đáp án như sau:

Hoạt động này giúp HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức để rút ra bài học lịch sử. GV chỉ gợi mở vấn đề để HS tự rút ra bài học cho riêng mình (tinh thần yêu nước, thương dân; đấu tranh xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ; muốn thành công phải đề cao việc học;...). Qua đó, phát huy lòng yêu nước, biết ơn công lao của cha ông, có ý thức trách nhiệm đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước hiện nay và có trách nhiệm với chính những hành động của mình.

KIẾN THỨC BỔ TRỢ

Hoạt động sáng tác của Phan Bội Châu trong thời kì ở Nhật Bản (1905 – 1909)

Các tác phẩm Phan Bội Châu sáng tác thời kì ở Nhật Bản gồm nhiều thể loại: bài văn kêu gọi, tác phẩm có tính lịch sử, truyện về nhân vật lịch sử,... Nội dung cơ bản là trực tiếp cổ vũ cho phong trào lưu học sinh ở Nhật Bản, tố cáo tội ác thực dân Pháp và phê phán triều đình nhà Nguyễn, khích lệ tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân, cổ vũ học tập Nhật Bản Duy tân. Các tác phẩm của Phan Bội Châu sáng tác vì mục đích trước hết là tuyên truyền cách mạng nên có tác dụng khai sáng tư tưởng cho nhân dân trong sự nghiệp khôi phục độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam mới.

(Lược trích theo Nguyễn Tiến Lực, *Những hoạt động của Phan Bội Châu ở Nhật Bản (1905 – 1909)*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, trang 73 – 91)

Phần ĐỊA LÍ



KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
- Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

2. Phát triển năng lực chung

- Biết cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ, giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công.
- Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống.

3. Hình thành phẩm chất

Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

KHOẼI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng phần dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV tổ chức trò chơi "Chiếc nón kì diệu" với các câu hỏi gợi ý về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, thiên nhiên Việt Nam.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**

HS trong lớp). Đánh số thứ tự các thành viên trong mỗi nhóm. Yêu cầu các nhóm "Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đặc điểm phạm vi lãnh thổ của nước ta". Thông báo tiêu chí đánh giá.

Bước 2. HS làm việc theo nhóm và báo cáo sản phẩm của nhóm là sơ đồ tư duy, các nhóm còn lại nhận xét, góp ý.

Bước 3. GV nhận xét, tổng kết.

Chương 1

ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Bài 1 ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (2 tiết)

Học xong bài này em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành các đặc điểm địa lí tự nhiên của nước ta. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí và ảnh hưởng đối với sự hình thành các đặc điểm tự nhiên Việt Nam

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Phạm vi lãnh thổ



Hình 1.1. Bản đồ Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, năm 2021

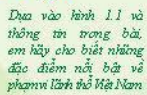
96

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thảo luận nhóm.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 1.1.
- Các bước tiến hành:

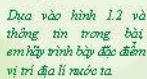
Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng



Vùng đất Việt Nam bao gồm toàn bộ phần đất liền và hải đảo với tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là 331.344 km² (theo Tổng cục Thống kê năm 2021). Việt Nam có đường biên giới trên đất liền giáp với 3 nước Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia, 4 cửa khẩu liên ở nước ta. Đường bờ biển dài khoảng 3.260 km, từ thành phố Hà Tiên (Kiên Giang). Tính đến năm 2021, nước ta có 32 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 58 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 1.000 xã, phường, thị trấn. Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², gấp hơn 3 lần các nước láng giềng: Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar. Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài 3.260 km, từ thành phố Hà Tiên (Kiên Giang) đến cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn). Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, từ thành phố Hà Tiên (Kiên Giang) đến cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn). Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, từ thành phố Hà Tiên (Kiên Giang) đến cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

Vùng biển của nước ta thuộc Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km², gấp hơn 3 lần diện tích phần đất liền, gồm các bộ phận: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong vùng biển của nước ta có hàng nghìn đảo lớn nhỏ và các quần đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

b) Vị trí đóng ở



Việt Nam nằm trên đường di lưu của các lưỡng sinh vật và vị trí giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất.

- Điểm cực Bắc có vĩ độ khoảng 23°23'B ở xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
- Điểm cực Nam có vĩ độ khoảng 8°03'B ở xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Điểm cực Tây có kinh độ khoảng 102°09'Đ ở xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lý của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'8''$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}0'$ đến trên $117^{\circ}20'$ tại Biển Đông.

97

Bước 3. GV nhận xét, bổ sung các nội dung chính.



HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm 2 HS (cặp đôi).
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Think – Pair – Share.
- Phương tiện dạy học: SGK, một số hình ảnh về đặc điểm tự nhiên Việt Nam (ngoài hình 1.3 và hình 1.4 trong SGK).
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia nội dung mục 2 thành 4 chủ đề, phân công mỗi HS 1 chủ đề trong 4 chủ đề đó.

Các chủ đề:

1. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến khí hậu.
2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến khoáng sản.
3. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sinh vật.
4. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự phân hoá thiên nhiên.

Bước 2. HS “suy nghĩ” về chủ đề được phân công.

Bước 3. HS tìm bất kì một bạn trong lớp có cùng chủ đề để “Chia sẻ”.

Bước 4. Đại diện một số cặp trình bày kết quả chung về chủ đề của nhóm.

Bước 5. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt. Ngoài ra, GV bổ sung thêm ảnh hưởng bất lợi của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến thiên nhiên nước ta.

2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam



Dựa vào hình 1.3, hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên nước ta.



Hình 1.3. Khai thác năng lượng mặt trời và năng lượng gió ở Ninh Thuận



Hình 1.4. Bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng)

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá.

– Đối với khí hậu: Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến ở bán cầu Bắc nên tổng bức xạ hàng năm lớn, cân cán bức xạ luôn dương. Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á nên khí hậu có hai mùa rõ rệt.

– Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông đã làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, khí hậu có lượng mưa lớn, độ ẩm cao, khác hẳn với thiên nhiên một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Á và Bắc Phi.

– Đối với sinh vật: Việt Nam nằm trên đường di lưu của nhiều luồng sinh vật. Vì vậy, thiên nhiên nước ta có tính đa dạng sinh học cao với nhiều kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.

– Đối với khoáng sản: do nằm ở nơi giao thoa của 2 vành đai sinh khoáng lớn Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên nước ta có tài nguyên khoáng sản phong phú.

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc – Nam và theo chiều Đông – Tây.

Tuy nhiên, nước ta cũng nằm trong vùng hay xảy ra thiên tai, nhất là bão.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy xác định:
 - Vị trí các điểm cực (gồm tọa độ, địa danh) trên đất liền của nước ta.
 - Một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp biển.
2. Giải thích vì sao thiên nhiên nước ta có nhiều đặc điểm khác với một số nước cùng vĩ độ ở Tây Á.

Vận dụng

3. Sưu tầm thông tin về một số cột mốc biên giới quốc gia của nước ta và chia sẻ với các bạn.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Câu 1:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 1.2.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa nhiệm vụ:

Các nhiệm vụ:

Dựa vào hình 1.2 và kiến thức đã học, em hãy xác định:

- + Vị trí các tỉnh có điểm cực trên đất liền của nước ta.
- + Một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp biển.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. HS trong lớp nhận xét, đánh giá.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý. Có thể lập bảng kiểm để đánh giá sản phẩm của HS.

Câu 2:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: trò chơi trắc nghiệm.
- Phương tiện dạy học: máy tính, máy chiếu hoặc tivi.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa các câu hỏi trắc nghiệm về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta, ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến thiên nhiên nước ta. Các câu hỏi trắc nghiệm có thể tham khảo sách *Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí* (bộ sách *Chân trời sáng tạo*).

Bước 2. Các nhóm trả lời.

Bước 3. GV đánh giá, cho điểm.

Vận dụng

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân, ở nhà.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: tự học (sưu tầm tài liệu).
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh minh họa.

Bước 1. GV giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK (trang 99).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. HS có thể nộp sản phẩm cho GV và chia sẻ với các bạn bằng các phương tiện trực tuyến.

Bước 4. GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.
- Đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Mô tả được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.
- Giải thích được một số yếu tố ảnh hưởng đến địa hình Việt Nam.
- Sử dụng bản đồ: biết đọc bản đồ địa hình Việt Nam.
- Mô tả được đặc điểm của các khu vực địa hình.
- Biết lấy thông tin về địa hình từ internet.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

Bài 2 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.

Địa hình Việt Nam có sự đa dạng từ đồi núi đến đồng bằng với nhiều sự khác biệt về hình thái, tạo nên những khu vực địa hình khác nhau. Hãy nêu một số dạng địa hình chính của nước ta.

1. Đặc điểm chung của địa hình



Dựa vào các hình 2.1, 2.2, 2.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

a) Địa hình phần lớn là đồi núi

Việt Nam có khoảng 3/4 diện tích lãnh thổ đất liền là địa hình đồi núi, kéo dài từ vùng Tây Bắc xuống đến Đông Nam Bộ. Địa hình đồi núi nước ta có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung. Đồi núi thấp có độ cao dưới 1 000 m chiếm 89% diện tích; các miền núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước. Ở nhiều vùng, núi lên ra sát biển hoặc bị nước biển nhấn chìm một phần tạo thành các đảo ven bờ.

Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 diện tích đất liền, bao gồm đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất. Dải đồng bằng ven biển miền Trung tương đối hẹp và bị chia cắt bởi các nhánh nước của dãy Trường Sơn đâm ngang ra biển.



Hình 2.1. Địa hình núi ở huyện Yên Minh (Hà Giang)

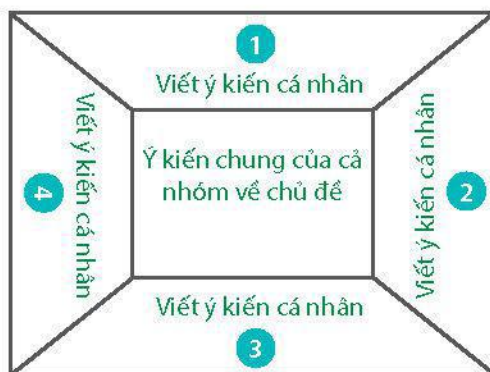
100

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm chung của địa hình

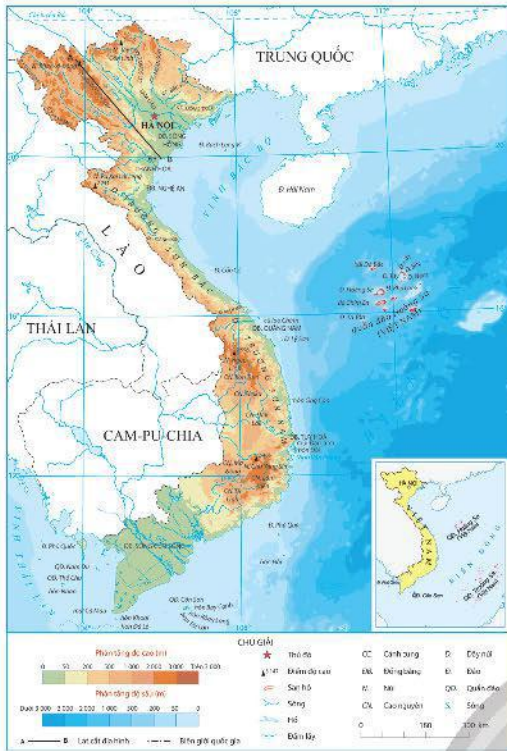
- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: theo nhóm từ 4 đến 8 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật khăn trải bàn.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 2.2. và các hình ảnh về địa hình.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp). Mỗi nhóm có 4 hoặc 8 HS nhận 4 hình ảnh về địa hình. Yêu cầu các nhóm “Nêu những đặc điểm chung của địa hình nước ta”. Mỗi nhóm chia thành 4 cụm, mỗi cụm HS tìm hiểu và trình bày các ý về đặc điểm chung



KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV có thể sử dụng phương pháp trực quan để HS quan sát một số hình ảnh về các dạng địa hình của Việt Nam và trả lời các câu hỏi nhanh về đặc điểm địa hình Việt Nam.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**



101

b) Địa hình được nâng lên tạo thành nhiều bậc



Địa hình nước ta được hình thành qua các giai đoạn khác nhau. Đến thời kỳ Tân kiến tạo được nâng lên và phân thành các bậc địa hình kề tiếp nhau: núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, đồng bằng ven biển, thềm lục địa. Nhìn chung, địa hình nước ta có độ cao giảm dần từ tây bắc xuống đông nam.



Em có biết?

Phan-xi-păng (Fansipan), trong tiếng bản địa có tên gọi là Chư Păng, nghĩa là phiên âm không rõ chính xác. Năm 2019, Cục Đo đạc - Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam đã công bố độ cao mới của đỉnh Phan-xi-păng là 3 147,3 m, cao hơn 4,3 m so với số liệu năm 1909. Đây là ngọn núi cao nhất của cả nước Đông Dương nên được mệnh danh là "hố nhà Đông Dương".



Hình 2.4. Đỉnh Phan-xi-păng

c) Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

Điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã đẩy nhanh tốc độ phong hoá; lượng mưa lớn và tập trung theo mùa làm cho quá trình xói mòn diễn ra mạnh mẽ, địa hình bị cắt xẻ. Các vật liệu phong hoá ở vùng đồi núi sẽ theo các tác nhân ngoại lực vận chuyển xuống bồi tụ ở vùng đồng bằng và thung lũng. Nước mưa hoà tan đã với lại tạo địa hình đặc trưng là các-xơ (karst), cùng với sự khoét sâu của các mạch nước ngầm tạo ra các hang động rộng lớn.

d) Địa hình chịu tác động của con người

Địa hình nước ta ngày càng chịu tác động mạnh mẽ của con người, tạo nên nhiều dạng địa hình nhân tạo như các công trình đô thị, hầm mỏ, hồ chứa nước, đập, đê p...

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

của địa hình, lựa chọn 1 hình phù hợp minh hoạ cho đặc điểm tương ứng vào một ô giấy. Sau đó, các thành viên chia sẻ, thảo luận, thống nhất kết quả và ghi vào giữa tờ giấy.

Bước 2. GV gọi ngẫu nhiên các nhóm trình bày kết quả thảo luận, kèm theo các hình ảnh về các đặc điểm chung của địa hình. Các nhóm còn lại nhận xét.

Bước 3. GV tổng kết và mời một HS lên trình bày những đặc điểm của địa hình nước ta. Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục 1.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm các khu vực đồi núi

- Thời gian: 45 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật phòng tranh, phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS chuẩn bị nội dung về các khu vực địa hình đồi núi.
- Phương tiện dạy học: hình 2.2. Bản đồ địa hình Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành 4 đến 8 nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS thực hiện một sản phẩm sơ đồ hoặc hình ảnh về 1 trong 4 khu vực địa hình.

Bước 2. Vòng 1: Các nhóm cử mỗi HS trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm. Vòng 2: HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 3. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Chân trời sáng tạo

2. Đặc điểm của các khu vực địa hình

a) Địa hình đồi núi



Dựa vào hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm của các khu vực địa hình đồi núi.

Địa hình đồi núi ở nước ta có sự phân hoá đa dạng thành các khu vực:

Khu vực Đông Bắc: Nằm ở tả ngạn sông Hồng, chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo. Ngải Rà, khu vực Đông Bắc còn có địa hình các-xơ (cao nguyên đá Đông Văn, hệ thống đảo đá vôi trong vịnh Hạ Long).

Khu vực Tây Bắc: Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, với các dãy núi lớn có hướng tây bắc – đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Trong khu vực còn có các dãy núi thấp, các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi; các cánh đồng thung lũng...

Khu vực Trường Sơn Bắc: Từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã, là vùng núi thấp, hướng tây bắc – đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹp và dốc hơn so với sườn phía tây.

Khu vực Trường Sơn Nam: từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ, gồm các khối núi Kon Tum, khối núi cực Nam Trung Bộ, nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng.

Ngoài ra, còn dạng địa hình chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng: ở Bắc Bộ có vùng đồi trung du, ở Đông Nam Bộ là dạng địa hình bán bình nguyên.



Em có biết?

Dãy Bạch Mã nằm giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng. Với độ cao trên 1 400 m, dãy Bạch Mã được xem là ranh giới tự nhiên, góp phần tạo nên sự khác biệt về khí hậu giữa lãnh thổ phía bắc với lãnh thổ phía nam nước ta.

b) Địa hình đồng bằng



Dựa vào hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định vị trí của các khu vực địa hình đồng bằng.
- Trình bày đặc điểm của các khu vực địa hình đồng bằng.

Địa hình đồng bằng ở nước ta được chia thành hai loại là đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.

– Đồng bằng châu thổ điển hình nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

103

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm của các khu vực đồng bằng

- Thời gian: 45 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thuyết giảng, HS hoàn thành phiếu học tập.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia các cặp đôi. Giao nhiệm vụ cho các cặp.

Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15 000 km², do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng. Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên chỉ có khu vực ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm, trong khi khu vực trong đê không được bồi đắp.

Đồng bằng sông Cửu Long: có diện tích khoảng 40 000 km², do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp. Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thủy triều. Ngoài ra, đồng bằng còn có một số vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và đầm lầy như vùng U Minh...

– Đồng bằng ven biển miền Trung: có tổng diện tích khoảng 15 000 km², được hình thành từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển. Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp. Một số đồng bằng có diện tích lớn như đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà.

c) Địa hình bờ biển và thềm lục địa



Dựa vào hình 2.2, hình 2.5 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa của nước ta.

Địa hình bờ biển ở nước ta khá đa dạng: các đồng bằng châu thổ, các bãi triều; một số nơi đồi núi lan ra sát biển làm cho đường bờ biển khúc khuỷu với các mũi đất, bán đảo, vịnh, vịnh sâu,... Ven biển Trung Bộ còn xuất hiện kiểu địa hình cồn cát, đầm, phá. Nước ta còn nổi tiếng với nhiều phong cảnh và bãi biển đẹp (Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,...). Thềm lục địa của nước ta mở rộng ở khu vực vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía nam và tây nam; ở miền Trung sâu và thu hẹp hơn.



Hình 2.5. Bãi biển Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm các khu vực bờ biển và thềm lục địa

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thuyết giảng, kĩ thuật sơ đồ tư duy.
- Phương tiện dạy học: sơ đồ tư duy.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong bài và vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa của nước ta. Yêu cầu sơ đồ tư duy có: ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, từ khoá cho mỗi nhánh, sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

Bước 2. HS thực hiện sơ đồ tư duy.

Bước 3. GV mời đại diện HS trình bày kết quả của mình. Các HS còn lại nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý và bổ sung (nếu có).

+ Đọc thông tin và hoàn thành phiếu học tập về địa hình đồng bằng ở nước ta.

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng ven biển miền Trung
Diện tích			
Nguồn gốc hình thành			
Khu vực đặc biệt			

+ Mỗi nhóm xác định các đồng bằng trên hình 2.2 trong SGK.

Bước 2. Các cặp đôi thực hiện phiếu học tập.

Bước 3. GV mời đại diện HS trình bày kết quả của nhóm mình lên bảng, xác định các đồng bằng trên bản đồ theo yêu cầu.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.

Bước 5. GV dùng phương pháp thuyết giảng cho HS về sự đa dạng của các đồng bằng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phiếu học tập.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập của HS.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học điền các thông tin về phạm vi và đặc điểm hình thái của các khu vực địa hình núi.

PHIẾU HỌC TẬP 1. SO SÁNH CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH ĐỒI NÚI

Khu vực	Phạm vi	Đặc điểm hình thái
Tây Bắc		
Đông Bắc		
Trường Sơn Bắc		
Trường Sơn Nam		

PHIẾU HỌC TẬP 2. SO SÁNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Khu vực	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Phạm vi		
Diện tích		

Bước 2. HS điền thông tin vào phiếu học tập.

Bước 3. HS đổi bài với nhau để đánh giá đồng đẳng. Đại diện HS trình bày sản phẩm của mình.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý.

Đánh giá: GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành phiếu học tập của HS.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành thông tin về các khu vực địa hình dưới đây theo bảng gợi ý dưới đây vào vở:

Khu vực	Phạm vi	Đặc điểm hình thái
Tây Bắc	?	?
Đông Bắc	?	?
Trường Sơn Bắc	?	?
Trường Sơn Nam	?	?

2. So sánh đặc điểm địa hình của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

Vận dụng

3. Hãy thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1. Viết một báo cáo ngắn mô tả những đặc điểm chủ yếu của địa hình nơi em sinh sống.

Nhiệm vụ 2. Thu thập thông tin và hình ảnh về tác động của con người đã làm thay đổi địa hình ở địa phương em.

105

Vận dụng

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về khí hậu Việt Nam.

Bước 1. Giao nhiệm vụ: HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ.

Bước 2. HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

Nhiệm vụ 1: Viết một báo cáo ngắn để mô tả những đặc điểm chủ yếu của địa hình nơi em sinh sống.

Nhiệm vụ 2: Thu thập thông tin và hình ảnh về tác động của con người đã làm thay đổi địa hình ở địa phương em.

Bước 3. HS có thể nộp sản phẩm cho GV sau khi hoàn thành.

Bước 4. GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên.
- Ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Sơ đồ hoá để mô tả được ảnh hưởng của địa hình đối với tự nhiên và khai thác kinh tế.
- Biết liên hệ thực tế và cho ví dụ để hiểu tác động của địa hình tới sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế Việt Nam.

2. Phát triển năng lực chung

Lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng khái niệm, bảng, các từ khoá.

3. Hình thành phẩm chất

Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV có thể sử dụng phương pháp trực quan để HS quan sát một số hình ảnh về các loài thực vật ở các dạng địa hình khác nhau (ở đồng bằng với cây lá rộng, ở núi cao với cây lá kim) và trả lời các câu hỏi nhanh về sự khác biệt.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: “*Học xong bài này, em sẽ:*”

Bài 3 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:
Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

Sự phân hoá đa dạng của địa hình có ảnh hưởng đến sự hình thành các điều kiện tự nhiên cũng như quá trình khai thác kinh tế ở nước ta. Hãy nêu một số ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đến tự nhiên và các hoạt động kinh tế.

1. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho ví dụ về ảnh hưởng của địa hình nước ta đối với khí hậu và sinh vật hoặc đối với sông ngòi và đất.

a) Đối với khí hậu và sinh vật

Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp. Tính trên phạm vi cả nước, địa hình dưới 1 000 m chiếm 89% diện tích, làm cho tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn lãnh thổ nước ta. Ở những khu vực địa hình cao, khí hậu và sinh vật có sự phân hoá rõ nét. Có thể phân chia thành 3 vùng địa lý tự nhiên theo độ cao như sau:

– Đai nhiệt đới gió mùa: ở độ cao dưới 600 – 700 m (miền Bắc) hoặc dưới 900 – 1 000 m (miền Nam); mùa hạ nóng, sinh vật tiêu biểu là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm là rừng thường xanh và rừng nhiệt đới gió mùa.

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: lên đến độ cao 2 600 m, khí hậu mát mẻ, sinh vật gồm có rừng cận nhiệt là rừng lá kim...

– Đai ôn đới gió mùa trên núi: ở độ cao trên 2 600 m (chỉ có ở miền Bắc; khí hậu có tính chất ôn đới, sinh vật là các loài thực vật ôn đới (đỗ quỳ, lãnh sam, thiết sam...).

Ở một số dãy núi, thiên nhiên có sự phân hoá giữa hai bên sườn, điển hình là dãy Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam: ở sườn đông gió mùa nhiều, sinh vật phát triển; ngược lại, ở sườn khuất gió mùa ít, sinh vật nghèo nàn hơn.

b) Đối với sông ngòi và đất

– Đối với sông ngòi:

Hướng nghiêng của địa hình ảnh hưởng đến hướng chảy của sông ngòi: khu vực Tây Bắc, sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam; trong khi ở khu vực Đông Bắc, sông chảy theo hướng vòng cung.

Độ dốc ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy: ở vùng núi, sông thường chảy nhanh; ở vùng đồng bằng, sông chảy chậm và điều hoà hơn.

106

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên

- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động theo cặp đôi, kĩ thuật chia sẻ nhóm đôi.
- Phương tiện dạy học: SGK và các hình ảnh về ảnh hưởng của địa hình đối với tự nhiên.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các cặp đôi, đánh thứ tự ngẫu nhiên từ một đến bốn cho các cặp, sau đó giới thiệu vấn đề, đặt câu hỏi tương ứng cho các cặp theo số thứ tự:

– Đối với đất:

Địa hình ảnh hưởng đến sự hình thành các vành đai đất theo độ cao. Ở nước ta, khu vực đồi núi chủ yếu là đất feralit, khu vực đồng bằng là đất phù sa. Càng lên cao, độ dày tầng đất càng giảm dần. Hai bên sườn của địa hình cũng có sự khác nhau về ranh giới bất đầu và kết thúc của các vành đai đất.

2. Ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế



Đưa vào hình 3.1, hình 3.2 và thông tin trong bài, em hãy cho ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế.



Hình 3.1. Vườn tiêu ở huyện Bu Gia Mập (Bình Phước)



Hình 3.2. Bãi biển Nha Trang (Khánh Hòa)

a) Đối với địa hình đồi núi

Địa hình đồi núi thấp, bán bình nguyên và cao nguyên thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và lâm nghiệp. Một số vùng núi có nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng núi còn có lợi thế phát triển du lịch với các phong cảnh đẹp và khí hậu ôn hòa như Tam Đảo, Đà Lạt,...

Tuy nhiên, địa hình đồi núi bị chia cắt mạnh cũng gây hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông vận tải và thường xảy ra thiên tai (lũ quét, sạt lở đất, ...). Vì vậy, trong quá trình khai thác cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

b) Đối với địa hình đồng bằng

Với địa hình bằng phẳng, đất phì nhiêu, đồng bằng là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và thủy sản chủ yếu ở nước ta; thuận lợi cho cư trú và hình thành các trung tâm kinh tế. Tuy nhiên, đồng bằng thường chịu ảnh hưởng của thiên tai như: bão, hạn hán, ngập lụt, ... tác động đến các hoạt động sản xuất và đời sống.

107

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật công đoạn.
- Phương tiện dạy học: hình ảnh các hoạt động khai thác kinh tế ở các khu vực địa hình khác nhau.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành 6 nhóm. GV yêu cầu 2 nhóm thảo luận 1 chủ đề trong 3 chủ đề:

- + Nhóm 1, 4: Ảnh hưởng của địa hình đồi núi đối với khai thác kinh tế. Cho ví dụ minh họa.
- + Nhóm 2, 5: Ảnh hưởng của địa hình đồng bằng đối với khai thác kinh tế. Cho ví dụ minh họa.
- + Nhóm 3, 6: Ảnh hưởng của địa hình bờ biển đối với khai thác kinh tế. Cho ví dụ minh họa.

Bước 2. Các nhóm thảo luận và ghi kết quả vào giấy A0. Sau đó, tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo và nhận tiếp kết quả từ một nhóm khác để góp ý. Các nhóm nhận lại được tờ giấy A0 của nhóm mình cùng với các ý kiến góp ý của các nhóm khác. Từng nhóm sẽ xem và xử lý các ý kiến của các bạn để hoàn thiện lại kết quả thảo luận của nhóm.

Bước 3. Các nhóm chia sẻ nội dung đã thực hiện với cả lớp.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung chủ yếu.

- + Vì sao ở Việt Nam lại có cây trồng của vùng ôn đới? Cho ví dụ minh họa.
- + Vì sao ở Việt Nam có thời điểm miền Bắc lạnh nhưng miền Nam vẫn nóng? Cho ví dụ minh họa.
- + Vì sao sông ngòi ở vùng núi lại dễ có hiện tượng lũ quét? Cho ví dụ minh họa.
- + Vì sao đất đai có sự khác biệt ở các nơi địa hình thấp và cao? Cho ví dụ minh họa.

Bước 2. Các cặp đôi trao đổi ý tưởng, thảo luận.

Bước 3. Các cặp đôi chia sẻ và ghi nhận thông tin từ các cặp đôi khác.

Bước 4. GV mời đại diện HS lên trình bày những nội dung đã thu thập được. GV tổng kết và đánh giá.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: hình 2.2.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV nêu yêu cầu để HS thực hiện.

- + Dựa vào hình 2.2, em hãy so sánh hướng dòng chảy của sông ngòi ở khu vực Tây Bắc và Đông Bắc. Giải thích nguyên nhân.
- + Lấy một số ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phát triển một ngành kinh tế ở nước ta.

Bước 2. HS khai thác thông tin và thực hiện yêu cầu.

Bước 3. Các HS khác nhận xét nhanh kết quả của bạn.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý.

Vận dụng

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.

Bước 1. Giao nhiệm vụ cho các nhóm HS tìm hiểu, ghi nhận các dạng địa hình và hoạt động kinh tế tương ứng ở địa phương.

Bước 2. HS trao đổi và phân công nhiệm vụ trong nhóm.

Bước 3. Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm cho GV vào buổi học sau.

c) Đối với địa hình bờ biển

Địa hình bờ biển nước ta đa dạng, với nhiều bãi cát dài ở ven biển miền Trung thuận lợi cho phát triển du lịch biển (bãi biển Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang,...), các vũng, vịnh ở khu vực Nam Trung Bộ thuận lợi cho việc nuôi trồng hải sản. Dọc bờ biển có nhiều địa điểm nước sâu thuận lợi cho xây dựng cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu, điển hình như Vũng Áng (Hà Tĩnh), Quy Nhơn (Bình Định), Vân Phong (Khánh Hòa),... Tuy nhiên, một số đoạn bờ biển của nước ta đang gặp phải tình trạng mài mòn, sạt lở, gây bất lợi cho các hoạt động kinh tế.



Em có biết?

Vịnh Vân Phong nằm ở phía bắc tỉnh Khánh Hòa, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây là một trong những vịnh kín gió khi được bán đảo Hòn Gốm che chắn.

Xét về địa hình, Vân Phong có điều kiện thuận lợi để phát triển cảng nước sâu khi có độ sâu tự nhiên lớn (khoảng 60 km bờ biển có độ sâu từ 15 – 22 m), không bị bồi lắng và hướng vào cảng gần với độ sâu trên 22 m.

Với vị trí nằm gần đường hàng hải quốc tế, nơi đây có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế và phát triển kinh tế biển.



Luyện tập – Vận dụng

1. Dựa vào hình 2.2, em hãy so sánh hướng dòng chảy của sông ngòi khu vực Tây Bắc và Đông Bắc. Giải thích nguyên nhân.
2. Lấy một số ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phát triển một ngành kinh tế ở nước ta.

Vận dụng

3. Địa phương em có dạng địa hình nào? Hoạt động kinh tế chủ yếu ở đây là gì?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lý

- Xác định được vị trí phân bố tài nguyên khoáng sản Việt Nam trên bản đồ.
- Trình bày được đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam.
- Giải thích được sự phân bố khoáng sản ở Việt Nam.
- Phân tích được hiện trạng khai thác khoáng sản.
- Đề xuất được các giải pháp sử dụng khoáng sản hợp lý.

2. Phát triển năng lực chung

Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
 - + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
 - + Cách thứ hai: GV có thể tổ chức trò chơi “Ghép tên”. GV cho HS xem hình ảnh và tên của bốn loại khoáng sản (sắp xếp ngẫu nhiên), yêu cầu HS ghép tên đúng với từng loại khoáng sản.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: “**Học xong bài này, em sẽ:**”

Bài 4 ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Phân tích được vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

Lịch sử phát triển lãnh thổ lâu đời và vị trí nằm ở nơi giao thoa của hai vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất giúp cho Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật cùng những giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản của nước ta.

1. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản



Dựa vào hình 4.1, kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày những đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản nước ta.
- Giải thích tại sao tài nguyên khoáng sản nước ta có những đặc điểm đó.

a) Tài nguyên khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng

Nước ta đã xác định được trên 5 000 mỏ và điểm quặng của hơn 60 loại khoáng sản khác nhau, với đủ các nhóm khoáng sản năng lượng (than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên), khoáng sản kim loại (sắt, đồng, bô-xít, mangan, đất hiếm,...) và phi kim loại (p-a-tít, đá vôi,...).

b) Phần lớn các mỏ có quy mô trung bình và nhỏ

Mặc dù có nhiều khoáng sản nhưng phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng vừa và nhỏ. Về khoáng sản năng lượng, nước ta có trữ lượng khoáng hơn 3 tỉ tấn than đá, vài tỉ tấn dầu mỏ và hàng trăm tỉ m³ khí tự nhiên. Việt Nam cũng có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn trên thế giới như bô-xít, đất hiếm, titan.

c) Khoáng sản phân bố tương đối rộng

Sự hình thành và phân bố khoáng sản gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển lâu dài của tự nhiên. Do đó, tài nguyên khoáng sản ở nước ta phân bố tương đối rộng khắp trong cả nước. Tuy nhiên, các khoáng sản có trữ lượng lớn phần lớn phân bố tập trung ở một số khu vực như: dầu mỏ và khí tự nhiên được tích tụ trong các bể trầm tích chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía nam, than đá tập trung ở vùng Đông Bắc, than nâu có nhiều ở đồng bằng sông Hồng, titan ở vùng Duyên hải miền Trung, bô-xít phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên....

109

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản

- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: theo nhóm từ 3 đến 6 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật mảnh ghép.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 4.1 và các hình ảnh về các loại khoáng sản Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp). Mỗi nhóm chuẩn bị 1 đặc điểm của khoáng sản:

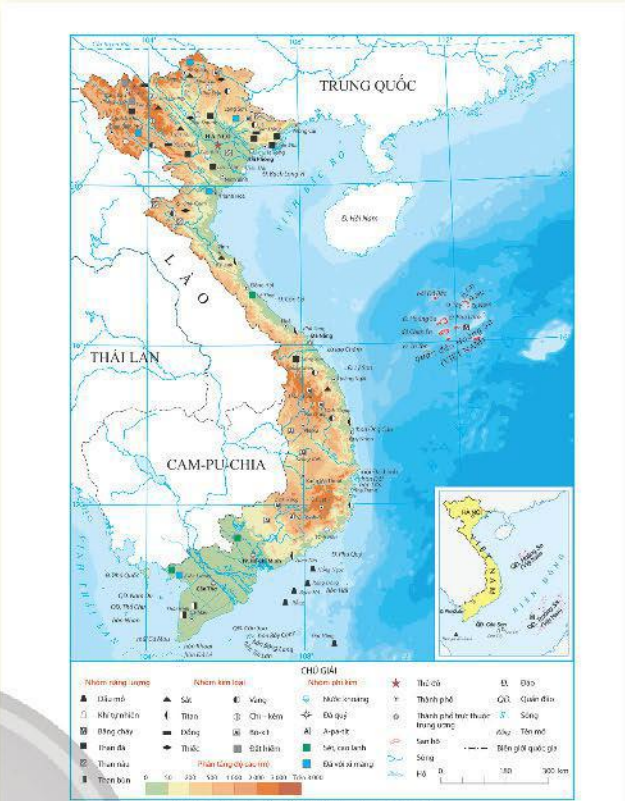
**HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG
PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)**

- + Tài nguyên khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng.
- + Phần lớn các mỏ có quy mô trung bình và nhỏ.
- + Khoáng sản phân bố tương đối rộng.

Bước 2.

- + Vòng 1: các nhóm thảo luận và đưa ra kết quả.
- + Vòng 2: các nhóm trao đổi thành viên, đảm bảo nhóm mới có đầy đủ thành viên đến từ ba nhóm khác nhau và trình bày kết quả tổng hợp.

Bước 3. GV mời đại diện HS trình bày những đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản nước ta. GV tổng kết và nhận xét hoạt động của các nhóm.



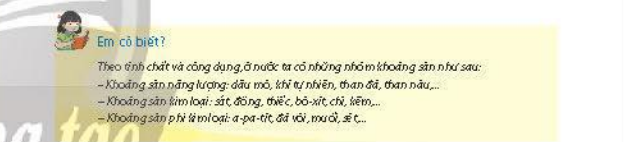
110 Hình 4.1. Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

**HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG
PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2**

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản

- Thời gian: 30 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: kĩ thuật đóng vai.
- Phương tiện dạy học: hình 4.1. Bản đồ phân bố một số khoáng sản Việt Nam, hình ảnh khai thác khoáng sản.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm đóng vai một đối tượng có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản: doanh nghiệp khai thác khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, người dân. Các nhóm thu thập các thông tin về hiện trạng khai thác khoáng sản dưới góc nhìn của các bên, đưa ra nguyên nhân khai thác khoáng sản và giải thích tại sao cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

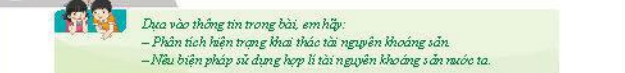


2. Sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

 Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Phân tích hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản.
- Nêu biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản nước ta.

2. Sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản



a) Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Tài nguyên khoáng sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế - xã hội của đất nước: là nguồn nguyên liệu chính cho nhiều ngành công nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh

năng lượng quốc gia, cung cấp nhiên liệu cho sản xuất, phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân,...

Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản của nước ta vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ tiềm năng và giá trị; một số loại chưa được khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả, vẫn còn tình trạng khai thác quá mức.



111

Bên cạnh đó, công nghệ khai thác một số loại khoáng sản chưa tiên tiến, gây lãng phí tài nguyên và những hệ quả như xói mòn, trượt đất, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước và huỷ hoại môi trường ở những nơi khai thác khoáng sản. Vì vậy, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản là vấn đề rất quan trọng.

b) Biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

Để sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản, nước ta cần thực hiện các biện pháp sau:

– Thực hiện nghiêm Luật Khoáng sản của nước ta.

– Áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản; tăng cường trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

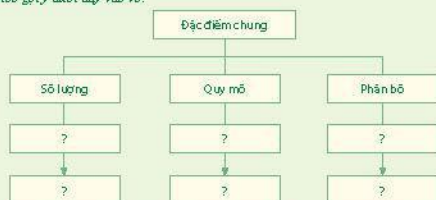
– Áp dụng các biện pháp về công nghệ như: sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến khoáng sản; tăng cường nghiên cứu, sử dụng các nguồn vật liệu thay thế, tái nguyên năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...).



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hoàn thành sơ đồ thể hiện các đặc điểm chung về tài nguyên khoáng sản Việt Nam theo gợi ý dưới đây vào vở:



2. Lập ví dụ chứng minh khai thác khoáng sản có ảnh hưởng đến môi trường ở nước ta.

Vận dụng

3. Hấp thụ tâm thông tin để viết báo cáo ngắn về một loại khoáng sản của nước ta và chia sẻ với các bạn.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

– Thời gian: 10 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: kĩ thuật “trình bày 1 phút”.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành các cặp đôi. GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi.

+ Hoàn thành sơ đồ thể hiện các đặc điểm chung về tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

+ Lấy ví dụ chứng minh việc khai thác khoáng sản có ảnh hưởng đến môi trường ở nước ta.

Bước 2. Các nhóm HS trao đổi, thảo luận và tập luyện trình bày từng vấn đề trong một phút.

Bước 3. Đại diện các nhóm HS “trình bày 1 phút” hai nội dung mà GV yêu cầu.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý và lưu ý HS cách trình bày một vấn đề. GV đánh giá dựa vào kết quả trình bày của HS, GV có thể lập bảng kiểm thông qua một số tiêu chí gợi ý sau: nội dung đầy đủ và chính xác, phong cách trình bày logic, hợp lí, giọng trình bày to, rõ ràng; thời gian đúng quy định.

Vận dụng

– Thời gian: 5 phút.

– Hình thức dạy học: cá nhân.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại gợi mở.

– Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về khai thác khoáng sản ở Việt Nam.

Bước 1. GV giao nhiệm vụ HS sưu tầm thông tin và hình ảnh về một loại khoáng sản.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. HS có thể chia sẻ sản phẩm cho HS khác tham khảo.

Bước 4. GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2 (tt)

Bước 2. HS thu thập thông tin và trình bày quan điểm trên vai trò doanh nghiệp/ nhà quản lí/ người dân và bảo vệ quan điểm của mỗi bên về hiện trạng khai thác tài nguyên khoáng sản và các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên.

Bước 3. Đại diện HS trình bày những ý chính đã thu thập được.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và đánh giá hoạt động của các nhóm.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được sự phân bố của một số khoáng sản chủ yếu trên bản đồ.
- Giải thích được đặc điểm phân bố của một số khoáng sản chủ yếu.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể cho HS kể tên 3 mỏ khoáng sản bất kì mà các em biết và cho biết vì sao em biết đến tên 3 mỏ khoáng sản đó.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: *"Học xong bài này, em sẽ:"*

Bài 5 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN CHỦ YẾU (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:
Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu.

1. Đọc bản đồ

Dựa vào hình 4.1 và kiến thức đã học, em hãy xác định sự phân bố của các loại khoáng sản chủ yếu trên bản đồ và hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

Phân bố của các loại khoáng sản chủ yếu ở nước ta

Loại khoáng sản	Tên một số mỏ khoáng sản chính	Nơi phân bố
Than đá	?	?
Dầu mỏ	?	?
Khí tự nhiên	?	?
Bô-xit	?	?
Sắt	?	?
A-pa-tit	?	?
Đá vôi xi măng	?	?
Titan	?	?
Đồng	?	?
Vàng	?	?

2. Nhận xét đặc điểm phân bố

Dựa vào kết quả của mục 1 và kiến thức đã học, em hãy giải thích sự phân bố của các loại khoáng sản nêu trên.

113

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về sự phân bố của các loại khoáng sản chủ yếu ở nước ta

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành phiếu học tập về đặc điểm phân bố một số mỏ khoáng sản chủ yếu của Việt Nam.
- Phương tiện dạy học: hình 4.1. Bản đồ một số khoáng sản chủ yếu ở Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS, tìm tên các mỏ khoáng sản và địa phương phân bố trên bản đồ hình 4.1.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS nhận xét đặc điểm phân bố một số khoáng sản chủ yếu

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật chia sẻ nhóm đôi.
- Phương tiện dạy học: hình 4.1.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm đôi và yêu cầu các nhóm giải thích sự phân bố của các loại khoáng sản đã trình bày ở hoạt động khám phá 1.

Bước 2. Các cặp đôi trao đổi ý tưởng, thảo luận.

Bước 3. Các cặp đôi chia sẻ và ghi nhận thông tin từ các cặp đôi khác.

Bước 4. GV mời đại diện HS lên trình bày những nội dung đã thu thập được. GV tổng kết và đánh giá.

Loại khoáng sản	Tên một số mỏ khoáng sản chính	Nơi phân bố
Than đá		
Dầu mỏ		
Khí tự nhiên		
Bô-xít		
Sắt		
A-pa-tít		
Đá vôi xi măng		
Titan		
Đồng		
Vàng		

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ vào phiếu học tập.

Bước 3. Đại diện HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý, bổ sung.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Trình bày được đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.
- Sử dụng bản đồ: biết đọc bản đồ khí hậu Việt Nam để rút ra các thông tin cần thiết.
- Thu thập được thông tin về khí hậu từ những trang web.

2. Phát triển năng lực chung

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.
- Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV có thể sử dụng kĩ thuật tia chớp hoặc động não để đặt các câu hỏi nhanh về đặc điểm khí hậu Việt Nam.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ:”**

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUY VĂN VIỆT NAM

Bài 6 ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU (3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

Khí hậu là một trong những nhân tố quyết định đến đặc điểm thiên nhiên của nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Hãy nêu một số đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam mà em biết.

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a) Tính chất nhiệt đới ẩm



Dựa vào thống tin trong bài và hình 6.1, em hãy nêu những đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta.

Tính chất nhiệt đới thể hiện qua các yếu tố bức xạ, lượng bức xạ tổng cộng ở nước ta lớn; cân cân bức xạ trên toàn lãnh thổ Việt Nam luôn dương. Nhiệt độ trung bình năm của không khí ở hầu hết mọi nơi trên cả nước đều trên 20°C (trừ vùng núi cao) và tăng dần từ Bắc vào Nam. Số giờ nắng nhiều, khoảng 1 400 – 3 000 giờ/năm.

Tính chất ẩm thể hiện qua yếu tố lượng mưa và độ ẩm. Nước ta có lượng mưa trung bình năm lớn, từ 1 500 – 2 000 mm/năm. Ở những khu vực đón gió biển hoặc vùng núi cao, lượng mưa trung bình năm thường nhiều hơn, khoảng 3 000 – 4 000 mm/năm. Cân bằng ẩm luôn dương, độ ẩm không khí cao, trên 80%.

b) Tính chất gió mùa



Dựa vào hình 6.1 và thống tin trong bài, em hãy cho biết tính chất gió mùa của khí hậu nước ta biểu hiện như thế nào.

Việt Nam nằm trong phạm vi hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc. Mặt khác, nước ta còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

– Gió mùa mùa đông: hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, do tác động của khối khí lạnh từ phương bắc di chuyển xuống theo hướng đông bắc. Gió mùa mùa đông

114

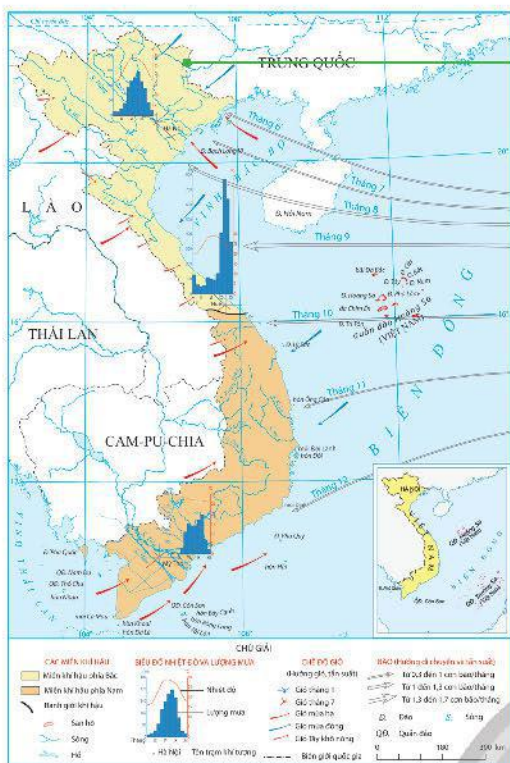
HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tính chất nhiệt đới ẩm

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm từ 6 HS trở lên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, trò chơi “Ai nhanh hơn”.
- Phương tiện dạy học: SGK, các hình ảnh về khí hậu nhiệt đới ẩm.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp). Đánh số thứ tự các thành viên trong mỗi nhóm. Yêu cầu các nhóm “Nêu những đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta”. Thông báo thể lệ trò chơi.

Bước 2. GV gọi ngẫu nhiên các nhóm và các số thứ tự HS của mỗi nhóm, yêu cầu



Hình 6.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam

115

nêu đặc điểm thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta.

GV sử dụng kèm theo các hình ảnh về khí hậu nhiệt đới để HS các nhóm đoán, giúp tăng độ hấp dẫn cho trò chơi.

Nhóm nào có bạn trả lời nhanh hơn sẽ ghi điểm, câu trả lời có ý trùng nhau sẽ không được ghi điểm.

Bước 3. GV nhận xét, tổng kết và mời một HS lên trình bày những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ở nước ta.

Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục 1.

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tính chất gió mùa

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật mảnh ghép, phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về tính chất gió mùa nước ta.

– Phương tiện dạy học: hình 6.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành 4 nhóm chẵn và 4 nhóm lẻ. Quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS hoàn thành phiếu học tập về tính chất gió mùa ở nước ta: Nhóm chẵn: gió mùa mùa đông; Nhóm lẻ: gió mùa mùa hạ.

Bước 2. Vòng 1: Mỗi HS trong nhóm chẵn, lẻ làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Vòng 2: GV hình thành 8 nhóm mới từ HS của 8 nhóm nội dung trên, gọi là các nhóm mảnh ghép.

Bước 3. HS ở các nhóm mảnh ghép chia sẻ lần lượt những nội dung các nhóm đã thực hiện ở vòng 1 (bước 2).

Bước 4. HS ở các nhóm mảnh ghép trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình.

Bước 5. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

PHIẾU HỌC TẬP GIÓ MÙA MÙA ĐÔNG Nhóm ...

1. Dựa vào hình 6.1 trong SGK, hãy:

– Cho biết thời gian hoạt động của gió này.

– Xác định hướng gió thổi vào mùa đông.

– Phạm vi hoạt động chủ yếu của gió mùa mùa đông.

– Trình bày đặc điểm khí hậu của nước ta dưới ảnh hưởng của gió mùa mùa đông theo bảng gợi ý dưới đây.

Khu vực	Đặc điểm chính
Miền Bắc	
Miền Nam	

2. Em hãy điền Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào ☐ ở cuối các câu dưới đây. Nếu thông tin sai hãy sửa lại cho đúng.

a) Gió mùa mùa đông bị chặn lại tại dãy núi Bạch Mã. ☐

Sửa lại

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

b) Miền Bắc có mưa phùn vào nửa đầu mùa đông. ☐

Sửa lại

c) Duyên hải miền Trung có Tín phong chiếm ưu thế gây mưa nhiều. ☐

Sửa lại

d) Nam Bộ và Tây Nguyên chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông. ☐

Sửa lại

PHIẾU HỌC TẬP GIÓ MÙA MÙA HẠ Nhóm ...

1. Dựa vào hình 6.1 SGK, hãy:

– Cho biết thời gian hoạt động của gió mùa mùa hạ.

.....

– Xác định hướng gió thổi vào mùa hạ.

.....

– Phạm vi hoạt động của gió mùa mùa hạ.

.....

– Trình bày đặc điểm khí hậu của nước ta dưới ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ theo bảng gợi ý dưới đây.

Thời điểm	Đặc điểm chính
Đầu mùa hạ	
Giữa và cuối mùa hạ	

2. Em hãy điền Đúng (Đ) hoặc Sai (S) vào ☐ ở cuối các câu dưới đây. Nếu thông tin sai hãy sửa lại cho đúng.

a) Gió mùa mùa hạ gây hiệu ứng phơn khô nóng cho Nam Bộ và Tây Bắc. ☐

Sửa lại

b) Vào đầu mùa hạ, gió mùa kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn khắp cả nước. ☐

Sửa lại

c) Ở miền Bắc, gió mùa mùa hạ thổi theo hướng đông nam. ☐

Sửa lại

d) Gió mùa mùa hạ gây mưa lớn cho Tây Nguyên. ☐

Sửa lại

tạo nên mùa đông lạnh cho miền Bắc: nửa đầu mùa đông có kiểu thời tiết lạnh, khô; nửa sau mùa đông, thời tiết lạnh, ẩm, có mưa phùn; miền núi cao xuất hiện sương muối, sương giá và băng tuyết. Khi thổi về phía nam, gió mùa mùa đông hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Ở miền Nam, Tín phong chiếm ưu thế đem đến mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên; gây mưa cho Duyên hải miền Trung.

– Gió mùa mùa hạ: hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10, chịu tác động của khối khí nhiệt đới ẩm di chuyển theo hướng tây nam. Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương gây mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên nhưng cũng gây hiệu ứng phơn khô, nóng cho Trung Bộ, Tây Bắc. Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu hoạt động mạnh, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn và kéo dài cho nhiều nơi trên cả nước. Đối với miền Bắc, do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ nên gió thổi vào đất liền theo hướng đông nam.

Vào thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa, khi gió mùa bị suy yếu thì Tín phong hoạt động mạnh lên.

Ngoài ra, khí hậu nước ta còn rất thất thường, biến động mạnh cả về chế độ nhiệt và chế độ mưa.

2. Khí hậu phân hoá đa dạng



Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng theo chiều bắc – nam, đông – tây và theo độ cao.

Khí hậu nước ta phân hoá cả về không gian và thời gian. Về không gian, khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây và độ cao địa hình.

– Phân hoá bắc – nam:

Miền khí hậu phía Bắc (từ dãy Bạch Mã về phía bắc): khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng, ẩm và mưa nhiều.

Miền khí hậu phía Nam (từ dãy Bạch Mã về phía nam): khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao quanh năm và ít thay đổi, có hai mùa mưa và mùa khô phân hoá rõ rệt.

– Phân hoá đông – tây:

Khí hậu có sự phân hoá giữa hai sườn của dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, tạo nên sự khác biệt về chế độ nhiệt và ẩm giữa hai sườn. Vùng biển Đông, khí hậu có tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

– Phân hoá theo độ cao: khí hậu Việt Nam phân hoá thành ba đai cao gồm: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

116

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về khí hậu phân hoá đa dạng

– Thời gian: 45 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thuyết giảng, sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS.

– Phương tiện dạy học: hình 6.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam, hình 6.2, hình ảnh về phân hoá khí hậu ở nước ta, giấy A0.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Giao nhiệm vụ cho các nhóm.

+ Vẽ sơ đồ tư duy về sự đa dạng của khí hậu nước ta: phân hoá bắc – nam, phân hoá đông – tây, phân hoá theo độ cao.

Phân hoá khí hậu theo độ cao

Đặc điểm	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao trung bình	Miền Bắc <600 – 700 m Miền Nam <900 – 1 000 m	600 – 700 m → 2 600 m 900 – 1 000 m → 2 600 m	> 2 600 m
Khí hậu	Mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C), độ ẩm thay đổi tùy nơi: từ khô đến ẩm ướt.	Khí hậu mát mẻ (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25°C), mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	Có tính chất ôn đới (quanh năm nhiệt độ dưới 15°C), mùa đông nhiệt độ dưới 5°C.



Em có biết?

Vào mùa đông, một số vùng núi ở miền khí hậu phía Bắc có thể xuất hiện tuyết rơi, nhất là trên các đỉnh núi cao của dãy Hoàng Liên Sơn như núi Ngọc Linh có tuyết rơi. Đặc biệt, vào những năm gió mùa đông hoạt động mạnh, băng giá và tuyết rơi có thể xảy ra ở cả vùng núi cao lưu vực Bắc Trung Bộ nước ta.



Hình 6.2 Tuyết rơi ở đỉnh núi Sa Pa (Lào Cai) ngày 25-1-2016



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Chứng minh rằng khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
2. Giải thích vì sao khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng.

Vận dụng

3. Hãy thảo luận một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1. Hãy sưu tầm thông tin và viết báo cáo về đặc điểm khí hậu ở địa phương em (nhiệt độ, số giờ nắng, lượng mưa, mùa mưa, mùa khô, độ ẩm không khí, biên độ nhiệt năm, các hiện tượng thời tiết đặc biệt).

Nhiệm vụ 2. Hãy sưu tầm những câu ca dao, tục ngữ, các bài thơ có nội dung về khí hậu và các hiện tượng thời tiết ở nước ta.

117

Yêu cầu sơ đồ tư duy có ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, từ khoá cho mỗi nhánh, sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

+ Mỗi nhóm tìm hiểu 3 dẫn chứng để minh hoạ cho sự phân hoá khí hậu ở nước ta.

Bước 2. Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy về sự đa dạng của khí hậu ở nước ta.

Bước 3. HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng, đưa các dẫn chứng để minh hoạ cho sơ đồ tư duy của mình.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.

Bước 5. GV dùng phương pháp thuyết giảng cho HS về sự đa dạng của khí hậu nước ta.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: kĩ thuật KWLH.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập KWLH của HS.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm HS vận dụng kiến thức đã học điền các thông tin về đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa và sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước ta vào phiếu học tập KWLH.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

Bước 2. Các nhóm HS trao đổi, thảo luận và hoàn thành cột K, W, có thể dự kiến nội dung điền vào cột L và H.

Bước 3. Đại diện các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý và lưu ý HS hoàn thành cột H.

Đánh giá: GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành phiếu KWLH của các nhóm HS.

Vận dụng

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về khí hậu Việt Nam.

Bước 1. Giao nhiệm vụ: HS lựa chọn 1 trong 2 nhiệm vụ.

Bước 2. HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

+ Nhiệm vụ 1: tìm hiểu các thông tin thời tiết, khí hậu địa phương trên các trang mạng: trang web của Viện khí học khí tượng thuỷ văn và biến đổi khí hậu <http://www.imh.ac.vn>, Tổng cục khí tượng thuỷ văn <http://vnmha.gov.vn> (hoạt động dự báo, bản tin hàng ngày), Tổng cục thống kê <https://www.gso.gov.vn/don-vi-hanh-chinh-dat-dai-va-khi-hau> (các thông tin về khí hậu ở các địa phương và cả nước).

+ Nhiệm vụ 2: sưu tầm các câu ca dao, tục ngữ, các bài thơ có nội dung về khí hậu và các hiện tượng thời tiết ở nước ta. Giải thích ý nghĩa của các câu ca dao, tục ngữ, các bài thơ này. Ví dụ như: “Ráng mờ gà, có nhà thì giữ”, “Ráng mờ gà thì gió, ráng mờ chó thì mưa”, “Tháng ba mưa đám, tháng tám mưa cơn”, “Mưa tháng bảy gây cảnh trám, nắng tháng tám râm trái bưởi”, “Đầu năm sương muối, cuối năm gió nổi”, bài thơ “Hạt gạo làng ta” của Trần Đăng Khoa,...

Bước 3. HS có thể nộp sản phẩm cho GV và trình bày về đặc điểm của khí hậu nước ta.

Bước 4. GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

Kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Vẽ được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.
- Phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

2. Phát triển năng lực chung

- Chăm chỉ, vượt khó, thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Sẵn sàng giúp đỡ các bạn cùng thực hiện nhiệm vụ học tập.

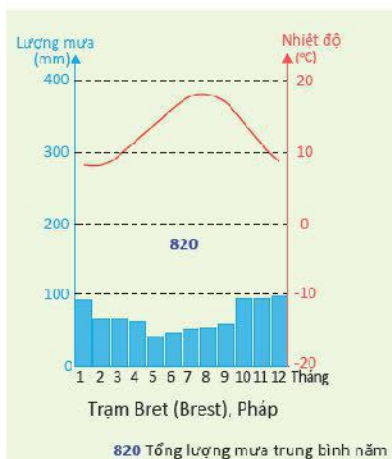
3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV sử dụng biểu đồ khí hậu tại một địa điểm bất kì, yêu cầu HS nhận xét các đặc điểm của một biểu đồ khí hậu gồm có những yếu tố cụ thể nào.

Ví dụ: Biểu đồ khí hậu của trạm Brét (Brest), Pháp là biểu đồ mà HS đã học ở lớp 7.



- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**

Bài 7 THỰC HÀNH:

VỀ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU (1 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

Về và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.

1. Vẽ biểu đồ khí hậu

Cho bảng số liệu dưới đây:

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng của một số trạm khí tượng ở nước ta

Trạm	Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Hà Nội) (10°55'N 105°55'E)	Nhiệt độ (°C)	16,5	17,8	20,3	24,0	27,1	29,0	29,1	26,4	22,2	24,9	21,6	18,0
	Lượng mưa (mm)	20,2	26,5	45,0	83,1	189,4	232,5	254,6	233,5	228,8	184,8	87,4	36,9
Hà Nội (Hà Nội) (10°55'N 105°55'E)	Nhiệt độ (°C)	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	26,8	21,1	25,3	23,2	20,7
	Lượng mưa (mm)	129,3	63,3	51,3	36,9	111,3	103,4	94,6	138,8	410,7	772,7	641,7	349,9
Hà Nội (Hà Nội) (10°55'N 105°55'E)	Nhiệt độ (°C)	25,5	26,1	27,3	28,6	28,4	27,7	27,3	27,1	27,8	26,8	26,7	25,8
	Lượng mưa (mm)	6,1	1,8	6,6	41,3	140,7	203,2	188,2	192,6	231,3	263,7	95,4	35,6

Hãy lựa chọn và vẽ biểu đồ khí hậu thể hiện nhiệt độ và lượng mưa của một trạm khí tượng trong bảng trên.

2. Phân tích biểu đồ khí hậu

a) Xác định vị trí của trạm khí tượng em lựa chọn trên hình 6.1.

b) Phân tích biểu đồ khí hậu của trạm khí tượng em lựa chọn theo gợi ý dưới đây:

- Nhiệt độ (°C)
 - Nhiệt độ tháng cao nhất và nhiệt độ tháng thấp nhất.
 - Biên độ nhiệt năm.
 - Nhiệt độ trung bình năm.
- Lượng mưa (mm)
 - Lượng mưa tháng cao nhất và lượng mưa tháng thấp nhất.
 - Những tháng có lượng mưa trên 100 mm và những tháng có lượng mưa dưới 100 mm.
 - Tổng lượng mưa trung bình năm.

118

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS phân tích biểu đồ khí hậu

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, HS hoàn thành các yêu cầu phân tích các biểu đồ khí hậu.
- Phương tiện dạy học: hình 6.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam, bảng thông tin nhiệt độ và lượng mưa.
- Các bước tiến hành:

Bước 1: GV và cả lớp xác định vị trí địa điểm các trạm khí tượng Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang trên hình 6.1.

Bước 2:

- GV yêu cầu các nhóm đôi vẽ biểu đồ khí hậu ở hoạt động 1 phân tích các

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ khí hậu

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm đôi HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm.
- Phương tiện dạy học: SGK, bút chì, màu, thước kẻ.
- Các bước tiến hành:

Bước 1: GV chia HS thành các nhóm đôi (số lượng nhóm tùy thuộc vào HS trong lớp). GV cho các nhóm HS lựa chọn mỗi nhóm sẽ thực hiện vẽ 1 trạm khí tượng Hà Đông (Hà Nội), hoặc Huế (Thừa Thiên Huế) hoặc Mỹ Tho (Tiền Giang). GV có thể làm thăm ghi tên các trạm để tăng tính sôi động cho không khí lớp học.

Bước 2: Các nhóm HS thực hiện vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của trạm khí tượng mà mình lựa chọn (hoặc bốc thăm).

Bước 3: Đại diện một số nhóm HS trình bày kết quả của mình.

Bước 4: GV nhận xét, rút kinh nghiệm cho HS.

Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục 1.

thông tin về nhiệt độ và lượng mưa của các biểu đồ khí hậu ở các trạm khí tượng Hà Đông hoặc Huế hoặc Mỹ Tho.

- + GV gợi ý cho HS về biên độ nhiệt năm là chênh lệch giữa nhiệt độ tháng cao nhất và tháng thấp nhất, cách tính nhiệt độ trung bình năm, tổng lượng mưa trung bình năm.

Bước 3: GV gọi các nhóm hoàn thành nhanh nhất lên điền các thông tin trong bảng.

Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa				
	Tháng cao nhất	Tháng thấp nhất	Biên độ nhiệt năm	Nhiệt độ trung bình năm	Tháng cao nhất	Tháng thấp nhất	Tháng có lượng mưa ≥ 100 mm	Tháng có lượng mưa < 100 mm	Tổng lượng mưa trung bình năm
Hà Đông									
Huế									
Mỹ Tho									

Bước 4: Các nhóm còn lại nhận xét, góp ý, GV chuẩn xác.

Lưu ý: GV dựa vào biểu đồ HS vừa vẽ, yêu cầu HS:

- + So sánh nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt và lượng mưa ở ba trạm khí tượng.
- + Mùa mưa ở ba trạm khí tượng khác nhau như thế nào?

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm sông ngòi Việt Nam.
- Một số hệ thống sông lớn của nước ta.
- Vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.
- Khai thác thông tin về thủy văn từ những trang web của Viện khí tượng thủy văn, Đài khí tượng thủy văn Nam Bộ, Tổng cục thủy văn,....

2. Phát triển năng lực chung

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.
- Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống.

Bài 8 ĐẶC ĐIỂM THỦY VĂN

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ thống sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm và lượng nước ngầm phong phú. Sông ngòi nước ta có những đặc điểm gì? Hồ, đầm và nước ngầm ở nước ta đóng vai trò như thế nào đối với sản xuất và sinh hoạt?

1. Đặc điểm sông ngòi



Dựa vào hình 8.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích đặc điểm mạng lưới sông ngòi nước ta.

a) Mạng lưới sông ngòi dày đặc

Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc, phân bố rộng khắp cả nước. Nước ta có 2.360 con sông dài trên 10 km. Mật độ trung bình của mạng lưới sông khoảng 0,66 km/km², ở đồng bằng mật độ có thể cao hơn, từ 2 – 4 km/km². Dọc bờ biển nước ta, trung bình khoảng 20 km lại có một cửa sông.

b) Lưu lượng nước lớn, giàu phù sa

Sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn (khoảng 839 tỉ m³/năm), phân bố không đều giữa các hệ thống sông. Trong đó, hệ thống sông Mê Công chiếm tới 60,4% lưu lượng của cả nước. Sông ngòi còn mang theo một lượng phù sa rất lớn với tổng lượng khoảng 200 triệu tấn/năm, trong đó, sông Hồng là 120 triệu tấn/năm, chiếm tới 60% tổng lượng phù sa của sông ngòi cả nước.

c) Phần lớn sông ngòi chảy theo hai hướng chính

Ở Việt Nam, sông ngòi chủ yếu chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam (sông Hồng, sông Mã, sông Tiền,...) và vòng cung (sông Lô, sông Gâm, sông Cầu,...). Ngoài ra, một số sông chảy theo hướng khác như đông nam – tây bắc (sông Kỳ Cùng), đông – tây (sông Sêrêpôk, sông Sê San,...). Hầu hết các sông của nước ta đều đổ ra Biển Đông.

d) Chế độ dòng chảy theo hai mùa rõ rệt

Do nguồn cung cấp nước sông chủ yếu là nước mưa nên chế độ dòng chảy sông ngòi của nước ta phụ thuộc vào chế độ mưa, với hai mùa rõ rệt là mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô.

119

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

– GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:

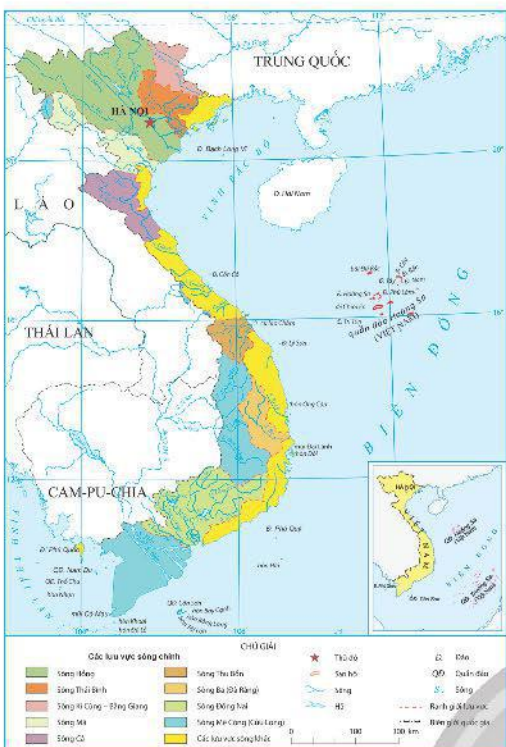
+ Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.

+ Cách thứ hai: GV thiết kế trò chơi “Non sông đất nước” để HS đoán và trả lời nhanh các câu hỏi về các con sông và hồ đầm ở nước ta:

- Sông nào dài nhất Việt Nam? (sông Hồng)
- Sông nào chảy dọc theo vĩ tuyến 17 ở nước ta? (sông Bến Hải)
- Sông nào có ý nghĩa tên gọi là 9 cửa sông? (sông Cửu Long)
- Sông xa rồi Tây Tiến ơi/ Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi (Trích *Tây Tiến* – Quang Dũng)/ (sông Mã)
- Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp/ Con thuyền xuôi mái nước song song (Trích *Tràng Giang* – Huy Cận). Tràng Giang được nhắc đến ở hai câu thơ trên là nói về con sông nào? (sông Hồng)
- Hồ nước ngọt tự nhiên nào lớn nhất Việt Nam? (hồ Ba Bể)

– GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục:

“*Học xong bài này, em sẽ:*”



Hình 8.1. Bản đồ lưu vực các hệ thống sông ở Việt Nam

120

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm sông ngòi

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm 6 HS trở lên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về đặc điểm sông ngòi Việt Nam (dựa vào SGK, bản đồ, hình ảnh để trả lời các câu hỏi), thảo luận nhóm, thuyết trình.
- Phương tiện dạy học: hình 8.1. Bản đồ lưu vực các hệ thống sông ở Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm tối thiểu 6 thành viên. Các nhóm thực hiện các nhiệm vụ trong phiếu học tập.

Bước 2. HS ở các nhóm cùng giải đáp nội dung ở phiếu học tập.

Bước 3. Một nhóm đại diện trình bày kết quả và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

GV có thể giới thiệu những hình ảnh và thông tin về sông ngòi Việt Nam để thấy được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

Chẩn Thời SÁNG TẠO

PHIẾU HỌC TẬP
Nhóm ...

Dựa vào hình 8.1, em hãy:

1. Tìm 5 dẫn chứng chứng minh nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

2. Tìm 5 dẫn chứng chứng minh sông ngòi nước ta có lưu lượng nước lớn, giàu phù sa.

3. Liệt kê những sông ngòi có hướng chảy sau:

Hướng tây bắc – đông nam:

Hướng vòng cung:

Các hướng chảy khác:

4. Điền thông tin vào bảng chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta:

	Thời gian	Lượng nước	Đặc điểm
Mùa lũ			
Mùa cạn			

5. Xác định trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu một số hệ thống sông lớn ở nước ta

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về một số hệ thống sông lớn ở nước ta (dựa vào SGK, sơ đồ, hình ảnh để trả lời các câu hỏi), thảo luận nhóm, thuyết trình.

- Phương tiện dạy học: hình 8.1, hình 8.2 trong SGK, bảng mùa lũ trên một số hệ thống sông ở nước ta, giấy A0.

- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm 4 thành viên. Mỗi nhóm thực hiện 1 trong 3 nội dung sau:

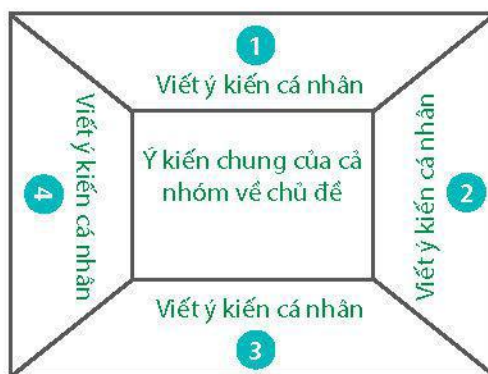
- + Nội dung 1. Hệ thống sông Hồng.
- + Nội dung 2. Hệ thống sông Thu Bồn.
- + Nội dung 3. Hệ thống sông Cửu Long.

GV định hướng cho các nhóm thảo luận dựa trên các câu hỏi liên quan đến hệ thống sông mình thảo luận:

1. Xác định trên bản đồ hệ thống sông.
2. Phân tích đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của hệ thống sông ấy.

Bước 2. HS ở các nhóm cùng thảo luận về hệ thống sông của nhóm mình.

Bước 3. Các HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Các thành viên ngồi theo vị trí như sau:



Mùa lũ kéo dài 4 – 5 tháng, chiếm 70 – 80% tổng lượng nước cả năm, có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam. Sông ngòi miền núi vào mùa lũ có lượng nước lớn, mực nước dâng nhanh và cao.

Mùa cạn thường kéo dài hơn mùa lũ, trung bình 7 – 8 tháng, chiếm 20 – 30% tổng lượng nước cả năm. Đặc biệt, ở Nam Trung Bộ vào mùa cạn, một số sông có mực nước xuống rất thấp.

2. Một số hệ thống sông lớn ở nước ta



Dựa vào hình 8.1, bảng số liệu và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định trên bản đồ một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích đặc điểm mạng lưới và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn ở nước ta.

Nước ta có 9 hệ thống sông lớn, với diện tích lưu vực trên 10 000 km². Các hệ thống sông này có mạng lưới và chế độ nước sông khác nhau, điển hình như:

a) Hệ thống sông Hồng

Sông Hồng có tổng chiều dài của dòng chính là 1 126 km, trong đó, đoạn chảy trên lãnh thổ nước ta có chiều dài 556 km. Hệ thống sông được cung cấp nước bởi hơn 600 phụ lưu. Sông Hồng đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa chính Ba Lạt và nhiều chi lưu khác. Mùa lũ thường kéo dài 5 tháng, chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm. Các công trình thủy lợi, thủy điện trên hệ thống sông Hồng có ảnh hưởng quan trọng, làm chế độ nước sông điều hòa hơn.

b) Hệ thống sông Thu Bồn

Sông Thu Bồn dài 205 km, bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn Nam và có khoảng 80 phụ lưu. Vùng thượng lưu có địa hình dốc nên tốc độ dòng chảy lớn; về đến hạ lưu, địa hình bằng phẳng, sông chảy quanh co, đổ ra biển ở cửa Đại và các chi lưu khác. Mùa lũ chính trị tháng 9 đến tháng 12, chiếm 65% lượng nước cả năm.

c) Hệ thống sông Cửu Long

Sông Cửu Long (sông Mê Công) có chiều dài dòng chính là 4 300 km, bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), chảy tới Phnom Penh chia thành ba nhánh: một nhánh chảy vào hồ Tôn-kié Sáp (Cam-pu-chia), hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu chảy vào Việt Nam với chiều dài



Hình 8.2. Sông Tiền đoạn gần cửa Mỹ Thuận (nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Vĩnh Long)

trung bình là 230 km. Hệ thống sông có nhiều phụ lưu, rặng ở Việt Nam có hơn 280 phụ lưu. Chế độ nước đơn giản và điều hoà. Mùa lũ sông Cửu Long kéo dài 5 tháng, chiếm hơn 75% tổng lượng nước cả năm.

Màu lá trên một số hệ thống sông ở nước ta

Hệ thống	Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sông Hồng							X	X	X	X	X		
Sông Thu Bồn										X	X	X	X
Sông Cửu Long							X	X	X	X	X		

Ghi chú: Tháng lũ: ☒

Tháng cạn: ☐

3. Vai trò của hồ, đầm và nước ngầm

a) Vai trò của hồ, đầm



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam có nhiều hồ, đầm tự nhiên như hồ Tây (Hà Nội), hồ Lắk (Đắk Lắk),...; đầm Thị Nại (Bình Định), đầm Ô Loan (Phước Yên),... Các đầm lớn thường thấy ở ven biển, đặc biệt dọc Duyên hải miền Trung. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều hồ nhân tạo với diện tích mặt nước dao động từ vài ha đến hàng chục nghìn ha như hồ Hoà Bình (Hoà Bình), hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước),...



Em có biết?

1. Hồ Ba Bể là hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam.

2. Hồ Dầu Tiếng là một trong những hồ nhân tạo lớn ở Đông Nam Á.

3. Hồ Hoà Bình là công trình chứa nước cho nhà máy thủy điện Hoà Bình – một trong những nhà máy thủy điện lớn của nước ta.

Hồ, đầm có nhiều vai trò đối với hoạt động sản xuất và sinh hoạt, cụ thể:

– Đối với sản xuất: hồ, đầm là nơi có thể nuôi trồng thủy sản, nhiều hồ, đầm có phong cảnh đẹp thu hút khách du lịch,...; các hồ nước ngọt cung cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp, hoạt động công nghiệp, phát triển thủy điện; hồ còn có vai trò điều tiết nước của các dòng chảy.

– Đối với sinh hoạt: hồ cung cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của con người, đầm bảo sinh kế cho người dân,...

122

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về vai trò của hồ, đầm và nước ngầm

– Thời gian: 25 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm đôi HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” yêu cầu cặp đôi HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong SGK.

– Phương tiện dạy học: hình 8.3 trong SGK, giấy A4.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia làm các nhóm cặp đôi, số lượng các nhóm cặp đôi tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp.

Sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share”, yêu cầu các nhóm HS vận dụng kiến thức của mình và nội dung trong SGK, thảo luận và viết câu trả lời của nhóm mình vào tờ giấy A4 trong vòng 10 phút:

Các nhóm đôi số lẻ: phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Các nhóm đôi số chẵn: phân tích vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Bước 2. Triển khai nhiệm vụ: Mỗi HS tự “Think” (suy nghĩ: độc lập suy nghĩ và nêu ý tưởng của mình), “Pair” (bắt cặp: thảo luận với bạn cùng nhóm về ý tưởng của mình), “Share” (chia sẻ: các nhóm đôi số lẻ và nhóm đôi số chẵn sẽ chia sẻ, thảo luận ý tưởng của nhóm mình với nhóm bạn. Một cặp đôi số lẻ sẽ chia sẻ với một cặp đôi số chẵn cạnh đó, cả lớp sẽ có nhiều cặp chẵn – cặp lẻ chia sẻ với nhau).

Bước 3. Đại diện một số nhóm chẵn, lẻ HS trình bày kết quả thảo luận của mình trước lớp.

Bước 4. Tập thể lớp góp ý, bổ sung. GV góp ý, nhận xét và thống nhất kết quả.

Bước 4. Kết thúc thảo luận, các HS ghi lại ý kiến chung của nhóm về nội dung câu hỏi vào giấy A0.

Bước 5. Các nhóm dán kết quả của mình lên bảng và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

Bước 6. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt. GV giới thiệu những hình ảnh và thông tin về các hệ thống sông của nước ta.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: kĩ thuật trình bày một phút.
- Phương tiện dạy học: các hình 8.1, 8.2, 8.3 trong SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành các nhóm đôi. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm đôi.

+ Liệt kê các đặc điểm của mạng lưới sông ngòi Việt Nam.

+ Tìm ví dụ về vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

Bước 2. Các nhóm HS trao đổi, thảo luận và tập luyện trình bày từng vấn đề trong 1 phút.

Bước 3. Đại diện các nhóm HS trình bày 1 phút hai nội dung mà GV yêu cầu.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý và lưu ý HS cách trình bày một vấn đề.

Đánh giá: GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả trình bày của HS, GV có thể lập bảng kiểm thông qua một số tiêu chí gợi ý sau: nội dung đầy đủ và chính xác, phong cách trình bày logic, hợp lí, giọng trình bày to, rõ ràng; thời gian đúng quy định.

Vận dụng

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm 4 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 8.1, một số hình ảnh, các trang thông tin về thủy văn Việt Nam.

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Viết báo cáo ngắn mô tả đặc điểm của sông hoặc hồ, hoặc đầm ở nước ta mà em biết.

Bước 2. Nhóm HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

- + Xác định đối tượng viết báo cáo.
- + Lập ý tưởng viết báo cáo và phân công nhiệm vụ cho các thành viên, gợi ý một số vai trò của thành viên trong nhóm khi viết báo cáo (trưởng nhóm, thư kí, thành viên sưu tầm thông tin, thành viên sưu tầm hình ảnh).
- + Tìm hiểu các thông tin và hình ảnh sông ngòi hoặc hồ, hoặc đầm trên các trang web, ví dụ: trang web của Tổng cục khí tượng thủy văn (<https://www.nchmf.gov.vn/kttv>).
- + Viết báo cáo ngắn mô tả đặc điểm của sông hoặc hồ, hoặc đầm ở nước ta.

Bước 3. Các nhóm HS sẽ nộp sản phẩm cho GV vào buổi học sau.

Ngoài ra, hồ, đầm còn có ý nghĩa đối với bảo vệ môi trường: giúp điều hoà khí hậu địa phương, là môi trường sống của nhiều sinh vật dưới nước, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học...

b) Vai trò của nước ngầm



Dựa vào hình 8.3 và thông tin trong bài, em hãy phân tích vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Việt Nam có lượng nước ngầm khá phong phú, phân bố chủ yếu ở các đồng bằng và vùng ven biển. Nước ngầm ở nước ta đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

– Đối với sản xuất: nước ngầm cung cấp nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; các nguồn nước nóng, nước khoáng là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh...

– Đối với sinh hoạt: nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ sinh hoạt của người dân, nước khoáng có giá trị đối với sức khoẻ con người...



Hình 8.3. Suối khoáng nóng Nhà Trang (Khánh Hòa)



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam.
2. Tìm ví dụ cụ thể về vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

Vận dụng

3. Viết báo cáo ngắn mô tả đặc điểm của sông hoặc hồ, hoặc đầm ở nước ta mà em biết.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Tìm được ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Nhận xét được các bảng số liệu, các thông tin về biến đổi khí hậu.
- Thu thập được thông tin về biến đổi khí hậu từ các nguồn dữ liệu khác nhau.

2. Phát triển năng lực chung

- Lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hệ thống, các từ khóa.
- Hình thành ý tưởng mới dựa trên các nguồn thông tin đã cho.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.

KHOẸ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
- Cách thứ hai: GV đọc một đoạn thông tin về biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay.

Bước 1. GV đọc một đoạn thông tin về biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay. Đặt câu hỏi cho HS "Biến đổi khí hậu có những tác động như thế nào?" "Có những giải pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?"

Bước 2. GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

Bước 3. GV chốt ý, dẫn nhập sang nội dung bài mới.

- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục:

"Học xong bài này, em sẽ:"

"Học xong bài này, em sẽ:"

Bài 9 TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM

(2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.
- Tìm được ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xu hướng tăng về nhiệt độ, biến động về lượng mưa, gia tăng cường độ và tần suất thiên tai... đang là những biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu mà chúng ta ở Việt Nam nói riêng, Việt Nam nói chung đang phải đối mặt. Vậy, tác động cụ thể của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn nước ta như thế nào? Việt Nam đã có những giải pháp gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?

1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn

a) Đối với khí hậu



Dựa vào bảng số liệu và thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu nước ta (nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan).

Biến đổi khí hậu làm thay đổi các yếu tố của khí hậu ở nước ta:

- Thay đổi về nhiệt độ

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng 0,89°C (thời kỳ từ năm 1958 đến năm 2018). Nhiều kỷ lục cao của nhiệt độ được ghi nhận trong những năm gần đây. Số ngày nắng nóng có xu thế tăng từ 3 – 5 ngày/thập kỷ trên phạm vi cả nước.

Mức chênh lệch nhiệt độ trung bình của từng giai đoạn so với nhiệt độ trung bình 60 năm (1958–2018) ở Việt Nam

Giai đoạn	1958–1960	1961–1970	1971–1980	1981–1990	1991–2000	2001–2010	2011–2018
Nhiệt độ (°C)	–0,1	–0,3	–0,3	–0,1	+0,1	+0,2	+0,4

Ghi chú: Giá trị âm (–): mức thấp hơn trung bình 60 năm

Giá trị dương (+): mức cao hơn trung bình 60 năm

- Thay đổi về lượng mưa

Trong giai đoạn 1958 – 2018, biến đổi khí hậu làm lượng mưa trung bình năm của cả nước có nhiều biến động. Bên cạnh đó, thời gian mùa mưa và mùa khô cũng có sự thay đổi so với trung bình nhiều năm, các đợt mưa lớn xảy ra bất thường hơn về tần suất và cường độ.

- Giá tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất

124

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm từ 6 HS trở lên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật "Chúng em biết 3", trạm thông tin.
- Phương tiện dạy học: SGK, các hình ảnh, bảng số liệu về biến đổi khí hậu, giấy A0.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm thảo luận một nội dung về tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan), đối với thủy văn (sông ngòi, hồ đầm và nước ngầm).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

Bước 2. Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm, chia sẻ và chọn ra 3 hoặc hơn 3 điều nhóm thấy quan trọng nhất, ghi phần trình bày của nhóm vào giấy A0 (HS có thể bổ sung các hình vẽ, kí hiệu, trang trí cho trạm thông tin của mình sinh động và hấp dẫn).

Bước 3. Các nhóm dán kết quả của nhóm mình thành các trạm thông tin theo vòng tròn. Đại diện mỗi nhóm trình bày 3 (hoặc hơn 3) điều nhóm đã chọn.

Bước 4. GV tóm tắt nội dung thông tin trong bài, đặt câu hỏi cho các nhóm. Nhận xét, góp ý và khen thưởng những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

GV có thể cung cấp, bổ sung thêm những hình ảnh, thông tin về tác động của biến đổi khí hậu đến khí hậu và thủy văn nước ta thông qua một số trang web về biến đổi khí hậu như: (<https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/climate-change>), thông tin về kiểm kê quốc gia (<http://kkknk.dcc.gov.vn>), cực biến đổi khí hậu (<http://www.dcc.gov.vn>), vtv (<https://vtv.vn>).

Số cơn bão mạnh có xu hướng tăng, diễn biến bất thường về thời gian, tần suất và phạm vi hoạt động.

Hạn hán, lũ lụt xuất hiện nhiều và khắc nghiệt hơn. Số ngày nắng nóng có xu hướng tăng trên cả nước, mưa lớn và lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi, rất đậm và rất hại xuất hiện thường xuyên hơn.

b) Đột biến thủy văn



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy văn nước ta.

– Tác động tới sông ngòi

Biến đổi khí hậu thường tác động đến thủy chế của sông ngòi, làm chế độ nước sông thay đổi thất thường. Vào mùa lũ, lượng nước tăng nhanh ở các dòng sông, gây sạt lở lớn hai bên bờ sông và ngập úng trên diện rộng. Vào mùa cạn, lượng nước ở hầu hết các hệ thống sông nước ta giảm từ 3 – 10%, mực nước sông giảm mạnh, gây xâm nhập mặn sâu và thời gian kéo dài.

– Tác động tới hồ, đầm và nước ngầm

Với sự gia tăng của số ngày hạn hán làm cho mực nước của các hồ, đầm xuống thấp, mực nước ngầm cũng hạ thấp hơn nhiều so với trung bình nhiều năm.

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy tìm ví dụ về các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta mà em biết.

Những tác động của biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động kinh tế – xã hội. Có hai nhóm giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu, đó là: giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể:



125

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

– Thời gian: 25 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật “Viết tích cực” để yêu cầu HS trả lời các câu hỏi; kĩ thuật “trình bày 1 phút”.

– Phương tiện dạy học: SGK, giấy A3.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm HS, tối đa 6 HS/ nhóm. Quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS hoàn thành các yêu cầu: Tìm ví dụ về các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở nước ta mà em biết.

Bước 2. Các nhóm HS thảo luận và “Viết tích cực”, hoàn thành nội dung thảo luận trong thời gian 10 phút.

Bước 3. Đại diện các nhóm HS lên trình bày nội dung “Viết tích cực” của mình, GV yêu cầu HS “trình bày 1 phút” nội dung của nhóm mình vừa viết.

Bước 4. HS góp ý, chọn nhóm có phần trình bày tốt. GV nhận xét phần làm việc của các nhóm HS theo một số gợi ý sau: ví dụ hay, hợp lí, thời gian trình bày đúng giờ: 1 phút, trình bày trôi chảy.

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tất cả những hoạt động của con người được điều chỉnh để thích nghi và tăng cường khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác những mặt thuận lợi của nó.

Giải pháp thích ứng

- Nhiệt độ tăng: bảo vệ chống nắng cho người và vật nuôi...
- Biến động thất thường lượng mưa: quản lí hiệu quả nguồn tài nguyên nước...
- Mực nước biển dâng: bảo vệ rừng ngập mặn, chuyển đổi tập quán canh tác...
- Đối với các ngành sản xuất, dịch vụ: mỗi lĩnh vực có phương án riêng để thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Ngân hàng: sử dụng tài sản nguồn lực sẵn có để ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Đất đai: phát triển nguồn lực mới để ứng phó lại với biến đổi khí hậu.
- Dự phòng: trồng cây phù hợp, nâng cao nhận thức người dân về biến đổi khí hậu...
- Quốc gia: xây dựng kế biến, hành lang để hạn chế xâm nhập mặn và thoát lũ...

Giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu là hai giải pháp quan trọng, hai nhóm giải pháp này cần được tiến hành đồng thời và có sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo hiệu quả cho công tác ứng phó biến đổi khí hậu.



Em có biết?

- Là học sinh, em có thể làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?
- Tất cả các thiết bị điện khí thống sử dụng.
 - Sử dụng điều hòa ở mức nhiệt độ hợp lí, tắt tiếu điện.
 - Tăng cường sử dụng phương tiện công cộng.
 - Sử dụng nước tiết kiệm.
 - Hạn chế tời đa việc sử dụng túi nilon.
 - Bảo vệ cây xanh và thực hiện các việc làm khác góp phần bảo vệ môi trường.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Lập bảng thống kê những tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thiên nhiên Việt Nam.
2. Hãy kể các hành động mà em đã làm để giảm nhẹ hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vận dụng

3. Hãy cùng các bạn trong lớp thiết kế tờ rơi thể hiện các hành động phù hợp mà các em có thể làm để thích ứng hoặc giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

126

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật động não.
- Phương tiện dạy học: SGK, giấy A0.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV cho các nhóm HS lập bảng thống kê những tác động của biến đổi khí hậu tới khí hậu và thủy văn của Việt Nam.

Bước 2. Các nhóm HS thảo luận và lập bảng thống kê trong vòng 7 phút.

Bước 3. Đại diện 2 – 3 nhóm lên dán bảng thống kê của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV sử dụng "Kĩ thuật động não" yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi

2. Các nhóm HS liệt kê các hành động của các em đã làm để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu (GV lưu ý HS không trình bày trùng lặp ý với các bạn đã trình bày trước đó).

Bước 5. GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành bảng thống kê và liệt kê các hành động của HS đã làm.

Vận dụng

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thiết kế tờ rơi.
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về biến đổi khí hậu Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, phân công nhiệm vụ cho các nhóm thiết kế tờ rơi thể hiện cách hành động phù hợp của các em có thể làm để thích ứng hoặc giảm nhẹ biến đổi khí hậu. GV có thể cho HS tham khảo một số mẫu tờ rơi.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

- + Lên ý tưởng về mẫu tờ rơi.
- + Xác định nội dung của tờ rơi: lựa chọn các hành động cụ thể để thích ứng hoặc giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- + Thực hiện sản phẩm.

Bước 3. HS có thể trình bày thêm về ý tưởng sản phẩm của mình (nếu có).

Bước 4. HS nộp sản phẩm cho GV vào buổi hôm sau.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.
- Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.
- Tìm ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.
- Thu thập được thông tin, hình ảnh về vai trò của khí hậu và tài nguyên nước ở nước ta.

2. Phát triển năng lực chung

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.
- Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học ở nhà trường vào học tập và cuộc sống

Bài 10 VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

(3 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
- Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

Khí hậu và nước là những nguồn tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống. Vì vậy phải được khai thác và sử dụng hợp lý. Hãy nêu một số vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với các hoạt động kinh tế của nước ta.

1. Vai trò của khí hậu

a) Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp



Dựa vào hình 10.1, hình 10.2 và thông tin trong bài, em hãy phân tích những ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp nước ta.

Khí hậu nước ta cho phép phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, gồm các cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế và năng suất cao. Hoạt động trồng trọt diễn ra quanh năm (từ 2 – 3 vụ/năm), có nhiều hình thức canh tác như xen canh, luân canh, gối vụ...

Khí hậu có sự phân hoá tạo nên sự đa dạng về sản phẩm nông nghiệp, gồm sản phẩm vùng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới; thúc đẩy hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp lớn trên khắp cả nước như vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, điều...) ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều...) ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; vùng chuyên canh cây lúa ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long...



Em có biết?

Các cây trồng ở nước ta chủ yếu là cây trồng nhiệt đới như cây lương thực (lúa, ngô...), cây công nghiệp (cao su, hồ tiêu...), cây ăn quả (quả bưởi, đu đủ, sầu riêng, chôm chôm...). Ở miền khí hậu phía Bắc, do có mùa đông lạnh nên bên cạnh các loại cây nhiệt đới còn xuất hiện một số cây trồng có nguồn gốc ôn đới như đào, mận, mơ... Các loại cây này có giá trị kinh tế cao, làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng ở nước ta.

127

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
 - + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
 - + Cách thứ hai: GV tổ chức trò chơi “Thử tài trí tuệ” để HS trả lời nhanh các câu hỏi liên quan đến các địa điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.
- Bước 1.** GV thông báo thể lệ, thời gian cho trò chơi là 5 phút.
- Bước 2.** GV cho HS trả lời nhanh các câu hỏi về các địa điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.
 - HS nhìn hình đoán địa điểm du lịch.
 - GV đặt câu hỏi: Địa điểm du lịch trên có đặc điểm khí hậu như thế nào? Những điểm du lịch đó có đặc sản gì nổi tiếng?
- Bước 3.** GV tổng kết, nhận xét, từ đó dẫn dắt HS vào nội dung bài học để HS thấy được khí hậu nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động du lịch, nông nghiệp.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ:”**

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về vai trò của khí hậu đối với phát triển du lịch

– Thời gian: 35 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm đôi HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” yêu cầu cặp đôi HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong SGK.

– Phương tiện dạy học: SGK, hình 10.3, hình 6.1.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành các nhóm cặp đôi, số lượng các nhóm cặp đôi tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp.

Sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share”, yêu cầu các nhóm HS vận dụng kiến thức của mình và nội dung trong SGK, thảo luận và viết câu trả lời của nhóm mình vào tờ giấy A4 trong vòng 15 phút: Phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển



Hình 10.1. Vườn cao su ở huyện Bù Đăng (Bình Phước)



Hình 10.2. Đồi chè ở Mộc Châu (Sơn La)

Tuy nhiên, khí hậu nước ta cũng gây nhiều khó khăn cho nông nghiệp, cụ thể: các thiên tai (hạn hán, bão, lũ, sương muối, đông, mưa đá...) thường xảy ra gây thiệt hại nặng nề tới hoạt động sản xuất nông nghiệp; bên cạnh đó, khí hậu nóng ẩm là môi trường dễ phát sinh sâu bệnh, làm giảm năng suất cây trồng và vật nuôi.

b) Vai trò của khí hậu đối với phát triển du lịch



Dựa vào hình 10.3 và thông tin trong bài, em hãy phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.

Khí hậu đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch, ảnh hưởng đến việc tổ chức và thực hiện các hoạt động du lịch. Các điều kiện thuận lợi về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, độ trong lành của không khí tạo tiền đề cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

Nước ta có điều kiện khí hậu thích hợp cho phát triển du lịch, khí hậu lại có sự phân hoá đa dạng tạo điều kiện hình thành các điểm du lịch hấp dẫn. Nhiều vùng núi như Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Đà Lạt... là các điểm du lịch nổi tiếng.

Khí hậu còn là điều kiện để tạo nên tính mùa trong du lịch. Mùa hè là mùa du lịch quan trọng nhất ở nước ta và có thể phát triển du lịch ở nhiều địa phương. Ngược lại, từng miền khí hậu có sự phân hoá tạo nên nét đặc trưng riêng.

– Thời gian: 35 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm từ 6 HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật XYZ, thuyết giảng.

– Phương tiện dạy học: SGK, hình 10.1, 10.2, các hình ảnh về sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm yêu cầu các nhóm thảo luận, phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta, theo các gợi ý như sau:

+ Nêu những đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.

+ Khí hậu phân hoá đa dạng tạo nên sự đa dạng về sản phẩm nông nghiệp như thế nào?

+ Nêu các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

+ Khí hậu nước ta gây những khó khăn gì cho sản xuất nông nghiệp?

GV phổ biến kĩ thuật XYZ: X là số người trong nhóm: 6 người, Y là số ý kiến mỗi người cần đưa ra: tối thiểu 2 ý kiến cho từng câu hỏi gợi ý, Z là số phút dành cho mỗi người: 3 phút/ người. GV có thể linh động số X – Y – Z tùy theo số lượng HS của lớp học, lưu ý số lượng người cho các nhóm cần đồng đều và quy định thời gian chung cho các nhóm thực hiện.

Bước 2. Mỗi HS viết 2 ý kiến cho từng câu gợi ý trong vòng 3 phút và tiếp tục chuyển cho người bên cạnh. Tiếp tục như vậy cho đến khi tất cả mọi người đều viết ý kiến của mình.

Bước 3. Sau khi thu thập ý kiến thì các nhóm HS tiến hành thảo luận, thống nhất ý kiến.

Bước 4. Đại diện các nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, góp ý. GV tổng kết và cho điểm các nhóm.

GV có thể cung cấp, bổ sung thêm những hình ảnh, thông tin về sản xuất nông nghiệp và dùng phương pháp thuyết giảng để giảng giải thêm cho HS.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng ở nước ta.
GV có thể gợi ý các nhóm thảo luận về:

- + Ảnh hưởng tới tổ chức, thực hiện du lịch.
- + Sự phân hoá đa dạng tạo nhiều điểm du lịch khác nhau ở nước ta.
- + Mùa du lịch ở nước ta.
- + Liên hệ 3 điểm du lịch Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt trong SGK, HS nêu thêm một số điểm du lịch khác trong nước với đặc điểm khí hậu khác nhau,...

Bước 2. Triển khai nhiệm vụ: Mỗi HS tự “Think” (suy nghĩ: độc lập suy nghĩ và nêu ý tưởng của mình), “Pair” (bắt cặp: thảo luận với bạn cùng nhóm về ý tưởng của mình), “Share” (chia sẻ: các nhóm đôi gần nhau sẽ chia sẻ, thảo luận ý tưởng của nhóm mình với nhóm bạn trong 5 phút).

Bước 3. Đại diện một số nhóm HS trình bày kết quả thảo luận của mình trước lớp.

Bước 4. Tập thể lớp góp ý, bổ sung. GV góp ý, nhận xét và thống nhất kết quả.



a) Sa Pa (Lào Cai)

Sa Pa nằm ở độ cao khoảng 1.500 m so với mực nước biển, trên sườn đông của dãy Hoàng Liên Sơn – thuộc vùng núi cao Tây Bắc. Tầng nguyên khí hậu khí hậu Sa Pa ôn hoà, mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 15,3°C, số giờ nắng > 1.400 giờ/năm. Mùa hè mát mẻ, mùa đông có nhiều ngày rét đậm, có thể có tuyết rơi.



b) Tam Đảo (Vĩnh Phúc)

Tam Đảo nằm ở độ cao khoảng 1.000 m so với mực nước biển, thuộc dãy núi Tam Đảo. Tầng nguyên khí hậu: khí hậu Tam Đảo trong lành, mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm 18,2°C, số giờ nắng > 1.200 giờ/năm. Mùa hạ là mùa du lịch đẹp nhất trong năm, thời tiết thay đổi có thể đêm lại cảm giác độ 4 mùa trong ngày.



c) Đà Lạt (Lâm Đồng)

Đà Lạt nằm ở độ cao khoảng 1.500 m so với mực nước biển, thuộc cao nguyên Lâm Viên. Tầng nguyên khí hậu: khí hậu Đà Lạt ôn hoà, dịu mát quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 16°C, số giờ nắng > 2.100 giờ/năm.

Hình 10.3. Đặc điểm khí hậu của một số địa điểm du lịch ở nước ta

2. Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông



Dựa vào hình 10.4 và thông tin trong bài, em hãy lấy ví dụ chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

Tài nguyên nước ở các lưu vực sông có thể được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Do đó, việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu cho cộng đồng dân cư là rất quan trọng.

129

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng “Kĩ thuật khăn trải bàn”, thuyết trình, thuyết giảng.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 10.4, giấy A0.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV sử dụng phương pháp thuyết giảng, giảng giải về khái niệm “sử dụng tổng hợp tài nguyên nước”.

Bước 2. GV phân chia lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm 4 thành viên. Tuỳ vào số lượng HS mà phân công số lượng nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao: Tìm ví dụ chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước của một lưu vực sông.

Bước 3. Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Các thành viên ngồi theo vị trí như sau:



Hình 10.4. Sơ đồ sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông

Sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông có tầm quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của con người và phát triển bền vững kinh tế: đảm bảo sử dụng hợp lý nguồn nước, tránh gây ô nhiễm môi trường nước; đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, gắn kết, hợp tác giữa các địa phương trong lưu vực về việc sử dụng nguồn tài nguyên nước.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

- Nếu ví dụ về ảnh hưởng của một loại thiên tai đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta.
- Cho biết ảnh hưởng của khí hậu đối với việc phát triển du lịch tại một điểm cụ thể được nêu ở hình 10.3.

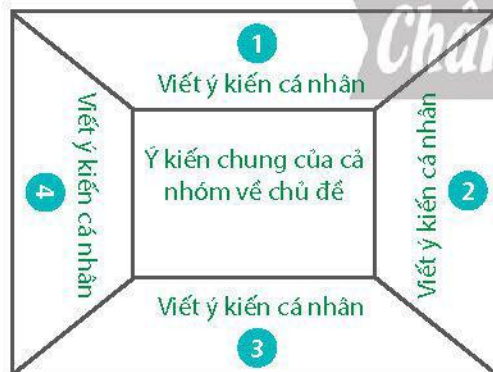
Vận dụng

- Thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: Em hãy đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về đặc trưng khí hậu của một địa điểm du lịch mà em biết.

Nhiệm vụ 2: Em hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn về tác hại của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông cụ thể.

130



Bước 4. Kết thúc thảo luận, các HS ghi lại ý kiến chung của nhóm về nội dung vào giấy A0. Các nhóm dán kết quả của mình lên bảng và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

Bước 5. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật tia chớp, sơ đồ tư duy.
- Phương tiện dạy học: SGK, giấy A0, hình 10.3.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành các nhóm HS, tùy vào số lượng HS mà chia các nhóm và yêu cầu: Lập sơ đồ về ảnh hưởng của khí hậu đối với sự phát triển du lịch tại một điểm cụ thể nêu ở hình 10.3.

Bước 2. Các nhóm HS thảo luận và lập bảng sơ đồ trong 7 phút.

Bước 3. Đại diện 2 – 3 nhóm lên dán bảng thống kê của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV sử dụng “Kĩ thuật tia chớp”, yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để nêu ví dụ ảnh hưởng của một số loại thiên tai đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Mỗi HS chỉ nêu ngắn gọn 1 ý kiến của mình. GV lưu ý HS không trình bày trùng lặp ý với các bạn đã trình bày trước đó.

Bước 5. GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành sơ đồ và nêu được nhiều ví dụ của các nhóm.

Vận dụng

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thuyết trình, đàm thoại, thuyết giảng.
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về khí hậu Việt Nam.

Bước 1. Giao nhiệm vụ: HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ.

Bước 2. HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

Nhiệm vụ 1: Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về đặc trưng khí hậu của một địa điểm du lịch mà em biết. GV có thể giới thiệu cho HS một số trang web về du lịch như Tổng cục du lịch (<https://www.vietnamtourism.gov.vn>), tạp chí du lịch (<https://www.vtr.org.vn>), Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh thành trên cả nước.

Nhiệm vụ 2: Sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn về thực trạng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông cụ thể. Gợi ý một số hướng dẫn cho HS viết đoạn văn ngắn (vị trí của lưu vực sông, việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông đó như thế nào?,...).

Bước 3. HS có thể nộp sản phẩm cho GV vào buổi học sau.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Phân bố các nhóm đất chính của nước ta.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được phân bố các nhóm đất chính của nước ta.
- Sử dụng bản đồ: biết đọc bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam.
- Biết lấy thông tin về các nhóm đất chính ở Việt Nam từ các nguồn tài liệu.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Bài 11 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA LỚP PHỦ THỔ NHƯỠNG (2 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được phân bố các nhóm đất chính của nước ta.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đặc điểm này tác động mạnh mẽ đến quá trình hình thành thổ nhưỡng. Bên cạnh đó, sự đa dạng của các nhân tố hình thành đất đã khiến cho nước ta có nhiều loại đất khác nhau. Vậy đặc điểm chung và sự phân bố của đất ở nước ta được thể hiện như thế nào?

1. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng



Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng ở nước ta.

Tính chất nhiệt đới gió mùa là đặc điểm cơ bản của thổ nhưỡng nước ta, thể hiện:

Ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên lớp phủ thổ nhưỡng dày. Lượng mưa tập trung theo mùa là m rửa trôi các chất dễ tan, đồng thời tích tụ oxit sắt và oxit nhôm tạo nên đất feralit tan, có màu chủ đạo là đỏ vàng. Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.

Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh, đặc biệt là ở những nơi mất đi lớp phủ thực vật. Các vật liệu theo dòng nước được bồi tụ ở các đồng bằng hạ lưu sông.



Hình 11.1. Một phần diện đất feralit

2. Phân bố các nhóm đất chính ở nước ta



Dựa vào hình 11.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm phân bố các nhóm đất: đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao ở nước ta.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHÂN TẠO

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động theo cặp đôi, kĩ thuật chia sẻ nhóm đôi.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 11.1 và các hình ảnh về một số loại đất của Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các cặp đôi.

Bước 2. Các cặp đôi đọc thông tin mục 1 trong SGK, quan sát hình 11.1, trao đổi để trả lời câu hỏi trong SGK.

Bước 3. GV gọi ngẫu nhiên đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận. Đại diện các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV tổng kết và đánh giá, sau đó GV chốt kiến thức. HS đối chiếu, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung kiến thức mà các cặp đôi đã chuẩn bị.



Hình 11.2. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV có thể sử dụng phương pháp trực quan để HS quan sát hình ảnh về một số loại đất chính ở Việt Nam và trả lời các câu hỏi nhanh về các loại đất chính ở nước ta.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về phân bố nhóm đất feralit

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: hình 11.2. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành 8 nhóm HS. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về đặc điểm phân bố nhóm đất feralit.

+ Đọc bản đồ để biết các loại đất feralit và sự phân bố của chúng.

+ Đọc thông tin trong mục 2a để biết đặc điểm các loại đất feralit.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày nội dung chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung và chốt các nội dung (nếu có); tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nước ta có nhiều loại đất khác nhau, có thể chia thành 3 nhóm chính là: đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao.

a) Nhóm đất feralit

Nhóm đất feralit chiếm tới 69% diện tích đất tự nhiên của nước ta, phân bố ở các khu vực đồi núi:

- Đất feralit hình thành trên đá badan phân bố tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ, Tây Bắc,...

- Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

- Đất feralit hình thành trên các loại đá khác chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng rãi ở nhiều vùng đồi núi thấp của nước ta.

b) Nhóm đất phù sa

Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung. Ngoài ra, đất phù sa còn có ở ven thung lũng sông của các khu vực khác nhưng với diện tích không lớn.

Ở đồng bằng sông Cửu Long và các ở trống ở đồng bằng sông Hồng, đất phù sa có một phần diện tích bị nhiễm phèn (còn gọi là đất phèn); ở rìa đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ có đất xám trên phù sa cổ; Duyên hải miền Trung có đất cát ven biển. Ngoài ra, ở các khu vực ven biển còn có đất mặn.

c) Nhóm đất mùn núi cao

Nhóm đất mùn núi cao chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1 600 - 1 700 m trở lên dưới thảm rừng cận nhiệt hoặc ôn đới trên núi.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Giải thích vì sao quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.
2. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm phân bố 3 nhóm đất chính của nước ta.

Vận dụng

3. Địa phương em có nhóm đất nào? Em hãy thu thập thông tin về đặc điểm của nhóm đất đó.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về phân bố nhóm đất phù sa

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: hình 11.2. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về đặc điểm phân bố nhóm đất feralit.

+ Đọc bản đồ để biết các loại đất phù sa và sự phân bố của chúng.

+ Đọc thông tin trong mục 2b để biết đặc điểm của các loại đất phù sa.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm chuẩn trình bày nội dung chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nước ta có nhiều loại đất khác nhau, có thể chia thành 3 nhóm chính là: đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao.

a) Nhóm đất feralit

Nhóm đất feralit chiếm tới 69% diện tích đất tự nhiên của nước ta, phân bố ở các khu vực đồi núi:

– Đất feralit hình thành trên đá badan phân bố tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ, Tây Bắc,...

– Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

– Đất feralit hình thành trên các loại đá khác chiếm diện tích lớn nhất và phân bố rộng khắp ở nhiều vùng đồi núi thấp của nước ta.

b) Nhóm đất phù sa

Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung. Ngoài ra, đất phù sa còn có ở ven thung lũng sông của các khu vực khác nhưng với diện tích không lớn.

Ở đồng bằng sông Cửu Long và các ô trũng ở đồng bằng sông Hồng, đất phù sa có một phần diện tích bị nhiễm phèn (còn gọi là đất phèn); ở ria đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ có đất xám trên phù sa cổ. Duyên hải miền Trung có đất cát ven biển. Ngoài ra, ở các khu vực ven biển còn có đất mặn.

c) Nhóm đất mùn núi cao

Nhóm đất mùn núi cao chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1 600 – 1 700 m trở lên dưới thảm rừng cận nhiệt hoặc ôn đới trên núi.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Giải thích vì sao quá trình feralit là quá trình hình thành đất đỏ trung của nước ta.
2. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm phân bố 3 nhóm đất chính của nước ta.

Vận dụng

3. Địa phương em có nhóm đất nào? Em hãy thu thập thông tin về đặc điểm của nhóm đất đó.

133

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS tìm hiểu về phân bố nhóm đất mùn núi cao

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: hình 11.2. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về đặc điểm phân bố nhóm đất mùn núi cao.

+ Đọc bản đồ để biết sự phân bố của nhóm đất mùn núi cao.

+ Đọc thông tin trong mục 2c để biết đặc điểm của nhóm đất mùn núi cao.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phiếu học tập.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập của HS.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học điền các thông tin về đặc điểm của 3 nhóm đất chính.

PHIẾU HỌC TẬP ĐẶC ĐIỂM CỦA 3 NHÓM ĐẤT CHÍNH

Đặc điểm	Nhóm đất feralit	Nhóm đất phù sa	Nhóm đất mùn núi cao
Tỉ lệ			
Nơi phân bố			
Đặc điểm			

Bước 2. HS điền thông tin vào phiếu học tập.

Bước 3. HS đổi bài với nhau để đánh giá đồng đẳng. Đại diện HS trình bày sản phẩm của mình.

Bước 4. GV nhận xét, góp ý.

Đánh giá: GV có thể cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành phiếu học tập của HS.

Vận dụng

HS chuẩn bị ở nhà: GV cho HS tìm hiểu nội dung, sau đó viết báo cáo ngắn (khoảng 20 – 30 dòng). HS có thể chia sẻ nội dung chuẩn bị trên bảng học tập của lớp. GV cũng có thể cho điểm dựa vào kết quả bài báo cáo của HS.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng.
- Đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng.
- Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- Sử dụng các hình ảnh, mô hình canh tác để làm rõ giá trị sử dụng đất ở Việt Nam.
- Biết lấy thông tin từ các nguồn tài liệu về sự thoái hoá đất tính và tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở Việt Nam.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành những phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK và nêu câu hỏi để HS trả lời. Sau khi một số HS trả lời, GV có thể tóm tắt rồi dẫn dắt vào bài mới.
- + Cách thứ hai: GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh về đặc điểm của đất feralit, đất phù sa và hiện trạng sử dụng các loại đất này ở một số địa phương. Sau đó, gọi một số HS trả lời các câu hỏi về giá trị sử dụng các loại đất trên ở nước ta. GV dẫn dắt vào bài mới.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ:”**

Bài 12 SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN ĐẤT

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống và phát triển sản xuất của các ngành kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Hãy nêu giá trị sử dụng của tài nguyên đất ở nước ta đối với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

1. Đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng



Đọc vào hình 12.1 và thông tin trong bài, em hãy phân tích:

- Đặc điểm của đất feralit.
- Giá trị sử dụng của đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

a) Đặc điểm của đất feralit

Đất feralit ở nước ta có lớp vỏ phong hoá dày, thoáng khí, dễ thoát nước. Đất thường có màu đỏ vàng do có nhiều hợp chất sắt, nhôm. Trong nhóm đất feralit, ngai trứ đất feralit hình thành trên đá badan giàu chất dinh dưỡng và tơi xốp, phân lớp nhô đất này có đặc điểm chua, nghèo các chất bazo và mùn.

Do bị rửa trôi mạnh nên các hợp chất oxit sắt và oxit nhôm thường tích tụ thành kết von hoặc đá ong, nằm cách mặt đất khoảng 0,5 – 1 m. Khi bị mất lớp phủ thực vật và lớp bề mặt, lớp đá ong này sẽ cứng lại, đất trở nên xấu và không thể trồng trọt.

b) Giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp

Đối với sản xuất nông nghiệp: đất feralit thích hợp để trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, phát triển đồng cỏ để chăn nuôi gia súc lớn... Ở những nơi có độ dốc nhỏ, có thể kết hợp trồng cây công nghiệp hàng năm, cây thực phẩm và cây lương thực.

Đối với sản xuất lâm nghiệp: đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, keo, bạch đàn và các loại cây lấy gỗ khác.



Hình 12.1. Cây cà phê trồng trên đất badan ở huyện Krông Buk (Đắk Lắk)

134

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm của đất feralit

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động theo cặp đôi, kĩ thuật chia sẻ nhóm đôi.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 11.1 và các hình ảnh về một số loại đất feralit Việt Nam (đất badan, đất đá ong,...).
- Các bước tiến hành:
Bước 1. GV chia HS thành các cặp đôi.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 12.1, một số hình ảnh, mô hình về trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng trên đất feralit,...
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành 6 – 8 nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Quan sát hình 12.1 và các hình ảnh khác (nếu có) để thấy được đất feralit được sử dụng như thế nào.

+ Đọc thông tin trong mục 1b để biết giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó, làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung và chốt các nội dung (nếu có); tuyên dương những nhóm trình bày tốt. Trong mục này GV cần nhấn mạnh đến việc đất feralit phù hợp với nhiều loại cây trồng nhưng do loại đất này phân bố chủ yếu ở miền đồi núi, dễ xói mòn, rửa trôi nên phù hợp nhất với trồng rừng, các loại cây dài ngày.

Bước 2. Các cặp đôi đọc thông tin mục 1a trong SGK, quan sát hình 11.1, trao đổi để thực hiện yêu cầu: Em hãy phân tích đặc điểm của đất feralit.

Bước 3. Sau khi các cặp đôi đã có kết quả, GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận. Đại diện các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV tổng kết và đánh giá, sau đó GV chốt kiến thức. GV cần nhấn mạnh tới việc nếu đất feralit bị mất lớp phủ thực vật, lớp đá ong sẽ lộ lên bề mặt và cứng lại (một số nơi người ta dùng đá ong thay gạch để xây tường), đất trở nên xấu và không thể trồng trọt được. HS đối chiếu, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung kiến thức mà các cặp đôi đã chuẩn bị.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm của đất phù sa

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 11.2, hình ảnh một số loại đất phù sa (phù sa sông, phù sa nhiễm phèn, phù sa nhiễm mặn, đất cát ven biển,...).
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về đặc điểm của đất phù sa.

- + Đọc bản đồ để biết các loại đất phù sa và sự phân bố của chúng.
- + Quan sát các hình để thấy đặc điểm bên ngoài của một số loại đất phù sa.
- + Đọc thông tin trong mục 2b để biết đặc điểm các loại đất phù sa.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm chuẩn bị và trình bày tốt. GV cần lưu ý HS là do quá trình hình thành khác nhau nên nước ta có nhiều loại đất phù sa có tính chất khác nhau: phù sa sông, phù sa nhiễm phèn, phù sa nhiễm mặn, phù sa cổ, đất cát ven biển,...

2. Đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng



Dựa vào hình 12.2 và thông tin trong bài, em hãy phân tích:

– Đặc điểm của đất phù sa.

– Giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

a) Đặc điểm của đất phù sa

Đất phù sa ở nước ta chủ yếu là sản phẩm bồi tụ của các hệ thống sông nên có đặc điểm chung là tầng đất dày và phì nhiêu. Tuy nhiên, do điều kiện hình thành và quá trình khai thác đã tạo ra các loại đất phù sa có tính chất khác nhau:

- Đất phù sa sông, điển hình là đất phù sa của sông Hồng và sông Cửu Long là loại đất phù sa trung tính, ít chua; đất có màu nâu, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng.
- Đất phèn là loại đất hình thành ở những vùng trũng nước lâu ngày; đất bị chua, nghèo dinh dưỡng.
- Đất mặn là loại đất được hình thành ở các vùng cửa sông, ven biển. Ngoài ra, còn một số loại đất phù sa khác như: đất xám trên phù sa cổ, đất cát ven biển,...

b) Giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Đối với sản xuất nông nghiệp: đất phù sa ở nước ta có độ phì cao, thích hợp với trồng lúa và các cây lương thực khác, cây công nghiệp hằng năm, rau và hoa màu,...

Đối với sản xuất thủy sản: các vùng cửa sông, ven biển có điều kiện thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Ở những khu vực ngập mặn ven biển, các bãi triều và vùng cửa sông là địa bàn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thủy sản khác nhau.



Hình 12.2. Cảnh đồng lúa trên đất phù sa ở huyện Châu Thành (Đồng Tháp)

135

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS tìm hiểu về giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 12.2 hoặc một số hình ảnh về trồng cây lương thực, cây thực phẩm, nuôi trồng thủy sản,...
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

3. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta.

Nước ta có hàng triệu ha đất bị thoái hoá ở các mức độ khác nhau. Biểu hiện cụ thể:

- Đất bị rửa trôi, xói mòn chiếm diện tích lớn ở các vùng đồi núi do nạn phá rừng, vì vậy, đất không còn độ phì, chất dinh dưỡng cho thực vật phát triển, đất khó phục hồi.
- Đất canh tác, nhất là đất trồng trọt bị suy giảm độ phì, bạc màu do khai thác quá mức; đất còn bị ô nhiễm do sử dụng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu và ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt chưa qua xử lý...
- Nguy cơ đất bị hoang mạc hoá xảy ra ở một số nơi khô hạn; mặn hoá do nước biển xâm nhập ở vùng ven biển...

Việc ngăn chặn thoái hoá đất, phục hồi và nâng cao độ phì của đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta. Để chống thoái hoá đất ở nước ta hiện nay, cần thực hiện đồng bộ một số biện pháp sau:

- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật Đất đai của nước ta.
- Trồng rừng là biện pháp cấp bách, quan trọng trong việc chống thoái hoá đất. Trồng rừng ở vùng ven biển, vùng ngập nước cũng hạn chế được nạn cát bay, chống sạt lở bờ biển.
- Áp dụng biện pháp canh tác hợp lý trên đất dốc, các mô hình nông – lâm kết hợp.

- Xây dựng cơ sở vật chất, công trình thủy lợi (ví dụ như hồ chứa nước ngọt) để cải tạo đất được hiệu quả.

- Thay thế dần các loại phân bón, thuốc trừ sâu hoá học bằng các loại phân bón và thuốc trừ sâu vi sinh trong sản xuất nông nghiệp nhằm cung cấp dinh dưỡng, bảo vệ các vi sinh vật có lợi cho đất và làm tăng độ phì cho đất.



Hình 12.3. Mô hình nông – lâm kết hợp ở huyện Quỳnh Nhai (Sơn La)

136

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 5. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta

- Thời gian: 45 phút.
- Hình thức dạy học: theo nhóm từ 4 đến 8 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật khăn trải bàn.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 12.3, 12.4 và các hình ảnh về thoái hoá đất, hình thức canh tác hiệu quả ở các địa phương,...
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp). Mỗi nhóm có 4 hoặc 8 HS, có nhiệm vụ quan sát các hình ảnh, đọc thông tin trong SGK. Yêu cầu các nhóm “Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta”. Nếu mỗi nhóm có 8 HS thì có thể chia thành 4 cụm, mỗi cụm 2 HS tìm hiểu và đưa ra được các dẫn chứng để chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta vào 1 phần ô giấy. Sau đó, các thành viên chia sẻ, thảo luận, thống nhất kết quả vào giữa tờ giấy.

Chân trời sáng tạo

+ Quan sát hình 12.2 hoặc một số hình ảnh về hoạt động trồng cây lương thực, cây thực phẩm, nuôi trồng thủy sản để thấy được giá trị sử dụng của đất phù sa.

+ Đọc thông tin trong mục 2b để biết được giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

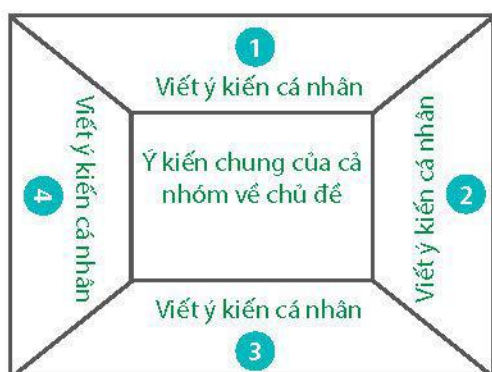
Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3 (tt)



Bước 2. GV gọi ngẫu nhiên các nhóm trình bày kết quả thảo luận kèm theo các dẫn chứng để chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất ở nước ta. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

Bước 3. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 4. GV đánh giá hoạt động và hiệu quả của các nhóm. Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục 3. GV có thể bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

– Kiểm soát và xử lý nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trước khi đưa vào môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm đất.



Hình 12.4 Rừng ngập mặn ở huyện Tiền Yên (Quảng Ninh)



Luyện tập – Vận dụng Luyện tập

1. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

	Đất feralit	Đất phù sa
Đặc điểm	?	?
Giá trị sử dụng	?	?

2. Lấy ví dụ cụ thể chứng minh một số loại đất của nước ta đang bị thoái hoá.

Vận dụng

3. Hãy liệt kê các hành động mà em có thể làm được để góp phần bảo vệ tài nguyên đất.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 30 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phiếu học tập.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập của HS.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để điền các thông tin về đặc điểm và giá trị sử dụng của 2 nhóm đất chính ở nước ta.

ĐẶC ĐIỂM VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA 2 NHÓM ĐẤT CHÍNH

Đặc điểm	Nhóm đất feralit	Nhóm đất phù sa
Đặc điểm		
Giá trị sử dụng		

Bước 2. HS điền thông tin và hoàn thành phiếu học tập.

Bước 3. HS đổi phiếu học tập với bạn bên cạnh và đánh giá đồng đẳng. GV gọi một số HS trình bày sản phẩm, một số HS khác nhận xét, góp ý (nếu có).

Bước 4. GV nhận xét, góp ý, bổ sung (nếu có). HS hoàn thiện phiếu học tập. GV có thể cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành phiếu học tập của HS.

Vận dụng

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cả lớp.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV hướng dẫn cho HS về nhà tìm hiểu nội dung về việc sử dụng đất ở địa phương theo các gợi ý sau:

- + Những loại đất ở địa phương (có mấy loại chính, diện tích, phân bố,...).
- + Từng loại đất hiện đang được sử dụng như thế nào?

Bước 2. Sau khi HS thu thập đủ thông tin, viết báo cáo ngắn (khoảng 20 – 30 dòng). HS có thể chia sẻ nội dung chuẩn bị trên bảng học tập của lớp. GV cũng có thể cho điểm dựa vào kết quả bài báo cáo của HS.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.
- Bảo tồn sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Chứng minh được sinh vật nước ta đa dạng về thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta.
- Đọc bản đồ để nêu được sự phân bố động vật và thực vật của Việt Nam.
- Biết lấy thông tin từ các nguồn tài liệu để làm rõ được sinh vật nước ta đa dạng và sự cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta.

2. Phát triển năng lực chung

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK và yêu cầu HS nêu một số ví dụ về sự đa dạng sinh học và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Sau khi một số HS trả lời, GV có thể tóm tắt rồi dẫn dắt vào bài mới.
- + Cách thứ hai: GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh về đa dạng sinh học và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Sau đó, gọi một số HS trả lời các câu hỏi về sự đa dạng sinh học ở nước ta. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ:”**

Bài 13 ĐẶC ĐIỂM CỦA SINH VẬT VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sự đa dạng sinh học cao trên thế giới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tài nguyên sinh vật của nước ta đang bị suy giảm đáng kể. Hãy nêu một số ví dụ về đa dạng sinh học và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta.

1. Đa dạng sinh vật ở Việt Nam



Dựa vào hình 13.1, hình 13.2 và thông tin trong bài, em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về: thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái.

Do nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên sinh vật nước ta phong phú và đa dạng, thể hiện ở sự đa dạng về thành phần các loài sinh vật, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái.

– Về thành phần loài, trong tự nhiên ở nước ta đã phát hiện hơn 50 000 loài sinh vật, trong đó có khoảng 20 000 loài thực vật, 10 500 loài động vật trên cạn. Ngoài ra, còn có rất nhiều loài động vật biển, vi sinh vật,...

– Trong mỗi loài lại có số lượng cá thể lớn, tạo nên sự đa dạng của nguồn gen di truyền.

– Sự đa dạng sinh vật nước ta còn thể hiện ở sự đa dạng của các hệ sinh thái phân bố rộng khắp trên cả nước.

Trong hệ sinh thái tự nhiên trên cạn có các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa chiếm phần lớn diện tích, bao gồm: rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng trên núi đá vôi,... Do đặc điểm của địa hình và lượng mưa nên một số nơi còn có các hệ sinh thái rừng ôn đới trên núi, trảng cỏ, cây bụi,...



Hình 13.1. Rừng khộp thường xanh ở huyện Tân Phú (Đồng Nai)

138

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu về đa dạng sinh vật ở Việt Nam

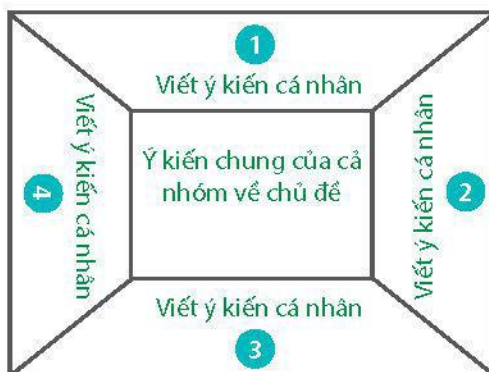
- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: theo nhóm từ 4 đến 8 HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động nhóm, kĩ thuật khăn trải bàn.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 13.1, hình 13.2 và các hình ảnh về sự đa dạng sinh học và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta.
- Các bước tiến hành:
Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng



Hình 13.2. Bản đồ phân bố động vật và thực vật của Việt Nam

139

HS trong lớp). Mỗi nhóm có 4 hoặc 8 HS, có nhiệm vụ quan sát các hình ảnh, đọc thông tin trong SGK. Yêu cầu các nhóm “Chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái”. Nếu mỗi nhóm có 8 HS thì có thể chia thành 4 cụm, mỗi cụm 2 HS, tìm hiểu và đưa ra được các dẫn chứng để chứng minh được sự đa dạng về thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái của sinh vật nước ta và ghi vào phần ô giấy. Sau đó, các thành viên chia sẻ, thảo luận, thống nhất kết quả vào giữa tờ giấy.



Bước 2. GV yêu cầu các nhóm trình bày kết quả thảo luận kèm theo các dẫn chứng để chứng minh được sự đa dạng về thành phần loài, nguồn gen di truyền và hệ sinh thái ở nước ta. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

Bước 3. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 4. GV đánh giá hoạt động và hiệu quả của các nhóm. Hoạt động này cũng là một cách đánh giá nội dung kiến thức mục 1. GV có thể bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Lưu ý:

- GV cần hướng dẫn HS khai thác triệt để hình 13.2 để thấy được sự đa dạng của sinh vật ở nước ta.
- Một trong những hệ sinh thái đặc sắc là hệ sinh thái nông nghiệp do con người tạo nên thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các hệ sinh thái này ngày càng mở rộng và chiếm dần diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu về đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: SGK, một số hình ảnh về sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta,...
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia lớp thành 6 – 8 nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta.

- Quan sát các hình ảnh (nếu có) để thấy được sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta.
- Đọc thông tin trong mục 2a để thấy được sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta: suy giảm về hệ sinh thái; suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật; suy giảm nguồn gen.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung và chốt các nội dung (nếu có); tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Lưu ý: Trong mục này, GV cần nhấn mạnh đến việc giảm diện tích rừng tự nhiên dẫn đến giảm số lượng cá thể, loài sinh vật và dẫn đến suy giảm nguồn gen sinh vật trong tự nhiên.

Trong hệ sinh thái tự nhiên dưới nước có hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả nước lợ và hệ sinh thái nước ngọt. Hệ sinh thái nước mặn điển hình ở các vùng ven biển, cửa sông là rừng ngập mặn; ở các độ sâu khác nhau lại hình thành các vùng nước với nhiều loài sinh vật biển. Hệ sinh thái nước ngọt có ở sông, suối, ao, hồ, đầm,...

Ngoài các hệ sinh thái tự nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của con người đã hình thành nên các hệ sinh thái nông nghiệp. Các hệ sinh thái này ngày càng mở rộng, chiếm dần diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên.

2. Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy lấy ví dụ chứng minh tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta.

a) Đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm

Đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng, thể hiện:

– Suy giảm hệ sinh thái

Các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước của nước ta bị suy giảm đáng kể về diện tích, số lượng và chất lượng. Hiện nay, các hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn lại rất ít, chủ yếu là rừng thứ sinh. Theo thống kê, năm 1943 nước ta có 14,3 triệu ha rừng (chủ yếu là rừng nguyên sinh), năm 1983 giảm xuống còn 7,2 triệu ha, đến năm 2021 tăng lên 14,8 triệu ha nhưng phần lớn là rừng thứ sinh và rừng trồng mới. Các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô cũng bị giảm đáng kể do tác động của con người.

– Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật

Việc khai thác các khu rừng tự nhiên đã ảnh hưởng đến các loài thực vật, động vật hoang dã. Một số loài thực vật có nguy cơ cạn kiệt như các loài gỗ quý (đinh, lim, sến, táu,...). Nhiều loài động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng như: tê giác, voi, hổ,... và một số loài chim như: vẹt ngũ sắc, sếu đầu đỏ, gà lam đuôi trắng,...

– Suy giảm nguồn gen

Sự suy giảm các hệ sinh thái đã làm giảm số lượng loài, số lượng cá thể, từ đó làm suy giảm các nguồn gen quý hiếm trong tự nhiên.

b) Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học có thể bị suy giảm do yếu tố tự nhiên và tác động của con người: – Các yếu tố tự nhiên bất lợi cho sinh vật thường là các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng,...

140

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu về nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hợp tác.
- Phương tiện dạy học: SGK, một số hình ảnh về sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta (khai thác rừng tự nhiên lấy gỗ, phá rừng để lấy đất sản xuất nông nghiệp, phá rừng ngập mặn để nuôi thủy sản,...).

– Tác động của con người: Việc khai thác rừng để lấy gỗ, phá rừng lấy đất canh tác nông nghiệp, du canh du cư... đã làm cho diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó việc săn bắt động vật hoang dã để phục vụ cho các nhu cầu của con người đã khiến nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

c) Ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là yếu tố quyết định tính ổn định của các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở sinh tồn của sự sống trong môi trường. Vì vậy, bảo vệ đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

d) Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta

– Thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học ở nước ta.

– Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Tích cực trồng cây để bảo vệ môi trường.

– Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên, rừng nguyên sinh và động thực vật quý hiếm.

– Xử lý chất thải của các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của con người và các loài sinh vật...



Hình 13.3. Di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình)



Luyện tập – Vận dụng

1. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1983	1995	2005	2010	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	7,2	9,3	12,7	13,4	14,8
Rừng tự nhiên	14,3	6,8	8,3	10,2	10,3	10,2
Rừng trồng	0	0,4	1,0	2,5	3,1	4,6

Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy nhận xét về sự thay đổi diện tích rừng của nước ta trong giai đoạn 1943 – 2021. Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?

Vận dụng

2. Hãy lên kế hoạch chăm sóc, bảo vệ cây xanh, giữ gìn môi trường xanh – sạch – đẹp ở trường học hoặc khu dân cư. Em hãy cùng bạn hoặc người thân thực hiện kế hoạch đó.

141

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tìm hiểu về ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học

– Thời gian: 10 phút.

– Hình thức dạy học: cả lớp.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: vấn đáp.

– Phương tiện dạy học: SGK, một số hình ảnh về bảo vệ sinh học (duy trì hệ sinh thái tự nhiên, khai thác kinh tế ở mức độ ít tác động vào tự nhiên,...).

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS quan sát các hình và đọc thông tin trong mục 2c để thấy được ý nghĩa của việc bảo vệ đa dạng sinh học.

Bước 2. GV yêu cầu một số HS nêu kết quả làm việc, một số HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 3. GV đánh giá hoạt động của các cá nhân HS. Bổ sung, chốt nội dung và tuyên dương những HS trình bày tốt.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị nội dung về nguyên nhân gây nên sự suy giảm đa dạng sinh học.

– Quan sát các hình để thấy được một số nguyên nhân gây nên sự suy giảm đa dạng sinh học.

– Đọc thông tin trong mục 2b để biết được nguyên nhân gây nên sự suy giảm đa dạng sinh học.

Bước 2. HS các nhóm làm việc cá nhân với các nội dung trên, sau đó làm việc nhóm để tổng hợp kiến thức chung của nhóm.

Bước 3. GV có thể yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày nội dung đã chuẩn bị. Các nhóm cử một HS đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình trên lớp, các HS còn lại quan sát, nghe trình bày, ghi chép và đặt câu hỏi cho tất cả các nhóm.

Bước 4. HS quay trở lại nhóm, thảo luận tổng hợp thông tin thu thập được.

Bước 5. GV đánh giá hoạt động của các nhóm. Bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm chuẩn bị và trình bày tốt. GV cần lưu ý HS là có nhiều nguyên nhân gây nên sự suy giảm đa dạng sinh học nhưng nguyên nhân chính vẫn là do các hoạt động sản xuất của con người.

Chân trời sáng tạo

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 5: Hướng dẫn HS tìm hiểu về một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cặp đôi.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: hoạt động theo cặp đôi, kĩ thuật chia sẻ nhóm đôi.
- Phương tiện dạy học: SGK, hình 13.3 hoặc một số hình ảnh về bảo vệ sự đa dạng sinh học ở nước ta (tuyên truyền về bảo vệ môi trường, trồng cây xanh, xử lí chất thải,...).
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các cặp đôi.

Bước 2. Các cặp đôi đọc thông tin mục 2d trong SGK, quan sát hình 13.3 hoặc một số hình ảnh để trả lời câu hỏi: Hãy nêu một số biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học ở nước ta.

Bước 3. Sau khi các cặp đôi đã có kết quả, GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận. Đại diện các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4. GV tổng kết và đánh giá, sau đó GV chốt kiến thức. GV cần nhấn mạnh: Hiện nay, đa dạng sinh học nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng, vì vậy cần phải thực hiện một số biện pháp cấp bách để bảo vệ. HS đối chiếu, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung kiến thức mà các cặp đôi đã chuẩn bị.

– Tác động của con người: Việc khai thác rừng để lấy gỗ, phá rừng lấy đất canh tác nông nghiệp, du canh du cư,... đã làm cho diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, việc săn bắt động vật hoang dã để phục vụ cho các nhu cầu của con người đã khiến nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

c) Ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là yếu tố quyết định tính ổn định của các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở sinh tồn của sự sống trong môi trường. Vì vậy, bảo vệ đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

d) Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta

– Thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học ở nước ta.

– Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Tích cực trồng cây để bảo vệ môi trường.

– Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên, rừng nguyên sinh và động thực vật quý hiếm.

– Xử lí chất thải của các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của con người và các loài sinh vật...



Hình 13.3. Dãy núi thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1983	1995	2005	2010	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	7,2	9,3	12,7	13,4	14,8
Rừng tự nhiên	14,3	6,8	8,3	10,2	10,3	10,2
Rừng trồng	0	0,4	1,0	2,5	3,1	4,6

Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy nhận xét về sự thay đổi diện tích rừng của nước ta trong giai đoạn 1943 – 2021. Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?

Vận dụng

2. Hãy lên kế hoạch chăm sóc, bảo vệ cây xanh, giữ gìn môi trường xanh – sạch – đẹp ở trường học hoặc khu dân cư. Em hãy cùng bạn hoặc người thân thực hiện kế hoạch đó.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Vận dụng

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng phiếu học tập.
- Phương tiện dạy học: phiếu học tập của HS.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để điền các thông tin về sự thay đổi diện tích rừng ở nước ta giai đoạn 1943 – 2021 và nguyên nhân của sự thay đổi đó.

NHẬN XÉT VỀ SỰ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

	Nhận xét sự thay đổi	Nguyên nhân
Giai đoạn 1943 – 1983		
Giai đoạn 1983 – 2021		

Bước 2. HS điền thông tin và hoàn thành phiếu học tập.

Bước 3. HS đổi phiếu học tập với bạn bên cạnh và đánh giá đồng đẳng. GV gọi một số HS trình bày sản phẩm, một số HS khác nhận xét, góp ý (nếu có).

Bước 4. GV nhận xét, góp ý, bổ sung (nếu có). HS hoàn thiện phiếu học tập. GV có thể cho điểm luyện tập dựa vào kết quả hoàn thành phiếu học tập của HS.

Vận dụng

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: cả lớp.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV hướng dẫn cho HS về nhà xây dựng kế hoạch chăm sóc bảo vệ cây xanh, giữ gìn môi trường ở trường học hoặc khu dân cư theo các gợi ý sau:

- Nơi sẽ thực hiện kế hoạch.
- Thời gian thực hiện.
- Những người tham gia.
- Thực hiện như thế nào,...

Bước 2. HS cùng bạn hoặc người thân thực hiện kế hoạch, GV kiểm tra, giúp đỡ HS thực hiện kế hoạch.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí địa lý và phạm vi Biển Đông.
- Vùng biển Việt Nam ở Biển Đông.
- Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lý

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Trình bày được khái niệm nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Đọc được bản đồ vị trí và phạm vi của Biển Đông, bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam năm 2012).

2. Phát triển năng lực chung

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.
- Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định pháp luật.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời lần lượt các câu hỏi và yêu cầu HS khác xác định phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam trên bản đồ.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và chốt các nội dung.

Đánh giá: GV kiểm tra sự phù hợp và chính xác của các thông tin HS trả lời.

Chương 4 BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Bài 14 VỊ TRÍ ĐỊA LÝ BIỂN ĐÔNG, CÁC VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Trình bày được khái niệm nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam).

Biển Đông là một biển lớn, có vai trò quan trọng cả về mặt tự nhiên và kinh tế – chính trị – xã hội đối với khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Vậy, Biển Đông và vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có vị trí và phạm vi như thế nào?

1. Vị trí địa lý và phạm vi Biển Đông



Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định phạm vi Biển Đông.
- Kể tên các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Cho biết diện tích của phần biển Việt Nam trong Biển Đông.

Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, là biển lớn thứ 3 trong các biển trên thế giới. Biển Đông có hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Diện tích Biển Đông khoảng 3 447 nghìn km², trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N đến khoảng vĩ độ 26°N, trải rộng từ khoảng kinh độ 100°Đ đến khoảng kinh độ 121°Đ.

Các quốc gia có chung Biển Đông bao gồm: Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin và Trung Quốc. Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km².

142

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về vị trí địa lý và phạm vi Biển Đông

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 14.1. Bản đồ vị trí và phạm vi của Biển Đông.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS khai thác hình 14.1 và trả lời các câu hỏi trong SGK.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK để đặt vấn đề cho bài học.
- + Cách thứ hai: GV sử dụng kĩ thuật KWLH.

Bước 1. GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng liên quan về Biển Đông.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

Bước 2. Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời ở cột L.

Bước 3. HS trao đổi và hoàn thành bảng.

Bước 4. Các nhóm HS trình bày, góp ý và bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**



Hình 14.1. Bản đồ vị trí và phạm vi của biển Đông

2. Vùng biển Việt Nam ở Biển Đông



Dựa vào hình 14.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định các mốc đường cơ sở trên biển để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.
- Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

143

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về vùng biển Việt Nam ở Biển Đông

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm từ 6 HS trở lên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: trò chơi "Nhanh tay, nhanh mắt", hoạt động nhóm, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 14.2. Bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS của lớp), phân chia chỗ ngồi cho các nhóm. Đánh số thứ tự các thành viên trong mỗi nhóm.

Bước 2. GV thông báo thể lệ, thời gian cho các nhóm quan sát hình 14.2. Bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; khai thác mục *Em có biết?*

Bước 3. GV gọi ngẫu nhiên các số thứ tự của mỗi nhóm, yêu cầu xác định: các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ví dụ: Điểm A1 nằm ở vị trí nào? Điểm A11 nằm ở vị trí tỉnh, thành phố nào?... Nhóm nào trả lời nhanh hơn và chính xác hơn sẽ ghi điểm.

Bước 4. GV nhận xét, tổng kết điểm của các nhóm và mời một bạn xung phong lên xác định lại cho cả lớp.

Đánh giá: GV kiểm tra sự phù hợp và chính xác của các thông tin HS trả lời.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về các vùng biển Việt Nam ở Biển Đông

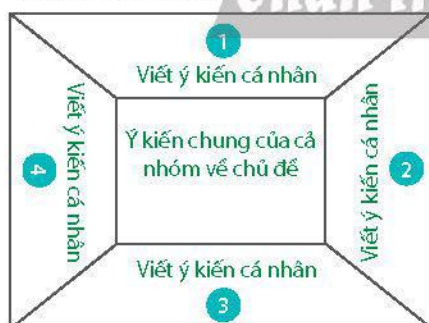
- Thời gian: 35 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm từ 6 HS trở lên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: kĩ thuật khăn trải bàn, hoạt động nhóm, sử dụng phương tiện trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 14.2. Bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS của lớp) và thực hiện nhiệm vụ được giao:

- + Nhóm 1: Nội dung 1. Vùng nội thủy.
- + Nhóm 2: Nội dung 2. Vùng lãnh hải.
- + Nhóm 3: Nội dung 3. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- + Nhóm 4: Nội dung 4. Vùng đặc quyền kinh tế.
- + Nhóm 5: Nội dung 5. Vùng thềm lục địa.

Bước 2. Các HS ở các nhóm cùng thảo luận về bộ phận vùng biển Việt Nam của nhóm mình. Các nhóm có thể đưa ra thêm các thông tin về chế độ pháp lí về bộ phận vùng biển Việt Nam.

Bước 3. Các HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Các thành viên ngồi theo vị trí như sau:



Bước 4. Kết thúc thảo luận, các HS ghi lại ý kiến chung của nhóm về nội dung câu hỏi vào giấy A0.

Bước 5. Các nhóm đại diện dán kết quả của mình lên bảng, các nhóm nhận xét và bổ sung cho nhau.

Bước 6. GV nhận xét, bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm thực hiện tốt.

Đánh giá: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua thảo luận nhóm.



Hình 14.2. Bản đồ các mốc xác định đường cơ sở đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc

Ngày 12 – 11 – 1982, Chính phủ nước ta công bố đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam: đường cơ sở là đường thẳng gây khúc nối liên 12 điểm từ điểm 0 đến điểm A11.

Ngày 25 – 12 – 2000, Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong vịnh Bắc Bộ đã được kí kết. Theo đó đường phân định vịnh Bắc Bộ được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.

144

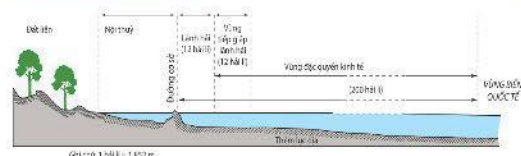


Hình 14.3. Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị)

3. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông



Đọc vào hình 14.4 và thông tin trong bài, em hãy nêu khái niệm các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông.



Hình 14.4. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam năm 2012)

Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước Quốc tế và biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

146



Em có biết?

Bảng 14.1. Tọa độ các điểm chuẩn đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam (Phụ lục đính kèm Tuyên bố ngày 12-11-1982 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

STT	Điểm	Vị trí ⁽¹⁾	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
1	0	Nằm trên ranh giới phía tây nam của vùng nước lịch sử của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia.		
2	A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.	9°15'0"	102°27'0"
3	A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.	8°22'8"	104°52'4"
4	A3	Tại Hòn Tai Lân, Côn Đảo.	8°37'8"	108°37'5"
5	A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo.	8°38'9"	106°40'3"
6	A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo.	8°39'7"	108°42'1"
7	A6	Tại Hòn Hải (Nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận.	9°58'0"	109°05'0"
8	A7	Tại Hòn Đồi, tỉnh Khánh Hòa.	12°39'0"	109°28'0"
9	A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên.	12°53'8"	109°27'2"
10	A9	Tại Hòn Ông Cấn, tỉnh Bình Định.	13°54'0"	109°21'0"
11	A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	15°23'1"	109°09'0"
12	A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.	17°10'0"	107°20'6"

⁽¹⁾ Tên một số đảo và bãi biển đã được điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng năm 2021.

Bảng 14.2. Tọa độ 21 điểm của đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ

Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông	Điểm	Vĩ độ Bắc	Kinh độ Đông
Điểm số 1	21°28'12"5"	108°06'04"3"	Điểm số 12	19°39'33"7"	109°31'40"7"
Điểm số 2	21°28'01"7"	108°06'01"6"	Điểm số 13	19°25'26"6"	109°21'00"0"
Điểm số 3	21°27'50"5"	108°05'57"7"	Điểm số 14	19°25'26"6"	109°12'43"3"
Điểm số 4	21°27'39"5"	108°05'51"5"	Điểm số 15	19°16'04"4"	109°11'23"3"
Điểm số 5	21°27'28"2"	108°05'39"9"	Điểm số 16	19°12'55"4"	109°09'34"4"
Điểm số 6	21°27'23"1"	108°05'38"8"	Điểm số 17	18°42'52"2"	109°09'34"4"
Điểm số 7	21°27'08"2"	108°05'43"7"	Điểm số 18	18°13'49"4"	109°34'00"0"
Điểm số 8	21°16'32"2"	108°08'05"5"	Điểm số 19	18°07'08"8"	109°37'34"4"
Điểm số 9	21°12'35"5"	108°12'31"1"	Điểm số 20	18°04'13"3"	109°39'09"9"
Điểm số 10	20°24'05"5"	108°22'45"5"	Điểm số 21	17°47'00"0"	109°58'00"0"
Điểm số 11	19°57'37"3"	107°55'47"7"			

145

Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2500 m.



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

- Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong bài, em hãy giải thích vì sao Biển Đông là biển tương đối kín.
- Hoàn thành bảng thông tin về phạm vi của các bộ phận vùng biển Việt Nam theo gợi ý dưới đây vào vở:

Các bộ phận vùng biển Việt Nam	Phạm vi
Nội thủy	?
Lãnh hải	?
Vùng tiếp giáp lãnh hải	?
Vùng đặc quyền kinh tế	?
Thềm lục địa	?

Vận dụng

- Hãy thu thập thông tin về chế độ pháp lý của các vùng biển nước ta theo Luật biển năm 1982.

147

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bài để hoàn thành nhiệm vụ học tập trong SGK: giải thích vì sao Biển Đông là biển tương đối kín và hoàn thành bảng thông tin về phạm vi của các bộ phận vùng biển Việt Nam.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. GV gọi HS bất kì trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung. GV nhận xét và chốt kiến thức.

Vận dụng

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm: thu thập thông tin về chế độ pháp lý của vùng biển nước ta theo Luật Biển năm 1982.

Bước 2. GV hướng dẫn cho các nhóm về tự thực hiện. GV giới thiệu cho các nhóm trang web để HS tìm hiểu về chế độ pháp lý của vùng biển nước ta: <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&doid=163056>

Bước 3. Các nhóm hoàn thiện sản phẩm và nộp cho GV vào buổi học tiếp theo.

Đánh giá: GV kiểm tra sự phù hợp và chính xác của các thông tin HS tìm được.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo.
- Môi trường biển đảo Việt Nam.
- Tài nguyên biển và thềm lục địa.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.
- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.
- Đọc được bản đồ tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam, bản đồ một số tài nguyên biển Việt Nam.
- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại các trạm khí tượng trên các đảo.

2. Phát triển năng lực chung

- Phân tích được tình huống trong học tập, phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.
- Xác định rõ nhiệm vụ của nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

3. Hình thành phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam.

KHỞ ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
 - + Cách thứ nhất: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK.
 - + Cách thứ hai: GV cho HS xem video về vùng biển đảo Việt Nam (về tự nhiên, môi trường, các tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam,...) và đặt câu hỏi, yêu cầu định hướng:

1. Hãy nêu những đặc điểm nổi bật về tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.
2. Môi trường vùng biển đảo nước ta như thế nào?
3. Hãy kể tên một số tài nguyên tiêu biểu của vùng biển đảo nước ta.

- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục:
"Học xong bài này, em sẽ:"

Bài 15 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM (6 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.
- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hoá đa dạng và giàu tiềm năng, có thể giúp nước ta thực hiện được mục tiêu "trở thành quốc gia mạnh về biển". Tuy nhiên, môi trường biển đảo rất nhạy cảm trước những tác động của con người, cần được quan tâm bảo vệ nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bền vững một cách bền vững. Hãy nêu những điểm nổi bật về tự nhiên, môi trường và tài nguyên vùng biển đảo nước ta.

1. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo

a) Địa hình



Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên một số đảo và quần đảo của nước ta.
- Nêu đặc điểm địa hình của vùng biển đảo Việt Nam.

Địa hình ven biển nước ta rất đa dạng, bao gồm các dạng bờ biển bồi tụ, bờ biển mài mòn, vịnh của sông, bãi cát phẳng, đầm, phá, đảo ven bờ... Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền. Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung. Đây biển có nhiều khối núi ngầm.

Việt Nam có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà). Ba đảo lớn nhất nước ta (diện tích trên 100 km²) là đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng) và Cái Bầu (Quảng Ninh), còn lại chủ yếu là đảo nhỏ. Các đảo và quần đảo của nước ta đóng vai trò rất quan trọng về kinh tế – chính trị và an ninh quốc phòng.

b) Khí hậu



Dựa vào hình 15.1, hình 15.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu đặc điểm khí hậu của vùng biển nước ta.
- Nhận xét nhiệt độ và lượng mưa của một trạm khí tượng trên các đảo nước ta.

148

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm địa hình vùng biển đảo

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm đôi HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV có thể yêu cầu HS thu thập và chia sẻ các hình ảnh về các dạng địa hình vùng biển đảo; kết hợp với hình 15.1 để kể tên một số đảo và quần đảo của nước ta.
- Phương tiện dạy học: hình 15.1. *Bản đồ tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam* và các hình ảnh thu thập được.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 2. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm khí hậu vùng biển đảo

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về đặc điểm khí hậu vùng biển đảo (dựa vào SGK, bản đồ, hình ảnh để trả lời các câu hỏi), thảo luận nhóm, thuyết trình.
- Phương tiện dạy học: hình 15.1, hình 15.2 trong SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân công lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm tối thiểu 6 thành viên. Các nhóm thực hiện các nhiệm vụ trong phiếu học tập.

Bước 2. HS ở các nhóm cùng giải đáp nội dung ở phiếu học tập.

Bước 3. Một nhóm đại diện trình bày kết quả và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

GV có thể giới thiệu những hình ảnh và thông tin về khí hậu vùng biển đảo để thấy được đặc điểm và sự phân hoá trong không gian của các yếu tố khí hậu vùng biển đảo.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm ...

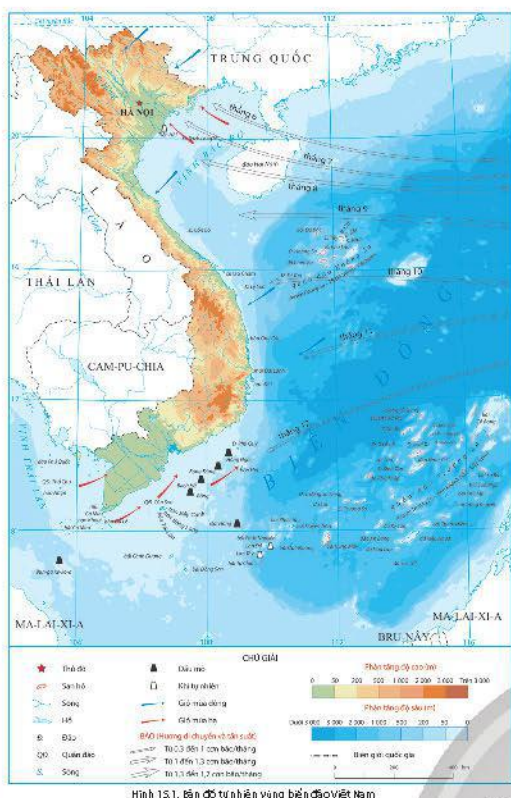
Dựa vào hình 15.1, hình 15.2 và thông tin trong bài, em hãy:

1. Cho biết đặc điểm nhiệt độ và sự phân hoá nhiệt độ không khí của vùng biển đảo.

.....

2. Cho biết đặc điểm lượng mưa và sự phân hoá lượng mưa trên vùng biển đảo.

.....



Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam

149

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV yêu cầu HS làm việc theo cặp HS. Quy định mỗi cặp HS thu thập và chia sẻ ít nhất một hình ảnh về các dạng địa hình ven biển (hoặc GV chuẩn bị sẵn và thiết kế hoạt động: “Đi tìm hình ảnh đúng” – yêu cầu HS nối hình ảnh với tên một dạng địa hình vùng biển đảo). Đồng thời, HS sẽ kết hợp xác định một số dạng địa hình tiêu biểu trên bản đồ hình 15.1.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. Một vài cặp HS báo cáo kết quả và các HS khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những cặp HS trình bày tốt.

GV có thể giới thiệu bổ sung những thông tin về các dạng địa hình biển đảo.

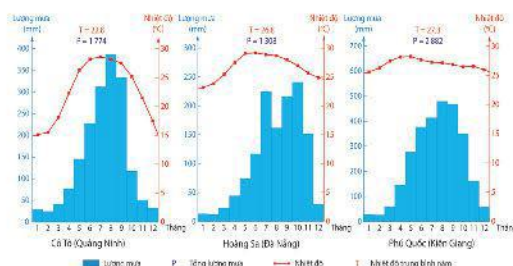
HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 (tt)

3. Nhận xét nhiệt độ và lượng mưa của trạm khí tượng.

4. Trình bày đặc điểm gió trên Biển Đông.

5. Trình bày đặc điểm bão trên Biển Đông.

Khí hậu vùng biển nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Nhiệt độ không khí trung bình năm khá cao, khoảng 26°C và có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Nhìn chung, nhiệt độ có xu hướng tăng dần từ vùng biển phía bắc xuống vùng biển phía nam.



Hình 15.2. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại các trạm khí tượng trên đảo Cô Tô, Hoàng Sa và Phú Quốc

Lượng mưa trung bình trên biển từ 1 100 đến 1 300 mm/năm, thấp hơn lượng mưa trung bình trên đất liền của nước ta.

Gió trên Biển Đông có vai trò quan trọng trong việc hình thành dòng biển theo mùa và sóng trên biển. Gió thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế từ tháng 10 đến tháng 4; các tháng còn lại ưu thế thuộc về gió thổi theo hướng tây nam, riêng ở vịnh Bắc Bộ chủ yếu là hướng đông nam. Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt. Tốc độ gió trung bình đạt 5 – 6 m/s và cực đại tới 50 m/s.

Bão trên Biển Đông thường được hình thành ở vùng biển phía tây Thái Bình Dương hoặc ngay trên Biển Đông. Trung bình mỗi năm có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam.

c) Đặc điểm hải văn



Dựa vào hình 15.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định hướng chảy của dòng biển trong vùng biển nước ta.
- Cho biết những đặc điểm chính của hải văn vùng biển Việt Nam.

Hoạt động của gió mùa đã hình thành các dòng biển bao gồm dòng biển lạnh theo gió mùa đông và dòng biển nóng theo gió mùa hạ. Bên cạnh đó, gió mùa cũng là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng trên Biển Đông, trong đó sóng vào mùa đông thường mạnh hơn vào mùa hạ.

150

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm hải văn vùng biển đảo

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thuyết giảng, sử dụng kĩ thuật “Sơ đồ tư duy” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS.
- Phương tiện dạy học: hình 15.3 trong SGK, giấy A0.
- Các bước tiến hành:

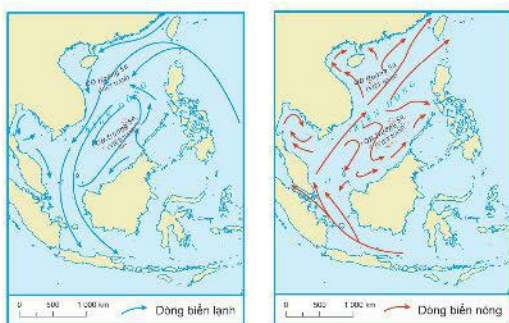
Bước 1. GV phân công lớp thành các nhóm. Giao nhiệm vụ cho các nhóm: Vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm hải văn vùng biển đảo: dòng biển theo gió mùa; sóng; nhiệt độ nước biển; độ muối; chế độ thủy triều. Yêu cầu sơ đồ tư duy có: ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, từ khoá cho mỗi nhánh, sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

Bước 2. Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm hải văn vùng biển đảo.

Bước 3. HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng, đưa các dẫn chứng để minh hoạ cho sơ đồ tư duy của mình.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.

Bước 5. GV dùng phương pháp thuyết giảng cho HS về đặc điểm hải văn vùng biển đảo.



Hình 15.3. Lược đồ dòng biển theo mùa trên biển Đông

Nhiệt độ nước biển trung bình tăng dần từ Bắc vào Nam và từ ven bờ ra ngoài khơi. Độ muối bình quân của Biển Đông là 32 – 33‰. Độ muối thay đổi theo khu vực, theo mùa và theo độ sâu.

Vùng biển ven bờ nước ta có nhiều chế độ thủy triều khác nhau. Trong đó, ở khu vực phía bắc, chế độ nhật triều được coi là điển hình nhất, mỗi ngày có một lần nước lên và một lần nước xuống; còn ở khu vực phía nam, chế độ bán nhật triều xen kẽ với chế độ nhật triều.

2. Môi trường biển đảo Việt Nam

a) Đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.

Môi trường biển là một bộ phận quan trọng trong môi trường sống của chúng ta. Môi trường biển ở nước ta bao gồm: các yếu tố tự nhiên (nước biển, bờ biển và các bãi biển, thềm lục địa và đáy biển, đa dạng sinh học biển) và các yếu tố vật chất nhân tạo (các công trình xây dựng, các cơ sở sản xuất ven biển và trên biển như đê, kè, cảng, xí nghiệp, giàn khoan dầu khí, ...).

– Môi trường nước biển: chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép. Đối với môi trường nước xa bờ, chất lượng nước biển tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.

151

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS tìm hiểu về môi trường biển đảo Việt Nam

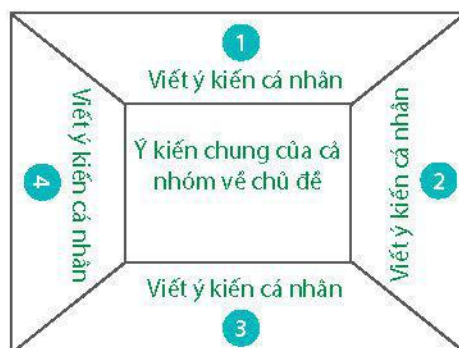
- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Sử dụng “Kĩ thuật khăn trải bàn” phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam (dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi), thảo luận nhóm, thuyết trình.
- Phương tiện dạy học: các hình ảnh về môi trường biển đảo Việt Nam, giấy A0.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm 4 thành viên. Mỗi nhóm thực hiện 02 nội dung sau:

Nội dung 1. Đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.
Nội dung 2. Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

Bước 2. HS ở các nhóm cùng thảo luận về hệ thống sông của nhóm mình. Trong đó, ở nội dung 2, các nhóm có thể đưa ra thêm các quan điểm hoặc ý kiến cá nhân về các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo, đặc biệt là các biện pháp mà bản thân các em có thể tham gia thực hiện.

Bước 3. Các HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Các thành viên ngồi theo vị trí như sau:



Bước 4. Kết thúc thảo luận, các HS ghi lại ý kiến chung của nhóm về nội dung câu hỏi vào giấy A0.

Bước 5. Các nhóm dán kết quả của mình lên bảng và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

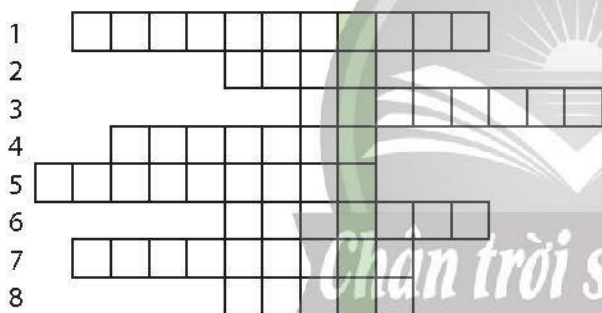
Bước 6. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt. GV giới thiệu thêm những hình ảnh và thông tin về môi trường biển đảo nước ta.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 5. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tài nguyên sinh vật của vùng biển Việt Nam

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV có thể thiết kế một ô chữ với các từ khoá liên quan đến nội dung tài nguyên sinh vật vùng biển Việt Nam để HS tham gia trả lời câu hỏi và tìm các từ khoá thích hợp để điền vào ô chữ.
- Phương tiện dạy học: hình 15.4 trong SGK, ô chữ.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV cho HS tham gia trò chơi ô chữ với yêu cầu HS sẽ chọn và trả lời 8 câu hỏi để tìm ra 8 ô chữ hàng ngang. Sau đó, HS sẽ đoán ô chữ hàng dọc (tô xanh) để tìm ra những đặc điểm cơ bản về tài nguyên sinh vật vùng biển nước ta.



Các từ khoá của ô chữ hàng ngang như sau:

1. Rừng ngập mặn, 2. San hô, 3. Rong biển,
4. Chim yến, 5. Ngư trường, 6. Giáp xác,
7. Nhuyễn thể, 8. Cá nục

Từ hàng dọc: *Phong phú*

Bước 2. HS tham gia chọn trả lời các câu hỏi và đoán ô chữ hàng dọc.

Bước 3. HS sẽ phát biểu những nội dung chủ yếu về tài nguyên sinh vật biển Việt Nam từ những từ khoá trong ô chữ này.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những HS tham gia tích cực và trả lời đúng. GV giới thiệu thêm những hình ảnh và thông tin về tài nguyên sinh vật vùng biển nước ta.

– Môi trường bờ biển, bãi biển: vùng bờ biển nước ta có nhiều dạng địa hình tiêu biểu như các vịnh của sông, các tam giác châu có bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá... tạo nên những cảnh quan đẹp và phân hoá đa dạng. Các hệ sinh thái vùng bờ biển cũng rất phong phú, nhất là rừng ngập mặn và hệ sinh thái vùng triều có tính đa dạng sinh học cao.

– Môi trường các đảo, cụm đảo: nhìn chung môi trường trên các đảo chưa bị tác động mạnh, nhiều đảo còn bảo tồn những khu rừng nguyên sinh. Chất lượng môi trường nước xung quanh đảo khá tốt, phần lớn các chỉ số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

Tuy nhiên, trong những năm qua, sự gia tăng các nguồn thải từ đất liền dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm; vẫn còn tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lý; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tình bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học... Vì thế, bảo vệ và cải thiện môi trường biển chính là điều kiện cấp thiết đảm bảo cho sự phát triển kinh tế biển của nước ta.

b) Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam



Đọc vào kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy trình bày các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.

Bảo vệ môi trường biển đảo là trách nhiệm của mỗi người dân trong cộng đồng. Mỗi địa phương cũng đồng hành với cả nước tích cực tham gia vào công cuộc bảo vệ môi trường biển đảo bằng những hành động cụ thể như sau:

- Tham gia vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường biển, đảo.
- Thường xuyên và tích cực tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, làm đẹp cảnh quan, môi trường biển đảo, tổ chức trồng cây và bảo vệ, chăm sóc cây.
- Tích cực tham gia vào các hoạt động khác phục và làm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai gây ra tại địa phương.
- Tổ chức học tập và thực hành các kĩ năng sống thích ứng với những thay đổi của tự nhiên vùng biển đảo...

3. Tài nguyên biển và thềm lục địa

a) Tài nguyên sinh vật



Đọc vào hình 15.4 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên sinh vật của vùng biển nước ta.

Tài nguyên sinh vật vùng biển nước ta rất phong phú và đa dạng. Về thực vật, nước ta có diện tích rừng ngập mặn đứng thứ hai thế giới, đã phát hiện trên 600 loài rong biển, khoảng 400 loài tảo biển cùng nhiều loài cá biển có giá trị.

152



Hình 15.4 Bản đồ một số tài nguyên biển Việt Nam

Về động vật, biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế như: cá nục, cá trích, cá thu, cá chấu,... Ngoài ra, vùng biển Việt Nam còn có hàng nghìn loài giáp xác (tôm, cua,...) và các loài nhuyễn thể (mực, ốc, trai, sò,...), hàng trăm loài chim biển (yến, hải âu,...) cùng nhiều loài có giá trị khác.

b) Tài nguyên khoáng sản



Dựa vào hình 15.4, hình 15.5 và thông tin trong bài, em hãy:

– Kể tên một số mỏ khoáng sản ở vùng biển Việt Nam.

– Trình bày đặc điểm tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta.

– Dầu mỏ và khí tự nhiên

Vùng biển nước ta có nguồn tài nguyên dầu khí phong phú với trữ lượng ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí. Hầu hết các diện tích chứa dầu đều nằm trên thềm lục địa với độ sâu không lớn.

Nước ta đã thăm dò và vùng thăm lục địa có 8 bể trầm tích gồm: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây, Hoàng Sa và nhóm bể Trường Sa, với diện tích gần 1 triệu km².

– Muối

Nước ta có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, kết hợp nền nhiệt độ cao và nhiều nắng nên có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Những cánh đồng muối lớn phân bố chủ yếu ở một số tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ của nước ta như: Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận,...

– Một số tài nguyên khoáng sản khác

Titan là một trong những vật liệu quan trọng của kĩ thuật mới. Ở Việt Nam, quặng titan có nhiều trong sa khoáng ven biển miền Trung với trữ lượng dự báo khoảng 650 triệu tấn, tập trung nhiều ở khu vực ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận và Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vùng ven biển nước ta còn có tiềm năng lớn về cát thủy tinh. Cát thủy tinh nước ta có hàm lượng SiO₂, độ tinh khiết và độ trắng cao, đủ điều kiện để sản xuất các mặt hàng thủy tinh đa dạng. Cát thủy tinh phân bố ở nhiều nơi như vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, ven biển khu vực Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên Huế,...

Ngoài ra, vùng Biển Đông Việt Nam còn có phốt pho các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; băng cháy, đồng, chì, kẽm,... phân bố ở đáy biển hoặc nằm trong lòng đất dưới đáy biển.



Em có biết?

Băng cháy (dầu chảy) có thể cung cấp nguồn năng lượng cao gấp 2 – 5 lần khí thiên nhiên, lại sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Trong các bể trầm tích đã thăm dò, hai bể Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam được đánh giá có nhiều triển vọng về băng cháy.



Hình 15.5. Cánh đồng muối ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 6. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tài nguyên khoáng sản vùng biển Việt Nam

– Thời gian: 25 phút.

– Hình thức dạy học: nhóm HS.

– Phương pháp, kĩ thuật dạy học: GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về tài nguyên khoáng sản vùng biển Việt Nam (dựa vào SGK, bản đồ, hình ảnh để trả lời các câu hỏi), thảo luận nhóm, thuyết trình.

– Phương tiện dạy học: hình 15.4, 15.5 trong SGK, phiếu học tập.

– Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Quy định mỗi nhóm tối thiểu 6 thành viên. Các nhóm thực hiện các nhiệm vụ trong phiếu học tập.

Bước 2. Các HS ở các nhóm cùng giải đáp nội dung ở các phiếu học tập.

Bước 3. Một nhóm đại diện trình bày kết quả và các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

GV có thể giới thiệu thêm những hình ảnh và thông tin về tài nguyên khoáng sản vùng biển Việt Nam.

Chân trời sáng tạo

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm ...

Dựa vào hình 15.4 và thông tin trong bài, em hãy:

1. Điền thông tin vào bảng tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta.

	Dầu mỏ và khí tự nhiên	Muối	Một số tài nguyên khoáng sản khác
Đặc điểm			
Tên một số mỏ			

2. Kết luận về đặc điểm tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta.

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 7. Hướng dẫn HS tìm hiểu về tài nguyên du lịch và các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam

- Thời gian: 40 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng “Kĩ thuật mảnh ghép”, phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành các phiếu học tập về tài nguyên du lịch và các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.
- Phương tiện dạy học: hình 15.4 và hình 15.6, các hình ảnh thu thập thêm.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm chẵn và các nhóm lẻ. Quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. GV yêu cầu các nhóm HS hoàn thành phiếu học tập về tài nguyên du lịch và các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam. Nhóm chẵn: Tài nguyên du lịch; Nhóm lẻ: các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

Bước 2. Vòng 1: Mỗi HS trong nhóm chẵn, lẻ làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm. Vòng 2: GV hình thành các nhóm mới từ HS của các nhóm nội dung trên, gọi là các nhóm mảnh ghép.

Bước 3. HS ở các nhóm mảnh ghép chia sẻ lần lượt những nội dung mà các nhóm đã thực hiện ở vòng 1 (bước 2).

Bước 4. Các nhóm mảnh ghép trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình.

Bước 5. GV bổ sung, chốt các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

PHIẾU HỌC TẬP TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Nhóm ...

Dựa vào hình 15.4, hình 15.6 và thông tin trong bài, em hãy:

1. Trình bày đặc điểm tài nguyên du lịch biển của nước ta.

.....

.....

.....

.....

2. Kể tên các bãi tắm đẹp ở vùng ven biển nước ta.

.....

.....

3. Cho ví dụ cụ thể về các tài nguyên du lịch biển đảo của nước ta (ngoài các bãi tắm).

.....

.....

.....

c) Tài nguyên du lịch



Dựa vào hình 15.4, hình 15.6 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên du lịch biển của nước ta.

Đọc bờ biển nước ta có khoảng hơn 120 bãi biển, bãi cát trắng phẳng, độ dốc trung bình phù hợp cho hoạt động du lịch. Từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) có nhiều bãi tắm đẹp, đặc biệt là dải bờ biển từ Đại Lãnh (Khánh Hòa) cho đến Phan Thiết (Bình Thuận).



Hình 15.6. Du lịch vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

Các đảo và quần đảo của nước ta cũng có giá trị du lịch rất lớn: vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới với khoảng 2.000 hòn đảo lớn nhỏ cùng giá trị đa dạng sinh học; đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất nước ta với vị trí thuận lợi và nhiều cảnh quan đẹp, hệ thống rừng ngập mặn ven biển cùng những tài nguyên du lịch biển đảo khác đã và đang thu hút ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước.

d) Các tài nguyên khác ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm tài nguyên năng lượng gió và năng lượng thủy triều của nước ta.

Nước ta nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, gió thổi thường xuyên với tốc độ trung bình ở nhiều nơi đạt trên 6 m/s, có nơi trên 10 m/s (vùng biển phía nam). Chính vì vậy, tiềm năng và triển vọng năng lượng điện gió ở nước ta là rất lớn.

Bên cạnh nguồn năng lượng gió, nước ta còn có nguồn năng lượng thủy triều ổn định. Hai khu vực có tiềm năng lớn về năng lượng thủy triều có thể xây dựng các nhà máy điện để phục vụ sinh hoạt và sản xuất là: 1) khu vực từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Thừa Thiên Huế; 2) khu vực từ Mũi Ba Kiem (Bình Thuận) đến Cà Mau.

Ngoài ra, dọc theo bờ biển nước ta có nhiều khu vực nước sâu, thuận lợi để xây dựng cảng biển, nhất là các cảng nước sâu như: Cái Lân (Quảng Ninh), Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi),...



Luyện tập - Vận dụng

Luyện tập

1. Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.

2. Em hãy cho ví dụ cụ thể về các tài nguyên du lịch biển đảo của nước ta.

Vận dụng

3. Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) để tuyên truyền bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam.

155

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

Luyện tập

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng kĩ thuật “Sơ đồ tư duy” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS.
- Phương tiện dạy học: giấy A0.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV phân chia lớp thành các nhóm. Giao nhiệm vụ cho các nhóm: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam: Địa hình, khí hậu và đặc điểm hải văn. Yêu cầu sơ đồ tư duy có: ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, từ khóa cho mỗi nhánh, sử dụng những hình ảnh minh họa.

Bước 2. Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo.

Bước 3. HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng, đưa các dẫn chứng để minh họa cho sơ đồ tư duy của mình.

PHIẾU HỌC TẬP VỀ CÁC TÀI NGUYÊN KHÁC Ở VÙNG BIỂN VÀ THỀM LỤC ĐỊA

Nhóm ...

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

1. Trình bày đặc điểm tài nguyên năng lượng gió của nước ta.

2. Trình bày đặc điểm tài nguyên năng lượng thủy triều của nước ta.

3. Cho biết khả năng xây dựng các cảng biển của nước ta. Kể tên một số cảng biển quan trọng của Việt Nam.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.

Đánh giá: GV cho điểm luyện tập dựa vào kết quả trình bày của HS, GV có thể lập bảng kiểm thông qua một số tiêu chí gợi ý sau (nội dung đầy đủ và chính xác, hình thức thể hiện trực quan, thẩm mỹ, thời gian đúng quy định).

Vận dụng

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại.
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh, các trang thông tin về biển đảo Việt Nam.

Bước 1. Giao nhiệm vụ: viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) để tuyên truyền bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam.

Bước 2. Nhóm HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:

- + Xác định đối tượng cho bài viết.
- + Lập dàn ý cho bài viết và phân công nhiệm vụ cho các thành viên, gợi ý một số vai trò của thành viên trong nhóm khi viết báo cáo (trưởng nhóm, thư kí, thành viên sưu tầm thông tin, thành viên sưu tầm hình ảnh).
- + Tìm hiểu các thông tin và hình ảnh về môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam, ví dụ: trang web của Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam: <http://vasi.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx>
- + Viết bài tuyên truyền bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng biển đảo.

Bước 3. Các nhóm HS sẽ nộp sản phẩm cho GV vào buổi học sau.

Chân trời sáng tạo

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Chế độ nước của các dòng sông chính.
- Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.
- Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.
- Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

2. Phát triển năng lực chung

- Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý.
- Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

3. Hình thành những phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ các di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá.
- Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.

KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
 - + Cách thứ nhất: GV sử dụng phần dẫn nhập của SGK.
 - + Cách thứ hai: GV tổ chức trò chơi “Vượt chướng ngại vật”, xây dựng ô chữ với các câu hỏi gợi ý về đặc điểm châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **“Học xong bài này, em sẽ:”**

Chủ đề 1

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.
- Mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.
- Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

Châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long là hai nơi tập trung đông dân cư, đồng thời là những vùng kinh tế quan trọng của nước ta. Vậy, hai châu thổ này được hình thành và phát triển như thế nào? Chế độ nước của các dòng sông chính và quá trình con người chinh phục châu thổ ra sao?

1. Châu thổ sông Hồng

a) Quá trình hình thành và phát triển



Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng.

Châu thổ sông Hồng có diện tích khoảng 15 000 km², được bao bọc bởi địa hình đồi núi phía bắc và phía tây, mở rộng về phía vịnh Bắc Bộ theo hướng đông nam.

Châu thổ sông Hồng được hình thành trong thời gian dài nhờ phù sa của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ trầm tích trên vùng trũng:

- Hệ thống sông Hồng có nhiều phụ lưu lớn (sông Đà, sông Lô,...) và chi lưu (sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy,...), giữ vai trò chính trong việc bồi tụ châu thổ. Nhờ có lượng phù sa lớn nên châu thổ sông Hồng có xu hướng lấn ra biển với tốc độ trung bình khoảng 80 – 100m/năm, tiêu biểu như ở Thái Bình, Ninh Bình.

- Hệ thống sông Thái Bình được hợp lưu bởi sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và một số phụ lưu khác, chảy dần hạ lưu thì chia ra các nhánh như sông Kinh Thầy, sông Bạch Đằng, sông Cấm,... Hệ thống sông Thái Bình góp phần vào việc bồi tụ nên châu thổ này.

Ở phía bắc châu thổ sông Hồng có nhiều đồi núi sót, phía nam còn nhiều ô trũng giữa sông Hồng và sông Đáy. Từ 2000 năm trở lại đây, châu thổ sông Hồng có nhiều thay đổi do hoạt động đắp đê, lấn biển ở vùng châu thổ và sự xuất hiện các công trình thủy lợi – thủy điện ở vùng thượng nguồn.

156

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 VÀ PHẦN 2

Hoạt động 1 và 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

- Thời gian: 90 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: làm việc nhóm, kĩ thuật mảnh ghép, kĩ thuật phòng tranh.
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành 6 nhóm (số lượng nhóm tùy thuộc vào số lượng HS trong lớp). Đánh số thứ tự các thành viên trong mỗi nhóm. Phân công mỗi nhóm 1 chủ đề.

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 VÀ PHẦN 2 (tt)

Bước 2. HS làm việc theo nhóm, sau đó, các thành viên sẽ tạo thành nhóm mới theo hướng dẫn của GV (mỗi nhóm mới có đủ thành viên đại diện của nhóm trước đó). Nhóm mới thực hiện nhiệm vụ: Vẽ sơ đồ tư duy, hình ảnh và tóm tắt nội dung chính chủ đề của nhóm.

Bước 3. Các nhóm “triển lãm” và giới thiệu sản phẩm của nhóm cho thành viên nhóm khác (theo sự phân công của GV). Các nhóm đóng vai “khách tham quan” ghi chép thông tin và đặt câu hỏi.

Bước 4. Các nhóm nhận xét, góp ý cho nhau.

Bước 5. GV nhận xét, tổng kết.

Chủ đề làm việc nhóm bước 1:

Chủ đề	Nhóm
Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng	A1
Chế độ nước sông Hồng	A2
Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng	A3

Chủ đề	Nhóm
Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long	B1
Chế độ nước sông Cửu Long	B2
Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Cửu Long	B3



Hình 1.1. Luộc đồ đồng bằng sông Hồng

b) Chế độ nước sông Hồng



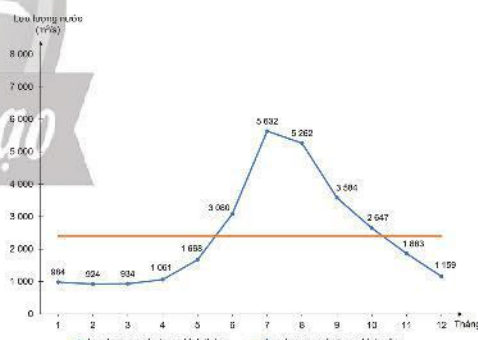
Dựa vào hình 1.2 và thông tin trong bài, em hãy mô tả chế độ nước của sông Hồng.

Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào Việt Nam theo hướng tây bắc – đông nam, đổ nước ra vịnh Bắc Bộ. Hệ thống sông Hồng bao gồm dòng chính và nhiều phụ lưu (sông Đà, sông Lô...) tạo thành mạng lưới sông dạng nan quạt. Lưu lượng nước trung bình năm của sông Hồng rất lớn. Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. Vì vậy, chế độ nước sông chia thành hai mùa rõ rệt.

Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ lên nhanh và đột ngột, đem theo lượng phù sa lớn mở rộng châu thổ. Mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm.

Trong thời gian gần đây, hệ thống các hồ chứa ở thượng lưu của sông Hồng đã góp phần làm cho chế độ nước điều hoà hơn.

157



Hình 1.2. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng (trạm Hà Nội)

c) Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự với chế độ nước của sông Hồng.

Trong lịch sử, sự biến đổi của châu thổ sông Hồng gắn liền với quá trình khai thác, quản lý nguồn nước và khai phá đất đai nhằm xây dựng các vùng nông nghiệp lúa nước.

Vào thiên niên kỷ thứ nhất, dân di cư từ vùng trung du xuống khu vực thấp dọc hai bên bờ sông và sang phía đông (Hải Dương, Quảng Ninh); sang thiên niên kỷ thứ hai, họ di cư vào các vùng trũng và duyên hải phía đông, đông nam (Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định).

Giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, sự xuất hiện của lũa chiêm phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai nơi đây đã đem đến sự thịnh vượng cho Đại Việt, dẫn đến sự già tăng dân số nhanh chóng của đồng bằng sông Hồng giai đoạn này.

Cuối thế kỷ XII, biến đổi khí hậu, thiên tai và đặc biệt là lũ lụt ngày càng nghiêm trọng đã làm thay đổi cấu trúc của đồng bằng sông Hồng. Chính vì vậy, công trình đắp đê đầu tiên được bắt đầu vào năm 1248 (thời nhà Trần). Đến cuối thế kỷ XIV, đê điều trên vùng châu thổ sông Hồng về cơ bản được hoàn thành và vẫn tiếp tục ở các thế kỷ sau. Vào đầu thế kỷ XX, hệ thống đê có độ dài 4.000 km và tiếp tục được nối dài thêm ở những giai đoạn sau.

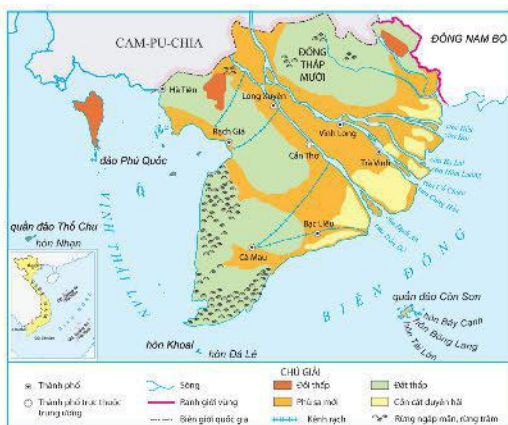
158

2. Châu thổ sông Cửu Long

a) Quá trình hình thành và phát triển



Dựa vào hình 1.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long.



Hình 1.3. Lược đồ đồng bằng sông Cửu Long

Châu thổ sông Cửu Long là một phần của châu thổ sông Mê Công, rộng khoảng 40 000 km². Đây là châu thổ trẻ, có quá trình hình thành chủ yếu cách đây hơn 2 000 năm, được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu Long và ảnh hưởng của các đợt biến tiến, biến thoái.

Hệ thống sông Cửu Long gồm hai dòng chính là sông Tiền và sông Hậu cùng hệ thống kênh, rạch chằng chịt, có lượng phù sa lớn nên đồng bằng phát triển nhanh, mỗi năm lấn ra biển khoảng 100 m như ở bán đảo Cà Mau (Cà Mau).

159

Châu thổ sông Cửu Long còn nhiều ô trũng lớn chưa được phù sa bồi đắp ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, trung tâm bán đảo Cà Mau. Do địa hình thấp nên hàng năm, các vùng trũng này bị ngập nước vào mùa lũ.

Ở bãi triều ven biển và vùng cửa sông của châu thổ, rừng ngập mặn rất phát triển.

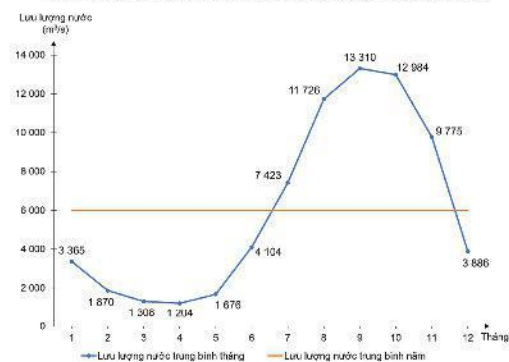
b) Chế độ nước sông Cửu Long



Dựa vào hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy mô tả chế độ nước của sông Cửu Long.

Sông Cửu Long là hạ lưu của sông Mê Công, bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua nhiều nước Đông Nam Á và đổ nước ra Biển Đông. Hệ thống sông Cửu Long bao gồm 2 dòng chính là sông Tiền và sông Hậu. Lưu lượng nước trung bình năm của sông Cửu Long rất lớn. Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. Vì vậy, chế độ nước sông chia thành 2 mùa:

- Mùa lũ: từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm hơn 75% lưu lượng dòng chảy cả năm. Nước sông khá điều hoà, lũ lên chậm và rút chậm.
- Mùa cạn: từ tháng 1 đến tháng 6, chiếm gần 25% lưu lượng dòng chảy cả năm.



Hình 1.4. Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Cửu Long (trạm Mỹ Thuận, Tiền Giang)

160

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1 VÀ PHẦN 2 (tt)

Chủ đề làm việc nhóm bước 2:

Chủ đề	Nhóm
Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng Chế độ nước sông Hồng Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng	C1 (Kết hợp thành viên đại diện đủ 3 nhóm A1, A2, A3)

Chủ đề	Nhóm
Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long Chế độ nước sông Cửu Long Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Cửu Long	D1 (Kết hợp thành viên đại diện đủ 3 nhóm B1, B2, B3)

Lưu ý: Số nhóm ở bước 2 tùy thuộc vào số số của lớp. Điều kiện: số thành viên tối thiểu 3 HS, có đại diện đủ 3 nhóm ở bước 1.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Câu 1:

- Thời gian: 25 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm 2 HS (cặp đôi).
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Think – Pair – Share.
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho mỗi HS 1 chủ đề.

Bước 2. HS “suy nghĩ” về chủ đề được phân công.

Bước 3. HS tìm bắt kì một bạn trong lớp có cùng chủ đề để “Chia sẻ”.

Bước 4. Đại diện một số cặp trình bày kết quả chung về chủ đề của nhóm.

Bước 5. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm.

Các chủ đề: So sánh châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long về:

1. Quá trình hình thành, phát triển châu thổ.
2. Chế độ nước sông Hồng và chế độ nước sông Cửu Long.
3. Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng và sông Cửu Long.

Câu 2:

- Thời gian: 15 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: “Rung chuông vàng”.
- Phương tiện dạy học: máy tính, máy chiếu hoặc ti vi.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa các câu hỏi về quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, chế độ nước sông Hồng và sông Cửu Long, quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự sông Hồng và sông Cửu Long. Các câu hỏi trắc nghiệm có thể tham khảo sách *Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí* (bộ sách *Chân trời sáng tạo*).

Bước 2. Các nhóm trả lời.

Bước 3. GV đánh giá, cho điểm.

c) Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, thích ứng với chế độ nước sông Cửu Long



Đưa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, thích ứng với chế độ nước của sông Cửu Long.

Từ thế kỉ I, trên vùng trũng sông nước của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, những cư dân đầu tiên là người Phù Nam đã sinh sống và thích ứng với chế độ nước sông lên xuống theo mùa trong năm. Họ làm ruộng và làm nhà bên bờ kênh rạch, ven sông, đi lại bằng ghe, thuyền. Những thành thị đầu tiên cũng xuất hiện, trong đó Óc Eo là thương cảng lớn nhất Đông Nam Á trong bảy thế kỉ đầu công nguyên. Vào thế kỉ VII, Phù Nam suy yếu và sau đó bị Chân Lạp thôn tính.

Tuy vậy, người Chân Lạp lại không thích nghi với điều kiện sống ở đây nên đã rút về khu vực Biển Hồ, khiến cho vùng đất Nam Bộ bị bỏ hoang cho đến cuối thế kỉ XVI.

Sau đó, trên vùng đất Tây Nam Bộ bắt đầu xuất hiện lưu dân người Việt ở các tỉnh phía bắc và miền Trung, rồi quê hương vào vùng đất này để tìm đường sinh sống. Công cuộc khai phá vùng đất mới được chia làm 2 thời kì:

– Từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVII: lưu dân người Việt tự tiến hành khai phá, trồng trọt trên những diện tích nhỏ, khai thác nguồn lợi tự nhiên sẵn có, hiệu quả không cao vì thiếu thôn phương tiện.

– Từ cuối thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XVIII: công cuộc khai phá được tiến hành có tổ chức với những chính sách và biện pháp của các chúa Nguyễn, trong đó đáng kể là những chính sách khai hoang để trồng lúa nước với kinh nghiệm sẵn có của người Việt từ miền Bắc và miền Trung. Đặc biệt là hệ thống các kênh đào với những con kênh mang tên Vĩnh Tế, Thoại Hà, Thập Mươi, Chợ Gạo... cho tới tận ngày nay vẫn là những tuyến đường giao thông quan trọng của dải đất châu thổ rộng lớn này.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. So sánh quá trình hình thành và phát triển của châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

2. So sánh chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long

Vận dụng

3. Em hãy sưu tầm tài liệu và viết một đoạn văn ngắn mô tả mùa lũ và mùa cạn của một dòng sông ở nước ta.



Chân trời sáng tạo

Vận dụng

- Thời gian: 5 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân, ở nhà.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: tự học (sưu tầm tài liệu và viết đoạn văn).
- Phương tiện dạy học: một số hình ảnh minh hoạ.

Bước 1. Giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK (trang 99).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. HS có thể nộp sản phẩm cho GV và chia sẻ với các bạn bằng các phương tiện trực tuyến.

Bước 4. GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

KẾT NỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

HỌC SINH HỌC VỀ:

- Vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Đặc điểm môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
- Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

HỌC SINH HỌC ĐỂ:

1. Phát triển năng lực địa lí

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

2. Phát triển năng lực chung

- Có hiểu biết cơ bản về quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam.
- Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Hình thành phẩm chất

- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.
- Có ý thức tìm hiểu truyền thống của gia đình, dòng họ, quê hương; tích cực học tập.

- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa ra nhiệm vụ học tập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ 1, HS trong lớp nhận xét.

Bước 3. GV bổ sung, chốt các nội dung chính.

Bước 4. HS thực hiện nhiệm vụ 2, HS trong lớp nhận xét.

Bước 5. GV bổ sung, chốt các nội dung chính.

Các câu hỏi: Dựa vào các hình 2.1, 14.1, 14.4, bảng 2.1, kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy:

+ Xác định vị trí địa lí và phạm vi các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

+ Nêu tên và xác định trên bản đồ các huyện đảo của Việt Nam.

Chủ đề 2

BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

(4 tiết)

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Biển Đông giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của Việt Nam. Vùng biển đảo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng ra sao? Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử diễn ra như thế nào?

1. Các vùng biển và hải đảo Việt Nam



Dựa vào các hình 2.1, 14.1, 14.4, bảng 2.1, kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định vị trí địa lí và phạm vi của vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Nêu tên và xác định trên bản đồ các huyện đảo của Việt Nam

Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km², là một phần của Biển Đông. Biển nước ta tiếp giáp với vùng biển các nước Trung Quốc, Philip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.

Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Đối với vịnh Bắc Bộ, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất vẽ đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước, được xác định bằng 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng với tọa độ địa lí xác định.

Vùng biển miền Trung mở rộng ra Biển Đông, bao gồm nhiều đảo, quần đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa).

Vùng biển Nam Bộ bao gồm một phần vịnh Thái Lan, có nhiều đảo và quần đảo như Phú Quốc, Côn Sơn,...

162

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 1

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS tìm hiểu về các vùng biển và hải đảo Việt Nam

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại kết hợp dạy học trực quan.
- Phương tiện dạy học: hình 2.1, 14.1, 14.4 trong SGK.

KHOẢNG ĐỘNG BÀI HỌC

- GV có thể chọn một trong hai cách sau để khởi động bài học này:
- + Cách thứ nhất: GV sử dụng phần dẫn nhập của SGK.
- + Cách thứ hai: GV tổ chức trò chơi "Ô chữ" với các câu hỏi gợi ý về đặc điểm biển, đảo nước ta.
- GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: **"Học xong bài này, em sẽ:"**



Hình 2.1. Vị trí phạm vi vùng biển và hải đảo Việt Nam

163

Một số đảo, quần đảo của nước ta hiện nay được tổ chức thành các đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể:

Bảng 2.1. Các huyện đảo của nước ta, năm 2021

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích (km ²)
1	Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh	551,30
2	Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh	46,20
3	Cát Hải	Thành phố Hải Phòng	345,00
4	Bạch Long Vĩ	Thành phố Hải Phòng	2,50
5	Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị	2,50
6	Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng	305,00
7	Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	9,97
8	Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa	496,00
9	Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận	16,00
10	Cồn Đảo	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	75,15
11	Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang	30,00
12	Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang	589,23

2. Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo



Dựa vào kiến thức đã học và thông tin trong bài, em hãy trình bày những nét chính về môi trường và tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo nước ta.

Nhìn chung chất lượng nước trong môi trường biển và chất lượng môi trường trầm tích biển của nước ta còn khá tốt. Hầu hết, các chỉ số nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành (tính đến năm 2021). Ở một số nơi nuôi trồng thủy sản, đầm, vịnh, cửa sông ven biển có tình trạng ô nhiễm nhưng không thường xuyên. Trong những năm gần đây, mặc dù diện tích rừng ngập mặn đang được phục hồi và tăng lên nhưng các hệ sinh thái biển (rạn san hô, cỏ biển,...) có xu hướng suy thoái ở một số nơi.

Tài nguyên ở vùng biển, đảo nước ta có tiềm năng rất lớn. Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn loài hải sản, trong đó khoảng hơn 100 loài có giá trị kinh tế cao. Tài nguyên khoáng sản ở vùng biển, đảo nước ta phong phú. Nhiều khoáng sản có giá trị và trữ lượng lớn như dầu mỏ, khí tự nhiên, titan, cát trắng, muối biển,... Bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp, nhiều cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái biển, đảo,... thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế.

164

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 2

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu về đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân + nhóm.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: chuyên gia (nhóm chuyên gia).
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chọn 1 nhóm HS/ nhóm HS xung phong làm chuyên gia và giao chủ đề cho nhóm chuyên gia chuẩn bị.

Bước 2. HS trong lớp đặt các câu hỏi cho nhóm chuyên gia về chủ đề học tập đã giao.

Bước 3. Nhóm chuyên gia trả lời câu hỏi.

Bước 5. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương nhóm chuyên gia và cá nhân làm tốt.

Chủ đề: Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo Việt Nam (có thể gợi ý HS tìm các ví dụ cụ thể về hiện trạng môi trường và tài nguyên biển, đảo Việt Nam).

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 3

Hoạt động 3. Hướng dẫn HS tìm hiểu về những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Thời gian: 30 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: thảo luận nhóm + kĩ thuật công đoạn.
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV chia HS thành các nhóm, mỗi nhóm được giao giải quyết một nhiệm vụ.

Bước 2. Sau khi các nhóm thảo luận và ghi kết quả vào giấy A0 xong, các nhóm sẽ luân chuyển giấy A0 ghi kết quả thảo luận cho nhau. Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn. Sau đó, lại tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo và nhận kết quả từ một nhóm khác để góp ý.

Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận lại được tờ giấy A0 của nhóm mình cùng với các ý kiến góp ý của các nhóm khác. Từng nhóm sẽ xem và xử lý các ý kiến của các bạn để hoàn thiện lại kết quả thảo luận của nhóm. Sau khi hoàn thiện xong, nhóm sẽ treo kết quả thảo luận lên tường lớp học.

Bước 3. HS trong lớp nhận xét, góp ý sản phẩm của nhóm khác.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi phụ cho các nhóm, tuyên dương ghi điểm những nhóm làm tốt.

Các chủ đề:

1. Những thuận lợi, khó khăn của biển, đảo đối với phát triển kinh tế nước ta.
2. Những thuận lợi, khó khăn của biển, đảo đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3. Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

a) Đối với phát triển kinh tế



Dựa hình 2.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.
- Phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.



a) Hoạt động du lịch ở Phú Quốc (Kiên Giang)



b) Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng)



c) Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở vùng biển Việt Nam



d) Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ (Đà Nẵng - Vũng Tàu)

Hình 2.2. Một số hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo ở Việt Nam

Vùng biển nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Hàng năm, nước ta khai thác và nuôi trồng hơn 3 triệu tấn hải sản, thu hút hàng triệu du khách đến vùng biển, đảo. Vùng biển nước ta dễ tiếp cận với các tuyến hàng hải quan trọng trong khu vực. Hiện nay, trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn trên thế giới, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông. Hoạt động khai thác khoáng sản như dầu mỏ, khí tự nhiên,... phát triển nhanh.

165

HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHẦN 4

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS tìm hiểu về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

a) Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Xác định được đơn vị hành chính của quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa qua các thời kì lịch sử:

- Nêu được những thời kì lịch sử chính: Nhà nước phong kiến – Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn) – Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nêu được tên các đơn vị hành chính ứng với mỗi thời kì mà quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc về: đạo Quảng Nam, phủ Quảng Ngãi,

Các hoạt động kinh tế biển góp phần quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm, năng lượng và nguyên liệu cho sản xuất trong nước và xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Tuy nhiên, vùng biển nước ta có nhiều thiên tai và hiện tượng thời tiết bất lợi: bão, nước dâng, sóng lớn, xói lở bờ biển,... gây thiệt hại về người và tài sản, nhất là với cư dân sống ở vùng ven biển. Ở một số nơi, tài nguyên thiên nhiên có dấu hiệu suy giảm, ảnh hưởng đến môi trường và phát triển bền vững.

b) Đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Đưa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Thuận lợi:
Hệ thống luật pháp là căn cứ quan trọng nhất cho việc bảo vệ chủ quyền biển đảo:
+ Luật Biển quốc tế đã được thừa nhận rộng rãi (Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982) là căn cứ quan trọng trong hoạt động quản lý, sử dụng, khai thác và bảo vệ môi trường biển; giúp tạo ra một trật tự pháp lý tiên tiến, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi cho các nước.
+ Nước ta đã ban hành Luật Biển Việt Nam phù hợp với Luật biển quốc tế và tình hình cụ thể của đất nước. Việt Nam cũng đã tham gia xây dựng và thực thi Bộ quy tắc ứng xử Biển Đông, đóng góp hiệu quả hơn cho hoà bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông.
- Khó khăn: còn tồn tại việc tranh chấp chủ quyền ở nhô thỏ biển, đảo và thềm lục địa của một số quốc gia ở vùng Biển Đông; các vấn đề an ninh phi truyền thống như tranh chấp ngư trường, khai thác tài nguyên biển gây ô nhiễm môi trường cũng có những diễn biến phức tạp...

4. Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

- Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc đơn vị hành chính nào của Nhà nước Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử?
- Từ bảng 2.2, đoạn tư liệu và thông tin trong bài, em hãy cho biết Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã có những hành động nào để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

166

tỉnh Quảng Ngãi (thời nhà nước phong kiến); tỉnh Phước Tuy (Bà Rịa – Vũng Tàu), tỉnh Quảng Nam (thời Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn)); tỉnh Khánh Hoà, thành phố Đà Nẵng (thời nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

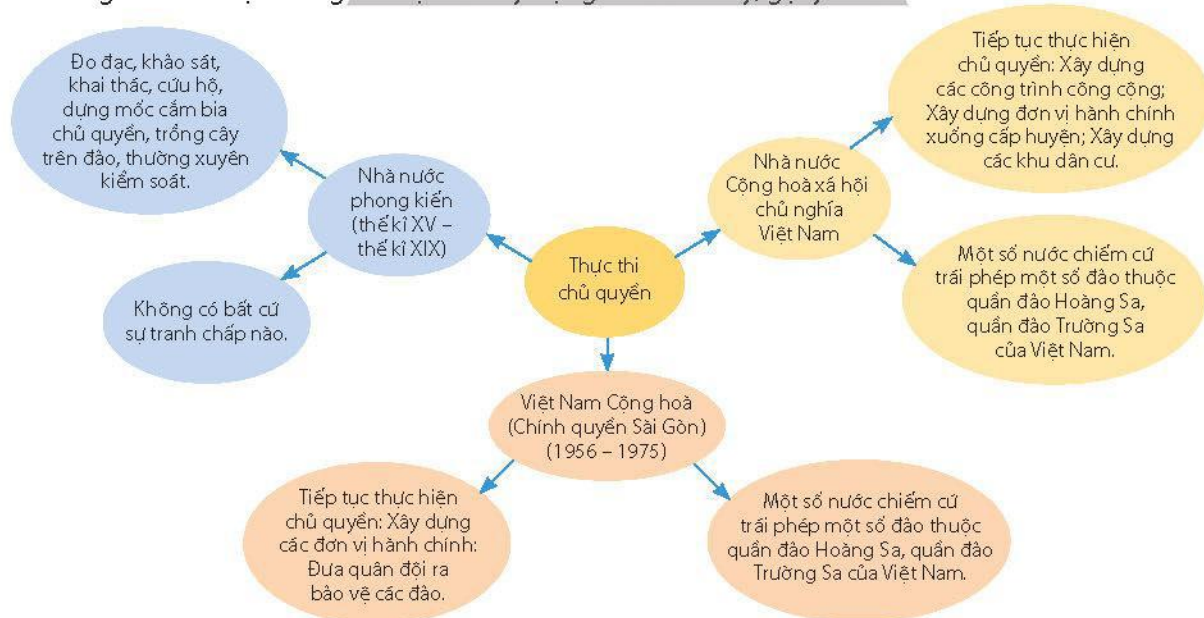
b) Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức lịch sử

Biết cách khai thác thông tin trong bảng 2.2:

- Xác định chủ đề chính của bảng: Quá trình Nhà nước phong kiến Việt Nam xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- Xác định nội dung từng đề mục chính: Thời gian và sự kiện.
- Xác định mốc thời gian sớm nhất và muộn nhất: thế kỉ XV – năm 1836 (thuộc thế kỉ XIX).
- Xác định những từ và cụm từ thể hiện hành động thực thi chủ quyền theo trình tự thời gian của bảng (Lưu ý những động từ: cử, lệnh, khảo sát, khai thác, đo đạc, dựng, vẽ...).

c) Yêu cầu phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử

Nhận thức được Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã có những hành động nào để khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt từ thông tin và tư liệu trong bài học để xây dựng sơ đồ tư duy, gợi ý mẫu sau:



HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Luyện tập

Câu 1:

- Thời gian: 10 phút.
- Hình thức dạy học: cá nhân.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: trực quan.
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV có thể yêu cầu 2 – 3 HS dựa vào hình 2.1 để xác định các huyện đảo theo yêu cầu của câu 1 trong phần Luyện tập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. HS khác nhận xét, góp ý.

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung.

Câu 2:

- Thời gian: 20 phút.
- Hình thức dạy học: nhóm HS.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: trò chơi.
- Phương tiện dạy học: máy tính, máy chiếu hoặc ti vi.
- Các bước tiến hành:

Bước 1. GV đưa các câu hỏi trắc nghiệm về đặc điểm biển, hải đảo nước ta, những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, quá trình xác lập chủ quyền trong lịch sử biển, đảo Việt Nam.

Bước 2. Các nhóm trả lời.

Bước 3. GV đánh giá, cho điểm.

Đánh giá: Bảng kiểm.

Các câu hỏi trắc nghiệm có thể tham khảo sách *Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 – phần Địa lí* (bộ sách Chân trời sáng tạo).

Câu 3: Gợi ý đáp án như sau:

1471: đạo Quảng Nam.

1602: phủ Quảng Ngãi.

1832: tỉnh Quảng Ngãi.

1956: tỉnh Phước Tuy (quần đảo Trường Sa) và tỉnh Quảng Nam (quần đảo Hoàng Sa).

1975: tỉnh Khánh Hoà (quần đảo Trường Sa) và thành phố Đà Nẵng (quần đảo Hoàng Sa).

Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam được thực hiện liên tục qua nhiều thời kì lịch sử và được thể hiện rõ nhất đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Trong thời phong kiến, Nhà nước Việt Nam đã xác lập chủ quyền, quản lí và khai thác quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa chính thức thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) của đạo Quảng Nam (năm 1471), sau là phủ Quảng Ngãi (năm 1602) rồi tỉnh Quảng Ngãi (năm 1832).

Vua Minh Mạng bảo bộ Công (có quan coi việc xây dựng thành lũy cầu cống đường sá...) vào năm 1833: "Trong hải phận Quảng Ngãi, có một dải Hoàng Sa, xa đông trời nước một màu, không phân biệt nông hay sâu. Gần đây, thuyền buồm thường mắc cạn; bị hại. Nay nên dự bị thuyền nhỏ, đến sang năm sẽ phái người ra đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người đi thuyền biết, ngõ hầu tránh khỏi nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời".

(Quốc sử quán Triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 3, Nxb Giáo dục, 2006, trang 743)

Bảng 2.2. Quá trình Nhà nước phong kiến Việt Nam xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Thời gian	Sự kiện
Tu thế kỉ XV đến thế kỉ XVI	Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa chính thức thuộc phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) của đạo Quảng Nam.
Năm 1635	Chúa Nguyễn thành lập hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải để khai thác quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và các đảo thuộc Biển Đông.
Năm 1786	Triều Tây Sơn tiếp tục duy trì đội Hoàng Sa, sai Hải Đốc Hầu chỉ huy đội Hoàng Sa dẫn 4 thuyền ra quần đảo Hoàng Sa khảo sát và khai thác mang về kinh đô dâng nộp theo lệ.
Năm 1815	Vua Gia Long cử Phạm Quang Ảnh dẫn đội Hoàng Sa đi thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để khảo sát và đo đạc đường biển.
Năm 1816	Vua Gia Long lệnh cho thủy quân cùng đội Hoàng Sa ra quần đảo Hoàng Sa để khảo sát và đo đạc đường biển.
Năm 1833	Vua Minh Mạng chỉ thị cho bộ Công dựng miếu, lập bia, trồng nhiều cây cối.
Năm 1834	Vua Minh Mạng cử đội trưởng giám thành Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người ra quần đảo Hoàng Sa về thăm dò.
Năm 1835	Vua Minh Mạng sai cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính và thợ giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Nghĩa, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến quần đảo Hoàng Sa dựng miếu. Bên trái miếu dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong.
Năm 1836	Chuẩn y lời tâu của bộ Công, vua Minh Mạng sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền ra quần đảo Hoàng Sa đo đạc, về thăm dò.

167



Khu tưởng niệm những người lính ngã xuống bảo vệ vùng biển đảo của Tổ quốc thuộc xã Nghĩa Cam, huyện Khánh Hòa ngày nay. Khu tưởng đài chính mang tên "Những người nằm tại phía chân trời" mang biểu tượng "Vầng trăng bất tử" – vầng trăng được tạo thành từ 64 chiến sĩ nằm tay nhau quyết tâm bảo vệ lá cờ Tổ quốc thống nhất chủ quyền Việt Nam tại đảo Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa vào ngày 14 – 3 – 1988.



Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

- Dựa vào hình 2.1 và thông tin trong bài, em hãy xác định:
 - Hai huyện đảo xa bờ nhất nước ta.
 - Huyện đảo có diện tích lớn nhất trong vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
- Vẽ sơ đồ thể hiện các hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo nước ta.
- Hoàn thành sơ đồ thể hiện các đơn vị hành chính của Việt Nam quản lí trực tiếp quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa qua các thời kì theo mẫu dưới đây và vẽ:



Vận dụng

- Sưu tầm và viết bài giới thiệu (khoảng 150 chữ) về một nguyên tố khẳng định chủ quyền biển đảo của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

169

Khithiếtlậpchếđộbaohộ đơivớViệt Nam (1894), chính quyền thực dân Pháp đã tiếp tục thực thi chủ quyền đơivới quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn) đã tiếp quản và khẳng định quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Quần đảo Trường Sa thuộc về tỉnh Phước Tuy (Đà Nẵng-Vũng Tàu) và quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam.

Sau khi nước Việt Nam thống nhất (1975), Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý toàn bộ lãnh thổ đất nước, trong đó bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa (trực thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa (trực thuộc tỉnh Đồng Nai). Hiện nay, huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng, huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hoà. Năm 2007, thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo Song Tử Tây và Sinh Tồn được thành lập, trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

Cùng với quá trình lập chủ quyền, Nhà nước Việt Nam kiên quyết bảo vệ, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đơivới quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quyền, lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Hình 2.3. Hải đăng trên đảo Đa Tây – một trong chuỗi hải đăng của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa



Hình 2.4. Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam ngày 14-5-1988 (báo Nhân dân, số ra ngày 15-5-1988)

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (tt)

Vận dụng

Câu 4: Gợi ý đáp án như sau:

Chân trời sáng tạo

– Vận dụng kiến thức và kĩ năng thực hiện nhiệm vụ:

+ Viết bài giới thiệu về một tuyên bố (tham khảo tư liệu 2.4).

+ Yêu cầu: khoảng 150 chữ; bài giới thiệu gồm có 3 phần:

1. Phần mở đầu (giới thiệu về cái gì, xuất xứ ngày tháng của bản tuyên bố, bản tuyên bố của ai?);
2. Phần nội dung (tóm tắt nội dung của bản tuyên bố);
3. Phần kết luận (giá trị của bản tuyên bố đối với lịch sử, em biết được gì qua bản tuyên bố đó?).

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ	23

Phần LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	24
Bài 1. Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ	24
Bài 2. Cách mạng công nghiệp	34
CHƯƠNG 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX	38
Bài 3. Tình hình Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	38
CHƯƠNG 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	44
Bài 4. Xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn	44
Bài 5. Quá trình khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	49
Bài 6. Kinh tế, văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII	54
Bài 7. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	62
Bài 8. Phong trào Tây Sơn	67
CHƯƠNG 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	75
Bài 9. Các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc	75
Bài 10. Công xã Pa-ri (năm 1871)	79
Bài 11. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác	82
Bài 12. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	86
Bài 13. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	90
Bài 14. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	94
CHƯƠNG 5. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	100
Bài 15. Trung Quốc	100
Bài 16. Nhật Bản	103
Bài 17. Ấn Độ	106
Bài 18. Đông Nam Á	109
CHƯƠNG 6. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	113
Bài 19. Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	113
Bài 20. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884)	122
Bài 21. Phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX	128
Bài 22. Trào lưu cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX	132
Bài 23. Việt Nam đầu thế kỉ XX	136

Phần ĐỊA LÍ

Trang

CHƯƠNG 1. ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	142
Bài 1. Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	142
Bài 2. Đặc điểm địa hình	146
Bài 3. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế	152
Bài 4. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản, sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản	155
Bài 5. Thực hành: Phân tích đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu	158
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM	160
Bài 6. Đặc điểm khí hậu	160
Bài 7. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu	164
Bài 8. Đặc điểm thuỷ văn	166
Bài 9. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam	171
Bài 10. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước	174
CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	178
Bài 11. Đặc điểm chung và sự phân bố của lớp phủ thổ nhưỡng	178
Bài 12. Sử dụng hợp lí tài nguyên đất	182
Bài 13. Đặc điểm của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học	188
CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	194
Bài 14. Vị trí địa lí Biển Đông, các vùng biển của Việt Nam	194
Bài 15. Đặc điểm tự nhiên, môi trường và tài nguyên vùng biển đảo Việt Nam	198
Chủ đề 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	207
Chủ đề 2. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	212

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THANH

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG

Trình bày bìa: TÓNG THANH THẢO

Sửa bản in: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THANH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 — SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HG8U001M23

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 10-2023/CXBIPH/63-2157/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-35265-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGỮ VĂN 8, TẬP MỘT
Sách giáo viên | 9. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 8
Sách giáo viên |
| 2. NGỮ VĂN 8, TẬP HAI
Sách giáo viên | 10. ÂM NHẠC 8
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 8
Sách giáo viên | 11. MĨ THUẬT 8 (1)
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 8
Friends Plus - Teacher's Guide | 12. MĨ THUẬT 8 (2)
Sách giáo viên |
| 5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8
Sách giáo viên | 13. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (1)
Sách giáo viên |
| 6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 8
Sách giáo viên | 14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (2)
Sách giáo viên |
| 7. TIN HỌC 8
Sách giáo viên | |
| 8. CÔNG NGHỆ 8
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-35265-1



Giá: đ